1976
CTV
3808
Nº 166
NCLS

Chúc mừng năm mới

Bắc - Nam thống nhất,
Đoàn kết một lòng,
Đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh,
tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.
Mừng Xuân mới, cố gắng mới, Thắng lợi mới !

XUÂN 1976

Tôn Đức Thắng

Σ 1976
166 → 171
https://tieulun.hopto.org

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT-NAM
VIỆN SỬ HỌC

VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Hà-nội, ngày 12 tháng 1 năm 1976

Kính gửi: **Chủ tịch TÔN ĐỨC THẮNG**

Thưa Bác,

Năm mới, toàn thể cán bộ, nhân viên Viện Sử học Việt-nam vui mừng kính chuyển lên Bác lời chúc mừng sức khỏe và sống lâu, và xin báo cáo với Bác về một năm công tác sau khi được nhận lẵng hoa do Bác tặng thưởng.

Thưa Bác, đầu năm 1975, khi Viện Sử học cùng khối Sử thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam được vinh dự nhận phần thưởng của Bác, toàn Viện đều phấn khởi về những thành tích đã đạt được, nhưng cũng thấy còn có nhiều khuyết điểm như: Viện chưa có phương hướng và biện pháp đưa công tác Sử học phục vụ thật tốt nhiệm vụ chính trị trước mắt; Viện chưa thực hiện được kế hoạch theo đúng tinh thần pháp lệnh xã hội chủ nghĩa, do đó năng suất lao động và hiệu suất công tác của cán bộ nhân viên chưa được nâng cao một cách thường xuyên và đều đặn.

Sau khi kiểm điểm, toàn Viện đã quyết tâm phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ công tác năm 1975 để xứng đáng với sự quan tâm của Bác.

Một năm qua, nhờ tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, quyết tâm thực hiện các nghị quyết lần thứ 23 và 24 của Trung ương Đảng và phấn khởi trước thắng lợi vĩ đại của dân tộc, toàn thể cán bộ nhân viên trong Viện đã đoàn kết chân thành, chặt chẽ và tăng cường hợp tác xã hội chủ nghĩa trong giới Sử học, cố gắng đưa công tác Sử học phục vụ các nhiệm vụ chính trị, đặc biệt là nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước.

Viện đã biên soạn xong:

— *Cuốn* « Lịch sử Việt-nam » *tập II.*

— *Hoàn thành cuốn* « Đất nước Việt-nam là một — Dân tộc Việt-nam là một »

— *Hoàn thành chuyên đề nghiên cứu* « Nền văn minh Đại Việt — một kỷ nguyên rực rỡ của nước Việt-nam thống nhất ».

— *Hoàn thành một số chuyên đề nghiên cứu về giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, về chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, góp phần giảng dạy, báo cáo khoa học ở một số trường Đảng, trường Đại học và một số địa phương.*

Hiện nay, trước yêu cầu và nhiệm vụ mới của cách mạng và dưới ánh sáng nghị quyết của Hội nghị lần thứ 24 của Trung ương Đảng, Viện Sử học xin hứa với Bác tăng cường đoàn kết, cố gắng phấn đấu nâng cao hơn nữa chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhiệm vụ chính trị trước mắt là: hoàn thành thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, xứng đáng với sự quan tâm của Đảng và của Bác.

Toàn thể Đại hội cán bộ nhân viên
VIỆN SỬ HỌC

https://tieulun.hopto.org

VIỆT-NAM LÀ MỘT NƯỚC THỐNG NHẤT

« NƯỚC Việt-nam là một. Dân tộc Việt-nam là một. Thống nhất Tổ quốc là nguyện vọng thiêng liêng của nhân dân ta ở cả hai miền ».

(Trong « Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam và Chính phủ nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ngày 28 tháng 1-1973)

TRƯỚC đây bốn ngàn năm, các bộ lạc và liên minh bộ lạc Lạc Việt ở lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mã đã hợp sức với nhau để xây dựng nên một Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt-nam : Nhà nước Văn-lang. Từ đấy tiếng nói, văn hóa, phong tục tập quán, kinh tế Việt-nam càng ngày càng thống nhất.

Đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho dân tộc chúng ta giữ được nước, và đó cũng là nguyên nhân chủ yếu làm bùng ra các cuộc khởi nghĩa suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc như cuộc khởi nghĩa chống quân Tần hồi thế kỷ III trước Công nguyên, cuộc kháng chiến chống Triệu Đà của An Dương vương Thục Phán hồi thế kỷ II trước Công nguyên, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 — 43, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu năm 248, cuộc khởi nghĩa và dựng nước của Lý Bôn và Triệu Quang Phục hồi thế kỷ VI, cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng hồi thế kỷ VIII. Năm 905, sở dĩ Khúc Thừa Dụ đánh đuổi quân Đường một cách dễ dàng và khôi phục được độc lập dân tộc trước hết chính vì ông có ở sau lưng tất cả các thành phần của dân tộc Việt-nam.

Thế kỷ X, sau khi Ngô Quyền mất, đất nước bị chia sẻ thành mười hai sứ quân luôn luôn đánh lẫn nhau. Được nhân dân tích cực ủng hộ, Đinh Bộ Lĩnh đã đánh bại tất cả các sứ quân, thống nhất đất nước và do đó đã củng cố độc lập dân tộc thêm một bước.

Sự nghiệp củng cố độc lập dân tộc và thống nhất đất nước được tiếp tục dưới các triều Tiền Lê, Lý, Trần. Đầu thế kỷ XV dân tộc Việt-nam, do cuộc xâm lược của nhà Minh, qua một thử thách lớn. Nhưng hai mươi năm kháng chiến chống Minh đã kết thúc thắng lợi vẻ vang. Nhân dân ta lại khôi phục được độc lập dân tộc, đất nước lại thu về một mối.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung giết hoàng đế Xuân cướp ngôi của nhà Lê.

Mượn cớ Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê, nhà Minh sai Mao Bá Ôn mang quân sang xâm lược Việt-nam. Đăng Dung hoảng sợ, chân đi đất, cổ đeo thừng, đem hơn bốn mươi triều thần vượt biên giới sang đất Quảng-tây vào hành doanh quân Minh xin hàng và nộp cho Bá Ôn sổ điền thổ và sổ hộ khẩu của nước Việt-nam. Sau đó Đăng Dung lại dâng nhà Minh năm động thuộc châu Vĩnh-an (nay thuộc Quảng-ninh), và rất nhiều vàng bạc.

https://tieulun.hopto.org

Thấy Đăng Dung giết vua Lê và nộp đất cho ngoại tộc, Nguyễn Kim dấy quân ở Sầm-châu trên đất Lào rồi tiến quân về Nghệ-an đánh họ Mạc. Từ đây đất nước Việt-nam bị chia làm hai miền luôn, luôn đánh lẫn nhau : Từ Ninh-bình ra Bắc là Bắc triều do họ Mạc thống trị, từ Ninh-bình trở vào Nam là Nam triều do họ Lê và họ Nguyễn thống trị.

Sau khi Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm nắm giữ binh quyền, rồi giết con trai trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng cả sợ, phải nhờ chị là Ngọc Bảo, vợ Trịnh Kiểm, xin Kiểm cho đi trấn thủ Thuận-hóa.

Năm 1658, Nguyễn Hoàng đem quân đi Thuận-hóa. Tại đây, Nguyễn Hoàng ra sức xây dựng lực lượng để làm cơ sở cho ý đồ cát cứ lâu dài. Thế là đất nước Việt-nam bị chia cắt thành ba miền mâu thuẫn gay gắt với nhau.

Sau chiến tranh Trịnh—Mạc chấm dứt, chiến tranh Trịnh—Nguyễn lại bùng ra.

Năm 1749, ở Đường trong Nguyễn Phúc Khoát xưng vương và quyết tâm biến xứ Đường trong thành một quốc gia riêng biệt. Y bắt nhân dân Đường trong phải thay đổi y phục và phong tục. Để cho nhân dân xứ Đường trong quên quê cha đất tổ của mình là miền lưu vực sông Hồng; y bắt mọi người phải thay đổi cả một phần tiếng nói nữa.

Nhưng nhân dân xứ Đường ngoài và nhân dân xứ Đường trong vẫn biết họ là con Lạc cháu Hồng, dòng dõi các vua Hùng, con em của một dân tộc : Dân tộc Việt-nam. Vì vậy họ đã tích cực ủng hộ Nguyễn Huệ, đại biểu ý chí thống nhất của dân tộc, làm cho Nguyễn Huệ giành được thắng lợi nhanh chóng trong tất cả các cuộc hành quân. Năm 1777 khi diệt được Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương ở Long-xuyên, Nguyễn Huệ đã lật đổ chế độ của chúa Nguyễn ở Đường trong, mùa hạ năm 1786 ông đem quân ra Thăng-long, chỉ đánh một trận đã lật đổ chế độ của chúa Trịnh đã tồn tại ở Đường ngoài đến hai thế kỷ rưỡi.

Do thống nhất được Tổ quốc, Nguyễn Huệ đã có ở sau lưng lực lượng của cả dân tộc. Nhờ vậy, vào những ngày đầu xuân năm Kỷ dậu(1789), ông đã cả phá hai mươi vạn chiến binh và 60 vạn công binh của Mãn Thanh, trong một chiến dịch vẻn vẹn có 5 ngày, ghi một chiến công hiển hách trong lịch sử dân tộc.

Sang thế kỷ XIX chính sách phân biệt đối xử với nhân dân miền Bắc, và các chính sách phản động khác của các vua nhà Nguyễn như Gia long, Minh mạng, Thiệu trị và Tự đức làm cho nhân tâm ly tán. Đó là điều kiện hết sức thuận lợi cho cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Và khi thực dân Pháp tiến đánh đất Việt-nam, thì các vua nhà Nguyễn đã đi từ sự đầu hàng nọ đến sự đầu hàng kia, và cuối cùng đã dâng cả đất nước cho bọn cướp nước.

Chiếm được nước Việt-nam, thực dân Pháp chia đất nước của chúng ta ra làm ba kỳ : Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ. Ba « kỳ » đây không phải là ba miền của một Tổ quốc, mà là ba nước riêng biệt, mỗi nước có một chế độ khác nhau.

Nhưng nhân dân Việt-nam ở khắp ba « kỳ » biết rõ âm mưu của thực dân Pháp : Người Việt-nam ở miền Bắc cũng như người Việt-nam ở miền Trung và người Việt-nam ở miền Nam đều biết rằng họ là con em của một dân tộc. Vì vậy tất cả các phong trào đánh Pháp suốt tám mươi năm Pháp thuộc đều mang tính thống nhất của dân tộc và đất nước : Tất cả đều chĩa mũi nhọn vào thẳng quân thù nhằm giành lại độc lập cho dân tộc và thống nhất cho Tổ quốc.

Năm 1930, Đảng của giai cấp công nhân (trước kia là Đảng Cộng sản Đông-dương, bây giờ là Đảng Lao động Việt-nam) ra đời. Ngọn cờ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc lại càng được giương cao. Trong *Luận cương chính trị* do đồng chí Trần Phú thảo ra từ năm 1930, Đảng ta đã tuyên bố rõ rằng : Đảng ta, Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân cả nước đứng lên đánh đổ đế quốc và phong kiến để giành độc lập dân tộc rồi thống nhất Tổ quốc.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Chỉ trong một thời gian ngắn mười ngày, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam giành được chính quyền trên phạm vi cả nước và lập ra nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Núp sau lưng quân đội Anh, tháng chín năm 1945, thực dân Pháp đánh chiếm Nam-bộ rồi tiến ra đánh miền Nam Trung-bộ. Âm mưu của thực dân Pháp đã lộ ra rất rõ ràng : Không phải chúng chỉ muốn tước đoạt độc lập dân tộc của chúng ta, mà chúng còn muốn chia xẻ đất nước chúng ta nữa.

https://tieulun.hopto.org

Dân tộc Việt-nam anh hùng quyết không bao giờ để cho thực dân Pháp chiếm miền Nam ruột thịt và yêu dấu của mình. Ngày 25 tháng 11 năm 1945, Đảng Cộng sản Đông-dương ra chỉ thị kháng chiến, kiến quốc. Ngày 17 tháng 1 năm 1945, Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lại ra tuyên bố rõ rằng: « Công cuộc chuẩn bị trường kỳ kháng chiến và tiếp viện miền Nam là công việc trọng tâm của Chính phủ và toàn dân trong lúc này. Chúng ta phải trút toàn lực vào đó. Hi sinh hết thảy vì mặt trận miền Nam ». Từ đấy, quân đội, vũ khí, và các đồ quân dụng được Đảng và Chính phủ không ngừng gửi vào Nam tiếp viện cho nhân dân miền Nam anh hùng chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược.

Sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, thực dân Pháp vẫn không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Việt-nam. Vì vậy ngày 19 tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ.

Sau hơn tám năm kháng chiến kiên cường và vô cùng tài giỏi, quân và dân ta đã đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ, buộc chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Genève năm 1954, công nhận độc lập và thống nhất của Việt-nam.

Hiệp định Genève ký chưa ráo mực, đế quốc Mỹ đã nhảy vào miền Nam Việt-nam hòng biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Ngô Đình Diệm, tên tay sai chuyên nghiệp của thực dân, đế quốc đã trơ trẽn tuyên bố: « Biên giới của Hoa-kỳ kéo dài đến vĩ tuyến 17» !

Âm mưu của đế quốc Mỹ đã phơi ra trước mắt mọi người.

Nhân dân Việt-nam ở miền Nam cũng như ở miền Bắc, do Đảng lãnh đạo, lại anh dũng đứng lên kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quyết không để cho đế quốc Mỹ xâm chiếm miền Nam ruột thịt yêu quý của chúng ta.

Sau nhiều chiến thắng vang dội, tháng 12 năm 1972, chúng ta đã phá tan cuộc không tập bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ vào Hà-nội, Hải-phòng và nhiều nơi khác, buộc chính quyền Nixon — Kissinger phải ký Hiệp định Paris, công nhận chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, độc lập, thống nhất của Việt-nam, và rút quân về nước. Nhưng đế quốc Mỹ không chịu thi hành Hiệp định, chúng để cho bọn bán nước Nguyễn Văn Thiệu tiến hành chiến tranh lấn chiếm miền giải phóng. Vì vậy chiến tranh vẫn tiếp diễn ở khắp miền Nam Việt-nam.

Bọn bán nước Nguyễn Văn Thiệu gieo gió, và chúng đã được gặt bão.

Cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 đã bùng lên long trời lở đất. Chỉ trong 55 ngày quân và dân ta đánh ngã hơn một triệu quân ngụy được trang bị bằng các vũ khí hiện đại của Mỹ; chính quyền Nguyễn Văn Thiệu do Mỹ nặn ra và ủng hộ sụp đổ hoàn toàn.

Đất nước Việt-nam lại được thống nhất, độc lập sau hơn một trăm năm bị chia cắt và nô dịch.

Cuộc tổng tấn công và nổi dậy đại thắng mùa xuân năm 1975 là một chiến công vĩ đại nhất trong lịch sử 4 000 năm của dân tộc Việt-nam.

Chiến thắng mùa xuân năm 1975 không những làm cho đất nước ta được độc lập và thống nhất hoàn toàn, mà còn mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc chúng ta và đất nước chúng ta. Từ đây nhân dân ta ở cả hai miền đi vào chủ nghĩa xã hội, làm cho kinh tế, văn hóa và quân sự của nước ta phát triển mạnh mẽ, đất nước Việt-nam sẽ giàu đẹp hơn bao giờ hết, 45 triệu nhân dân sẽ hùng mạnh hơn bao giờ hết.

Chủ nghĩa xã hội với các tài nguyên phong phú ở trên rừng dưới biển, trên mặt đất, trong lòng đất sẽ làm cho dân tộc Việt-nam tiến nhanh trên con đường phát triển bằng đôi hài bảy dặm. Nghèo nàn, lạc hậu sẽ lùi về dĩ vãng để nhường chỗ cho một đời sống văn minh đầy hạnh phúc như chưa bao giờ có trong lịch sử dân tộc chúng ta.

Tất cả mọi người trong chúng ta đoàn kết chung quanh Đảng, chấp hành nghiêm chỉnh mọi đường lối, chính sách của Đảng để hoàn thành nhiệm vụ mới trong lịch sử: Xây dựng nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa hùng cường, sau khi đã giành được độc lập hoàn toàn trên phạm vi cả nước, và thống nhất Tổ quốc.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

https://tieulun.hopto.org

HAI MƯƠI NĂM ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
(1954 — 1974)

BÙI ĐÌNH THANH

ĐÊM 20, rạng ngày 21-7-1954, sau 75 ngày đấu tranh ngoại giao kiên quyết và khôn khéo, dựa trên những thắng lợi vang dội trên chiến trường, đặc biệt là chiến thắng lịch sử Điện-biên phủ có ý nghĩa thời đại, triệt để lợi dụng những mâu thuẫn giữa các đế quốc Pháp, Mỹ và Anh, được sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước xã hội chủ nghĩa, của phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, nhân dân ta đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Trong bản Tuyên bố chung có giá trị như một hiệp nghị quốc tế, « Hội nghị thừa nhận rằng mục đích căn bản của hiệp nghị về Việt-nam là giải quyết vấn đề quân sự để đình chỉ chiến sự và giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, không thể coi như là một biên giới chính trị hoặc lãnh thổ ».

Điểm 7 trong Tuyên bố chung còn ghi rõ : « Hội nghị tuyên bố là về phần Việt-nam, việc giải quyết vấn đề chính trị trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ sẽ làm cho nhân dân Việt-nam được hưởng những tự do căn bản, đảm bảo trong một chế độ dân chủ thành lập do tổng tuyển cử tự do và bỏ phiếu kín.

Để đảm bảo cho việc lập lại hòa bình tiến triển đến mức cần thiết và thực hiện những điều kiện cần thiết cho nhân dân Việt-nam có thể tự do bày tỏ ý kiến, cuộc tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956 ».

Trong phiên họp kết thúc Hội nghị, Trưởng đoàn đại biểu nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Phạm Văn Đồng tuyên bố :

« Chúng tôi cảm kích hướng về nhân dân nước chúng tôi, hướng về nhân dân chúng tôi giàu lòng yêu nước và dũng cảm trong chiến tranh, và cũng sẽ giàu lòng yêu nước và dũng cảm trong hòa bình sắp tới.

Hội nghị đã định ngày thực hiện nền thống nhất của quốc gia chúng tôi. Nền thống nhất ấy, chúng tôi sẽ thực hiện, chúng tôi sẽ giành được thống nhất cũng như chúng tôi đã giành được thắng lợi trong chiến tranh. Không một sức mạnh nào trên thế giới, trong nước hay ngoài nước có thể làm chúng tôi đi chệch ra ngoài con đường tiến tới thống nhất bằng hòa bình và dân chủ. Nhân dân Việt-nam hãy dũng cảm lên, đồng bào miền Nam hãy hy vọng. Những người yêu chuộng hòa bình và công lý đều đồng tình với chúng ta ».

Hiệp định Giơ-ne-vơ là một thắng lợi lớn của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong tình hình quốc tế lúc đó. Nó đã chặn đứng âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của bọn hiếu chiến Pháp và can thiệp Mỹ.

5 năm sau ngày hiệp nghị được ký kết, cựu thủ tướng Pháp La-ni-en (Laniel) vẫn còn thấm thía thất bại chua cay qua lời than vãn : « Ngày 7-5-1954, căn cứ cố thủ Điện-biên-phủ sụp đổ. Ba tháng sau, hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết : một thất bại quân sự kèm thêm một thất bại ngoại giao. Một chuỗi dài thử thách mở ra trước chúng ta. Chỉ trong vòng vài tuần lễ, đó là sự bác bỏ khối cộng đồng phòng thủ châu Âu, một sáng kiến của Pháp có thể đưa chúng ta đến chỗ giữ vị trí số một trong công cuộc xây dựng châu Âu. Đó là sự thất bại ở miền Xa-rơ (Sarre), là châu Phi cháy rực, cuối cùng là sự đoàn kết của khối Đại-tây-dương lâm nguy.

Điện-biên phủ — Giơ-ne-vơ. Giữa hai cái tên đó đã xảy ra một trong những bước ngoặt bi thảm nhất của đời sống dân tộc chúng ta »(1).

https://tieulun.hopto.org

Còn ý đồ của Mỹ, lúc đó muốn dẫn tới trong cuộc chiến tranh đã bị việc tiết lộ « Tài liệu mật của Lầu Năm góc » 17 năm sau phanh phui rõ rệt : trong báo cáo tháng 4-1954, Ủy ban đặc biệt của Mỹ chuyên nghiên cứu chống cộng sản khẳng định : « Vị trí của phương Tây ở Đông-dương cần phải được duy trì và cải thiện bằng một thắng lợi quân sự ». « Chính sách của Mỹ là không chấp nhận điều gì khác ngoài một thắng lợi quân sự ở Đông-dương ». Báo cáo nhấn mạnh « đảm bảo không đề ra ngừng bắn ở Đông-dương trước khi giành được thắng lợi bằng hành động quân sự thành công hoặc bằng sự thừa nhận thất bại rõ ràng của cộng sản ».

Chỉ thị của Ai-xen-hao cho đoàn đại biểu Mỹ tại hội nghị Giơ-ne-vơ còn nói rõ là : « Mỹ không sẵn sàng bày tỏ ý kiến tán thành hoặc ngầm chấp nhận bất kỳ một sự ngừng bắn, đình chiến hoặc bất kỳ giải pháp nào khác có tác dụng lật đổ các chính phủ hợp pháp hiện có của ba nước (tức là các chính phủ bù nhìn ở ba nước Đông-dương) » (2).

Tuy thắng lợi, nhưng nhân dân ta không thỏa mãn với Hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Tổ quốc bị chia cắt, dù chỉ tạm thời, là một sự đau khổ và tổn thương lớn về mọi mặt đối với nhân dân cả nước ta.

Những ngày tập kết từ Nam ra Bắc sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, ai quên được hình tượng phổ biến hai ngón tay giơ lên của những người ra đi và những người ở lại. Hình tượng đó chứa đựng biết bao ý nghĩa, nhắc nhở nhau giữ vững tình nghĩa sắt son, hy vọng và niềm tin, quyết tâm chiến đấu.

Có thể là khi đó, với tình cảm dân tộc sâu sắc mong muốn đất nước sớm được thống nhất, cán bộ và nhân dân ta chưa lường hết được âm mưu thâm độc của kẻ thù, nhưng trong lời kêu gọi nhân dân toàn quốc ngày 22-7-1954, Hồ Chủ tịch đã giải thích rõ tình hình mới và đặc biệt nhấn mạnh :

« Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của ta, nước ta nhất định sẽ thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng. Đồng bào miền Nam kháng chiến trước hết, giác ngộ rất cao. Tôi chắc rằng đồng bào sẽ đặt lợi ích cả nước trên lợi ích địa phương, lợi ích lâu dài trên lợi ích trước mắt mà ra sức cùng đồng bào toàn quốc phấn đấu để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc.

Đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ. Để giành lấy thắng lợi, toàn thể nhân dân, quân đội và cán bộ ta từ Bắc đến Nam cần phải đoàn kết chặt chẽ, tư tưởng phải thống nhất, hành động phải nhất trí » (những đoạn gạch dưới do tác giả nhấn mạnh).

Tình hình thực tế diễn biến sau đó đã sớm chứng minh nhận định sáng suốt của Hồ Chủ tịch.

Đế quốc Mỹ lại lao đầu vào con đường phiêu lưu và tội ác mà thực dân Pháp đã đi và đã chuốc lấy thất bại đau đớn. Chúng âm mưu biến miền Nam thành một thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự và chia cắt lâu dài đất nước ta. Đó là điều mà nhân dân ta không bao giờ chấp nhận. Nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, đã kháng chiến thắng lợi chống thực dân Pháp, thì không một bạo lực nào có thể chia cắt Tổ quốc chúng ta và khôi phục chủ nghĩa thực dân, dù là dưới hình thức nào, trên đất nước Việt-nam.

Độc lập, Tự do, Thống nhất là lẽ sống của nhân dân ta ! Với một niềm tự tin sâu sắc và một tinh thần dũng cảm vô song, dân tộc ta bước vào cuộc thử thách lớn nhất, cuộc chiến đấu quyết liệt nhất trong lịch sử của mình chống tên đế quốc đầu sỏ hung bạo nhất và bọn tay sai của chúng.

Quá trình đấu tranh thống nhất đất nước trong hai mươi năm qua cũng là quá trình không ngừng mở rộng việc tập hợp, tổ chức, lãnh đạo các lực lượng yêu nước chĩa mũi nhọn tiến công dưới nhiều hình thức vào các thế lực phản động chống lại sự thống nhất đất nước. Trong quá trình đó, nhân dân cả nước ta đã từng bước đánh bại các chiến lược và chính sách phản cách mạng của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, không ngừng đưa cách mạng tiến lên, tạo ra những tiền đề vững chắc cho sự thực hiện thống nhất trên cơ sở bảo đảm những quyền cơ bản của dân tộc, và cuối cùng đã giành được thắng lợi trọn vẹn, triệt để, giải phóng toàn bộ đất nước, tiến lên hoàn thành sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

I. ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ — DIỆM PHÁ HOẠI THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Vì sao con đỉa Hoa-kỳ ra sức bám vào thân thể Việt-nam suốt hai chục năm qua, và đến nay, vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu chia cắt đất nước ta, mặc dầu đã liên tục đi từ thất bại này đến thất bại khác ?

Trả lời câu hỏi đó, không thể tách rời âm

https://tieulun.hopto.org

mưu của đế quốc Mỹ chia cắt Việt-nam khỏi chiến lược phản cách mạng của chúng ở Đông Nam Á nói riêng và trên toàn cầu nói chung. Chính bọn xâm lược Mỹ đã trắng trợn nói lên điều đó.

Từ tháng 12-1953, Ních-xơn, lúc đó là phó tổng thống Mỹ đã nói: « Nếu mất Đông-dương, thì Thái-lan sẽ ở vào một tình trạng hầu như là không thể chịu đựng được. Điều đó cũng đúng cho Mã-lai với cao-su và thiếc của nước đó. Điều đó cũng đúng với In-đô-nê-xi-a. Nếu toàn thể bộ phận đó của Đông Nam Á bị đặt dưới sự thống trị hoặc chịu ảnh hưởng của cộng sản thì Nhật-bản vẫn buôn bán và phải buôn bán với khu vực đó để tồn tại và bắt buộc phải hướng về chế độ cộng sản ». Ai-xen-hao, trên những trang hồi ký, cũng nhấn mạnh: « Mất cả Việt-nam, Lào ở phía Tây và Cam-pu-chia ở phía Tây Nam có nghĩa là phải chịu để cho hàng triệu người phụ thuộc vào chế độ cộng sản, và về mặt vật chất là chịu để mất những mỏ thiếc quý báu và những nguồn cao-su và gạo to lớn. Hơn nữa, Thái-lan là nước đệm giữa Đông-dương và Trung-quốc cộng sản sẽ để hở toàn bộ biên giới phía đông cho những vụ thâm nhập hoặc tiến công. Trong trường hợp mất Đông-dương, không những Thái-lan, mà cả Miến-điện và Mã-lai đều bị đe dọa, và lại còn thêm nguy cơ cho Đông Pa-ki-xtăng, Nam châu Á và cả In-đô-nê-xi-a nữa » (3).

Tài liệu mật của Lầu Năm góc ghi lại toàn văn bản tuyên bố năm 1952 của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ về chính sách đối với các nước Đông-dương, trong đó nêu rõ: « Việc bảo vệ thành công Bắc-kỳ là điều quan trọng đối với việc giữ cho lục địa Đông Nam Á nằm trong tay các lực lượng không cộng sản » (4).

Điều bất hạnh cho đế quốc Mỹ là chưa đầy hai năm sau khi chúng đề ra chủ trương đó, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, giải phóng một nửa nước. Miền Bắc Việt-nam nhanh chóng và mạnh mẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử các dân tộc thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thành công đã trực tiếp dẫn đến sự thành lập một nước xã hội chủ nghĩa.

Miền Bắc Việt-nam xã hội chủ nghĩa, với sức chiến đấu kiên cường, dũng cảm của bản thân mình, và được sự giúp đỡ chính trị, tinh thần, vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên thế giới đã tồn tại hiên ngang.

Xét về cả hai mặt chính trị và kinh tế, miền Bắc Việt-nam tiến lên chủ nghĩa xã hội làm cho đế quốc Mỹ lo sợ, vì về lâu dài, thực tế lịch sử không thể đảo ngược đó gây nên những hậu quả sâu xa cho chúng. Con đường tiến lên của miền Bắc Việt-nam có khả năng hấp dẫn đối với nhiều nước chậm phát triển. Do đó, có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc cung cấp nguyên liệu cho Mỹ, và dẫn đến chỗ nhiều nước thuộc thế giới thứ ba theo gương Việt-nam đấu tranh thoát khỏi những quan hệ thống trị về kinh tế và chính trị của Hoa-kỳ.

Sự hình thành tiền đồn Việt-nam ở phía Đông Nam của hệ thống xã hội chủ nghĩa là một đòn tiến công vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ, một cái gai nhọn cắm vào tim gan chúng trong khu vực Đông Nam Á, một trong những nơi tập trung các mâu thuẫn gay gắt của thời đại.

Nhìn lại hành động ở Việt-nam của các chính quyền Mỹ kế tục nhau trong hai mươi năm qua, từ Ai-xen-hao, Ken-nơ-đi, Giôn-xơn đến Ních-xơn và Pho, có thể khẳng định rằng: tuy mỗi tên một giọng, luận điệu từng lúc ra về khác nhau, sách lược mỗi thời được cố uốn nắn cho hợp với tình thế của Mỹ ngày càng khó khăn, nhưng về thực chất, chính sách của Mỹ đối với Việt-nam căn bản vẫn không có gì khác trước.

Đó là chính sách xâm lược Việt-nam nhằm bóp nghẹt phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á và đẩy lùi chủ nghĩa xã hội trong khu vực này.

Đó là chính sách chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam, tìm mọi cách ngăn cản và phá hoại sự thống nhất của dân tộc Việt-nam, nhằm thực hiện những mưu đồ độc ác về chính trị và kinh tế của đế quốc Mỹ ở Đông-dương và Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Biện pháp chiến lược chúng đề ra để đạt tới mục tiêu đó là giương lên khẩu hiệu chống cộng, bề ngoài thì dùng chiêu bài « quốc gia », « dân tộc » giả hiệu để lừa bịp quần chúng và những người non nớt về chính trị, nhưng thực chất bên trong lại thi hành một chính sách « phi dân tộc hóa » cực kỳ nham hiểm, độc ác với những thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới và lối sống Mỹ đã từng thành công ở nhiều nơi, hòng làm cho nhân dân miền Nam mất dần tính cách dân tộc, chấp nhận « văn minh » của « xã hội tiêu thụ Mỹ », gắn chặt với hệ tư tưởng của thế giới tư bản phương Tây.

Với một chính sách căn bản như vậy, điều rất dễ hiểu là ngay sau khi ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ đã tập trung sức vào việc dựng lên một bộ máy chính quyền tay sai ở miền Nam, cố tạo cho nó một cái vỏ « hợp hiến », « hợp pháp » và để dùng nó làm công cụ phá hoại

https://tieulun.hopto.org

hiệp nghị, ngăn cản việc thống nhất đất nước Việt-nam.

Chỉ một ngày sau khi ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Ai-xen-hao trắng trợn tuyên bố: « Mỹ không phải là một bên tham dự vào những quyết định của hội nghị và không bị những quyết định đó ràng buộc. Hiệp nghị có những điều khoản mà chúng tôi không thích ». Đó là những lời tuyên bố mở đầu báo hiệu hàng loạt hành động tiếp theo phá hoại nghiêm trọng Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, đặc biệt là những điều khoản chính trị quy định về việc thống nhất nước Việt-nam. Ngày 1-10-1954, Ai xen-hao gửi thư cho Ngô Đình Diệm « cam kết giúp đỡ » xây dựng miền Nam Việt-nam thành « một quốc gia mạnh » đủ sức chống lại bạo lực của cộng sản (?).

Nói một cách khác, bọn xâm lược Mỹ đã láo xược tự cho chúng quyền tự do sử dụng bạo lực phản cách mạng để chống lại cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta nhằm thống nhất Tổ quốc.

Thực hiện lời « cam kết » đó, Nich-xơn, lúc đó là phó tổng thống, đã đích thân đến đề nghị trường đại học Mi-si-gân thành lập một phái đoàn gồm 54 người (từ trước đến nay, đế quốc Mỹ chưa từng cử một đoàn « cố vấn » nào đông như vậy sang « giúp » một nước ngoài) sang miền Nam Việt-nam kèm cặp Diệm để dựng lên một bộ máy thống trị rập khuôn theo kiểu Mỹ, từ hiến pháp, tổ chức quân đội, tình báo, cảnh sát, nhà tù đến hành chính, văn hóa, giáo dục.

Một âm mưu thâm độc khác của đế quốc Mỹ là cử tên tổng giám mục nổi tiếng phản động Xpen-man, cha đỡ đầu của Ngô Đình Diệm, tổ chức và chỉ huy việc dùng thần quyền kết hợp với các thủ đoạn bịp bợm, dụ dỗ và đe dọa để cưỡng ép hàng chục vạn dân theo đạo Thiên chúa ở miền Bắc vào Nam với mục đích sâu xa hòng dựa vào lực lượng đó sau này để phá hoại sự nghiệp đấu tranh thống nhất của nhân dân Việt-nam.

Với chủ trương chia cắt hai miền, đế quốc Mỹ còn nhằm đánh vào công cuộc xây dựng kinh tế của ta, vì hai miền Nam Bắc bổ xung cho nhau về mặt kinh tế. Chúng chắc mầm rằng từ trước đến nay, miền Bắc vẫn thường xuyên lâm vào tình trạng đói ăn sẽ không thể tránh khỏi suy sụp khi bị cắt khỏi nguồn tiếp tế thóc gạo của Nam-bộ. Mỹ đưa Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam vào lúc chính sách chống cộng mù quáng ở Mỹ đang ở mức độ cao, được xem như là « quốc giáo ». Những tên khét tiếng chống cộng một thời như Mắc Các-ty, Đa-lét, Nich-xơn phồng mang hò hét: « Thà chết còn hơn đỏ! » và được các lực lượng phản động ca tụng là những « chiến sĩ thập tự quân chống cộng ».

Ý thức hệ chống cộng điên cuồng đó được chế độ Diệm nhập cảng vào miền Nam. Chúng tuyên bố đó là « quốc sách số một » của chúng và nêu lên khẩu hiệu cực kỳ phản động: « Không coi cộng sản là người », « thà giết nhầm còn hơn để sót một tên cộng sản ».

Mỹ — Diệm đã dụng ý chọn ngày 20-7-1955 (theo quy định của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, vào thời gian đó, hai miền Nam, Bắc hiệp thương với nhau để bàn về vấn đề tổng tuyển cử tự do nhằm thống nhất đất nước) để mở đầu cho các chiến dịch tố cộng, diệt cộng đẫm máu của chúng.

Quân đội ngụy hoàn toàn do Mỹ trả lương, tổ chức, trang bị, huấn luyện và chỉ huy, được bọn chiến tranh tâm lý nhà nghề nhồi nhét những tư tưởng « đề cao lý tưởng quốc gia », « diệt cộng tận gốc », « chống cộng với ý chí kiên quyết và dứt khoát », được sử dụng với một quy mô lớn trong các chiến dịch tàn sát những người kháng chiến và yêu nước, đồng thời cũng là những người tha thiết nhất và có sự đóng góp, hy sinh lớn nhất với sự nghiệp thống nhất đất nước.

Những hành động nói trên không chứng tỏ là Mỹ — Diệm mạnh.

Trái lại, thế yếu của Mỹ—Diệm trong đấu tranh chính trị quá rõ. Nếu chịu hiệp thương tổng tuyển cử thì khác nào tự sát. Ai-xen-hao, kẻ đã ra sức ủng hộ và tăng cường mọi biện pháp để củng cố chế độ Diệm cũng buộc phải thừa nhận trong hồi ký là nếu tổ chức tổng tuyển cử ở miền Nam, thì ít nhất có tới 80 phần trăm cử tri bầu cho cụ Hồ Chí Minh.

Do đó, đứng trước hai con đường, một là hiệp thương với miền Bắc để thống nhất đất nước, hai là cam tâm làm tay sai cho đế quốc Mỹ, đi ngược lại quyền lợi của dân tộc, chia cắt đất nước lâu dài, Diệm đã chọn con đường thứ hai.

Ngày 16-7-1955 và ngày 9-8-1955, Diệm chính thức công bố lập trường cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử với lý do chính quyền miền Nam « không thể bị ràng buộc bởi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ ».

Tháng 6-1956, Rô-bớc-xơn, thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ tuyên bố: « Chính phủ Mỹ kiên quyết ủng hộ chính quyền miền Nam từ chối tổng tuyển cử ở Việt-nam ». Ngày 6-7-1956, phó tổng thống Mỹ Nich-xơn lại chính thức tuyên bố tại « quốc hội » miền Nam: « Mỹ hoàn toàn ủng hộ chủ trương của tổng thống Ngô Đình

https://tieulun.hopto.org

Diệm không tham gia tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo đề nghị của miền Bắc Việt-nam».

Với sự bảo hộ và chỉ đạo đó của quan thày, Diệm lại có dụng ý chọn tháng 7-1956 để đưa ra «quốc hội» miền Nam thông qua cái gọi là «hiến pháp» nhằm mục đích «hợp pháp hóa» cái chính quyền bất hợp pháp do đế quốc Mỹ dựng lên, hòng tạo thành thế tồn tại lâu dài của cái gọi là «quốc gia Việt-nam cộng hòa».

Tiếp theo đó, ngày 26-4-1958, Diệm ra «tuyên cáo» nói rằng «vì miền Bắc không có tự do dân chủ nên không thể hiệp thương với miền Bắc được». Luận điệu xuyên tạc bỉ ổi đó đã bị ngay cả báo chí phương Tây vạch trần: «Thật là một luận điệu quái gở khi mà tại miền Nam hiện có 4 vạn người bị cầm tù hoặc bị nhốt trong các trại tập trung vì đã tỏ ra bất bình với chế độ đàn áp khủng bố của Diệm. Diệm hoàn toàn sai lầm nếu ông ta cứ ngoan cố tưởng rằng nhân dân Việt-nam sẽ nhẫn nhục chịu mãi sự chia cắt đất nước» (Báo Pháp «Diễn đàn các dân tộc» ngày 26-12-1958).

Cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân hai miền Nam, Bắc nước ta trong suốt hai mươi năm qua là một cuộc đấu tranh bền bỉ, dũng cảm, vượt qua biết bao gian khổ, khó khăn, đồng thời cũng sáng tạo ra biết bao hình thức tổ chức và đấu tranh phong phú, giành được biết bao thắng lợi to lớn.

Từ đầu năm 1955, ở miền Nam đã nổi lên một phong trào rộng lớn, sôi nổi, mạnh mẽ từ Nam-bộ, Liên khu 5 đến Thừa-thiên, Quảng-trị đòi lập lại quan hệ bình thường Nam Bắc, hiệp thương giữa hai miền để chuẩn bị thống nhất nước nhà.

Hai câu thơ:

Con ra thưa với Cụ Hồ
Đất này chỉ một ngọn cờ vàng sao

đã nói lên một cách cô đúc tình cảm sâu đậm của đồng bào miền Nam đối với lãnh tụ kính yêu, người tiêu biểu cho tinh thần và ý chí thống nhất của dân tộc Việt-nam.

Ngày 4-2-1955, cảm thông sâu sắc với nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước mong sớm được đoàn tụ một nhà, Hội đồng Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra tuyên bố đề nghị với chính quyền miền Nam lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến tới hiệp thương tổng tuyển cử.

Tiếp theo đó, trên diễn đàn của Hội nghị Á Phi lần thứ nhất ở Băng-đung (In-đô-nê-xi-a) ngày 21-4-1955, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: «Nước Việt-nam là một nước thống nhất, không ai chia cắt được. Chữ thống nhất đã ghi sâu trong lịch sử, địa lý, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, phong tục của nước Việt-nam, của dân tộc Việt-nam. Chữ thống nhất đã ghi sâu trên đất nước Việt-nam cũng như trong tâm hồn, tình cảm của nhân dân Việt-nam từ Nam chí Bắc. Ngày nay, đấu tranh thực hiện thống nhất là cuộc đấu tranh thần thánh của dân tộc Việt-nam».

Bản tuyên bố và những lời nói trên đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước Á, Phi và dư luận tiến bộ trên thế giới.

Tiếp theo đó, những ngày 6-6-1955 và 19-7-1955, Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lại tuyên bố sẵn sàng hiệp thương với chính quyền miền Nam để bàn về thống nhất nước nhà.

Một điểm cần nhấn mạnh là xuất phát từ thực tiễn hai miền Nam, Bắc, đường lối đấu tranh thống nhất vừa giữ vững nguyên tắc bảo đảm những quyền lợi căn bản của dân tộc, vừa mềm dẻo về sách lược, có lý, có tình. Tính nhất quán của đường lối đó xuyên suốt thời gian hai mươi năm qua. Nó trước hết được phản ánh trong Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam tháng 9-1955. Trong đoạn đầu Cương lĩnh đã ghi: «Hiện nay tình hình xã hội và chính trị ở miền Bắc và miền Nam khác nhau. Muốn thực hiện một cách thuận lợi việc thống nhất Tổ quốc bằng phương pháp hòa bình, chúng ta phải chiếu cố đến tình hình thực tế của hai miền, chiếu cố đến lợi ích và nguyện vọng chính đáng của các tầng lớp nhân dân; đồng thời dùng cách hiệp thương đi đến tổng tuyển cử tự do để thực hiện thống nhất, không nên bên nào cưỡng ép hoặc thôn tính bên nào».

Ngày 2-1-1957, trong kỳ họp thứ 6 của khóa I, Quốc hội nhận định: «Cuộc đấu tranh của nhân dân ta nhằm thống nhất nước nhà là một cuộc đấu tranh cách mạng. Đó là một quá trình vận động và tổ chức nhân dân đấu tranh chống lại kẻ thù, với những hình thức và khẩu hiệu thích hợp. Phải trải qua đấu tranh lâu dài, gian khổ mà giác ngộ, tập hợp, tổ chức, đoàn kết nhân dân thành một lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh. Nhân tố quyết định thắng lợi trong cuộc đấu tranh cách mạng là nhân dân, là sức đoàn kết của nhân dân, là trình độ giác ngộ, tổ chức, đấu tranh của nhân dân. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất nước nhà, theo yêu cầu thiết tha của đồng bào cả hai miền, chúng ta tăng cường cuộc đấu tranh nhằm khôi phục và phát triển quan hệ bình thường về mọi

https://tieulun.hopto.org

mặt giữa Bắc và Nam để tiến đến sự tiếp xúc giữa hai miền ».

Thực hiện chủ chương đó, những ngày 7-3-1958 và 22-12-1958, chính phủ ta đã gửi công hàm cho chính quyền Sài-gòn vạch rõ tình trạng bế tắc của miền Nam dưới sự thống trị của đế quốc Mỹ và đưa ra những đề nghị cụ thể về các mặt quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội có lợi ích thiết thực nhất cho nhân dân hai miền để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Nhiều ngành hoạt động kinh tế, văn hóa của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng lên tiếng sẵn sàng đặt quan hệ bình thường với miền Nam.

Những đề nghị đó đã có một tiếng vang mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân yêu nước ở miền Nam.

Trong đông đảo đồng bào các giới ở miền Nam đã nổi lên một phong trào mạnh mẽ hưởng ứng những đề nghị nói trên, xem đó như một nguồn động viên, tiếp sức cho cuộc đấu tranh. Trong những dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5, ngày 20-7, hàng triệu đồng bào ta ở miền Nam thuộc đủ mọi tầng lớp, trước hết là công nhân và nông dân, đã biểu dương sức mạnh đoàn kết của mình trong cuộc đấu tranh đòi hòa bình thống nhất Tổ quốc dưới nhiều hình thức phong phú (mít-tinh, biểu tình thị uy, đình công, bãi thị, gửi thư cho báo chí công khai tranh luận về vấn đề thống nhất, lên án chính sách chia cắt đất nước của Mỹ — Diệm, chống trưng cầu dân ý, chống bầu cử « quốc hội » riêng rẽ...).

Trước tình hình Mỹ—Diệm tăng cường chính sách bạo lực phản cách mạng hòng tiêu diệt phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta, từ cuối năm 1956, Xứ ủy Nam-bộ Đảng Lao động Việt-nam do đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư đã vạch ra đề cương khái quát về đường lối cách mạng miền Nam và nêu rõ: chính quyền ở miền Nam là chính quyền thực dân mới của một đế quốc xâm lược đang muốn gây chiến tranh là đế quốc Mỹ.

Mục đích của cách mạng miền Nam là phải đánh đổ chính quyền độc tài, phát-xít Mỹ — Diệm, Muốn chống Mỹ—Diệm ngoài con đường cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

Đầu năm 1959, Hội nghị lần thứ 15 Trung ương Đảng Lao động Việt-nam ra Nghị quyết về cách mạng miền Nam chỉ rõ : Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, xây dựng nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm tay sai của đế quốc Mỹ.

Phương châm đấu tranh cơ bản của cách mạng miền Nam là : lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ chính quyền thống trị của đế quốc, phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân.

Đường lối cách mạng nói trên như ánh sáng soi đường cho phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam phát triển vượt bậc.

Từ giữa năm 1959, đất bắt đầu sụt lở dưới chân đứng của chế độ Mỹ—Diệm. Chúng kêu cứu, la hoảng: « Chúng ta đang ở trong thời kỳ bão tố » và « phải hướng về xã để giành lại chủ động ở nông thôn ».

Nhân dân miền Bắc chăm chú theo rõi tình hình biến chuyển ở miền Nam, phấn khởi mỗi khi nhận được tin vui đấu tranh thắng lợi, quặn đau và căm thù mỗi khi nửa nước yêu thương đổ máu do sự khủng bố tàn bạo của quân thù.

Vụ đầu độc ở trại tập trung Phú-lợi giết hại hàng ngàn đồng bào yêu nước và việc thi hành đạo luật man rợ 10 — 59 làm cho nhân dân miền Bắc phẫn nộ và căm thù bao nhiêu thì sự chuyển biến của tình thế có lợi cho cách mạng từ giữa năm 1959 trở đi trở thành một nguồn sức mạnh thôi thúc nhân dân miền Bắc phát huy nhiệt tình cách mạng góp phần đẩy mạnh sự nghiệp thống nhất đất nước bấy nhiêu.

Từ nhà máy xe lửa Gia-lâm, sáng kiến « Ngày thứ bảy đẩy mạnh sản xuất, vì sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước » đã nhanh chóng trở thành một phong trào trong các xí nghiệp, cơ sở sản xuất có tác dụng động viên mạnh mẽ phong trào thi đua của giai cấp công nhân lập nhiều thành tích để thiết thực ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam.

Phong trào kết nghĩa giữa các địa phương của hai miền Bắc — Nam của

Hà-nội, Huế, Sài-gòn
Là cây một gốc, là con một nhà

chẳng những nói lên sự gắn bó tình cảm thắm thiết giữa nhân dân hai miền, mà còn đem lại nhiều kết quả to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, ở miền Bắc làm

https://tieulun.hopto.org

cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Tháng 5-1959, chính vào lúc nhân dân miền Nam bắt đầu chuyển mình, vùng dậy khiến cho Mỹ — Diệm lo sợ, la hoảng: « Chúng ta đang ở trong thời kỳ bão tố » (báo « Cách mạng quốc gia » ngày 20-6-1959), thì cũng là buổi khai sinh cho con đường mang tên Bác Hồ kính yêu và vĩ đại, con đường truyền máu từ trái tim của Tổ quốc cho miền Nam thân thương, anh dũng và gian khổ, con đường chiến đấu và chiến thắng.

Biểu dương tất cả những thành tích đó, ngày 23-12-1959, trong kỳ họp thứ 11 khóa I, Quốc hội ta tuyên bố : « Chúng ta gửi đến đồng bào ở miền Nam mối tình ruột thịt, gửi đến đồng bào lòng cảm phục sâu sắc của chúng ta đối với tinh thần đấu tranh bất khuất của đồng bào, chúng ta nói với đồng bào lòng tin tưởng sắt đá của tất cả chúng ta vào thắng lợi của cuộc đấu tranh yêu nước, của sự nghiệp thống nhất Tổ quốc của dân tộc ta.

Lòng đầy phấn khởi và tin tưởng, dân tộc Việt-nam ta, đồng bào ta ở miền Bắc và ở miền Nam, quyết tâm tăng cường đoàn kết, tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ và bền bỉ để thống nhất Tổ quốc.

Bao giờ đế quốc Mỹ còn xâm lược miền Nam nước ta, toàn thể dân tộc Việt-nam còn quyết một lòng đoàn kết, ra sức đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược ».

Thể hiện quyết tâm đó, nhân dân miền Nam đã vùng lên như triều dâng, thác đổ, đã chuyển sang thế tiến công với phong trào « đồng khởi » mở đầu từ Bến-tre và thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng để lãnh đạo cuộc đấu tranh. Bước vào đầu những năm 60, cuộc chiến đấu kiên cường của nhân dân ta nhằm đánh đổ chính quyền tay sai của Mỹ và thống nhất đất nước đã khiến bọn xâm lược Mỹ phải thú nhận : « Việt-nam là nơi duy nhất trên thế giới mà chính quyền (Mỹ) phải đương đầu với một cố gắng phát triển rất tốt của cộng sản nhằm lật đổ một chính phủ thân phương Tây » (5).

Nhưng, với bản chất ngoan cố của chủ nghĩa đế quốc và sự hợm hĩnh của tên sen đầm quốc tế vẫn tự đắc huênh hoang chưa hề thua bất cứ ai, Ken-nơ-đi tuyên bố : « Đây là một thách thức không thể bỏ qua » (6). « Dù có thế nào, ý định của Mỹ là thắng trong cuộc chiến đấu này », « Chúng ta sẽ không rút lui » (7).

Sau khi chiến lược « chiến tranh một phía » thất bại, chúng chuyển sang chiến lược « chiến tranh đặc biệt ».

Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ ba (tháng 9-1960) đã phân tích sâu sắc tình hình cách mạng miền Nam và vạch rõ : Chỉ có kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đánh đổ ách thống trị tàn bạo của chúng ở miền Nam thì mới có điều kiện để hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Đại hội nêu rõ mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng của hai miền Nam, Bắc, nhấn mạnh sự nghiệp giải phóng miền Nam là nhiệm vụ của nhân dân cả nước. Cách mạng miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Cuộc đấu tranh cách mạng của miền Nam dựa trên lực lượng của cả nước.

Miền Bắc là căn cứ địa chung của cách mạng cả nước có nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. « Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không phải chỉ nhằm xây dựng một đời sống mới tự do và hạnh phúc cho nhân dân miền Bắc, mà còn đặt nền móng xây dựng một đời sống mới tự do và hạnh phúc cho cả dân tộc ta, thiết thực chuẩn bị cho sự phát triển về sau này của cả nước ».

Đại hội khẳng định : « Nước Việt-nam ta là một, dân tộc Việt-nam ta là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng ý chí thống nhất Tổ quốc của nhân dân cả nước ta quyết không bao giờ lay chuyển, và cuối cùng chúng ta nhất định sẽ giành được thắng lợi ».

Được trang bị tư tưởng của đường lối cách mạng sáng suốt nói trên, nhân dân miền Nam vững vàng bước vào một giai đoạn mới quyết liệt và phức tạp của cuộc đấu tranh thống nhất.

Chính sách tàn bạo của Mỹ — Diệm bắt « ly khai » cộng sản, « dứt khoát » với những người tập kết ra miền Bắc làm tổn thương sâu sắc đến tình cảm mỗi người dân yêu nước, trước hết là phụ nữ. Nhưng kết quả hoàn toàn ngược lại điều mà chúng mong muốn. Chính sách đó lại có tác động đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam.

« Lưỡi dao tàn bạo của bọn cầm quyền miền Nam rạch đôi đất nước ta đã làm thương tổn nặng nề đến tình cảm của mỗi người trong chúng ta. Bao nhiêu cặp vợ chồng, bao nhiêu người yêu xa cách, bao nhiêu đứa con đã lên 7 tuổi mà không biết mặt cha, bao nhiêu cụ già ở miền Nam cũng như miền Bắc, mong đợi gặp con cháu trong gia đình.

Dĩ nhiên, nhân dân miền Nam, với truyền thống yêu nước và bất khuất, không thể khoanh tay chịu chết. Trong hàng trăm, hàng ngàn

https://tieulun.hopto.org

cuộc đấu tranh, phụ nữ chúng ta giương cao ngọn cờ cách mạng, người này ngã xuống, người khác lên thay... Gươm súng, bom đạn, cực hình thực tế đã không đe dọa nổi chúng ta. Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam là mở đầu cho sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, xóa bỏ ranh giới giả tạo ở vĩ tuyến 17, để thực hiện một nền hòa bình vĩnh viễn ở Việt-nam, để cho vợ chồng, cha con đoàn tụ sum vầy ».

Với chiến lược « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ không những nhằm mục đích tiêu diệt phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta, mà còn mưu toan dùng miền Nam nước ta làm thí điểm để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc trên thế giới.

Nhân dân miền Nam đã ý thức đầy đủ tính chất quyết liệt và phức tạp của cuộc đấu tranh thống nhất đất nước trong tình hình mới.

Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ nhất (16 tháng 2 — 3 tháng 3-1962) nhận định : « Hiện nay, nước ta có đặc điểm còn tạm thời chia thành hai miền, tính chất xã hội và kinh tế của mỗi miền có nhiều khác biệt cơ bản... Việc thống nhất Tổ quốc sẽ lần lần giải quyết trên cơ sở nguyện vọng và quyền lợi của tất cả các tầng lớp nhân dân miền Nam cũng như nhân dân miền Bắc, và theo các nguyên tắc tự do, dân chủ, thương lượng và thỏa thuận giữa hai bên ».

Đại hội nêu rõ : nhân dân miền Nam Việt-nam kiên quyết phấn đấu đến cùng để giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà và nhấn mạnh : « Trong trường hợp cần thiết, nhân dân miền Nam Việt-nam và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam sẽ dùng quyền chính đáng và thực tế có hiệu lực của mình, kêu gọi nhân dân và chính phủ miền Bắc Việt-nam tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam, kể cả về vật chất và nhân lực ».

Trên con đường chiến đấu phát triển thắng lợi, ngày 19-10-1962, đoàn đại biểu đầu tiên của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra thăm miền Bắc, đem đến cho 16 triệu đồng bào miền Bắc « tấm lòng son sắt, ý chí thành đồng, tình đoàn kết keo sơn và tinh thần quyết chiến, quyết thắng của 14 triệu đồng bào miền Nam ruột thịt ».

Những tình cảm dân tộc cao cả, thiêng liêng bị quân thù ngăn cản, đè nén trong tám năm qua nay được dịp bộc lộ một cách mãnh liệt, sâu sắc. Toàn miền Bắc dạt dào, phấn khởi, xúc động đón mừng những người đại biểu của nhân dân miền Nam anh hùng, những người con ưu tú của một nửa Tổ quốc Việt-nam thân yêu. Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội Trường Chinh phát biểu trong buổi tiếp đoàn : « Đầu những Hoàng Lệ Kha có thể bị chặt đứt, nhưng nước Việt-nam quyết không thể bị chặt đứt ngang lưng, và chính những kẻ đã lên án tử hình những người yêu nước như Lê Quang Vịnh đã tự ký vào bản án tử hình của chúng ».

Đặc biệt, trong buổi tiếp đoàn, Hồ Chủ tịch đã biểu lộ tình cảm sâu sắc của Người đối với miền Nam trong câu nói : « Miền Nam luôn luôn trong trái tim tôi ».

Tiếp theo đó, tại Hội nghị chính trị đặc biệt ngày 27-3-1964, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi « Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt » và đánh giá cao công lao của nhân dân miền Nam :

« Mười năm qua ở miền Nam là mười năm đấu tranh oanh liệt, mười năm thắng lợi vẻ vang. Lực lượng yêu nước của miền Nam đã vượt mọi gian khổ, khó khăn, càng đánh càng mạnh, càng mạnh càng thắng, làm cho đế quốc Mỹ càng đánh càng thua, càng thua càng bí ».

Với một tinh thần cách mạng tiến công cao, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đánh địch bằng ba mũi giáp công (quân sự, chính trị và binh vận) trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn và thành thị), cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam được sự ủng hộ hết lòng của nhân dân miền Bắc đã đẩy cuộc « chiến tranh đặc biệt » của địch đến chỗ thất bại không thể tránh khỏi. Các chiến thắng Ấp-bắc, Bình-giã, Ba-gia, Đồng-xoài đã được ghi vào lịch sử kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta như những chiến công đầu tiên chói lọi.

Trước thất bại của « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ đã thí bỏ bằng cách hạ sát hai anh em Diệm, Nhu, những tên tay sai đã hết thời. Tổng kết thắng lợi đánh bại chiến tranh đặc biệt tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lần thứ hai (tháng 1-1964) Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ nêu bật tác dụng sự chi viện của miền Bắc :

« Đó là một sự hỗ trợ vô giá, xuất phát từ tình cảm ruột thịt của người cùng một nước và xuất phát từ nhiệm vụ chung của nhân dân hai miền.

Chúng ta biết rằng đồng bào miền Bắc chia lo âu và cùng mừng rỡ với chúng ta. Đồng bào không bao giờ quên miền Nam và đang làm hết sức mình để giúp đỡ thiết thực chúng ta.

Từ khi các phái đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng ra thăm miền Bắc, mối quan hệ giữa

https://tieulun.hopto.org

hai miền bấy lâu bị Mỹ — Diệm phá hoại đã nối liền lại. Chân lý « sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng người Nam Bắc không sao chia cắt được » sáng tỏ hơn bao giờ hết.

Chúng ta rất vững lòng chiến đấu vì 17 triệu đồng bào miền Bắc luôn luôn sát cánh với chúng ta và đó là một đảm bảo hết sức to lớn cho thắng lợi của chúng ta ».

II. NHÂN DÂN CẢ NƯỚC KIÊN TRÌ VÀ QUYẾT TÂM CHIẾN ĐẤU ĐÁNH ĐỔ CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN MỚI MỸ — THIỆU

Đế quốc Mỹ đã không rút được bài học gì qua sự sụp đổ của chế độ Diệm. Với lô-gích của bọn kẻ cướp, chúng cho rằng càng lao sâu vào con đường phiêu lưu của chiến tranh xâm lược, càng có hy vọng giành thắng lợi ở miền Nam.

Ngày 17-3-1964, sau chuyến đi nghiên cứu tình hình miền Nam của Mắc Na-ma-ra, Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ ra một bị vong lục với nhan đề « Những mục tiêu của Mỹ ở Nam Việt-nam » nhấn mạnh : « Chúng ta tìm kiếm một miền Nam Việt-nam độc lập không cộng sản. Trừ phi chúng ta có thể đạt được mục tiêu đó ở Nam Việt-nam, nếu không thì hầu như toàn bộ Đông Nam Á sẽ rơi vào sự thống trị của cộng sản. Sự kiện đó làm tăng tác động của một Nam Việt-nam cộng sản không những ở châu Á mà cả ở phần còn lại của thế giới, do chỗ cuộc xung đột ở Nam Việt-nam được xem như một trường hợp thử thách đối với khả năng của Mỹ giúp đỡ một dân tộc và đương đầu với « chiến tranh giải phóng » của cộng sản» (8).

Từ thất bại của « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ, tăng cường xâm lược miền Nam và bịa ra « sự kiện vịnh Bắc-bộ, » lấy cớ hải quân Việt-nam tiến công tàu chiến Mỹ trên vùng biển quốc tế để mở rộng chiến tranh ra miền Bắc dưới hình thức một cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân.

Đồng thời với việc tuôn ồ ạt vũ khí, quân đội vào miền Nam, mở những chiến dịch lớn hòng giành lại chủ động trên chiến trường, đế quốc Mỹ ra sức tăng cường chiến tranh tâm lý. Lầu Năm góc vung tiền cho các trường đại học, các tổ chức như Rên Coóc-pô-rê-chơn (Rand Corporation), CRESS (Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội) « nghiên cứu » hàng loạt đề tài xuyên tạc lịch sử đấu tranh yêu nước của nhân dân ta, với những luận điệu cực kỳ phản động như « cộng sản miền Bắc xâm lược miền Nam », « Việt cộng là tay sai của cộng sản Bắc Việt »... nhằm chia rẽ dân tộc Việt-nam.

Sau một loạt thí nghiệm các công thức bộ máy chính quyền tay sai từ khi Diệm đổ, cuối cùng đế quốc Mỹ đã quay trở về công thức cổ điển, thuần túy nhất của chủ nghĩa quân phiệt để đối phó với tình hình cách mạng miền Nam đang như một vạc dầu sôi sục. Nguyễn Văn Thiệu được đưa lên nắm chính quyền, cầm đầu bộ máy quân phiệt, quan liêu, độc tài hiếu chiến ở miền Nam. Đại biểu cho quyền lợi của giai cấp tư sản mại bản, địa chủ phong kiến và những thế lực thân Mỹ phản động nhất, chính quyền Thiệu là điển hình tiêu biểu của bè lũ tay sai cam tâm suốt đời làm trâu ngựa cho chủ Mỹ.

Từ một tên lính đánh thuê cho Pháp, Thiệu đã chuyển sang làm lính đánh thuê cho Mỹ. Thấm nhuần vào tận máu và xương tủy sự bồi dưỡng, huấn luyện của Mỹ, Thiệu đã bộc lộ một cách đầy đủ và trắng trợn nhất bản chất một kẻ hoàn toàn mất hết tinh thần dân tộc, quyết tâm bám lấy đế quốc Mỹ để tồn tại, điên cuồng tàn sát những người cộng sản và các lực lượng yêu nước, cố tình chia cắt đất nước.

Với việc đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của dân tộc ta cũng chuyển sang một giai đoạn mới, quyết liệt và phức tạp hơn. Song, nhân dân ta không chút nào bị động.

Tình huống này đã được dự kiến từ Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ ba tháng 9-1960 : « Chúng ta kiên quyết giữ vững đường lối hòa bình thống nhất nước nhà, vì nó phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân cả nước ta và của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Nhân dân ta và Chính phủ ta đã cố gắng và sẽ còn cố gắng tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để đi tới thống nhất nước nhà bằng con đường hòa bình. Nhưng nếu đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam liều lĩnh gây ra chiến tranh xâm lược miền Bắc, đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân nước ta và nhân dân thế giới thì cả dân tộc ta, Nam Bắc một

https://tieulun.hopto.org

lòng, được nhân dân thế giới đồng tình và ủng hộ sẽ đứng lên đánh bại chúng».

Tình hình mới do đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược đặt ra trước dân tộc ta những nhiệm vụ hết sức khẩn trương và trọng đại.

Ngày 8-4-1965, tại kỳ họp thứ hai của Quốc hội khóa III, Hồ Chủ tịch đã thay mặt Đảng và Nhà nước phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hồ Chủ tịch nói : « Lúc này chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt-nam yêu nước. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam, đồng bào và chiến sĩ miền Nam anh hùng đang tiến lên giành những thắng lợi ngày càng to lớn để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc.

Quân và dân ta ở miền Bắc vừa hăng hái thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa anh dũng chiến đấu bảo vệ miền Bắc và hết lòng ủng hộ miền Nam.

Tôi kêu gọi đồng bào và chiến sĩ ta :

Hãy luôn luôn nâng cao chí khí anh hùng cách mạng, tinh thần cảnh giác và chiến đấu.

Hãy đẩy mạnh phong trào thi đua : « Mỗi người làm việc bằng hai », kiên quyết vượt mọi khó khăn, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam. Tất cả chúng ta hãy đoàn kết nhất trí triệu người như một quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Vì tương lai của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, đồng bào và chiến sĩ cả nước anh dũng tiến lên ! ».

Tiếp theo đó, trong lời hịch hùng tráng vang dội núi sông ngày 17-7-1966, Hồ Chủ tịch nêu rõ chân lý lịch sử của dân tộc ta là *« Không có gì quý hơn độc lập, tự do »* và động viên toàn dân, toàn quân ta quyết chiến và quyết thắng.

Trong khi động viên lực lượng của cả nước chiến đấu chống kẻ thù hung ác nhất của nhân loại, những tên Hung nô của thế kỷ 20, ta vẫn nêu rõ lập trường trước sau như một đối với việc giải quyết vấn đề Việt-nam dựa trên những nguyên tắc : Xác nhận những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt-nam là : hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài. Việc thực hiện hòa bình thống nhất nước Việt-nam do nhân dân Việt-nam ở hai miền tự giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Ở miền Nam, để đập tan những luận điệu phản động của đế quốc Mỹ và bọn tay sai viện cớ « miền Bắc xâm lược » để mở rộng chiến tranh, ngày 22-3-1965, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã ra một bản tuyên bố khẳng định lập trường sắt đá của mình bao gồm trong những điểm cơ bản :

« Nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng cương quyết đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, thực hiện một miền Nam Việt-nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập, tiến tới thống nhất đất nước. Nhân dân miền Nam Việt-nam và Quân giải phóng miền Nam anh hùng quyết hoàn thành đầy đủ nhất nghĩa vụ thiêng liêng của mình là đánh đuổi đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc ».

Bản tuyên bố ngày 22-3-1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và những lời kêu gọi của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 8-4-1965 thể hiện một sự nhất trí tuyệt đối về chính trị và tinh thần của nhân dân ta từ Nam chí Bắc kiên quyết đứng dậy cầm vũ khí chiến đấu, sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ, hy sinh để hoàn thành thắng lợi sự nghiệp cách mạng bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bình tĩnh, vững vàng, nhân dân cả nước ta bước vào cuộc kháng chiến với tinh thần những người làm chủ tình thế, với lòng tin tưởng ở chính nghĩa và sức mạnh tất thắng của mình.

Nhân dân miền Nam chiến đấu với ý chí bảo vệ miền Bắc, với tinh thần « miền Bắc gọi, miền Nam xốc tới ». Giặc Mỹ đánh phá miền Bắc một, quân và dân miền Nam đã giáng trả chúng những đòn trừng trị nặng gấp năm, gấp mười lần. Với tinh thần « miền Nam gọi, miền Bắc trả lời », nhân dân miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa đánh trả quyết liệt chiến tranh phá hoại của địch, vừa quyết tâm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ hậu phương lớn của mình.

Khẩu hiệu « Tất cả vì miền Nam ruột thịt » đã biến thành những hành động sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong sản xuất và chiến đấu. Tiền tuyến cần bao nhiêu, có bấy nhiêu. « Thóc thừa cân, quân thừa người », nhân dân miền Bắc đã nêu lên quyết tâm đó và đã thực hiện đúng như thế.

Bọn xâm lược Mỹ tưởng rằng với việc đổ quân ồ ạt vào miền Nam và tăng cường đánh

https://tieulun.hopto.org

phá miền Bắc, chúng có thể đè bẹp nhanh chóng ý chí kháng chiến của nhân dân ta.

Một mặt chúng mở những chiến dịch lớn ở miền Nam trong các mùa khô 1965 — 1966 và 1966 — 1967 hòng tìm và diệt các lực lượng vũ trang giải phóng và giành lại chủ động trên chiến trường. Một mặt khác, chúng « leo thang » chiến tranh phá hoại ở miền Bắc với những đợt ngắn thỉnh thoảng tạm ngừng để nghe ngóng xem ta phản ứng ra sao với đòi hỏi có đi có lại của chúng là nếu Mỹ chấm dứt ném bom thì miền Bắc phải thôi chi viện miền Nam, phải « rút quân » về (!).

Giôn-xơn còn đưa ra củ cà rốt 1 tỷ đô-la viện trợ kinh tế. Chúng ngu xuẩn, tưởng đâu như đô-la có thể mua được lòng tự hào và tinh thần bất khuất của một dân tộc quyết chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do và thống nhất.

Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng được nhất trí thông qua tại Đại hội bất thường tháng 5-1967 khẳng định một lần nữa nhiệm vụ và mục tiêu cứu nước của nhân dân miền Nam Việt-nam là : đoàn kết toàn dân, kiên quyết đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ ngụy quyền tay sai của chúng thành lập chính quyền dân tộc dân chủ nhân dân, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Thất bại trong hai cuộc phản công chiến lược ở miền Nam và trong chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, tiếp theo đó là cuộc tổng tiến công và nổi dậy đầu xuân 1968, trận tập kích chiến lược vĩ đại của quân và dân ta đã giáng một đòn quyết định làm phá sản chiến lược chiến tranh cục bộ.

Đế quốc Mỹ buộc phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và phải nhận họp hội nghị Pa-ri.

Cuộc đấu tranh nhằm thống nhất đất nước của dân tộc ta chuyển sang một giai đoạn mới : vừa đánh, vừa đàm. Nhiệm vụ của giai đoạn mới đã được Hồ Chủ tịch chỉ rõ trong lời kêu gọi ngày 3-11-1968 :

« Nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta lúc này là phải nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi... Trải qua gần 100 năm dưới ách nô lệ thực dân và hơn 20 năm chống chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc, hơn ai hết, nhân dân ta rất thiết tha yêu quý hòa bình để xây dựng đất nước. Nhưng phải là hòa bình thật sự trong độc lập, tự do. Vì vậy, chúng ta kiên quyết đòi :

— Chính phủ Mỹ phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam. Phải vĩnh viễn từ bỏ mọi hành động xâm phạm chủ quyền và an ninh của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

— Phải rút hết quân Mỹ và quân chư hầu ra khỏi miền Nam Việt-nam.

— Công việc nội bộ của miền Nam phải do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo Cương lĩnh chính trị của Mặt trận dân tộc giải phóng, nước ngoài không được can thiệp vào.

— Công việc thống nhất nước Việt-nam phải do nhân dân hai miền Nam, Bắc tự giải quyết, nước ngoài không được can thiệp vào ».

Cuộc tiến công ngoại giao của ta được đẩy mạnh theo tinh thần lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch.

Hội nghị bốn bên bắt đầu ngày 18-1-1969

Hai phái đoàn đàm phán của ta đến Pa-ri với tư thế của những người chiến thắng đã thu hút cảm tình nồng nhiệt của nhân dân thế giới.

Buộc phải ngồi nói chuyện chính thức với Mặt trận dân tộc giải phóng (từ sau ngày 6-6-1969, phái đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng chuyển thành phái đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam) mà từ trước đến nay chúng vẫn ra sức xuyên tạc, phủ nhận vai trò và uy tín là một thất bại cay đắng đối với bọn xâm lược Mỹ.

Cuộc đấu tranh ngoại giao diễn ra trong một tình thế phức tạp, gay go. Trên bàn hội nghị, bè lũ Nich-xơn tiếp tục tuôn ra những luận điệu vu cáo trắng trợn, xuyên tạc sự thật lịch sử với những cái gọi là « miền Bắc xâm lược miền Nam », Mỹ can thiệp vào miền Nam « để bảo đảm quyền tự quyết của nhân dân miền Nam » (! ?), để thực hiện lời « cam kết » đối với bọn tay sai.

Thâm độc và xảo quyệt, Nich-xơn chuyển sang chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », một sự áp dụng đầu tiên học thuyết mang tên hắn hòng thoát khỏi thế bí mà vẫn tiếp tục thực hiện được ý đồ áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, chia cắt lâu dài đất nước ta. Nich-xơn khai thác những mâu thuẫn trong các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là giữa Liên-xô và Trung-quốc, thực hiện chính sách hòa hoãn với hai nước lớn xã hội chủ nghĩa hòng gây sức ép với Việt-nam. Nhưng, một lần nữa, đế quốc Mỹ lại phạm sai lầm trong việc đánh giá đối phương của chúng.

Trung thành với những lợi ích tối cao của dân tộc và những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng, Chính phủ và

https://tieulun.hopto.org

nhân dân ta kiên quyết giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến đấu trên ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, và trên cơ sở của đường lối đúng đắn đó, tiếp tục giành được sự ủng hộ to lớn, có hiệu lực của Liên-xô, Trung-quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, của phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Trong 4 năm đấu tranh ngoại giao quanh co, phức tạp, nhiều khi căng thẳng, qua giải pháp toàn bộ 10 điểm ngày 8-5-1969, giải pháp 7 điểm ngày 1-7-1971 mà hai điểm then chốt được nói rõ thêm ngày 2-2-1972 của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam. Chi tiết từng điểm có chỗ khác nhau, phản ánh so sánh lực lượng mọi mặt giữa ta và địch, nhưng cái lõi thực chất của vấn đề không thay đổi.

Những giải pháp đó khẳng định những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt-nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Nhân dân Việt-nam có quyền tự vệ thiêng liêng, đánh bọn xâm lược bất cứ nơi nào trên đất nước mình.

Tinh thần cơ bản của những giải pháp đó kết tinh trong lời kêu gọi ngày 20-7-1969 của Hồ Chủ tịch, hơn một tháng trước khi Người qua đời :

« Nhân dân Việt-nam kiên quyết đòi tất cả quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ phải rút hết sạch, chứ không phải chỉ rút 25 000 hoặc 250 000 hay là 50 vạn, mà phải rút hết toàn bộ, không điều kiện. Sau khi quân Mỹ và quân chư hầu của Mỹ rút hết, miền Nam Việt-nam hoàn toàn giải phóng khỏi ách ngoại xâm. Chính phủ liên hiệp lâm thời, như đã ghi trong giải pháp toàn bộ 10 điểm, sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do, và dân chủ để nhân dân miền Nam Việt-nam tự quyết định chế độ chính trị của mình, bầu ra Quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp và thành lập Chính phủ liên hiệp chính thức của miền Nam Việt-nam, không cho phép nước ngoài can thiệp vào.

Hễ quân Mỹ và ngụy quyền còn tồn tại ở miền Nam Việt-nam thì quyết không thể có tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ. Đế quốc Mỹ thất bại đã rõ ràng, nhưng chúng chưa chịu từ bỏ dã tâm bám lấy miền Nam nước ta.

Quân và dân cả nước ta, triệu người như một nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hy sinh gian khổ, quyết kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, quyết chiến, quyết thắng, đánh cho quân Mỹ phải cút hết sạch, đánh cho ngụy quân và ngụy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà ».

Cuộc tiến công chiến lược mùa xuân năm 1972 chính là nhằm thực hiện những chỉ thị nói trên của Hồ Chủ tịch. Việc Nich-xơn « Mỹ hóa » trở lại chiến tranh và dùng đến biện pháp cuối cùng là huy động một lực lượng lớn máy bay B 52 mở cuộc tập kích không quân chiến lược vào Hà-nội, Hải-phòng vẫn không làm nhụt được ý chí chiến đấu kiên cường của nhân dân ta vừa đánh bại chiến tranh phá hoại của Nich-xơn trên miền Bắc, vừa ra sức chi viện miền Nam.

Tuyến đường mang tên Bác Hồ ngày nay đã phát triển thành một hệ thống đường từ dải Trường-sơn rẽ về trăm ngả, tăng thêm sức mạnh cho miền Nam chiến đấu và chiến thắng.

Thất bại nặng nề đã buộc Mỹ phải quay trở lại bàn hội nghị và ký kết Hiệp định Pa-ri.

Vấn đề thống nhất nước Việt-nam là một trong những vấn đề gay go nhất và nhiều phen căng thẳng trong quá trình hơn 4 năm đàm phán. Mỹ hết sức ngoan cố và lẩn tránh vấn đề, nhưng trong văn bản hiệp định ký kết, ngay chương I, điều I đã ghi rõ :

« Hoa-kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam như Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam đã công nhận ».

« Hoa-kỳ sẽ không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt-nam ».

(Chương II, điều 4).

Hiệp định còn ghi rõ các bên ở miền Nam Việt-nam sẽ hiệp thương với nhau để thành lập Hội đồng quốc gia hòa giải và hòa hợp dân tộc ở các cấp, để đôn đốc việc thi hành hiệp định và chuẩn bị tổng tuyển cử. Trong khi chờ đợi thống nhất nước nhà, sẽ sớm lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền.

Thắng lợi của Hiệp định Pa-ri mở ra một giai đoạn mới trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất của dân tộc ta. Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam và Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 28-1-1973 chỉ rõ : « Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam còn phải vượt qua nhiều khó khăn, trở ngại. Những thế lực quân phiệt, phát xít, công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, đi ngược lại nguyện vọng của dân tộc ta, vẫn chưa từ bỏ những âm mưu phá hoại hòa bình,

https://tieulun.hopto.org

nhanh chóng và biến thành một cuộc «tùy nghi di tản», đưa quân ngụy đến tình trạng tan rã không gì cứu vãn nổi. Trên cơ sở của những thắng lợi đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã tập trung những cố gắng lớn nhất về mọi mặt với một quyết tâm cao độ vào chiến dịch lịch sử mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Đây là trận quyết chiến chiến lược nhằm đập tan toàn bộ lực lượng quân sự và bộ máy thống trị còn lại của địch. Tập trung những binh lực lớn chiến đấu theo cách hiệp đồng binh chủng, kết hợp chặt chẽ tiến công và nổi dậy, tác chiến và binh vận, với tinh thần dũng cảm, kiên cường, mưu trí và sáng tạo, quân và dân ta đã đập tan các tuyến phòng ngự của địch bảo vệ sào huyệt cuối cùng của chúng và ngày 30-4-1975, đã giải phóng Sài-gòn, buộc ngụy quyền trung ương phải đầu hàng không điều kiện.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong mùa Xuân lịch sử năm 1975 đã giành được thắng lợi trọn vẹn và triệt để. Sau 55 ngày đêm chiến đấu, quân và dân ta đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn quân ngụy với trên 1 triệu tên được đế quốc Mỹ trang bị rất hiện đại, xóa bỏ bộ máy thống trị thực dân mới điển hình được đế quốc Mỹ ra sức nuôi dưỡng và điều khiển.

Thắng lợi lịch sử đó đã chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, khôi phục độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chấm dứt sự chia cắt, thu non sông về một mối.

Quân và dân ta đã thực hiện một cách tốt đẹp nhất lời căn dặn cuối cùng của Bác Hồ kính yêu:

«Dù khó khăn, gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà. Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc».

III. TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Bản trường ca chiến đấu vĩ đại trong suốt 30 năm của dân tộc Việt-nam, của cách mạng Việt-nam mở đầu từ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đã kết thúc một cách hết sức hùng tráng với thắng lợi trọn vẹn và vững chắc của cuộc tổng tiến công và nổi dậy lịch sử mùa Xuân năm 1975.

Thắng lợi đó càng làm nổi bật một trong những nét đặc trưng cơ bản của lịch sử dân tộc ta trong suốt bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước: sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc luôn luôn gắn chặt với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ thống nhất đất nước.

Các thế lực hiếu chiến của các thời đại, mỗi khi xâm lược nước ta đều tìm mọi cách chia rẽ dân tộc ta, chia cắt đất nước ta, đều dùng thủ đoạn bạo lực hòng khuất phục nhân dân ta. Song, chúng đã vấp phải một dân tộc giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, có sức mạnh đoàn kết vô địch, có ý chí chiến đấu kiên cường, quyết tâm chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do của Tổ quốc và ra sức bảo vệ sự thống nhất như bảo vệ con ngươi của mắt mình. Có được thắng lợi vĩ đại đó trước hết là do Đảng ta đã vạch ra những quan điểm và đường lối đúng đắn, sáng tạo để lãnh đạo cuộc đấu tranh.

Trong suốt mấy chục năm chiến đấu, Đảng ta luôn luôn nắm vững quan điểm bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Trên thực tế, cuộc đụng đầu lịch sử giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ xâm lược về thực chất là một cuộc đối chọi dai dẳng, quyết liệt giữa bạo lực cách mạng và bạo lực phản cách mạng.

Cuối cùng, khi kẻ thù đưa bạo lực phản cách mạng đến mức cao nhất thì cũng là lúc chúng bị thiệt hại nặng nề nhất và thất bại hoàn toàn.

Ngay từ đầu, Đảng ta đã chỉ rõ: đấu tranh thống nhất đất nước là một cuộc đấu tranh cách mạng.

«Cách mạng bao giờ cũng là một quá trình lâu dài. Kể từ những mầm mống đầu tiên cho đến khi đạt tới đích cuối cùng, cách mạng phải trải qua nhiều chặng đường đấu tranh rất gian khổ, phức tạp và quanh co nhằm gạt bỏ hết trở ngại này đến trở ngại khác, làm biến đổi dần tình hình so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, cho đến lúc tạo ra được một ưu thế áp đảo đối với giai cấp thống trị.

Đẩy lùi kẻ địch từng bước, giành thắng lợi từng bước cho cách mạng, tiến lên đánh bại hẳn kẻ địch giành thắng lợi hoàn toàn, đó là một quy luật của đấu tranh cách mạng» (11).

https://tieulun.hopto.org

Sự nghiệp đấu tranh thống nhất của dân tộc ta trong 20 năm qua đã diễn ra theo đúng quy luật đó.

Kẻ thù trong và ngoài nước hết sức ngoan cố. Chúng đặt hết chướng ngại này đến chướng ngại khác trên con đường thống nhất đất nước của ta.

Nhưng, mỗi lần vượt qua một chặng đường gian khổ, sức ta thêm mạnh, chí ta thêm bền tinh thần sáng tạo trong đấu tranh của ta càng lớn.

Kẻ thù muốn « Bắc tiến » và « lấp sông Bến-hải », nhưng kết quả là chế độ Diệm sụp đổ.

Chúng muốn « làm cỏ » cả hai miền Nam, Bắc nước ta, nhưng kết quả là đã chuốc lấy thất bại đau đớn nhất, để lại trong lịch sử nước Mỹ một vết nhơ nghìn đời sau còn chưa xóa sạch.

Chúng muốn hãm ta vào thế cô lập, nhưng kết quả là một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt-nam hình thành và ngày càng phát triển.

Hai mươi năm qua, chiến lược « chống cộng » và chiêu bài « quốc gia, dân tộc » giả hiệu được đế quốc Mỹ xem là vũ khí chủ yếu của chúng trong chiến tranh tâm lý để xâm lược miền Nam và chia cắt lâu dài đất nước ta. Nhưng, thực tế đã không đem lại những kết quả mà chúng mong đợi.

Những luận điệu này rất độc hại, nhưng ngày càng bị thực tiễn cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam và ngay chính những hành động phản dân, hại nước của chính quyền tay sai Mỹ làm cho mất hiệu lực. Luận điệu chống cộng không thể lừa dối được nhân dân miền Nam vì hơn 40 năm qua, trong trái tim và khối óc của họ, hình ảnh người cộng sản đã hòa làm một với người chiến sĩ tiền phong kiên cường, bất khuất đấu tranh cho độc lập, tự do và thống nhất của Tổ quốc. Chống cộng sản Việt-nam là chống dân tộc Việt-nam.

Từ thất bại đó của đế quốc Pháp, tổng thống Đờ Gôn đã khẳng định thất bại tất yếu của Mỹ: « Các ông (Mỹ) càng lao vào chống chủ nghĩa cộng sản ở đó, thì những người cộng sản càng nổi bật lên là những chiến sĩ của độc lập dân tộc và càng được ủng hộ ». Thừa nhận sự thất bại của Mỹ trong chính sách chống cộng ở miền Nam, thượng nghị sĩ Mỹ Phun-bơ-rai, trong quyển sách « Sự ngang ngược của quyền uy », đã viết: « Quan điểm của Mỹ về cách mạng bị chi phối bởi một vấn đề đơn giản, nhưng cho tới nay vẫn không thể khắc phục nổi. Chúng ta có thái độ thù địch với chủ nghĩa cộng sản, đồng thời lại đồng tình với chủ nghĩa dân tộc và khi chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc gắn liền với nhau thì chúng ta đâm ra bối rối, thất vọng, căm tức, hấp tấp, vội vã và bất nhất. Trong trường hợp cách mạng Cu-ba và chiến tranh ở Việt-nam trong đó chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa dân tộc liên kết chặt chẽ với nhau, Mỹ đã vấp phải những vấn đề tiến thoái lưỡng nan hết sức gay go trong việc vạch chính sách và những thất bại đau đớn trong việc thực hiện ».

Ngọn cờ « quốc gia, dân tộc » giả hiệu do Mỹ — ngụy cố dựng lên ở miền Nam và phết cho nó một lớp sơn hào nhoáng lòe bịp đã có thể đánh lừa được một số người trong một thời gian nào đó, nhưng cuối cùng, mọi người đều nhận thấy đó là « quốc gia, dân tộc » của bọn tay sai đế quốc chuyên nghề bán nước, của giai cấp tư sản mại bản, quan liêu, quân phiệt chuyên làm giàu trên xương máu của nhân dân.

Một trong những nguyên nhân sâu xa của sự thất bại đau đớn của Mỹ ở Việt-nam là chúng đã không hiểu gì về lịch sử dân tộc ta.

Các tác giả của tập tài liệu nghiên cứu « Cuộc chiến tranh không quân ở Đông-dương » viết: « Nền văn hóa và các truyền thống ở Đông-dương vẫn xa lạ đối với họ (những người cầm quyền Mỹ định ra chính sách ở Oa-sinh-tơn) cũng như bối cảnh lịch sử và chính trị của cuộc xung đột hiện tại ».

An-đơ-riu Pi-e trên tờ O-rơ-pa Ác-khi-vơ ngày 25-10-1971 nhận định: « Các nhà lãnh đạo ở Oa-sinh-tơn chỉ có một sự hiểu biết nông cạn về văn hóa và lịch sử của Việt-nam. Mặc dầu như vậy, họ lại định gây tác động đến đối phương ».

Sau khi tham gia một cách tích cực nhất vào cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, và tận mắt nhìn thấy sự phá sản của những chiến lược quân sự do mình vạch ra, tướng Tay-lơ rút ra kết luận: « Chúng tôi đã không đánh giá đúng tinh thần cực kỳ kiên quyết và đức tính hy sinh vì sự nghiệp của người Việt-nam » (12).

Giooc-giơ E-xpơ, phóng viên hãng thông tin Mỹ AP đã từng ở Nam Việt-nam hàng chục năm, nhận xét: « Sở dĩ chính sách của Mỹ ở Việt-nam thất bại là do đã không hiểu được rằng thống nhất đất nước và độc lập từ mấy chục năm nay vốn là mục tiêu của nhân dân Việt-nam — Nhân dân Việt-nam ở cả hai miền đất nước đã không ngừng khẳng định quyết tâm chịu đựng mọi hy sinh gian khổ để giành bằng được thống nhất và đuổi hết quân xâm lược ra khỏi đất nước » (13).

Nói cho đúng, hiện thực thống nhất đã có từ hàng ngàn năm nay rồi. Nó nằm ngay trong

https://tieulun.hopto.org

lịch sử, địa lý, văn hóa, tâm hồn Việt-nam. Nó là xương máu, trái tim và khối óc của dân tộc Việt-nam.

Cái nền vững chắc của hiện thực thống nhất lịch sử đó không chấp nhận bất cứ một sự chia cắt giả tạo hoặc ép buộc nào.

Chính là chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ trong 20 năm qua đã tạo ra và áp đặt sự chia cắt giả tạo đó.

«Cách mạng thắng lợi trong cả nước, chế độ thực dân mới do đế quốc Mỹ áp đặt ở miền Nam bị đập tan, nguyên nhân chia cắt đất nước ta hoàn toàn bị thủ tiêu, thì đương nhiên cả nước ta độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội» (14).

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và ngọn cờ cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cuộc đấu tranh của nhân dân ta vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội gắn chặt với nhau. Từ khi bắt đầu bước vào nhiệm vụ lịch sử đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã không ngừng giáo dục cho nhân dân tư tưởng yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội, giải phóng miền Nam là để đưa miền Nam cùng cả nước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, con đường duy nhất đưa Tổ quốc ta đến phồn vinh, bảo đảm cho nước nhà vĩnh viễn độc lập và thống nhất.

Ngày nay, từ chỗ hai miền làm hai nhiệm vụ chiến lược, miền Bắc làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chuyển sang cùng làm một nhiệm vụ chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thống nhất đất nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt-nam và phù hợp với tính chất của thời đại.

Đó cũng là nguyện vọng tha thiết bậc nhất của đồng bào cả nước. Vì sớm thống nhất trên cơ sở chủ nghĩa xã hội, sẽ tạo ra một sức mạnh mới, toàn diện của Tổ quốc, về các mặt kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng, tăng cường ảnh hưởng của Việt-nam trên trường quốc tế, đẩy mạnh việc xây dựng đời sống hạnh phúc của nhân dân.

Đáp ứng nguyện vọng và tình cảm sâu sắc của nhân dân cả nước, ngày 15-11-1975, tại thành phố Hồ Chí Minh, đoàn đại biểu miền Bắc do đồng chí Trường-Chinh làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu miền Nam do đồng chí Phạm Hùng làm trưởng đoàn đã tiến hành Hội nghị hiệp thương chính trị để bàn về vấn đề thống nhất nước Việt-nam về mặt Nhà nước.

Đây là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa trọng đại trong đời sống chính trị của dân tộc ta được cả nước phấn khởi theo dõi và bầu bạn ta khắp năm châu nhiệt liệt chào mừng.

Tại Hội nghị, đồng chí Trường-Chinh đã trình bày bản báo cáo chính trị quan trọng, đề ra những nhiệm vụ cơ bản nhằm thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

Báo cáo của đồng chí Phạm Hùng đã hoàn toàn nhất trí với những vấn đề rất cơ bản được nêu lên trong báo cáo của đồng chí Trường-Chinh.

Sau một tuần làm việc khẩn trương, sôi nổi, với tinh thần trách nhiệm đầy đủ với Tổ quốc và nhân dân, Hội nghị đã hoàn toàn nhất trí về tất cả các vấn đề thuộc về chủ trương, bước đi và biện pháp nhằm thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

Thông cáo của Hội nghị ngày 21-11-1975 viết:

«Hiện nay, vấn đề hoàn thành thống nhất nước nhà đã trở nên cấp bách và hết sức quan trọng đối với vận mệnh của dân tộc ta và tiền đồ của Tổ quốc ta. Hội nghị hiệp thương chính trị nhất trí nhận định rằng cách mạng Việt-nam đã chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước cùng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần hoàn thành thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là sự thống nhất trọn vẹn và vững chắc nhất.

Độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội gắn chặt với nhau. Chủ nghĩa xã hội là phương hướng tiến lên và xu thế tất yếu của xã hội Việt-nam, là con đường duy nhất để vĩnh viễn giữ gìn độc lập và thống nhất, xây dựng nước ta giàu mạnh, có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, quốc phòng vững mạnh, văn hóa và khoa học tiên tiến, bảo đảm cuộc sống ấm no hạnh phúc của chúng ta ngày nay và của con cháu muôn đời mai sau. Hội nghị nhất trí nhận định rằng hiện nay, trong toàn bộ quá trình hoàn thành thống nhất Tổ quốc, khâu chính là thực hiện sự thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Đó là điều kiện cơ bản để đưa nước ta tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, để không ngừng tăng cường quyền làm chủ tập thể của nhân dân ta, để phát triển kinh tế và văn hóa có kế hoạch, phù hợp với tình hình thực tế của mỗi miền nước ta, để xây dựng xã hội mới, con người mới trong cả nước.

https://tieulun.hopto.org

Hội nghị nhất trí khẳng định rằng cần tổ chức sớm cuộc tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt-nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt-nam hoàn toàn độc lập và xã hội chủ nghĩa, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt-nam thống nhất.

Cuộc tổng tuyển cử sẽ tiến hành trong nửa đầu năm 1976, theo đúng nguyên tắc dân chủ: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín».

Nhân dân cả nước ta hết sức vui mừng, phấn khởi trước thành công tốt đẹp của Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc. Trên khắp các miền của đất nước, bừng lên một phong trào thi đua lao động sôi nổi hướng theo khẩu hiệu trung tâm: «Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân».

Giương cao ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, nhân dân cả nước ta tăng cường đoàn kết phấn đấu hoàn thành sự nghiệp thống nhất, quyết tâm thực hiện điều mong muốn cuối cùng của Hồ Chủ tịch, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa hùng cường.

CHÚ THÍCH

(1) Joseph Laniel: Le drame indochinois—De Điện-biên phu au pari de Genève (Thảm kịch Đông-dương. Từ Điện-biên-phủ đến sự đánh cuộc ở Giơ-ne-vơ). Ed. Plon. Paris. 1959, tr. 1 – 2.

(2) The Pentagone Papers. (Tài liệu mật Lầu Năm góc). Ed. Bantam Books. New York. 1971. tr. 43.

(3) D Eisenhower: Mes années à la Maison Blanche. (Những năm của tôi ở Nhà trắng). Ed. Robert Laffont. Paris. 1963. Tome I (1953—1956) p 387.

(4) Tài liệu mật Lầu Năm góc, sách đã dẫn, tr. 28.

(5) (6) (7). Tài liệu mật Lầu Năm góc. tr. 87—88 – 89 – 97 – 110.

(8) Tài liệu mật Lầu Năm góc. tr. 283—284.

(9) Thiệu trả lời phỏng vấn của báo Pháp «Người quan sát mới» ngày 2-4-1973.

(10) Thông điệp của Thiệu trước «quốc hội» Sài-gòn ngày 12-12-1972.

(11) Lê Duẩn: «Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới».

(12) Tay-lơ trả lời phỏng vấn của báo «Tin Mỹ và thế giới» ngày 27-11-1972.

(13) Báo Nhân dân ngày 25-11-1975.

(14) Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam.

https://tieulun.hopto.org

BÀI HỌC LỊCH SỬ CỦA NAM KỲ TỰ TRỊ, SỐ PHẬN CỦA NHỮNG KẺ ĐI NGƯỢC LẠI Ý CHÍ THỐNG NHẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

QUỐC ANH

LỊCH sử chỉ dành cho sự kiện *Nam-kỳ tự trị* một vài dòng ngắn ngủi như chính số phận non yếu của nó. Song, sự kiện ấy đã để lại một bài học lịch sử rất có ý nghĩa: Số phận của *Nam-kỳ tự trị* là một kết chung không thể tránh khỏi đối với tất cả những kẻ nào mưu đồ phá hoại nền thống nhất của dân tộc, của đất nước Việt-nam.

∴

1. « VẤN ĐỀ NAM-BỘ — MỘT VẤN ĐỀ DO BỌN TÀI PHIỆT BỊA RA »

« Trước khi đảo Coóc-xơ (Corse) thuộc về nước Pháp thì Nam-bộ đã là của nước Việt-nam rồi ». Đó là câu trả lời của Hồ Chủ tịch trong một cuộc phỏng vấn của báo chí vào giữa năm 1946.

Thực vậy, lịch sử hình thành dân tộc Việt-nam đã khẳng định Nam-bộ là phần đất không thể tách rời của Tổ quốc ta. Cho đến lúc những pháo thuyền của chủ nghĩa tư bản Pháp nổ súng ở cửa biển Đà-nẵng rồi kéo vào đồ quân lên vùng châu thổ màu mỡ của con sông Cửu-long thì mảnh đất ấy đã có tên trên bản đồ hành chánh của « Vương quốc Đại-nam » và gót sắt của quân xâm lược đã dày xéo lên một phần của thân thể Việt-nam. Họa xâm lăng đã trở thành mối họa chung cho cả nước và cũng chính cuộc chiến đấu chống Pháp của toàn thể dân tộc một lần nữa lại càng thắt chặt thêm tình máu mủ ruột rà giữa những con người cùng sống chung trên giải đất từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mau. Cuộc chiến đấu ấy đã vượt lên trên sự đầu hàng hèn nhát của giai cấp phong kiến phản bội đang tàm cắt xé đất nước dâng cho giặc và chính sách « *chia để trị* » nham hiểm của đế quốc Pháp, để rồi cố kết lại trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của một chính đảng cách mạng thống nhất trên toàn quốc.

... Mùa thu năm 1945, cách mạng bùng nổ. Luồng gió cách mạng thổi dọc đất nước trong một khoảnh khắc lịch sử đã cuốn sạch bộ máy thống trị của chế độ thuộc địa, thu đoạt lại giang sơn sau ngót một trăm năm nô lệ. Ngày 19-8: Hà-nội cướp chính quyền, ngày 23-8: cờ đỏ sao vàng tung bay trên thành nội Huế, ngày 25-8: cả triệu người Sài-gòn xuống đường... rồi đến ngày 28-8 mảnh đất cuối cùng nằm ở miền cực Tây Nam-bộ — mũi Hà-tiên — chính quyền thuộc về tay nhân dân.

Và ngày 2 tháng Chín, toàn quốc hướng về Ba-đình lịch sử lắng nghe Hồ Chủ tịch đọc Bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nhà nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mà bản Hiến pháp đầu tiên của nó đã trịnh trọng xác nhận: *«Đất nước Việt-nam là một khối Trung Nam Bắc thống nhất không thể phân chia».* (Điều 3, chương I).

Tuy nhiên, không dễ dàng bọn thực dân chịu buông nhả những quyền lợi ở những thuộc địa trù phú mà xứ Đông-dương trong đầu óc của bọn tài phiệt Pháp là hình ảnh được tạo nên bởi màu đen của những vỉa than đá và sắc trắng của mủ cao su. Cho nên ngay trong lúc còn đang phải khốn đốn chống đỡ với phát-xít Đức ở chính quốc và tranh giành ảnh hưởng với Nhật ở Đông-dương bọn tài phiệt Pháp vừa tìm cách cởi cái ách phát-xít trên cổ mình lại vừa kiếm kế riết chặt cái ách thực dân lên cổ các dân tộc thuộc địa. Ngay từ tháng 9-1943, Đờ Gôn (De Gaule) đã chỉ huy

https://tieulun.hopto.org

cho các tướng tá của mình tìm đường trở lại Đông-dương và một « Ủy ban hành động giải phóng Đông-dương » được thành lập.

Năm 1945,cuộc chiến tranh thế giới bước vào giai đoạn kết thúc. Ngày 9-3, Nhật bất ngờ hất cẳng Pháp ở Đông-dương. Để đối phó lại và tỏ bày thái độ của mình, ngày 24-3, tướng Đờ Gôn vội ra tuyên bố về chính sách của Pháp đối với Đông-dương thời kỳ hậu chiến. Theo đó thì « Liên bang Đông-dương » sẽ gồm 5 xứ riêng biệt. Một chính phủ Liên bang sẽ được thành lập, đứng đầu là một viên Toàn quyền. Giúp việc cho nó sẽ có một hội đồng gồm đại biểu Pháp và bản xứ trong đó số ghế của người bản xứ không được quá một nửa... Ở Côn-minh (Trung-quốc), Trưởng phái đoàn quân sự Pháp là Xanh-tơ-ni (Sainteny) không dấy điệm « quả quyết rằng không lúc nào Chính phủ lâm thời Pa-ri có ý định rời bỏ quyền lợi của nước Pháp ở Đông-dương » (1).

Ngày 15-8, Nhật đầu hàng Đồng minh. Một ngày sau, Đờ Gôn cử tướng Lơ-cléc (Leclerc) làm tư lệnh quân Pháp ở Viễn-đông, và ngày 17, đô đốc Đác-găng-li-ơ (D'Argenlieu) được chỉ định làm Cao ủy. Hai viên võ quan này chính là những tay thủ mưu trực tiếp điều khiển mọi hoạt động ở Đông-dương theo chỉ thị của bọn tài phiệt Pháp.

Để sớm áp đặt trở lại quyền lực của mình trên toàn cõi Đông-dương, bọn thực dân tức tốc và lén lút gửi một số tên thực dân tới đây. Ngày 13-8 Mét-xme (Mesmer) được thả dù xuống Bắc-bộ và hơn một tuần sau, ngày 22-8, thêm một nhân vật trọng yếu khác được phi cơ Anh thả xuống vùng Tây-ninh. Đó là Giăng Xê-đi (Jean Cédille) « đại diện của Tổng Cao ủy Pháp ở miền Nam Đông-Dương » kẻ sau đó sẽ đóng một trong những vai chính trong tấn tuồng *Nam-kỳ tự trị*.

Song, Cách mạng Việt-nam với bước đi Phù Đổng đã chặn đứng mưu đồ của bọn đế quốc. Núp sau phái bộ Mỹ, Xanh-tơ-ni vừa đến Hà-nội đã phải buồn bã đánh bức điện sau đây về Pa-ri : « Tình hình chính trị xấu hơn chúng ta dự đoán nhiều. Hà-nội chỉ treo toàn cờ Việt Minh » (2).

Ở miền Nam cũng vậy, vừa chạm chân xuống đất, Xê-đi cùng đám tùy tùng đã bị Nhật giải về giam lỏng ở Sài-gòn. Và 4 ngày sau, vượt khỏi sức tưởng tượng của bọn thực dân, Xê-đi đã phải đứng đối diện với những người chủ chân chính của nhân dân miền Nam : « *Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời Nam-bộ* ». Tại cuộc gặp mặt bất đắc dĩ này, trung thành với đường lối của bọn tài phiệt, Xê-đi xác nhận được đưa ra bản tuyên bố 24-3 của Đờ Gôn và coi đó là giải pháp thỏa đáng nhất cho vấn đề Đông-dương.

Ngày 2 tháng Chín, giữa ngày lễ Độc lập, bọn khiêu khích nổ súng vào các đoàn biểu tình của nhân dân Sài-gòn. Ngày 19-9, Xê-đi nói trắng mưu đồ của bọn chúng : « Việt Minh không phải là đại diện nhân dân Việt-nam... Trước hết trật tự phải được khôi phục và sau đó chúng ta sẽ thành lập một chính phủ theo nguyên tắc của bản Tuyên bố ngày 24-3-1945 »(3).

Ỷ vào sự đồng lõa của quân Anh, tiếp theo hàng loạt vụ khiêu khích, rạng sáng ngày 23-9 thực dân Pháp nổ súng gây hấn. Toàn thể đồng bào Nam-bộ kiên quyết thực hiện Lời thề Độc lập đã dũng cảm đứng mũi chịu sào bước vào cuộc kháng chiến nhằm bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ Tổ quốc Việt-nam.

Tất cả mọi sự biến ở Nam-bộ cũng như những vụ khiêu khích ngày càng tăng cường trên toàn quốc đều nằm trong kế hoạch đã được vạch sẵn ở phố U-đi-nô (Oudi-not, nơi đặt trụ sở Bộ Thuộc địa Pháp ở Pa-ri) mà viên đô đốc kiêm thay tu Đác-giăng-li-ơ chỉ là kẻ thừa hành. Tái lập chủ quyền của Pháp trên toàn cõi Việt-nam và Đông-dương, đó là mục tiêu của bọn tài phiệt.

Chính vào lúc đó, ở bên Pháp, nội các của tướng Đờ Gôn đổ, một chính phủ mới có sự tham gia của một số lực lượng tiến bộ lên thay thế. Liền theo đó, ngày 6-3-1946 một Hiệp định sơ bộ được ký kết tại Hà-nội trong đó Pháp buộc phải thừa nhận chủ quyền độc lập của nước Việt-nam. Chính trong tình thế và khung cảnh ấy, đầu óc của bọn « cô-lông » đã nặn ra cái gọi là « *vấn đề Nam-bộ* ».

Ở Pa-ri lúc này, ngôi nhà của Bộ thuộc địa đã được thay biển cải tên là « *Bộ Pháp quốc hải ngoại* » (France d' Outre—Mer), người ta cũng đưa một đảng viên xã hội, ông Mu-tê (Moutet) lên thay thế viên bộ trưởng thuộc phái Đờ Gôn. Song, guồng máy của nó vẫn hoạt động theo lợi ích của giới tài phiệt và chuẩn bị cho những kế hoạch phiêu lưu mới. (4)

Ở Việt-nam, mặc dầu phải hạ bút ký vào Hiệp định sơ bộ, nhưng những kẻ thừa hành của Nhà Băng Đông-dương không từ bỏ dã tâm của mình. Biết rằng không thể một lúc áp đặt lại nền thống trị của mình trên toàn bộ lãnh thổ Việt-nam, bọn « cô-lông » liền trở về với thủ đoạn cổ truyền của nó. Trở lại với chiến thuật « *khoán dần từng gói nhỏ* » (systhème de conquête des petits paquets) viên đô đốc của thế kỷ XX muốn tái diễn lại cái hành trình xâm lược ngót một trăm năm trước thế hệ những viên đô đốc của thế kỷ XIX đã thành công.

https://tieulun.hopto.org

trong việc chinh phục Việt-nam. Và Nam-bộ được chọn làm « *cái gói* » đầu tiên chứa đầy lúa gạo và cao su mà bọn thực dân thèm muốn giành lấy. (Người ta còn nhớ rằng sau *Nam-kỳ tự trị* bọn thực dân lại nặn tiếp cái gọi là *Tây kỳ tự trị* gồm các tỉnh trên cao nguyên Trung phần).

Trong khi ở Hà-nội, Xanh-tơ-ni, người thay mặt cho Cao ủy Pháp lỏ vẻ hể hả chúc tụng việc ký hiệp định, thì ngày hôm sau, 7-3 tại Sài-gòn chính Cao ủy Đác-giăng-li-ơ lại đọc một bài diễn văn dài 40 phút để ca tụng những việc làm phản trắc của bọn thực dân từ sau ngày 23-9-1945. Rồi đến ngày 10-6, y gửi cho « Chủ tịch quốc gia liên hiệp Đông-dương » là cựu Toàn quyền Va-ren (Varenne) bức điện sau đây: « Hiệp định sơ bộ giữa chính phủ Pháp và chính phủ Việt-nam hoàn toàn như ý về phương diện quốc tế. Hiệp định thật là hợp pháp trong khuôn khổ Hiến chương Cựu-kim-sơn cho *hai xứ Bắc-kỳ và Trung-kỳ được thống nhất trong Liên bang Đông-dương* ».

Điện trả lời: « Bản chức rất khen ngợi sự khôn khéo của Thượng sứ » (5).

Như thế là ý đồ của bọn thực dân đã rõ ràng: cắt Nam-bộ khỏi khái niệm Việt-nam và phủ nhận quyền lực của chính phủ Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ở Nam-bộ. Ý đồ ấy được che đậy một cách « khôn khéo » trong tấm vỏ « liên bang », « tự trị », « hợp pháp trong Hiến chương Cựu-kim-sơn » v.v...

Một thời gian sau, khi có dịp trở lại với lịch sử giai đoạn này, chính Xanh-tơ-ni đã thú nhận rằng: « Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp và phố Oudinot hình như giành quyền ưu tiên cho Sài-gòn và Nam-kỳ vì ở đó Pháp dự định sẽ trở lại trước tiên và chúng ta có thể trông mong vào sự giúp đỡ của người Anh. Từ đó ảnh hưởng của Pháp sẽ lan ra toàn cõi Đông-dương » (6).

Những hành động phiêu lưu và thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp chẳng những chỉ làm nhân dân ta cảnh giác đối phó mà còn bị ngay những người Pháp chính trực thực lòng mong muốn tình thân thiện giữa hai dân tộc lên án.

Tờ *Franc-Tireur* ngày 20-2-1946 cảnh cáo rằng: « Ở Đông-dương không thể còn chỗ ngồi cho bọn phiêu lưu mạt kiếp từ mấy chục năm nay chúng chỉ chuyên bóc lột nhân công người bản xứ để làm lợi cho Nhà băng Đông-dương, cho Công ty nấu rượu và các tờ-rớt cao su » (7).

Cũng trong thời gian này, Ủy ban Quốc gia của Hội Pháp Việt gồm những trí thức; chính khách nổi tiếng như Qui-ri (J.Curie), Cu-tuya-ri-ê (Couturier), Vi-ô-lít (A.Viollis), Gô-đa (J. Godhart)... đã cho ra một cuốn sách nhỏ dưới nhan đề: *Việt-nam — một nước Cộng hòa trẻ nhất Viễn-đông*. Đứng về phía nhân dân Việt-nam cuốn sách tố cáo:

« *Vấn đề Nam-bộ là một vấn đề do bọn tài phiệt bịa ra*. Không có vấn đề Nam-bộ, cũng không hề có cả xứ Nam kỳ nữa. Nhưng bọn đại tài phiệt mà lũ tay sai của chúng được Nhà băng Đông-dương nuôi dưỡng đã tìm hết mọi cách để gây nên một phong trào *Nam-kỳ tự trị*, một tưởng tượng chỉ có thể có trong đầu óc tráo trở của bọn tờ-rớt...

Sự thật thì khi bó buộc phải công nhận nước Cộng hòa Việt-nam, bọn tờ-rớt đã nghĩ ngay đến việc chia nước này ra làm ba khúc, vào một khuôn khổ liên bang rồi để cho khúc này trói buộc khúc kia, khiến nước Việt-nam sẽ không sao ngóc cổ lên được. Họ đi đến chỗ xây dựng một kiến trúc kỳ quái: một nước Nam-kỳ trong nước Việt-nam, một nước Việt-nam trong Liên bang Đông-dương, một Liên bang Đông-dương trong khối Liên hiệp Pháp và khối Liên hiệp Pháp thì ở trong tay bọn tờ-rớt!

Nghệ thuật chia xẻ đạt được đến thế cũng là cao lắm vậy!» (8).

2. « CHÍNH PHỦ NAM-KỲ — ĐỨA CON ĐẺ CỦA NHÀ ĐƯƠNG CỤC THUỘC ĐỊA »

« Trong thực tế, Trung-kỳ, Bắc-kỳ và ngay cả Nam-kỳ họp thành một quốc gia hết sức thống nhất mà cư dân đều nói một tiếng nói, có cùng một phong tục tập quán, cùng một tôn giáo...».

Đó không phải là lời nói của những người Việt nhằm biện minh cho nền thống nhất của dân tộc mình mà lại là nhận xét của một viên toàn quyền từ cuối thế kỷ trước. Đờ La-nét-xăng (De Lanessan) còn nói thêm rằng ngay cả những cái tên gọi như Bắc-kỳ (Tonkin), Trung-kỳ (Annam), và Nam-kỳ (Cochinchine) trước khi người Pháp tới cũng chưa hề có trong ngôn ngữ Việt-nam (9).

Vậy mà đúng một nửa thế kỷ sau, bọn thực dân thuộc thế hệ con cháu chúng lại cố tình phủ nhận cái thực tế ấy. *Vấn đề Nam-bộ* không phải chỉ dừng lại trên lời nói, trong những bài diễn văn mà nó còn được thực hiện bằng những thủ đoạn bỉ ổi nhất như lời tố cáo của

https://tieulun.hopto.org

một tờ báo tiếng Pháp xuất bản hồi đó: « Ta không nên quên rằng chính sách chia rẽ ở Nam-bộ là một ảo tưởng được gìn giữ bằng những phương pháp cảnh binh hèn hạ để mang lợi cho một vài tên tư bản và chủ đồn điền Pháp »(10).

Từ sau ngày 23-9-1945, song song với những cuộc hành quân cố chiếm lấy những địa bàn chiến lược và những đồn điền cao su ở miền Đông và các vựa lúa miền Tây, bọn thực dân còn mở những cuộc hành binh cảnh sát hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng ở các địa phương. Dưới họng súng che chở của quân viễn chinh, bọn Việt gian ngóc đầu dậy. Hội tề được thiết lập ở nhiều nơi. Đồng thời, để chuẩn bị cho những bước cao hơn, bọn thực dân đã khai quật lại cái « Hội đồng tư vấn Nam-kỳ » đã từ lâu bị chôn sâu trong ký ức người dân Nam-bộ như hình ảnh những chiếc chìa khóa biết nói canh giữ cho két bạc của bọn tài phiệt. Ngày 4-12-1946 cái hội đồng ấy được dựng dậy do chính Xê-đi làm chủ tịch với 4 đại biểu Pháp và 8 đại biểu người Nam.

Trong lúc toàn thể dân tộc Việt-nam đang *« quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải »* để phấn đấu cho nền độc lập và thống nhất của đất nước thì đám người « bản địa » ấy là ai?

Điều dễ nhận thấy đầu tiên là 7 trong số 8 người Việt này thuộc dân « làng Tây ». Ngay từ lúc mới đặt chân lên Nam-bộ, Xê-đi đã lo góp nhặt loại người này để chuẩn bị cho những ván bài sắp tới. Cỗ bài ấy được cất giữ và nuôi dưỡng trong trại lính của trung đoàn số II (IIèRIC). Lá bài được Xê-đi xếp đầu tay là Nguyễn Văn Thinh kẻ sau đó sẽ gánh vác vai chính trong tấn tuồng « tự trị ».

Từ một điền chủ học nghề thuốc đã từng tùng chinh sang Pháp trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, được vào làng Tây, Thinh sớm trở thành một ủy viên Hội đồng quản hạt từ 1926. Sau khi Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu bị tan rã, Thinh đã cố gắng tái họp lại cái (*câu lạc bộ của giới thượng lưu*) ấy dưới một cái tên khác: Đảng Dân chủ (1937). Là « chủ tịch » của một đảng mà số lượng đảng viên chưa khi nào vượt nổi quá con số nửa trăm, Nguyễn Văn Thinh leo dần lên chức Phó chủ tịch Hội đồng canh nông hàng xứ, Giám đốc Sở mễ cuộc rồi Ủy viên hội đồng kinh tế lý tài Đông-dương. Sau ngày Nhật hất cẳng Pháp, y được giao làm Hội trưởng Hội cứu đói Bắc-kỳ. Nhưng sau một vụ mờ ám về tiền nong và bị báo chí công kích, Thinh phải từ chức. Rồi giữa lúc tiếng súng kháng chiến của đồng bào Nam-bộ đang vang rền thì y lủi trốn vào trại lính giặc núp dưới áo của Xê-đi.

Có một thời để che đậy bộ mặt gia nô cho thực dân của mình, Nguyễn Văn Thinh đã từng viết: « Về mặt công nghiệp, thương mại và kỹ nghệ ba xứ Bắc Trung Nam phải bổ bổ cho nhau. Sự phân chia biên giới chính trị cho ba xứ chỉ là một việc do người ta tạo ra thôi... Tình trạng ba xứ đối với nhau cũng giống như tình trạng các tỉnh nước Pháp hồi trước 1789 » (11).

Vậy mà đến lúc này, cũng vẫn con người ấy lại nhân danh một thầy thuốc nói với người Pháp rằng: « Tôi là một nhà chuyên môn mổ xẻ. Hễ trong cơ thể người ta có một bộ phận hỏng mà không chữa được thì tôi cắt bỏ nó đi để cứu vãn toàn cơ thể. Bây giờ ở Nam-kỳ có một phần người làm loạn và không sao dạy bảo được thì tôi chủ trương diệt số này để cứu vãn xứ sở... » (12).

Ngoài Thinh và Đảng Dân chủ của y ra, Xê-đi còn thu nạp vào trong cái « hội đồng » này những tổ chức, đảng phái phản bội khác như « Đảng Nam-kỳ », « Đảng Tự trị Đông-dương »... cũng đều là những tổ chức hữu danh vô thực.

Ngày 6-3-1946, Hiệp định sơ bộ được ký kết thì ngày 12-3 Xê-đi tuyên bố rằng hiệp định ấy chỉ là một thỏa ước có tính cách địa phương (convention locale) giữa Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Trung và Bắc-kỳ với « nhà cầm quyền Hà-nội », nó hoàn toàn không có giá trị đối với địa phận từ vĩ tuyến 16 trở vào và y cũng đánh tiếng trước rằng: « Chính phủ Pháp có ý định sẽ thành lập ở Nam-kỳ một chính phủ có đủ mọi quyền hành như ở các xứ khác ». Cùng ngày hôm ấy, Xê-đi chủ tọa một phiên họp của Hội đồng tư vấn. Như đã sắp đặt trước, trong cuộc họp Nguyễn Văn Thinh đưa ra một bản đề nghị nhằm tiến tới một chế độ tự trị ở Nam-kỳ. Tờ báo *Tân việt* xuất bản ở Sài-gòn ngày hôm sau (13-3) đã đăng bản dịch mà chúng tôi trích lại đoạn dưới đây:

« Nghĩ vì bản Sơ ước Pháp—Việt vừa ký kết ngày 6-3-1946 ở Hà-nội không nói rõ ràng bản sơ ước ấy chỉ áp dụng riêng cho hai xứ Bắc và Trung-kỳ, và tiếng VIỆT-NAM dùng trong bản sơ ước có thể làm cho người ta *hiểu lầm* là có xứ Nam-kỳ trong đó, vì từ trước tới nay tiếng VIỆT-NAM ấy vẫn dùng để chỉ cả ba: Trung, Nam, Bắc... Cho nên chúng tôi mong rằng:

Vị đại diện của nước Pháp ở Đông-dương sẽ công bố chánh thức rằng bản Sơ ước 6-3-1946 sẽ để cho xứ Nam-kỳ hoàn toàn tự trị...» (13).

https://tieulun.hopto.org

Liền đó đài Pa-ri tung tin: « Hội đồng tư vấn Nam-kỳ đã biểu quyết cực lực phản đối Hiệp định sơ bộ Pháp — Việt và tha thiết đòi cho Nam-kỳ tự trị ». Rồi hãng tin Roiter ngày 11-3 cũng phụ họa theo: « Bốn triệu sáu mươi vạn nhân dân Nam-kỳ sẽ có chính phủ riêng, nghị viện riêng và tài chính riêng theo những điều hứa với nước Việt-nam mới gồm có Trung và Bắc-bộ trước kia (?) (14)

Lập tức những mưu đồ ấy bị nhân dân ta phản ứng lại. Ngày 29-3 tên việt gian Trần Tấn Phát trong Hội đồng tư vấn và Dương Văn Sĩ chủ nhiệm tờ báo phản động *Phục hưng* bị du kích Sài-gòn xử tội. Lũ việt gian hoảng sợ co lại, nhưng bọn quan thày thì vội chớp lấy dịp này để khích động lên một cái gọi là « *phong trào tự trị* ». Đài Sài-gòn vội la lối lên rằng: «Như thế là người Bắc đã làm rối trật tự ở Nam-kỳ. Cứ xem việc này thì đủ rõ người Bắc và người Nam không đồng ý, đồng tình, đồng tình, người Bắc nên nhớ rõ, Nam-kỳ đang sửa soạn một phong trào tẩy chay người Bắc » (15).

Cái « *phong trào* » này hình thù ra sao, chúng tôi xin trích lại một bài báo nhan đề « *Nam-kỳ tự trị* » đăng trên tờ *Sự thật* số ra ngày 8-6-1946 như sau:

«... Có người gọi lầm là *phong trào Nam kỳ tự trị*. Sự thực chỉ có những mưu mô vận động của một số ít trí thức bị mua chuộc. Thuyết *Nam-kỳ tự trị* không có gốc rễ trong dân chúng và trái ngược với quyền lợi của nhân dân Nam-bộ... Hiệp định sơ bộ đã nhìn nhận một nước Việt-nam tự chủ, khi đó Pháp mới đề ra một thuyết mới để vớt lại xứ Nam-kỳ .. Những kẻ bênh vực thuyết này chỉ có thể dựa vào tình thế đặc biệt lúc này và những điều ngụy biện: «Người Nam-kỳ quyết định lấy việc nhà », « Phối hợp với Trung Bắc, Nam-kỳ chỉ bị thiệt », « Nam-kỳ sẽ được coi là một quận của nước Pháp, sẽ có một nền dân chủ rộng rãi hơn »... Các báo hô hào tự trị phóng ra nhan nhản như *Phục hưng*, *Tiếng gọi*, *Bình dân*... Tờ thì hô hào « Nam-kỳ tự trị gia nhập Liên bang Đông-dương », nhưng cũng có tờ đề phòng cuộc vận động tách Nam-bộ ra khỏi Việt-nam thất bại chỉ chủ trương « Nam-kỳ tự trị trong khối Việt-nam »... Tờ *Công lý* (Justice) của đảng Xã hội Pháp chủ trương Việt-nam độc lập bị phá nát, chủ bút (ông Metter) bị đánh chết.

Người ta dựng đứng ra một vụ xung đột giữa tù nhân người Nam và Bắc-kỳ. Người ta cố tạo ra những cuộc « biểu tình tự trị » rồi phóng đại số người đến dự. Xúi người Nam ghét người Bắc, xui người Cao-mên ghét người Nam... Đủ mọi mánh khóe mua chuộc, hăm dọa được dùng để chuẩn bị cho việc thành lập cái gọi là *Nam-kỳ quốc* ».

Có thể kể thêm vào đó một vài tình tiết khác: các cửa hàng của người Trung, Bắc như tiệm Nguyễn Chí Mai ở đại lộ Charnez bị cướp phá. Những người chủ trương Việt-nam thống nhất kể cả những Pháp kiều bị làm nhục và hành hung ngay trên đường phố. Danh sách chuẩn bị cho cuộc trưng cầu dân ý gạt bỏ tất cả những người gốc ở Trung, Bắc cư trú dưới 10 năm và có « hạnh kiểm kém ». Hàng loạt những cuộc « mít-tinh », « biểu tình » đòi tự trị được tổ chức ở những vùng có quân Pháp đóng. Về những cuộc « mít-tinh », « biểu tình » này, một ký giả ngoại quốc có mặt ở Sài-gòn lúc đó — Đờ-vi-le (Devillers) đã mô tả:

« Ở Sài-gòn... mỗi lần dồn người lại để làm một cái « mét-tinh » bất ngờ, có mật thám bảo vệ, họ liền chụp ra rất nhiều ảnh để dư luận bên Pháp tưởng rằng có một cuộc vận động đòi Nam-kỳ tự trị thật (16). Đờ-vi-le còn viết rõ rằng đó hoàn toàn không phải là những cuộc « biểu tình tự phát của dân chúng đòi tự trị » mà do cảnh sát hoặc những « đảng viên đảng Nam-kỳ » vào từng nhà « *mời* » đi, thậm chí nhiều khi còn giả danh Việt Minh để lừa dân đi dự (17)... Tất cả những trò nhộn nhạo ấy cộng với những cuộc hành binh tàn sát man rợ kiểu như vụ đội bom 4 giờ liền xuống Hóc-môn ngày 29-4-1946 tạo nên một khung cảnh ồn ào chuẩn bị hậu trường cho một tấn tuồng sắp được đem ra công diễn.

Từ nửa cuối tháng Tư và đầu tháng Năm, một cuộc họp trù bị Việt—Pháp được nhóm họp ở Đà-lạt nhằm tiến tới một cuộc đàm phán chính thức giữa chính phủ Pháp và chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Vấn đề « *thống nhất ba kỳ* » trở thành một điểm nóng trong chương trình nghị sự. Ở đó đã diễn ra sự đối chọi giữa lập trường cứng rắn của dân tộc Việt-nam quyết đòi độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ với lập trường ngoan cố của bọn thực dân muốn chia cắt và áp đặt trở lại ách thống trị.

Ngay từ phút đầu bọn thực dân đã tìm cách phá hoại hội nghị. Đác-giăng-li-ơ lánh mặt và đưa Mác Ăng-đrê (Max André) một ủy viên quản trị của Nhà băng Đông-dương ra thay thế làm trưởng phái đoàn Pháp.

Giữa lúc đó thì một đoàn đại biểu Quốc hội ta và sau đó là Hồ Chủ tịch chuẩn bị lên đường qua thăm chính thức nước Pháp. Bọn thực dân ở Đông-dương tìm cách đối phó. Chúng lo sợ lập trường chính nghĩa của nhân dân ta sẽ làm tiêu tan âm mưu đen tối của chúng. Ngày 23-4, đô đốc Đác-giăng-li-ơ vội chỉ định một « phái bộ thông tin »

https://tieulun.hopto.org

do Nguyễn Văn Xuân cầm đầu sang Pháp tiến hành một cuộc vận động tranh thủ sự ủng hộ đối với chủ trương « *Nam-kỳ tự trị* ».

Cùng ngày Xuân lên đường, tại Hội nghị Đà-lạt bọn thực dân ngang ngược bắt các bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ngay tại khách sạn Hoa-viên (Parc) là nơi ở của phái đoàn ta với lý do « không thể có đại diện Nam-bộ trong phái đoàn Việt-nam (!?) ». Ngày 26-4, Cao ủy Đông-dương gửi bị vong lục cho chính phủ Pháp giải thích sự ủng hộ của mình đối với chủ trương tự trị ở Nam-bộ.

Đầu tháng Năm, bọn tay sai tập hợp nhau lại trong một tổ chức gọi là « Mặt trận Bình dân » nhằm cổ động cho chủ trương chia rẽ. Ngày 7-5 giữa bọn chủ và tớ ngang nhiên ký kết tay đôi giữa Pháp và Nam-kỳ. Ngày 10-5 Thỉnh mò lên Đà-lạt thông báo cho Pi-nhông (Pignon) quyền trưởng đoàn Pháp biết việc nay mai sẽ thành lập « *Chính phủ Nam-kỳ* ». Ngày hôm sau, Hội nghị Đà-lạt ngừng họp không thời hạn! Phái đoàn Việt-nam ra về sau khi đã để lại lời nói lịch sử : « *Chúng tôi tuyên bố chấm dứt chế độ Toàn quyền! Nếu Nam-bộ mất thì dân Việt-nam chiến đấu cho đến kỳ đòi lại được* » (Lời tuyên bố của đồng chí Võ Nguyên Giáp, phó trưởng đoàn Việt-nam). Còn phía Pháp thì Ăng-đrê ngỗ ngược gửi một bức thư cho Chủ tịch nước Việt-nam với những lời lẽ trịch thượng sặc mùi thực dân :

« Nước Pháp không tìm cách đô hộ Đông-dương, nhưng nhất quyết có mặt tại đó và không cho rằng công cuộc của mình đã xong... » (18).

Ngày 22-5, trong khi Đác-giăng-li-ơ đang có mặt ở Hà-nội tiếp xúc với Hồ Chủ tịch trước khi Người lên đường qua Pháp thì ở Sài-gòn việc sắp xếp danh sách nội các cho « chính phủ tự trị » cũng hoàn tất. Ngày 25-5, Chủ tịch hội đồng tư vấn Bê-đi-a (Béziat) gửi đơn cho Cao ủy xin thành lập Chính phủ tự trị. Ngày 26 « phái bộ thông tin » của Xuân về tới Tân-sơn-nhất mang theo sự ủng hộ của giới tài phiệt Pháp. Ngày 30-5, Đác-giăng-li-ơ bật đèn xanh. Và tấn tuồng ra mắt « *nước Cộng hòa Nam-kỳ tự trị* » chính thức được đem ra công diễn ở quảng trường Bá Đa Lộc (Alexandre Rhodes). Hôm đó là ngày 1-6-1946, một ngày sau khi phái đoàn của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lên đường đi Pháp.

Thế là, mặc dù mới thai nghén được có ba tháng trong cái « *phong trào tự trị* », Đác-giăng-li-ơ đã thúc vội cho cái « *nước Cộng hòa Nam-kỳ tự trị* » ra đời trước khi cuộc đàm phán cấp cao Việt—Pháp được tiến hành ở Phông-ten-nô-blô (Fontainebleau). Song, ngược với lòng mong muốn của bọn thực dân, cái thai thiếu tháng ấy chẳng những không báo hiếu được cho những kẻ đã sinh ra nó mà còn đem lại một vết nhơ không bao giờ gột sạch trên bộ mặt chính trị của thực dân Pháp.

Sau khi làm lễ ra mắt, tấm giấy khai sinh cho *Chính phủ Nam-kỳ tự trị* được quan thày phê chuẩn. Trong đó, « quy ước phụ kiện » đính theo đã quy định rõ ràng rằng :

« 1. Chủ tịch Chính phủ lâm thời lấy tên là Chủ tịch lâm thời Chính phủ nước Cộng hòa Nam-kỳ do Hội đồng tư vấn bầu lên, có quyền chọn các nhân viên hành chính và chuyên môn *sau khi đã hỏi ý kiến Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Nam-kỳ và được vị này chuẩn y.*

2. Ủy viên Cộng hòa Pháp, đại diện nước Pháp và Liên bang ở Nam-kỳ *có quyền giữ việc an ninh và đối ngoại của Nam-kỳ và có quyền điều động quân đội Pháp đóng trên đất Nam-kỳ. Vị ấy lại là cố vấn cho Chính phủ Nam-kỳ, có quyền đòi được Chủ tịch và các nhân viên Chính phủ Nam-kỳ tiếp bất kỳ lúc nào.* Ủy viên Cộng hòa Pháp được mời đến dự các phiên họp của Hội đồng chính phủ... » (19).

Như thế là thực chất thuộc địa của cái chính phủ tự trị ấy đã quá rõ ràng. Sau đó ít lâu, chính Xê-đi khi trả lời phỏng vấn của tờ *Paris—Sài-gòn* nói toạc ra rằng : « Vai trò của tôi đã được quy định rõ ràng. Tôi vẫn là người đại diện cho quyền lợi Pháp. Tôi là cố vấn của Chính phủ lâm thời. Công việc của Chủ tịch Thỉnh chỉ là một công việc đặc biệt về phương diện chuyên môn » (20).

Không cần phải đợi thời gian kiểm nghiệm, ngay sau khi chính phủ ấy ra đời, chân tướng của nó đã bị bóc trần trước dư luận. Tờ *Paris — Sài-gòn* xuất bản ngay trên « *lãnh thổ Nam-kỳ quốc* » cũng viết rằng :

« ... *Chính phủ Nam-kỳ là con đẻ của nhà đương cục thuộc địa.* Chính phủ đó không đại diện cho nhân dân Nam-kỳ. Vì vậy nhân dân Nam-kỳ đã tỏ ra một sự lãnh đạm hoàn toàn đối với chính phủ ấy, nói lãnh đạm là để khỏi dùng những từ nặng hơn. Người ta nhận thấy sự lãnh đạm ấy trong dịp lễ tựu chức mà sự vắng mặt cả dân chúng trái ngược với sự dàn cảnh hùng vĩ quá lố lăng và có phần giống kiểu chính phủ Vichy thời Đức chiếm » (21).

Tuy nhiên, ở phía sau những cảnh tượng lố lăng và sống sượng mà tấn tuồng *Nam-kỳ tự trị* đã dựng lên, người ta còn có thể thấy được

https://tieulun.hopto.org

những mưu đồ sâu xa và hiểm độc trong đầu óc những kẻ đạo diễn núp ở sau hậu trường.

Mưu đồ ấy như tờ *Sự thật* số ngày 15-6-1946 đã vạch rõ:

« Không cần chờ kết quả của cuộc đàm phán ở Paris, không cần chờ cuộc trưng cầu dân ý sẽ nổ ra ở Nam-bộ sau cuộc đàm phán ấy, bọn thực dân phản động Pháp cứ tổ chức chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh ở Sài-gòn. Dụng ý của chúng là muốn đặt cuộc Hiệp nghị Việt—Pháp ở Paris trước một việc đã rồi để xí xóa vấn đề Nam-bộ... ».

3. « SỰ GÌ PHẢI ĐẾN SẼ ĐẾN KHÔNG THỂ TRÁNH ĐƯỢC »

« Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
Xanh kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này... »

Mấy câu thơ mở đầu khúc ngâm của người chinh phụ trong kho tàng văn học từ hai thế kỷ trước không biết vì lẽ gì lại được lôi ra phổ nhạc làm « quốc ca » cho « *Nam-kỳ quốc* ». Mấy câu thơ ai oán ấy vừa như điềm báo trước số phận đoạn trường của cái chính thể đó, vừa như trách cứ những kẻ đã gieo họa cho nó.

Nam-kỳ tự trị ngay từ những cảnh đầu không hơn không kém là một tấn bi hài kịch. Điều ấy chẳng phải chỉ là lời bình của dư luận, mà nó còn được chính một người chủ chốt trong cuộc — « chủ tịch » Thinh — trước khi tự chọn lấy cái chết đã chua chát thốt lên rằng: « Tôi bị người ta ép buộc đóng một trò hề » (22).

Oan hay ưng, bác sĩ Thinh bị bọn Xê-đi, Lơ-clét, Đác-giăng-li-ơ xô ra đóng vai bất đắc dĩ hay chính là bác sĩ Thinh có ý thức làm tôi đòi thực dân trong cái âm mưu chia rẽ này nhưng có điều chắc chắn là ván đã đóng thuyền và con thuyền « *Nam-kỳ tự trị* » ngay từ phút đầu đã phải vật vã chống đỡ với sóng gió của dư luận và sự hắt hủi, phẫn nộ của cả dân tộc. Phóng viên tờ *Paris—Sài-gòn* ngay sau đó tiến hành một cuộc thăm dò dư luận nhằm thu thập những cảm tưởng đối với sự kiện này. Người đầu tiên được phỏng vấn là bác sĩ Tung, con rể cựu thống đốc Krautheimer, người xưa nay vẫn được tiếng là thân Pháp, vậy mà nhân vật này cũng phải nhận xét rằng: « Việc lập chính phủ ấy thật giống như một vụ lừa đảo. Hiệp định 6-3 thừa nhận Việt-nam là một quốc gia tự do và đối với hết thảy người Việt lãnh thổ Việt-nam tức là giải đất dọc bờ biển suốt từ Bắc-kỳ đến mũi Cà-mau. Nói Nam-kỳ là của người Nam-kỳ chẳng khác gì lại lối lên rằng xứ Bourgogne là của người Bourguignons... Tệ hơn nữa là lúc nhân dân nghe nói sẽ thi hành các điều cần thiết về xã hội thì người ta lại đặt lên đầu họ một chính phủ gồm bọn bảo thủ và đại địa chủ ».

Người thứ hai là một người Pháp đang đợi tàu về nước. Khi được hỏi ý kiến, ông ta trả lời: « Việc tuyên bố thành lập chính phủ ấy giống như con dao hai lưỡi. Hơn nữa nó là một việc làm hết sức vụng về giữa lúc ông Hồ Chí Minh sang Pháp » (23).

Còn tờ *L'Avenir* (Tương lai) thì nói thẳng rằng: « Các người đã giao chính quyền cho một dúm người ở bàn giấy, ngoài Sài-gòn ra không ai biết, nhân dân cũng không ai biết. Những người ấy chỉ có cái giá trị là lúc nào (ngay cả những lúc riêng tư nhất) họ cũng Tây như chúng ta ». Và quay về phía bọn đóng trò với Pháp, tờ báo cảnh cáo: « Những nhà ái quốc chân chính sẽ từ chối cái danh dự nguy hiểm mà người ta giao cho các ông là cai trị chống lại cả một dân tộc. Các ông hẳn cũng biết tình thế ấy không thể kéo dài được » (24).

Ra mắt ngày 1-6 thì đến ngày 3-6, Chính phủ *Nam-kỳ tự trị* chính thức được chính phủ Pháp công nhận. Mặc dù với đầy đủ những lệ bộ « *chủ tịch* », « *lồng trưởng* » nhưng loay hoay mãi đến tận tháng Bảy nó vẫn chưa hoạt động được. Bởi lẽ lúc này địa bàn hoạt động của nó chỉ quanh quẩn giữa « những ổ phục kích bọc lấy Sài-gòn như một vòng vây trông thấy và không trông thấy, quân cách mạng phục kích hai bên đường khiến cho chỉ những đoàn xe có khí giới mới dám đi qua » (tin AP 18-6). Hơn nữa như một ký giả Mỹ nhận xét: « 95% dân chúng đã rời khỏi thành phố. Người Pháp chẳng còn tìm đâu thấy một người Việt-nam để dự vào cuộc hội nghị đầu tiên của chính phủ tự trị Nam-kỳ » (25). Hồi đó, ở Sài-gòn, người ta vẫn thường quen miệng gọi cái chính phủ ấy theo cách gọi mỉa mai của tờ *Tin điện*: « *Sở tự trị* ».

Đầu tháng Bảy, hội nghị Phông-ten-nô-blô khai mạc. Trưởng phái đoàn Việt-nam, ông Phạm Văn Đồng ên tiếng cực lực phản kháng việc thành lập chính phủ Thinh và tuyên bố: « Vấn đề trung tâm của lập trường Việt-nam là vấn đề Nam-bộ » (26).

https://tieulun.hopto.org

Ở Sài-gòn, giới tài phiệt và quan chức thuộc địa tập hợp nhau lại thành lập một tổ chức lấy tên là « Hội bảo vệ sự nghiệp nước Pháp ở Đông-dương » (viết tắt UDOFI) do tên thực dân cáo già Đờ La Sơ-vrô-chi-e (De La Chevrotière) cầm đầu. Ra đời ngày 15-7 thì đến ngày 29-7 UDOFI ép Hội đồng Nam-kỳ họp phiên đầu tiên và ra quyết định « dùng những biện pháp cứng rắn và bằng mọi cách để Nam-kỳ được tự trị trong khuôn khổ Liên bang Đông-dương và Liên hiệp Pháp » (27).

Những cuộc hành quân càn quét được tiến hành với một mức độ ngày càng ác liệt nhằm mở rộng phạm vi chiếm đóng và thành lập hội tề. Hàng ngày người ta có thể ghi nhận được hàng chục những tin tức tương tự dưới đây :

« Tại quận Long-thành, vùng Đỗ-thọ quân Pháp bao vây trụ sở Ủy ban hành chính đối nhà, lấy đồ. Trước khi rút lui viên đại úy Reboul để lại một tờ giấy hăm dọa : *Quân Pháp sẽ tiếp tục tiêu diệt hết cả, nếu người Việt nam vùng Đỗ-thọ không chịu nhận làm việc cho một nước Nam-kỳ tự do và độc lập* » (28)...

Báo chí nào cổ động cho chủ trương chia rẽ như các tờ *Phục hưng*, *Tiếng gọi*, *Bình dân* thì được Pháp trợ cấp và được cảnh sát, quân đội đem dúi tận tay bắt mọi người đọc. Trên những tờ báo này bọn chúng cho đăng tải những bài sặc mùi phản động và chia rẽ.

« ... Cứ kêu là NAM-KỲ thì còn liên lạc Nam-kỳ, Trung-kỳ, Bắc-kỳ mà lâu nay danh hiệu VIỆT-NAM của Bắc-kỳ tượng trưng bao trùm tất cả. Xứ Đồng-nai ngày nay có chính phủ tự trị, có quốc kỳ riêng sao không sửa đổi lại chữ Nam-kỳ ra chữ Giac-chỉ hoặc Chiêm-thành hay một tên mới nào đó đặng thành ra một nước riêng không Việt, không Nam, không ăn nhập gì với xứ Việt-nam Bắc-kỳ nọ... Xin sửa tên SÀI-GÒN thành BÁ ĐA LỘC, người tại châu thành theo chữ Pháp thì gọi Badalocais. Ấy là chúng tôi kỷ niệm ngài Bá Đa Lộc đã đem văn minh Tây phương truyền bá cho dân Đồng-nai ».

Đó đâu phải là một đoạn văn trên mục « hài đàm » mà lại chính là một bài xã luận đăng trên một tờ báo của « Mặt trận Bình dân » mà tờ *Sự thật* ngày 30-6 1946 đã dẫn lại.

Song song với những việc làm ấy, các vụ khủng bố bắt bớ được tăng cường. Sau vụ bắt cóc bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, bọn thực dân lại bắt giam kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, luật sư Đỗ Xuân Sảng, ông Nguyễn Ngọc Bích .. Chúng đưa cha Luật, cha Sảng ra tòa kêu án, tra tấn đến chết luật sư Thái Văn Lung — đại biểu Quốc hội của Nam-bộ. Tháng 10-1946, chúng xử tử một cách đê hèn ông Lý Chính Thắng, chủ bút báo *Cấm tử* và là Tổng thơ ký Tổng liên đoàn lao động Nam-bộ. Cùng tháng ấy, liên tiếp hai tờ báo *Lendemain* của nhóm Văn hóa mác-xít và tờ *Justice* của Chi nhánh Đảng Xã hội Pháp (SFIO) bị tay chân thực dân cướp phá vì đã ủng hộ nền thống nhất Việt-nam v.v...

Nhưng tất cả những phản ứng điên cuồng ấy đã vấp phải một sức đề kháng mãnh liệt. Với sự cổ võ của đồng bào cả nước, chiến tranh du kích lan rộng khắp các khu 7, 8, 9 và cả Sài-gòn Gia-định.

Ngày 14-7, ngay giữa sào huyệt địch, các chiến sĩ cảm tử của thành phố mang tên Hồ Chí Minh đã mưu trí dũng cảm cắm ngọn cờ Tổ quốc và treo ảnh Hồ Chủ tịch lên nóc phủ Toàn quyền cũ khiến bọn giặc kinh hoàng. Ngày 3-8 cả Sài-gòn tổng bãi công, bãi thị để ủng hộ lập trường thống nhất của phái đoàn ta ở Pháp và phản đối việc triệu tập Hội nghị Đà-lạt của bọn chia rẽ. Ngày 19-8, kỷ niệm một năm Tổng khởi nghĩa, lao động Sài-gòn lại tổ chức một cuộc tổng đình công bất hợp tác. Tối 6-9 thành phố rực lửa vì đám cháy những kho tàng của giặc bị du kích ta thiêu hủy.

Giữa tháng Chín, hội nghị Phông-ten-nô-blô kết thúc và ngày 14-9 một Tạm ước cũng được ký kết trong đó xác nhận lại một lần nữa chủ quyền của nước Việt-nam tự do. Và cũng từ ngày hôm đó trở đi, phong trào chống Pháp và bù nhìn Nguyễn Văn Thinh càng trở nên sôi động.

Đối đầu với khối báo chí gia nô cho chính quyền thực dân, những tờ báo yêu nước và chủ trương thống nhất tập hợp lại. Ngày 12-10 các tờ báo này đưa ra bản tuyên ngôn chung nêu rõ : « ... Sự tranh đấu cho được tự do và thống nhất là một phận sự chung, một phận sự thiêng liêng ». Nhóm báo chí này lấy « Sự thống nhất ba kỳ và tự do cho Tổ quốc làm mục đích... » (29). Cùng ngày hôm ấy, thay mặt Ban chấp hành trung ương đạo Cao-đài, ông Cao Triều Phát tuyên thệ « trung thành với Chính phủ Hồ Chí Minh, cương quyết tranh đấu cho nền Độc lập và Thống nhất của Tổ quốc ».

Càng về cuối tháng Mười, làn sóng chống Pháp và bù nhìn Nguyễn Văn Thinh càng lên mạnh. Khẩu hiệu đấu tranh lúc này là « *Không tuân một mệnh lệnh nào của chính phủ bù nhìn* », « *Không một xu nhỏ, không một hột lúa cho chính phủ bù nhìn* », « *Triệt để tuân*

https://tieulun.hopto.org

theo lệnh của Ủy ban Nam-bộ», «*Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh*»...

Các báo chủ trương thống nhất ở Sài-gòn công khai đưa những hàng «*tít*» chạy dài suốt mặt báo đòi hạ bệ chính phủ *Nam-kỳ tự trị*. Tờ báo *Nam-kỳ* ngày 14-10 công khai đăng toàn văn bức thư của Hồ Chủ tịch gửi đồng bào Nam-bộ trước ngày Người lên đường qua Pháp với mục đích «*để độc giả thấy tình cảm và ý kiến Cụ Hồ đối với việc chia rẽ Bắc Nam là thế nào*»?

Ngày 28-10 tờ *Justice* lớn tiếng hô hào:

«Sức mạnh đoàn kết của 20 triệu dân Việt-nam cộng với cả một khối lao công Pháp đã đè bẹp con quỷ thực dân... Ta đã thắng kẻ thù ghê gớm nhờ sự đồng tâm bất cộng tác... Đứng lên! Phải huy động toàn lực đứng lên ủng hộ bản thỏa hiệp 14-9. Yêu cầu giải tán chính phủ tự trị..» (30).

Cuộc đấu tranh chính nghĩa của toàn dân đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần nhiều kẻ đã lầm đường theo giặc. Phong trào «*ly khai*» chính phủ Thinh lan rộng. Mở đầu và điển hình là hội tề các làng ở tỉnh Bạc-liêu đã tuyên bố tự giải tán. Bản tuyên bố của họ viết: «Máu chảy ruột mềm, dẫu chúng tôi là cỏ cây cũng không thể nào chịu nổi nên chúng tôi cương quyết tự giải tán... Chúng tôi không tán thành chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thinh mà chỉ trung thành và triệt để ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh thôi... Mong đồng bào tha thứ chuyện dĩ vãng để chúng tôi có thể đứng chung hàng ngũ với đồng bào quốc dân chiến đấu cho Việt-nam thống nhất, tự do, độc lập và phú cường» (31).

Bọn thực dân hết sức lúng túng. Còn chính phủ tự trị Nam-kỳ hầu như bị tê liệt. Nội bộ bọn tay sai lục đục. Tình thế đẩy bọn phản bội đến bước đường tuyệt vọng.

Tối thứ bảy 9-11, Thinh chua chát nói với nội các của y rằng: «Tôi thấy trái tim đang vỡ vì đã đưa các ông tới bước đường phiêu lưu này».

Sáng chủ nhật, như lệ thường, đốc phủ Lộc, thư ký riêng của Thinh đến gõ cửa phòng không thấy mở. Khi nay được cửa thì người ta thấy Nguyễn Văn Thinh đã chết, ngang họng buộc một sợi dây đồng và trên bàn có một cuốn sách thuốc mở đến trang nói về thắt cổ. Cùng sáng hôm ấy, quan năm Xuân, «*phó chủ tịch*» chính phủ *Nam-kỳ tự trị* thông báo trên Đài vô tuyến điện Sài-gòn rằng: «Bốn giờ sáng ngày 10-11-1946, bác sĩ chủ tịch Nguyễn Văn Thinh đã tự sát!»

Người ta không tìm thấy một bản di chúc nào được để lại, nhưng vài hôm sau đài *Tiếng nói Nam-bộ* và báo chí Sài-gòn công bố bức thư cuối cùng Thinh viết cho một người bạn thân. Bức thư viết bằng tiếng Pháp và trong một tâm trạng cực kỳ hoang mang chán nản Thinh đã thú nhận:

«*... Tôi bị người ta ép buộc đóng một trò hề. Tôi đã đi quá sâu vào con đường phiêu lưu mà không thể trở lại được nữa... Sự gì phải đến sẽ đến không thể tránh được*». (32)

Trước đó hai ngày, Cao ủy Pháp vừa mới phản kháng Chính phủ Việt-nam về sự có mặt «bất hợp pháp» của Ủy ban hành chánh Nam-bộ thì chiều ngày 11-11 Đác-giăng-li-ơ vội vã từ Nông-pênh bay về Sài-gòn để chứng kiến đám ma Nguyễn Văn Thinh ở nghĩa địa Tây.

4. «NAM-BỘ LÀ MÁU CỦA MÁU VIỆT-NAM LÀ THỊT CỦA THỊT VIỆT-NAM»

«Cái chết của Thinh có nghĩa là sự phá sản đến bi thảm của chính sách chia xẻ nước Việt-nam», «Cái chết của Thinh đã làm nổi bật lên một sự thực: sự thống nhất của nước Việt-nam là những mối quan hệ thiêng liêng bất khả xâm phạm» (33).

«Cái chết của Thinh đã kết tội một cách nghiêm khắc chính sách chia xẻ, lợi dụng, lừa bịp của chủ nghĩa thực dân»... (34).

Lịch sử đã tiễn đưa cái thây ma của một vụ âm mưu bằng những lời phán xử như vậy. Cái chết của Thinh là một đòn vỗ thẳng vào mặt những kẻ đã sinh ra nó và đồng hội đồng thuyền với nó. Bọn tay sai bàng hoàng lo sợ. Đác-giăng-li-ơ thì ngậm đắng nuốt cay bào chữa cho trách nhiệm của hắn. Trả lời phỏng vấn của tờ *Climats* cơ quan của Bộ thuộc địa Pháp về cảm tưởng sau cái chết của Thinh, viên Cao ủy thú nhận: «Đó là tiêu biểu cho sự chán nản của người đứng đầu một phong trào...» (35).

Ba tháng sau, Đác-giăng-li-ơ bị triệu hồi về Pháp. Tấn tuồng tự trị đã đến lúc phải hạ màn vì nhân vật chính của nó đã chết, đạo diễn chủ yếu đã bị thải hồi, nhưng dã tâm chia để trị của bọn thực dân thì hẳn là chưa hết.

Thinh chết, «*Chính phủ Nam-kỳ tự trị*» tuy vẫn còn nhưng lâm vào cơn hấp hối. Chức «thủ tướng» được trao cho Lê Văn Hoạch, viên chánh cẩm Cần-thơ hồi Nhật thuộc. Rồi sau đó đến Xuân và Tỷ. Nguyễn Văn Xuân là kẻ

https://tieulun.hopto.org

sau này *nổi tiếng* vì một dự án chia ba đất nước (36); còn tên tuổi của Trần Văn Tỷ thì được gắn liền với câu nói « *bất hủ* » : « Nếu có đủ quyền hành tôi sẽ xây một bức trường thành như của người Trung-hoa để ngăn cách giữa Bắc và Nam-kỳ ».

Song, từ đây cho đến lúc thở hắt ra, *chính phủ Nam-kỳ tự trị* chỉ còn là một cái bóng mờ nhạt thoi thóp giữa tiếng súng điên loạn của những hoạt động quân sự mà bọn thực dân hy vọng nhờ đó sẽ xóa mờ được cái vết nhơ nhục nhã của một mưu đồ chính trị đã thất bại thảm hại trước ý chí thống nhất của cả một dân tộc.

Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng ở cửa biển Đà-nẵng và trên suốt các chặng đường chinh phục của chúng, khối thống nhất và đoàn kết của dân tộc ta chính là sức mạnh lớn nhất mà kẻ thù phải đương đầu. Lịch sử cận đại nước ta cũng đã ghi nhận ngay từ trang đầu của mình những hình ảnh vô cùng sâu đậm về tình gắn bó keo sơn của toàn thể dân tộc trong cuộc đấu tranh chung bất chấp sự nhu nhược, phản phúc của giai cấp phong kiến đã bó tay khuất phục. Song, cho đến đó có thể nói rằng ý chí thống nhất của dân tộc Việt-nam chưa khi nào được biểu hiện một cách hùng hồn, mạnh mẽ bằng những năm tháng đầu tiên nước nhà được độc lập và nhất là từ ngày đồng bào Nam-bộ đứng lên kháng chiến.

Sớm ngày 23-9-1945, khi thực dân Pháp trảo trở nổ súng gây hấn nhân dân Nam-bộ đã lập tức dõng dạc trả lời kẻ thù bằng một cuộc chiến đấu không cân sức nhưng vô cùng quả cảm. Những tin tức đầu tiên từ mặt trận phương Nam truyền ra Bắc đã thổi bùng lên ngọn lửa căm phẫn và tình cảm yêu nước của những người ruột thịt cùng chung một nghĩa đồng bào.

« Máu của đồng bào miền Nam đã đổ ! Hai mươi triệu dân Việt-nam đã tự mình nhận giải phóng cho mình tức là nhận sự thống nhất tranh đấu, sự muôn dân đoàn kết để một tấc đất ở Nam-bộ ở Trung-bộ hay ở Bắc-bộ không thể mất vào tay giặc xâm lăng ! » (37).

« Người Việt-nam hiểu lắm ; binh sĩ Việt-nam hiểu lắm ! Họ lại hiểu một cách thấm thía rằng đòi thống nhất không đủ mà phải đủ sức để đòi thống nhất, giữ thống nhất mới được. Vì vậy họ đang chứng tỏ bằng xương máu cho thực dân biết rằng muốn phá sự thống nhất của đất nước Việt-nam cũng chẳng phải là một chuyện dễ dàng » (38).

Đó chính là ý chí chung của cả dân tộc. Ngày 26-9-1945 Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa phát đi lời kêu gọi toàn quốc « *ủng hộ phong trào đấu tranh oanh liệt của đồng bào Nam-bộ* ». Từ lúc đó cả nước dồn lực cho miền Nam chiến đấu.

Bước vào năm 1946, trong lời hiệu triệu đầu năm, đồng chí Võ Nguyên Giáp nhấn mạnh : « Công cuộc chuẩn bị trường kỳ kháng chiến và tiếp viện cho miền Nam là công việc trọng tâm lúc này của Chính phủ và của toàn dân. Đồng bào phải dốc toàn lực vào đó. Hy sinh hết thảy vì kháng chiến ! Hy sinh hết thảy vì mặt trận miền Nam ! ». Đó là mệnh lệnh của Tổ quốc.

Dù cho còn chồng chất trăm ngàn khó khăn, miền Bắc vẫn chắt chiu từng hạt gạo, từng thước vải gởi vào Nam-bộ. Dù cho kẻ thù còn lăm le sát nách nhưng miền Bắc vẫn chia sẻ từng viên đạn, khẩu súng chi viện cho miền Nam chiến đấu. Những đơn vị « *Nam tiến* » đầu tiên lập tức lên đường vào tuyến lửa phương Nam... Trăm ngàn hình thức vô cùng phong phú với những « *Ngày kháng chiến* », « *Ngày Nam-bộ* », « *hũ gạo kháng chiến* », « *tuần lễ vàng...* » được tiến hành nhằm huy động cả nước ủng hộ miền Nam, chuẩn bị kháng chiến trường kỳ.

Trên mặt trận ngoại giao, lập trường bất di bất dịch của chúng ta là « *Nam-bộ thống nhất trong lãnh thổ Việt-nam độc lập* » !

.., Và tất cả ý chí, tình cảm thống nhất chung đúc lại trong hình ảnh Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ kính yêu mà đồng bào Nam-bộ đã trân trọng gọi Người là Cha già Dân tộc. Trong muôn vàn thử thách gian lao ấy, toàn thể dân tộc đã suy nghĩ và hành động bằng niềm tin của lãnh tụ : « *Với quyết tâm của đồng bào, Nam-bộ yêu quý nhất định trở lại trong lòng Tổ quốc* ».

Ý chí thống nhất ấy chẳng những đã làm tăng thêm sức mạnh cho cuộc kháng chiến của đồng bào Nam-bộ mà nó còn khiến cho bọn thực dân và lũ phản quốc bị cô lập và hoang mang. Một nhà báo Pháp đi theo đội quân viễn chinh vào Huế đã nói đến điều đó qua một bài báo nhan đề « *Việt-nam — 1946* » đăng trên tờ *Le Peuple* (19-9-1946) như sau : « Bây giờ nước Việt-nam trải rộng trước mặt chúng tôi, suốt dọc đường như không bao giờ hết, cứ 10 thước lại có hai biểu ngữ « *Nam-bộ là đất Việt-nam* », và « *mở ngay cuộc đàm phán Ba-lê* »! Những biểu ngữ ấy không chỉ còn là biểu ngữ nữa. Nó trở nên một ám ảnh ở dưới đất, ở trên cây, ở thành cầu, ở mọi địa chỗ nào cũng vắt vẻo hai câu ấy. Cái ảnh hưởng tâm lý ấy thật hoàn toàn, nhưng chính chúng tôi (quân Pháp) lại chịu cái ảnh

https://tieulun.hopto.org

hưởng ấy chứ không phải là người Việt-nam. Có một cái gì nặng nề... và tự hỏi: Chúng ta đến làm gì cái xứ này mà người nào cũng nói đến Nam-bộ, đến nước Việt-nam tự do, đến hình thể dân chủ cộng hòa?».

Sự phá sản của *Nam-kỳ tự trị* cũng như cái chết bi thảm của Nguyễn Văn Thinh cũng chỉ là cái kết quả tất yếu đối với tất cả những kẻ dám đương đầu với ý chí thống nhất của toàn thể dân tộc Việt-nam.

Đến giữa năm 1948, thất bại nặng nề về mọi mặt trong cuộc chiến tranh Việt-nam của đế quốc Pháp đã làm phá sản hoàn toàn thuyết *Nam-kỳ tự trị*. Qua tháng 6-1948, tìm được con bài mới, thực dân Pháp bèn cho hạ màn tấn tuồng *Nam-kỳ tự trị* để rồi thay bằng lớp tuồng khác với việc khoác tấm áo tơi cho bù nhìn Bảo Đại. Ngày 5-6-1948 trên chiến hạm Duguay Trouin đậu ở ngoài khơi Hạ-long, cùng một lúc với việc «*Pháp long trọng thừa nhận Việt-nam độc lập và thống nhất*», người ta cũng trương lên lá cờ vàng sọc đỏ của *Nam-kỳ quốc* nay được vạch thêm hai sọc đỏ nữa để tượng trưng cho «nền thống nhất ba kỳ». Song tất cả chỉ là trò bịp bợm. Gần 30 năm đã trôi qua, lịch sử ngày càng chứng minh rằng tất cả những kẻ cầm súng đánh thuê cho ngoại bang dưới lá cờ đó chính là những kẻ phản bội sẵn sàng bán rẻ nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc Việt-nam cho bọn xâm lược. Và lịch sử cũng vạch ra rằng: bài học của Nam-kỳ tự trị 30 năm xưa cũng chính là điềm báo trước số phận của tất cả những kẻ có mưu đồ đi ngược lại nền độc lập và thống nhất của dân tộc Việt-nam.

Đúng 29 năm sau, chân lý thiêng liêng mà vị Cha già Dân tộc vạch ra: «*Nam-bộ là máu của máu Việt-nam, là thịt của thịt Việt-nam. Sông có thể cạn núi có thể mòn, nhưng chân lý ấy không bao giờ thay đổi*» đã trở thành hiện thực. Trưa ngày 30-4-1975 cùng với những quân đoàn hùng mạnh, đơn vị thiết giáp Quân giải phóng đầu tiên tiến vào «Dinh tổng thống» ngụy và nghiến nát dưới vòng xích xe tăng lá cờ vàng ba sọc đỏ — biểu tượng của thế lực phản động cuối cùng đã bán rẻ quyền lợi dân tộc và ngăn cản sự nghiệp thống nhất đất nước trong lịch sử dân tộc ta.

CHÚ THÍCH:

(1) Sainteny — *Histoire d'une paix manquée*. Paris 1953, tr.55

(2) Sainteny — Sách đã dẫn tr.80

(3) Devillers — *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*. Paris 1952 tr.157

(4) Kế hoạch được trao cho Đắc-giăng-li-ơ gồm 31) bước: 1) Tái chiếm Nam-kỳ, thành lập một chính phủ phục vụ quyền lợi Pháp — 2) Tìm cách đưa quân vào Bắc-kỳ — 3) Dùng chính phủ Nam-kỳ chống lại chính phủ Việt-nam lập lại Liên bang Đông-dương (theo P.Naville — La guerre du Vietnam. Paris 1949, tr.33, 34)

(5) Theo báo *Dân quốc* ngày 12-3-1946

(6) Sainteny — sđd, tr.125

(7) *Cứu quốc* 20-2-1945 dẫn lại

(8) *Cứu quốc* ngày 11-10-1946 đăng lại

(9) De Lanessan — *Lacolonisation française en Indochine*. Paris 1895, tr.25

(10) *Action* ngày 30-8-1946, *Cứu quốc* 4-10-1946 dẫn lại

(11) Sự *thật* 8-6-1946 dẫn lại

(12) *Cứu quốc* 1-6-1946 dẫn lại

(13) Hoàng Xuân Hãn — *Một vài kỷ vãng về hội nghị Đà-lạt*. Tập san *Sử địa* số 23, 24. Sài-gòn 1971

(14) Sự *thật* 17-3-1946 dẫn lại

(15) *Cứu quốc* 1-4-1946 dẫn lại

(16) Việt-nam — *Một nước cộng hòa trẻ nhất Viễn đông*, tài liệu đã dẫn.

(17) Devillers sđd tr.253

(18) Hoàng Xuân Hãn 6 bài đã dẫn

(19) Sự *thật* 8-6-1946 dẫn lại

(20) Sự *thật* 5-7-1946 dẫn lại bài của tờ *Paris — Sài-gòn*

(21) Sự *thật* 12-7-1946 đăng lại bài của tờ *Paris — Sài-gòn* 19-6-1946

(22) *Bác sĩ Thinh làm gì trước khi chết? Cứu quốc* 13-11-1946

(23) Sự *thật* 22-6-1946 dẫn lại của *Pari — Sài-gòn* 15-6-1946

(24) Sự *thật* 15-6-1946 dẫn lại

(25) *Dư luận báo Mỹ đối với nền độc lập Việt-nam và Hồ Chủ tịch. Dân chủ* 15-11-1946

(26) *Dân chủ* 18-10-1946

(Xem tiếp trang 48)

https://tieulun.hopto.org

ÍT NHIỀU TƯ LIỆU VỀ CHÍNH SÁCH CHIA ĐỂ TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM

THANH ĐẠM

I — NHỮNG THỦ ĐOẠN CHIA CẮT ĐỂ THÔN TÍNH NƯỚC TA (1787 — 1884)

« ... Khi Nguyễn Ánh nhờ người cố đạo Pháp Bê-hen (Pigneau de Behaine) đưa con trai mình tên là Cảnh sang Pháp làm con tin để cầu viện vua Lu-i XVI, một bản « *Hiệp ước liên minh tấn công và phòng ngự* » — đã được ký kết tại Véc-xay ngày 28 tháng 11 năm 1787 giống như một trò hề.

Ký kết, về phía Pháp là công tước Đờ Mông-mo-ranh (De Montmorin), đại diện cho ông vua cuối cùng của nền quân chủ chuyên chế nước Pháp. Còn đại diện cho ông vua đầu tiên của triều Nguyễn bán nước Việt-nam không phải là một người Việt-nam mà lại là một người Pháp : giám mục xứ A-đrăng, tức cố đạo Bê-hen !

Mào đầu của bản Hiệp ước ghi rằng : « Nguyễn Ánh vua xứ Cô-sanh-sin đã bị mất nước, cần có lực lượng quân đội để khôi phục lại, xin cầu viện đức Vua rất sùng đạo (tức Lu-i XVI), và đức Vua đã chấp nhận yêu cầu này để tỏ tình giao hiếu và lòng yêu công lý » (1).

Các điều khoản sau giải thích « tình giao hiếu và lòng yêu công lý » ấy bằng cách : « Đức vua Pháp sẽ gửi đến Nam-kỳ bốn chiếc tàu buồm với hai nghìn lính người Phi... còn Nguyễn Ánh thì sẽ tạm nhường và bán cho đức Vua Pháp chủ quyền và sở hữu tuyệt đối ở cửa bể Đà-nẵng mà người Pháp gọi là Tua Ran. Ngoài ra Đức vua Pháp sẽ được « sở hữu và chủ quyền trên đảo Côn-lôn » (2).

Ý đồ của nước Pháp thực dân đã bộc lộ ra bằng *tham vọng chia cắt lãnh thổ* ngay từ buổi đầu !

Nhưng chỉ hai năm sau ngày ký kết « *Hiệp ước liên minh tấn công và phòng ngự* » thì Cách mạng 1789 bùng nổ, mặc nhiên thủ tiêu tờ hiệp ước này.

Nhưng cuộc cách mạng tư sản Pháp chỉ làm chậm lại mà không xóa bỏ chủ nghĩa thực dân, vì chủ nghĩa thực dân chính là kết quả của chủ nghĩa tư bản. Cho nên một khi chủ nghĩa tư bản Pháp phát triển mạnh lên thì nó chôn vùi hết tinh thần tiến bộ của cách mạng 1789. Từ đầu thế kỷ XIX, Nhà nước của tư bản Pháp càng đẩy mạnh việc xâm chiếm thuộc địa. Những thủ đoạn của thực dân Pháp càng trở nên hoàn chỉnh và tinh vi.

Hiệp ước 1787, cái dự án chia cắt đầu tiên kia, không được thi hành, chủ yếu là do cách mạng Pháp đã đánh đổ vua Lu-i XVI ; ngoài ra cũng còn có nguyên nhân trực tiếp là hồi ấy (1788) bọn thực dân Pháp ở Công ty Đông-Ấn đã gây trở ngại trong việc đưa quân sang Việt-nam. Mặt khác, bản thân Nguyễn Ánh trong những năm 1780 — 1790 còn bị thua trận liểng xiểng, mãi đến 1802 mới làm xong cái việc chiếm cả nước, lập triều Nguyễn tối phản động, với sự giúp đỡ của gần bốn trăm cố vấn người Pháp trong việc xây thành, đóng tàu, tổ chức quân đội, hậu cần v.v...

Các sử gia thực dân cũng như bọn bồi bút tay sai thường cho Gia Long là người có công thống nhất đất nước Việt-nam ; nhưng sự thật lịch sử bác bỏ luận điểm sai trái và phản động đó.

Với cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, từ cuối thế kỷ XVIII nhân dân Việt-nam đã xóa bỏ tình trạng phân tranh Đàng trong Đàng ngoài giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh — Nguyễn xóa bỏ triều đình thối nát nhà Lê. Người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, lãnh tụ khởi

https://tieulun.hopto.org

nghĩa Tây-sơn đã đập tan cuộc can thiệp của ba vạn quân Xiêm trong miền Nam, đánh bại hai mươi vạn quân xâm lược nhà Thanh từ phương Bắc, cơ bản nhất thống giang sơn. *Đó là quá trình thống nhất đất nước bằng con đường cách mạng và kháng chiến.*

Còn đối với Nguyễn Ánh, khi lên ngôi năm 1802, hắn chỉ làm cái việc cướp đoạt kết quả nói trên của Nguyễn Huệ. Rồi sau đó, *bằng con đường phản cách mạng*, bên trong thi hành hàng loạt chính sách phản động về các mặt và thẳng tay đàn áp phong trào nông dân, bên ngoài mở đường cho thực dân Pháp vào xâm lược đất nước. Gia Long và con cháu y đã phá hoại từ bên trong các cơ sở thống nhất đất nước mới được vun đắp, đồng thời tạo điều kiện cho thực dân Pháp thôn tính, chia rẽ và thống trị nước ta.

Không thể chối cãi được rằng bọn cố vấn người Pháp đi theo cố đạo Bê-hen giúp Gia Long đánh bại cuộc khởi nghĩa Tây-sơn chính là những người chuẩn bị đắc lực nhất cho cuộc xâm lược sau này của thực dân Pháp. Chính sử nước ta ngày nay đã ghi rõ: « Triều Nguyễn là vương triều phong kiến cuối cùng dựng nên bằng một cuộc chiến tranh phản cách mạng nhờ thế lực xâm lược của nước ngoài » (3).

Như vậy cái họa mất nước của dân tộc Việt-nam đã tiềm tàng từ cuối thế kỷ XVIII rồi.

Dầu sao, *khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta giữa thế kỷ XIX, thì trước mắt chúng là cả một dân tộc có đất nước thống nhất, lãnh thổ toàn vẹn:* Ý thức dân tộc của nhân dân Việt-nam đã hình thành qua hàng nghìn năm lịch sử, được hun đúc và lớn mạnh qua bao lần đấu tranh chống ngoại xâm. Giờ đây nhân dân Việt-nam lại đương đầu với thực dân xâm lược Pháp hung bạo và thâm độc vào bậc nhất của thời đại tư bản chủ nghĩa đang lên.

∴

Năm 1958, khi đồ quân chiếm Đà-nẵng, ý đồ của thực dân Pháp là từ Đà-nẵng đánh thẳng lên Huế, chiếm kinh thành, đặt ngay toàn bộ nước Việt-nam dưới quyền đô hộ của chúng. Nhưng ý đồ này không thực hiện được, vì *bọn xâm lược đã phải trải qua nhiều bước khó khăn.*

Viên toàn quyền Đông-dương Đu-me (Paul Doumer) đã nhắc lại đoạn hồi ký sau đây của tướng Bi-sô (Bichot), năm 1958 còn là sĩ quan pháo binh trong đội liên quân Pháp — Tây-ban-nha đổ bộ lên bờ bể Việt-nam:

« Bãi cửa Hàn nằm giữa một vùng núi non, chỉ có ít dân cư sống cạnh bờ biển... Muốn tiến quân đến Huế phải vượt hàng trăm cây số... Nhưng trước mắt, núi non trùng điệp đèo Hải-vân cao tới năm trăm thước, cho lính leo lên thì phải bỏ đồ đạc lại... Không thể dùng một đoàn vận tải, dầu chỉ bằng lừa... Còn từ đó đến Huế cũng phải luồn rừng, hoặc vượt qua nhiều đụn cát, không có nguồn cung cấp lương thực nào cả... Chỉ còn một cách là chiếm lấy bãi bể Tua-ran rồi chờ họ đến đánh... » (4).

Gợi lại chuyện xưa, Đôn Du-me chỉ cốt động viên bọn thực dân trẻ tuổi hồi đó cố mà bám chắc lấy mảnh đất thuộc địa béo bở này, đã trải qua bao gian nguy mới chiếm được. Hắn muốn nhấn mạnh vào những nguyên nhân địa lý gây ra khó khăn. Thực ra bọn xâm lược Pháp hồi ấy đã vấp phải sức phòng ngự kiên cường của quân dân ta ở Đà-nẵng. Điều nguy khốn lớn cho chúng trên chiến trường hồi đó là nhân dân Việt-nam ở vùng bờ biển này đã không hợp tác với chúng mà lánh đi nơi khác để khỏi bị giặc bắt đưa đường, nộp lương, bắt đi lính v.v... Đồng thời các đội dân quân của Phạm Gia Viễn đã phối hợp với quân đội chính quy của triều đình do Nguyễn Tri Phương chỉ huy để chặn giặc đánh sâu vào nội địa. Bọn xâm lược đã phải sống trong những điều kiện hết sức cô lập và bị đe dọa... « Thế rồi liên quân Pháp — Tây-ban-nha bị bệnh tật triền miên. Sốt rét, kiết lỵ, thổ tả làm cho doanh trại kiệt quệ... » (5).

Thất bại trong cuộc đổ bộ năm 1858, bọn xâm lược phải tính đến phương sách khác: *Tìm một điểm có thể ngoạm được, thôn tính từng bước như tằm ăn lá dâu, cắt đất nước Việt-nam ra từng mảnh mà nuốt cho trôi dần.*

Ngày 10-2-1859 hạm đội Pháp bắn phá cửa Cần-giờ, rồi cho tàu ngược sông tiến về phía thành Gia-định.

Nhưng ngay từ giờ phút đầu đi vào đất liền, giặc Pháp đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của quân dân ta. Thành Gia-định bị chiếm trưa ngày 17-2, nhưng sau đó giặc Pháp không dám đóng trên bộ, vì sợ bị phục kích tiêu diệt, mà phải phá tòa thành lớn rồi rút xuống tàu cố thủ.

Một sự kiện tiêu biểu cho mối tình gắn bó Bắc Nam lúc này: Nghe tin giặc đánh Đà-nẵng, đốc học tỉnh Nam-định là Phạm Văn Nghị đã tổ chức một đội quân ba trăm người gồm toàn là học trò của mình xung phong lên đường vào Nam giết giặc. Tới Huế thì nghe tin giặc đã chuyển vào đánh Gia-định, đoàn quân lại xin được tiếp tục Nam tiến, nhưng bị triều đình ngăn trở bắt phải quay ra Bắc.

Đến cuối tháng 2 năm 1861, sau khi thắng trận ở Trung-quốc, quân Pháp mới đem toàn

https://tieulun.hopto.org

lực hạm đội Á Đông vào đánh Nam-kỳ, lần lượt chiếm Gia-định, Định-tường, Biên-hòa và Vĩnh-long.

Đứng trước sức mạnh vũ khí của đội quân tư bản chủ nghĩa, nhân dân ta không khỏi bỡ ngỡ trong những buổi đầu. Nhưng ý thức tự vệ của dân tộc đã thúc đẩy những cuộc chiến đấu ngoan cường chống xâm lược ngay từ năm 1859 — 1860. Đồn lũy của quân dân ta dựng lên ở Chí-hòa, rồi ở Gò-công và nhiều nơi khác. Từng đoàn người vũ trang liều mình tấn công vào doanh trại lính Pháp, làm cho bọn thực dân đắc chí và kiêu ngạo cũng phải ngạc nhiên mà thừa nhận rằng «trong dân chúng An-nam có một tình cảm độc lập dân tộc thật sự» (6).

Chiếm được nước Việt-nam thật không phải là chuyện dễ ! Bọn thực dân tính toán rằng hãy nuốt cho trôi mấy tỉnh này cái đã ! *Thủ đoạn chia cắt lần thứ nhất được tiến hành :*

Lợi dụng khi triều đình Huế hoang mang phái hai viên đại thần họ Phan và họ Lâm vào Nam thương lượng, viên chuẩn đô đốc Bô-na (Louis Adolphe Bonard), chỉ huy liên quân Pháp — Tây-ban-nha đã ký một bản «*hòa ước*» ngày 5-6-1862.

Mở đầu bản hòa ước là những lời đường mật lấp lửng của điều khoản 1, hàm ý ghi nhận sự có mặt của bọn thực dân trên đất nước Việt-nam :

«Từ đây sẽ có hòa bình vĩnh viễn giữa Hoàng đế nước Pháp, Nữ hoàng Tây-ban-nha một bên, với bên kia là nước An-nam. Tình hữu nghị sẽ được hoàn toàn và vĩnh viễn giữa thần dân của ba nước ở những nơi mà họ cư trú» (7).

Nhưng tiếp ngay sau đó là các điều khoản trắng trợn, rạch ròi : «Ba tỉnh trọn vẹn Biên-hòa, Gia-định và Định-tường cùng với đảo Côn-lôn được nhượng lại dứt khoát bằng hiệp ước này, đặt dưới chủ quyền hoàn chỉnh của Hoàng đế nước Pháp», và... «Vua nước An-nam sẽ bồi thường cho nước Pháp bốn triệu đô-la trong thời gian mười năm bằng cách trả trực tiếp cho người đại diện của nước Pháp ở Sài-gòn» (8).

Đối với triều đình phong kiến phản động đầu hàng hồi đó thì việc cắt đất giảng hòa là một hạ sách để «chuyển nguy thành an, chuyển nghịch thành thuận» (9). Cái «nguy» cái «nghịch» ở đây không phải chỉ có sự xâm lược của nước ngoài mà còn là phong trào đấu tranh rộng lớn của nông dân chống triều đình. Triều đình vội ký kết với kẻ thù bên ngoài để dồn lực lượng trấn áp nhân dân bên trong. Còn đối với thực dân Pháp, việc chia cắt này là một bước thắng lợi ăn chắc : vừa được đất, vừa được tiền nuôi quân, tiếp tục chương trình xâm lược.

Nhưng cả kẻ đầu hàng lẫn kẻ đắc thắng đều không lường trước được rằng *nước bị chia cắt thì lòng dân quặn đau.*

Lời kêu gọi kháng chiến vang lên : «Bớ các quan ơi, chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tấm lòng địch khái nỡ phôi pha ; cho rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cừu thù đành lơ lảng ! Bớ các làng ơi, chớ thấy đồn lũy dưới Gò-công thất thủ mà trở mặt hại nhau, chớ nghe Bến Nghé phân cư mà lòng đành theo mọi ! » (10).

Nhân dân Gò-công đã cản ngựa Trương Định để trao lá cờ «Bình Tây». Các nghĩa sĩ Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Trần Xuân Hòa, vv... đã dấy lên nhiều cuộc khởi nghĩa liên tục làm cho quân Pháp lắm phen lao đao.

Làn sóng yêu nước dâng cao ; nhân dân, kể cả một số đông quan lại yêu cầu phải đánh giặc.

Đối với bọn thực dân, *chia cắt từng phần chỉ là thủ đoạn, chiếm đoạt tất cả mới là mục đích.*

Pháp đã lấy ba tỉnh đông Nam-kỳ, xây dựng quyền lực của chúng ở đó, rồi chiếm luôn Campuchia, thì không thể không muốn chiếm luôn miền tây Nam-kỳ. Năm 1867, lợi dụng sự yếu hèn của triều đình, chúng đem quân chiếm luôn ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên một cách khá dễ dàng.

Triều đình đành nhượng bộ. Nhưng nhân dân và các sĩ phu yêu nước vẫn ngoan cường chống giặc. Ngay sau đó phong trào đấu tranh vũ trang tiếp tục bám đất, bám dân mà phát triển. Một số người đã vượt biển dời ra tỉnh Bình-thuận thuộc miền Trung, lập làng kháng chiến Đồng-châu với căn cứ Tánh-linh, chuẩn bị chống giặc lâu dài, với phương châm «Thập niên sinh tụ, thập niên giáo hối» như Việt vương Câu Tiễn ngày xưa, quyết tích lũy lực lượng, bồi dưỡng tinh thần để có ngày quyết chiến, quyết thắng quân thù.

Về phía thực dân Pháp, tuy đã đánh chiếm cả sáu tỉnh Nam-kỳ, nhưng sau năm 1867, chúng chưa thấy cần làm ngay một hiệp ước chia cắt thứ hai vì chúng biết triều đình Huế hoàn toàn bạc nhược không dám làm gì, dù là ngấm ngầm tổ chức chống cự lại, thậm chí năm 1870, 1871, khi Pháp bị bại trận ở châu Âu và khi nội chiến nổ ra ở Pháp, triều đình cũng chẳng dám thừa cơ. Triều đình «hòa hiếu» bao nhiêu thì thực dân ngang ngược bấy nhiêu. Năm 1873 bọn Pháp ở Nam-kỳ kéo

https://tieulun.hopto.org

quân ra đánh Bắc-kỳ, hạ thành Hà-nội ngày 20 tháng 11, rồi chiếm rộng ra một số tỉnh đồng bằng. Nhưng chúng đã bị nhân dân miền Bắc chống trả, vây chặt chúng trong Hà-nội, và đánh cho nguy khốn ở Nam-định.

Bị sa lầy, bọn xâm lược lại dùng đến con bài thương lượng và chia cắt mới.

Hiệp ước 15-3-1874 mang chiêu đề là « *Hiệp ước hòa bình và liên minh* », Pháp hứa sẽ giúp triều đình Huế một số tàu thủy, súng đạn, cố vấn quân sự « để giữ gìn an ninh trong nước và dẹp yên giặc cướp ở vùng bờ biển » (11). Nhưng mục đích chủ yếu của bản hòa ước 1874 nhằm vào hai điều: *Một là* khẳng định bằng văn bản pháp lý cái việc chia cắt mà chúng đã làm từ 1867: điều 3 trong Hòa ước ghi rằng cả sáu tỉnh Nam-kỳ kể từ địa giới tỉnh Bình-thuận trở vào « Vua An-nam thừa nhận thuộc chủ quyền trọn vẹn của nước Pháp » (12). *Hai là* tạo điều kiện thuận lợi mới cho chúng tiếp tục việc xâm lược, trước hết là đặt chân lên Bắc-kỳ: thực dân Pháp trả lại các thành đã chiếm ở Bắc-kỳ, nhưng lại được « Chính phủ An-nam mở cửa Thị-nại ở Bình-định, cửa Ninh-hải ở Hải-dương, thành phố Hà-nội và đường sông Nhị-hà từ biển đến giáp tỉnh Vân-nam cho người Pháp được tự do đi lại buôn bán » (13).

Hòa ước 1874 đánh dấu một bước thắng lợi quan trọng trong chương trình xâm lược lâu dài của thực dân Pháp: Chia cắt xong toàn bộ xứ Nam-kỳ ra khỏi Việt-nam và mở cửa Bắc-kỳ cho việc xâm lược sau này của Pháp.

Triều đình phong kiến đầu hàng coi vùng đất « Nam-kỳ lục tỉnh » mới bị chia cắt như một « nước láng giềng ». Nhưng *nhân dân và các sĩ phu yêu nước Việt-nam quyết không chịu.*

Trong lịch sử nhiều khi một giai thoại văn học cũng nói lên được xu hướng của thời đại: một hôm viên thơ lại tỉnh Bình-thuận thảo công văn giao thiệp với Pháp ở Nam-kỳ, công văn có câu: « Địa tiếp phương lân » (nghĩa là đất giáp với láng giềng tốt). Cụ nghè Nguyễn Xuân Ôn đang làm quan ở tỉnh này đã cầm bút phê vào câu trên một chữ « bất », ý muốn bỏ câu văn nịnh hót quân thù ấy đi. Viên thơ lại vô tình hay cố ý, cứ chép lại thành ra câu: « Địa tiếp bất phương lân... » cũng là một cái tát vào mặt bọn chia cắt! (14).

Hiệp ước 1784 đã vấp phải sự phản đối kịch liệt của nhân dân cả nước. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa ở Nghệ-an và Hà-tĩnh do Trần Tấn và Đặng Như Mai cầm đầu. Cuộc khởi nghĩa đã khẳng định nhiệm vụ « phải đánh cả Triều lẫn Tây ». Tiếp theo đó là những lời cảnh cáo kịch liệt và thống thiết của Thân Văn Nhiếp đối với bè lũ vua quan đầu hàng. Sự quan tâm ruột rà của Nguyễn Xuân Ôn đối với tình hình sáu tỉnh Nam-kỳ, nỗi hy vọng xót xa của Nguyễn Tư Giản đến một ngày thống nhất đất nước... tất cả đều nói lên tình cảm Bắc — Nam son sắt một lòng, ý thức cộng đồng trách nhiệm trước nạn lớn của dân tộc.

Thực dân Pháp cũng cảm thấy rõ quyết tâm của nhân dân Việt-nam bảo vệ đất nước thân yêu của mình. Chúng liệu chừng không thể tiếp tục cắt đất và nuốt chửng từng miếng như hai đợt trước nữa. *Chúng đang tính đến những biện pháp mềm mỏng hơn, xảo quyệt hơn.* Vả chăng, gần mười năm sau cuộc bại trận Sơ-đăng (Sedan), nước Pháp tư bản đã phục hồi sức mạnh và có chủ trương bù đắp đai bị mất ở châu Âu bằng một loạt thuộc địa phải chiếm ở Á, Phi.

Tháng 11 năm 1879 bộ trưởng bộ Hải quân và thuộc địa Pháp Pô-chuy-ô (Pothuau) đã gửi mật thư cho thống đốc Nam-kỳ như sau: « Tôi trao cho ông những quyền hạn cần thiết để ký một lần hiệp ước đặt nền bảo hộ của chúng ta ở Bắc-kỳ. Hoặc là ông sẽ đàm phán với quân phiến loạn nếu triều đình không dẹp tan được họ; hoặc là triều đình Huế thấy mình bất lực trong việc bảo đảm những quyền lợi của ta do hiệp ước 1874 quy định, bắt buộc phải cầu cứu đến ta để giữ lại uy quyền đang lung lay của họ... » (15).

Từ 1880 chủ nghĩa tư bản Pháp chuyển mạnh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, đánh chiếm Công-gô, Tuy-ni-di, bắt đầu xâm lược Tây Phi châu v.v... Ở Việt-nam chúng cũng ráo riết xúc tiến chương trình xâm lược. Kết hợp âm mưu chia rẽ với mua chuộc tay sai và dùng nội ứng, thực dân Pháp đã thành công trong việc hạ thành Hà-nội lần thứ hai ngày 25-4-1882. Sau đó chúng xua quân đánh chiếm các tỉnh Hòn-gai, Nam-định.

Nhưng cũng như mười năm về trước, lần này quân dân ta lại thắt chặt vòng quanh Hà-nội. Cuộc phục kích lần thứ hai, cũng tại Cầu-giấy, ngày 19-5-1883, giết chết tướng giặc Ri-vi-e (Henri Rivière) là một thắng lợi giòn giã, làm cho nhân dân ta khắp nơi vô cùng phấn khởi, chỉ chờ lệnh là nhất tề xông lên quyết chiến với quân thù. Nhưng triều đình Huế vẫn ngu dại và do dự, tưởng rằng giặc Pháp sẽ lại giao trả các thành như hồi chúng đánh ra Bắc-kỳ lần thứ nhất. Trong khi đó, thực dân Pháp lại vẫn quyết tâm đẩy mạnh xâm lược theo phương châm của Bộ thuộc địa.

https://tieulun.hopto.org

Được bổ sung lực lượng, Pháp cùng một lúc tung quân đánh lên Sơn-tây và vào cửa bể Thuận-an, uy hiếp triều đình Huế phải ký « *Hiệp ước hòa bình* » ngày 25-8-1883.

Điều khoản chủ yếu của « hòa ước » 1883 là *xác nhận quyền « bảo hộ » của Pháp ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ*. Chúng còn bắt « sát nhập tỉnh Bình-thuận vào địa phận thuộc Pháp ở Nam-kỳ » (16) và quy định : « ... Sẽ đặt ở Huế một viên chức cao cấp đại diện cho nước Pháp để thi hành quyền bảo hộ. Viên chức này có quyền tiếp kiến vua An-nam bất cứ lúc nào cần thiết mà nhà vua không được từ chối nếu không có lý do chính đáng » (17).

Đến năm 1884, sau khi quân Pháp đã chiếm thêm được các tỉnh Bắc-kỳ : Sơn-tây, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Hưng-hóa, Tuyên-quang v.v..., chúng mới ký *bản hiệp ước cuối cùng*.

Nhan đề của Hiệp ước 1884 đã vứt bỏ hết các từ ngữ hào nhoáng như « hòa bình », « liên minh »... chỉ còn lại trần trụi mấy chữ « *Hiệp ước ký ở Huế ngày 6-6-1884 giữa Pháp và An-nam* ». (Nhân đây xin nói thêm rằng trong văn học sử nước ta đôi khi thường gọi nhầm hiệp ước này là « Hòa ước 1884 » hoặc « Hòa ước Pa-tờ-nốt ». Thật ra từ « *hòa* » chỉ được dùng trong văn bản các hiệp ước từ 1883 trở về trước, khi mà thực dân Pháp còn phải kết hợp thủ đoạn ngoại giao xảo trá để chinh phục triều đình Huế. Nhưng đến năm 1884, khi đã nắm chắc phần thắng, thực dân Pháp thấy cần biểu thị cho triều đình Huế biết rằng từ đây không còn vấn đề thương lượng giữa hai nhà nước ngang nhau nữa, mà đã xác lập quan hệ giữa một nước thống trị với một nước bị trị. Chính giới Pháp thường gọi Hiệp ước 1884 là « *Hiệp ước bảo hộ* » chứ không gọi là « hòa ước » nữa).

Các điều khoản của Hiệp ước 1884 nhằm xác định một cách dứt khoát quyền thống trị và cách thống trị của thực dân Pháp trên miền đất Trung-kỳ và Bắc-kỳ, mà chúng gọi là « Nước An-nam ».

Điều khoản 1 của Hiệp ước định nghĩa hai chữ « *bảo hộ* » : « Nước An-nam thừa nhận và tiếp thu sự bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ đại diện cho nước An-nam trong tất cả mọi quan hệ ngoại giao. Người An-nam ở nước ngoài sẽ đặt dưới quyền bảo hộ của nước Pháp » (18).

Mười tám điều khoản còn lại xác định chế độ thống trị của Pháp như sau :

— *Về quân sự*, Pháp có quyền đóng bất cứ ở nơi nào trên đất Trung-kỳ và Bắc-kỳ nếu xét thấy cần thiết.

— *Về chính trị*, thì ở Huế có Khâm sứ người Pháp, ở Bắc-kỳ có Thống sứ để thực hiện chức năng « *Nhà nước bảo hộ* » đối với nước « *bị bảo hộ* ». Ở Trung-kỳ các quan lại Nam triều được cai trị tỉnh mình, trừ các việc quan thuế và công chính, cùng các việc cần có sự chủ trương nhất trí hoặc cần có kỹ sư hay nhân viên người Âu giúp. Còn ở Bắc-kỳ thì các viên công sứ người Pháp sẽ trực tiếp quản lý mọi công việc.

Hiệp ước 1884 đánh dấu kết quả 26 năm xâm lược của thực dân Pháp ở Việt-nam. Nó hoàn thành quá trình chia cắt và thôn tính, đặt toàn bộ đất nước ta dưới qnyền của kẻ xâm lược.

Sau ngót một nghìn năm giữ vững nền độc lập, đánh tan bao cuộc xâm lăng của bọn phong kiến phương Bắc, lần đầu tiên dân tộc ta lại phải chịu ách thống trị của một nước đế quốc phương Tây.

Cái thắng của đế quốc Pháp, cái thua của dân tộc ta hồi cuối thế kỷ XIX là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó âm mưu chia rẽ thâm độc của kẻ thù tất nhiên có tác dụng, nhưng nguyên nhân chủ yếu là sự đầu hàng của triều đình phong kiến nhà Nguyễn trước sức mạnh vật chất của chủ nghĩa thực dân Pháp »...

. . . . . .

. . . . . .

II — NHỮNG THỦ ĐOẠN « CHIA ĐỂ TRỊ » TRONG 61 NĂM THỐNG TRỊ VIỆT-NAM (1884 — 1945)

« ...Nếu như trước đây chúng dùng thủ đoạn chia cắt để thôn tính Việt-nam, thì sau khi thôn tính xong chúng phải dùng chính sách chia rẽ để củng cố nền thống trị và bóc lột nhân dân ta ngày càng nhiều hơn.

Đặc trưng của chính sách này là *đào sâu hố chia rẽ giữa ba miền Trung, Nam, Bắc, chia rẽ các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt-nam, và chia rẽ các lớp người trong xã hội Việt-nam* để tăng cường đội ngũ tay sai của chúng, làm nhụt ý chí và sức chống lại của nhân dân ta.

Bản thân « *Hiệp ước bảo hộ* » 1884 đã chứa đựng chính sách chia để trị :

https://tieulun.hopto.org

Nam-kỳ bị coi là thuộc địa của Pháp từ 1874, không được nhắc nhở gì đến trong Hiệp ước này. Phần còn lại của Việt-nam coi là « nước bị bảo hộ » với một vài điều quy định khác nhau về chế độ « bảo hộ » giữa Bắc và Trung-kỳ.

Đến nhiệm kỳ của toàn quyền Đu-me (1897—1902) việc phân biệt chế độ cai trị giữa ba kỳ Trung, Nam, Bắc đã trở nên hoàn chỉnh :

Ở Nam-kỳ, từ 1879 bắt đầu áp dụng hệ thống cai trị dân sự thay cho hệ thống cai trị quân sự của các Đô đốc hải quân trước kia. Nhân dân Nam-kỳ phải chịu một *chế độ trực trị* : trên hết có viên Thống đốc người Pháp ; *ở* các tỉnh, quan cai trị cũng là người Pháp. Đến làng, xã mới lập ra hội tề người Việt-nam để làm tay sai cho chúng cai trị nhân dân.

Tuy rằng từ năm 1886, thực dân Pháp đã đặt ra chế độ « Toàn quyền Đông-dương » nhưng trong nhiều năm đầu bọn thực dân Pháp ở Nam-kỳ vẫn thường báo cáo thẳng về Pháp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ thuộc địa. Chế độ « Toàn quyền Đông-dương » trước thời Đu-me chưa được thực hiện chặt chẽ, vì bọn Toàn quyền hồi đó còn bị sa lầy vào việc đánh dẹp ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ và theo rõi việc thôn tính nước Lào. Đến Đu-me, việc cai trị toàn Đông-dương mới quy hẳn về một mối, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông-dương.

Với con mắt của một tên thực dân cáo già, Đu-me đã nhận xét chế độ « bảo hộ » trước ngày y sang Đông-dương « ... chỉ là dựng nên sự canh gác trước cửa Hoàng cung, chứ không thống trị mà cũng không cai trị gì cả » (18).

Hồi mới ký xong Hiệp ước bảo hộ 1884, thực dân Pháp còn giữ cái bề ngoài tôn trọng quyền uy của triều đình Huế ở Trung và Bắc kỳ để lợi dụng danh nghĩa ấy mà đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân. Nhưng *dần dần chúng đã tách Bắc-kỳ ra khỏi quyền lực của nhà vua*. Năm 1886 chúng đặt ra chức Kinh lược sứ ở Bắc-kỳ được coi như « phó vương » để thay quyền vua cai trị miền này ; thật ra chỉ để cho thực dân Pháp ở Bắc-kỳ dễ bề thao túng.

Năm 1887 chúng lấn thêm một bước : cắt ba thành phố Hà-nội, Hải-phòng, Đà-nẵng làm đất thuộc địa, tách hẳn khỏi quyền kiểm soát của Kinh lược sứ và của nhà vua.

Đu-me đẩy mạnh thêm một bước nữa : xóa *bỏ nốt* chức Kinh lược. Theo Đu-me, chức vụ này trước kia cần thiết nay đã trở thành phiền phức. Hắn đã nhận định một cách khinh bạc tên tay sai cao cấp của chúng như sau : « Viên Kinh lược Hoàng Cao Khải không thuộc về một gia đình thế phiệt, lại cũng không phải là một văn thân trí thức nổi tiếng ..., y chỉ là một vật được nặn ra không hơn không kém... ; duy trì một chức phó vương như thế chẳng ích lợi gì mà còn trở ngại... » (19).

Từ đây Bắc-kỳ đặt hẳn dưới quyền cai trị trực tiếp của viên Thống sứ người Pháp. Tên này không còn phải thông qua Kinh lược sứ để đưa mệnh lệnh xuống các quan cai trị người Nam ở cấp tỉnh nữa. Y trực tiếp với Toàn quyền và chỉ đạo thẳng các viên công sứ người Pháp, bọn này sẽ điều khiển các quan Tổng đốc, Tuần phủ để cai trị nhân dân các tỉnh Bắc-kỳ.

Chính giới thực dân gọi hệ thống cai trị như thế ở Bắc-kỳ là *chế độ bảo hộ trực tiếp* (protectorat direct).

Ở Trung-kỳ, nơi mà chúng gọi là « *xứ bảo hộ* » chung chung, hoặc đôi khi trong ngôn từ pháp lý gọi là « *bảo hộ tôn quân* » (protectorat de loyauté), hay « bảo hộ thật sự » (protectorat proprementdit), thì Du-me cũng đã biến nhà vua thành một thứ bù nhìn thật sự.

Mượn cớ vua Thành Thái lên ngôi từ khi lên mười vừa đến tuổi trưởng thành, năm 1897 Du-me liền thực hiện « *cuộc cải tổ Nam triều* » : Trước hết xóa bỏ Hội đồng phụ chính, để thanh toán một số quan phụ chính bên cạnh nhà vua có khuynh hướng giữ gìn quốc thể trước mặt thực dân Pháp. Viện cơ mật là nơi trước đây các vị Thượng thư họp bàn việc nước tâu lên nhà vua, nay đổi tên, gọi là « Hội đồng Thượng thư » do khâm sứ chủ tọa, khác nào những con rối vàng son lộng lẫy « ... mà tất cả các sợi dây điều khiển từ nay đều phải buộc vào các ngón tay thành thạo của trú kinh Khâm sứ đại thần » (20).

Thế đã hết đâu, trong mỗi bộ đều có một viên chức người Pháp, gọi là « hội lý » (délégué) do Khâm sứ chỉ định để kèm cặp công việc các Thượng thư. Tòa Tam pháp và Viện đô sát là cơ quan pháp chế của Nam triều không còn nữa. Hội đồng Tôn nhân phủ là nơi họ hàng nhà vua bàn việc lăng miếu, cúng tế hàng năm cũng do Khâm sứ chủ tọa nốt.

Về mặt kinh tế, Đu-me buộc nhà vua ra đạo dụ giao những đất đai chưa khai khẩn và vô chủ cho người Pháp được quyền sử dụng. Thuế đinh, thuế điền trước đây do quan lại Nam triều thu nộp vào ngân khố nhà vua, nay cũng chuyển qua tay người Pháp.

Với cuộc cải tổ Du-me, các danh từ « bảo hộ », « Chính phủ Nam triều » đã mất hết nội dung thực tế của nó.

Đến năm 1925, bản quy ước cuối cùng giữa « Chính phủ Nam triều » với « Chính phủ bảo

https://tieulun.hopto.org

hộ» đã hạn chế tới con số không quyền hạn của nhà vua: «... Chỉ được ra các đạo dụ về lễ nghi pháp điển», ví dụ như «quyền ban chức tước cho những người đã chết và phong sắc cho thần Thành hoàng ở các làng xã vẫn hoàn toàn nguyên vẹn thuộc về nhà vua» (21).

Mục đích chủ yếu của chính sách phân biệt ba kỳ là nhằm xóa bỏ sự tồn tại thống nhất của dân tộc Việt-nam. Trên bản đồ người ta chỉ còn thấy ba xứ riêng rẽ Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ cùng với hai xứ Cao-miên và Ai-lao gộp lại thành xứ *«Đông-dương thuộc Pháp»*. Không còn nữa tên của nước ta — dưới triều Nguyễn gọi là *Đại-nam* — trên bản đồ thế giới và Đông nam châu Á.

Với sự phân biệt ba kỳ, kèm theo cả một hệ thống thể chế phức tạp, thực dân Pháp cố gây ra ấn tượng là chế độ cai trị ở xứ này rộng rãi hơn xứ kia:

Nam-kỳ có Hội đồng quản hạt, được cử đại biểu vào Hội đồng thuộc địa tận bên Pháp (!), có quyền «dân chủ» rộng rãi hơn Hội đồng tư vấn (sau này đổi là Hội đồng dân biểu) ở Trung và Bắc-kỳ.

Về mặt pháp luật, năm 1880 rồi 1912 chúng áp dụng luật riêng cho Nam-kỳ, hoàn toàn xóa bỏ luật Hoàng Việt cũ. Năm 1936 sửa đổi luật cũ để áp dụng riêng cho Trung-kỳ, và đến năm 1938, rồi 1940 lại sửa đổi luật một lần nữa, áp dụng riêng cho Bắc-kỳ và tuyên truyền rằng dân Bắc-kỳ được hưởng chế độ «bảo hộ trực tiếp» rộng rãi hơn Trung-kỳ.

Trong quân sự, chúng cố ý cất nhắc một số người Nam-kỳ đến cấp đại tá, người Bắc-kỳ đến cấp đại úy, còn người Trung-kỳ chỉ đến thiếu úy là cùng v.v...

Chúng cố tạo nên sự ngăn cách giữa ba miền đất nước ta: một tờ báo, một cuốn sách có thể được xuất bản ở miền này mà cấm lưu hành ở miền khác. Luật lệ về giấy thông hành chúng đặt ra từ cuối thế kỷ XIX, sau đó thay bằng thẻ căn cước năm 1918, đã gây nhiều khó khăn cho nhân dân trong việc đi lại từ xứ này qua xứ khác. Các bạn trí thức, học sinh Nam-kỳ thường nói: thật là du học sang Pháp còn dễ hơn du lịch ra Trung, Bắc-kỳ!

Hơn thế nữa, mỗi khi có phong trào đấu tranh chống Pháp, chúng còn ra lệnh trục xuất người xứ nào về xứ ấy. Năm 1923 và 1925 Thống đốc Nam-kỳ Lơ Phôn (Le Fol), rồi Thống đốc Bơ-lăng-sa (Blanchard de la Brosse) đã ra lệnh trục xuất các nhà ái quốc người Bắc và Trung kỳ ra khỏi Nam-kỳ. Năm 1930 Toàn quyền Pat xki-ê (Pierre Pasquier) ra lệnh trục xuất người Nghệ—Tĩnh hoạt động chính trị ở Bắc và Nam-kỳ trở về bản quán.

Chúng còn gây ra dư luận người xứ này bài xích người xứ khác, cho bọn bồi bút tung ra những danh từ vô nghĩa như «nước Nam-kỳ», «nước Bắc-kỳ» v.v..., thậm chí gây «phong trào» người Nam-kỳ tẩy chay người Bắc-kỳ. Mặc dầu những thủ đoạn ấy không mang lại kết quả bao nhiêu, bọn thực dân vẫn luôn tìm cách tạo ra tâm lý ba kỳ riêng rẽ như ba nước khác nhau hòng xóa nhòa ý thức cố kết dân tộc của người Việt-nam dưới ách thống trị của chúng.

Song song với thủ đoạn chia rẽ ba miền Trung, Nam, Bắc là *thủ đoạn chia rẽ các dân tộc* trong đại gia đình dân tộc Việt-nam: Đem lính người Thổ đi đàn áp phong trào Xô viết Nghệ—Tĩnh 1930—1931, dùng lính người Miên để đàn áp khởi nghĩa Nam-kỳ năm 1941, lợi dụng người Thượng để canh giữ tù chính trị và phu đồn điền cao su không cho chạy trốn v.v... Đó là những thủ đoạn bỉ ổi mà bọn thực dân dùng để gây chia rẽ, thành kiến, đối lập giữa người miền núi với người miền xuôi, hòng phá vỡ sự cố kết của nhân dân ta chống lại chúng.

Thủ đoạn chia rẽ ba kỳ và chia rẽ dân tộc không tách rời với thủ đoạn *chia rẽ các lớp người trong xã hội Việt-nam.*

Để chinh phục được một dân tộc có lịch sử văn hiến lâu đời, có truyền thống yêu nước sâu sắc như dân tộc Việt-nam, thực dân Pháp phải làm mọi cách để phân tán được lòng người Việt-nam.

Trong thời kỳ đầu mới bước chân lên đất nước ta, vấn đề sống còn của bọn xâm lược là phải kiếm cho được những người Việt-nam để đưa đường, làm thông ngôn và đi lính tiếp tay cho chúng. Sơ đồ thành Gia-định, địa thế chung của Nam-kỳ và nhiều vùng ở Trung Bắc-kỳ đã có bọn cố vấn của Gia Long đưa về Pháp từ lâu rồi: Vấn đề khó khăn số một đã thành thuận lợi số một cho kẻ xâm lược. Chỉ còn việc tìm người cộng tác, làm tay sai là vấn đề hàng đầu của chúng hồi cuối thế kỷ XIX.

Thủ đoạn chia rẽ lương giáo trở thành con chủ bài đầu tiên trong tay bọn cướp nước. Ngay từ khi đánh Đà-nẵng và Sài-gòn tướng Ri-gôn đờ Giơ-nui-i (Rigualt de Genouilly) đã có mấy đại đội lính ngụy, trong đó nhiều nông dân nghèo đói bị bọn gián điệp *đội lốt thầy* tu tuyên truyền lừa phỉnh nên đã làm đường, và cũng có một số phần tử xấu du thủ du thực lợi dụng tình hình rối loạn nhảy ra, làm tay sai cho giặc.

https://tieulun.hopto.org

Tất nhiên không phải hết thảy mọi người công giáo đi lính, làm việc cho Pháp hồi ấy đều là cố tình phản quốc cả. Số đông bị lừa phỉnh, cưỡng ép. Nhưng, hợp tác với giặc khi giặc đang xâm chiếm nước mình thì đó là điều mà người yêu nước chân chính không bao giờ nghĩ tới. Cũng có trường hợp như Nguyễn Tường Tộ qua việc làm phiên dịch viên cho Pháp đã nảy ra nhiều điều suy nghĩ cách tân, viết « điều trần » nói lên tâm sự của người công giáo yêu nước, trình bày nhiều ý kiến ích quốc lợi dân. Nhưng có mấy Nguyễn Tường Tộ? (22). Còn đối với thực dân Pháp thì con bài chia rẽ lương giáo luôn luôn được chúng lợi dụng như một chính sách cơ bản suốt từ đầu cho đến ngày thất bại hoàn toàn.

Bản thân sự thối nát của giai cấp phong kiến Việt-nam cũng giúp cho Pháp tìm ra những phần tử hám lợi, cam tâm tách mình ra khỏi dân tộc, làm tay sai đắc lực cho giặc trong việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa, như Trần Bá Lộc ở Nam-kỳ, Nguyễn Thân ở Trung-kỳ, Lê Hoan và Hoàng Cao Khải ở Bắc-kỳ v.v...

Tách cho được một số người ra khỏi dân tộc, biến số người ấy làm tôi tớ trung thành của chúng, đó là mục tiêu lớn trong chính sách chia để trị mà thực dân Pháp đã theo đuổi suốt tám mươi năm thống trị nước ta.

Về mặt văn hóa, chúng cố tạo nên một số trí thức mất gốc ; Pétrus Trương Vĩnh Ký giỏi văn học Đông Tây như thế mà thốt lên lời nói rất đỗi u mê như : « Trái tim tôi là của nước Pháp và sẵn sàng thuộc về nước Pháp cả bằng hành động... Nước An-nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp » (23). Trong toàn bộ đường lối giáo dục của thực dân Pháp không bao giờ chúng rời bỏ mục tiêu đồng hóa dân thuộc địa làm cho người Việt-nam sùng bái văn hóa phương Tây, sùng bái văn hóa Pháp, sẵn sàng làm tôi tớ cho « thầy » thực dân, khinh miệt đồng bào mình.

Về mặt kinh tế, chúng tạo ra một tầng lớp tư sản mại bản mà quyền lợi thiết thân hoàn toàn gắn bó với nền kinh tế thực dân trong khi chúng chèn ép giai cấp tư sản dân tộc và bần cùng hóa nhân dân lao động. Đại biểu của tầng lớp tư sản mại bản này là bọn Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long v.v... những kẻ đã bợ đỡ đế quốc Pháp ở Hội đồng kinh tế tài chính Nam-kỳ và Đông-dương từ những năm 1925 — 1926.

Về mặt chính trị, chúng tạo ra cả một bộ máy công chức và bồi bút tin cậy, trong đó nổi bật lên điển hình bần thỉu như Phạm Quỳnh, kẻ múa bút nịnh hót trên tạp chí « Nam-phong », ca tụng từng lời diễn văn của bọn Toàn quyền, Thống sứ, vờ vịt nêu ra thuyết « lập hiến » để rồi leo lên tới chức Thượng thư Bộ Lại, trung thành với Pháp đến cùng. Để củng cố bộ máy thống trị, chúng ưu đãi một số công chức trung thành và cố tạo nên một hệ thống quan liêu, đào sâu sự cách biệt giữa đông đảo nhân dân với các cơ quan Nhà nước của chúng.

Thủ đoạn chia rẽ của đế quốc bao giờ cũng *dựa trên một đường lối giai cấp phản động* ; trong đó điểm mấu chốt là chúng *cố duy trì chế độ bóc lột phong kiến, dung dưỡng giai cấp phong kiến địa chủ làm chỗ dựa cho nền thống trị thực dân*. Ngay từ đầu, những tên đại việt gian phản động đã được chúng trả công bằng cách cho thêm ruộng đất, cho lập thái ấp, dựng sinh từ, làm « Thành hoàng » bắt nhân dân thờ phụng. Các tên trùm thổ phỉ đầu hàng được đế quốc Pháp cho làm chúa tể một vùng để giúp chúng giữ yên trật tự. Bọn lang đạo, thổ ty, phìa, tạo chịu quy phục đã được chúng cho giữ nguyên địa vị tha hồ bóc lột nhân dân. Một số cố đạo, nhà chung được chính quyền thực dân nâng đỡ, tha hồ cướp ruộng đất của nông dân và trở thành địa chủ.

Với sự dung dưỡng của thực dân, giai cấp địa chủ ngày càng trở nên có thế lực và quyền uy lớn, bóc lột tàn nhẫn và trở thành chỗ dựa yên ổn cho các chính sách thực dân.

Phông-ten (A.R. Fontaine), chủ hãng rượu độc quyền Đông-dương đã tổng kết công thức cai trị của thực dân Pháp trong một bài phát biểu như sau : « Dựa vào nền nếp cũ, trật tự cũ trong xã hội An-nam : ở giữa thì quan trường, ở dưới thì nông thôn, ở trên thì quân chủ » (24).

Từ Pôn-be đến Đờ-cu (Jean Decoux) hầu hết bọn trùm thực dân Pháp ở Đông-dương đều bàn về chính sách đối với dân bản xứ, đề cao chính sách hợp tác Pháp — Việt, mong lôi kéo được nhiều người thuần phục theo chúng. Chính sách của mỗi đời Toàn quyền có một vẻ riêng, nhưng đều không ra ngoài quỹ đạo chung là chia rẽ người Việt-nam, dựa vào những thế lực phản động và lạc hậu để củng cố chế độ thuộc địa nửa phong kiến.

Chia là cốt để mà trị. Chính sách đó luôn luôn kết hợp chặt chẽ với chính sách ngu dân, lừa phỉnh, bần cùng hóa, và *dựa trên bạo lực thuộc địa*, một thứ bạo lực phản động, tàn nhẫn và trắng trợn nhất trong lịch sử cận hiện đại của loài người.

https://tieulun.hopto.org

Hầu như tất cả các viên toàn quyền Đông-dương đều có những lời khoe khoang về công lao « khai hóa » người Việt-nam. Họ báo cáo về Nghị viện Pháp những bản thống kê hào nhoáng về « phát triển kinh tế », « nâng cao mức sống » ở Đông-dương. Nhưng chính An-be Xa-rô (Albert Sarraut), viên toàn quyền nổi tiếng là khéo mị dân và đã từng huênh hoang tự coi mình là « người cha của dân bản xứ », đã có lúc phải nói lên thực chất của mọi chính sách thực dân :

« Chủ nghĩa thực dân không phải là một hành động khai hóa, một ý chí văn minh. Nó là một hành động của sức mạnh, sức mạnh vụ lợi... Chủ nghĩa thực dân chỉ là một cuộc kinh doanh vì lợi ích cá nhân, đơn phương, ích kỷ, do kẻ mạnh áp đặt lên trên kẻ yếu. Đó là sự thật lịch sử » (25).

. . . . . .

. . . . . .

« Với Cách mạng tháng Tám 1945, mọi âm mưu chia cắt để thôn tính, mọi chính sách chia rẽ để cai trị của thực dân Pháp đều sụp đổ tan tành. Nhân dân Việt-nam chẳng những thoát ách nô lệ của hai tên đế quốc Pháp, Nhật, *khôi phục lại độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, toàn vẹn lãnh thổ*, mà còn thanh toán được chế độ phong kiến, nguồn gốc của họa mất nước, để xây dựng nên chế độ dân chủ cộng hòa, thực hiện bước nhảy vọt vĩ đại trong lịch sử phát triển của dân tộc ».

. . . . . .

. . . . . .

III — NHỮNG THỦ ĐOẠN CHIA CẮT VÀ DÙNG NGƯỜI VIỆT ĐÁNH NGƯỜI VIỆT TRONG CUỘC XÂM LƯỢC LẦN THỨ HAI (1945 — 1954)

« ... Trong lần xâm lược thứ hai này, đế quốc Pháp không gặp một triều đình phong kiến bạc nhược như hồi cuối thế kỷ XIX, mà phải đương đầu với cả dân tộc Việt-nam vừa mới tự giải phóng, đã bao đời thèm khát độc lập tự do, nên thà chết không chịu quay lại cuộc đời nô lệ.

Nước Việt-nam độc lập và thống nhất năm 1945 đã có một chính quyền cách mạng với cơ sở tổ chức đan kín từ Bắc chí Nam, được nhân dân ủng hộ với tất cả nhiệt tình yêu nước. Khi quân Đồng minh Anh — Ấn và Trung-hoa Quốc dân đảng vào Đông-dương tiếp quản sự đầu hàng của phát-xít Nhật thì họ đã phải chính thức giao thiệp với Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Bản thân bọn xâm lược Pháp, tuy đã bắt đầu gây hấn ở Nam-bộ từ tháng 9-1945, nhưng vẫn buộc phải công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh bằng Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 và bản Tạm ước ngày 14-9-1946.

Bản Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 đã phản ánh đúng sự *so sánh lực lượng giữa nhân dân Việt-nam với xâm lược Pháp hồi đó* :

Về phía nhân dân Việt-nam, tuy đã giành được độc lập và thống nhất, đã có lực lượng đoàn kết toàn dân to lớn, nhưng chính quyền cách mạng còn non trẻ, lại đang bị sức ép mạnh của hai mươi vạn quân tiếp quản Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc. Nhân dân Việt-nam cần phải thanh toán một cách êm ái với quân Tưởng và lũ tay sai của chúng, để có thời gian xây dựng thêm lực lượng và tập trung mũi nhọn chống xâm lược Pháp, kẻ thù số một đang công nhiên xâm phạm nền độc lập Việt-nam.

Vì vậy Chính phủ Việt-nam đã chịu nhận danh nghĩa tham gia khối Liên hiệp Pháp, lại để cho 15 000 quân Pháp ra đóng ở một số địa điểm ngoài vĩ tuyến 16 và cùng với quân đội Vệ quốc đoàn Việt-nam thực hành chế độ « liên kiểm » : để đổi lấy việc tống tiễn hai mươi vạn quân Tưởng ra khỏi miền Bắc và tranh thủ được tình trạng đình chiến ở miền Nam trong khi lực lượng kháng chiến chưa kịp tổ chức chặt chẽ.

Về phía xâm lược Pháp, chúng có mưu đồ lớn là chiếm lại toàn bộ nước Việt-nam và Đông-dương, đồng thời dựa vào sự thỏa thuận của quân Anh và Tưởng để thay chân chúng tiếp quản hàng binh Nhật trên toàn cõi Đông-dương. Nhưng xâm lược Pháp lại chưa có đủ thời gian để đem quân ồ ạt đến Việt-nam áp đảo ngay chính quyền cách mạng trên khắp nước ta mà sức chiến đấu qua mấy tháng đầu tiên ở Nam-bộ đã làm chúng phải gờm.

Vì vậy bọn kẻ cướp đành phải thừa nhận « Nước Việt-nam tự do có Chính phủ, Quốc hội, quân đội, tài chính riêng... », lại phải thừa nhận tính chất tạm thời trong việc chúng đóng quân ở Việt-nam, hạn chế trong vòng năm năm : « Mỗi năm sẽ rút đi một phần năm quân số... Riêng bộ phận dùng vào việc giải giáp quân Nhật thì chậm nhất là mười tháng

https://tieulun.hopto.org

sau khi ký Hiệp định sơ bộ phải rút khỏi Việt-nam » (26). Còn vấn đề thống nhất ba kỳ, tuy lúc đó quân Pháp đã tỏa ra tạm chiếm được một số vùng ở Nam-bộ và Nam Trung-bộ, nhưng chúng vẫn phải thừa nhận «...việc thống nhất nước Việt-nam sẽ do trưng cầu dân ý mà quyết định » (27).

Trong văn bản Hiệp định sơ bộ 6-3 không hề có từ ngữ « hòa bình », « liên minh »... như các hiệp ước cuối thế kỷ XIX. Phía sau những lời khô khan và lắt léo về pháp lý là tiếng gầm gừ của con thú dữ đế quốc Pháp sẵn sàng xé bản Hiệp định để vồ lấy và nuốt gọn miếng mồi Việt-nam. Còn nhân dân Việt-nam thừa biết dã tâm của kẻ thù đã quá quen thuộc này; nên cũng đánh giá Hiệp định sơ bộ 6-3 chỉ là một nước cờ « hòa để tiến », và đinh ninh rằng chỉ có con đường chiến đấu gian khổ mới bảo đảm được độc lập tự do thật sự.

Hơn tám mươi năm xâm lược và thống trị trước đây, thực dân Pháp đã từng biết ý chí quật cường của dân tộc Việt-nam. Ngày nay chúng lại biết rằng các lực lượng tiến bộ của nước Pháp sẽ không để cho chúng tự do trong cuộc xâm lược Việt-nam lần thứ hai này. Vì vậy thực dân Pháp không thể không *dùng lại thủ đoạn cổ truyền chia để trị*, hòng giảm bớt tổn thất nặng nề trong quá trình xâm lược, và che đậy bớt sự trắng trợn, bẩn thỉu của cuộc chiến tranh phi nghĩa.

Nhưng lần này chúng đã phải vận dụng chính sách cổ truyền đó một cách chặt vật hơn, trắng trợn hơn, và thất bại cũng chua cay hơn ». . . . . .

. . . . . .

«... Thủ đoạn chia cắt đầu tiên của chúng là thành lập « Nước Nam-kỳ tự trị ».

Hiệp định sơ bộ « 6-3 » ký chưa ráo mực thì ngày 12-3-1946 tướng Xê-đi (Cédille) tuyên bố rằng Hiệp định này chỉ là một bản quy ước có tính chất địa phương, liên quan đến Bắc-kỳ và Trung-kỳ, không có giá trị đối với địa phận từ vĩ tuyến 16 trở vào. Giữa tháng 5-1946 chúng rêu rao sẽ thành lập chính phủ riêng cho Nam-kỳ và ngày 1-6-1946 chúng đã dàn cảnh xong ở Sài-gòn một buổi lễ thành lập « nước Cộng hòa Nam-kỳ tự trị » dưới sự bảo vệ của quân viễn chinh Pháp.

Bọn kẻ cướp muốn lặp lại câu chuyện đã qua trong lịch sử, dường như nhân dân Nam-kỳ vốn quen sống dưới chế độ thuộc địa của Pháp trước kia, nay không muốn làm dân nước Việt-nam nữa (!) Nhiều điều khoản trong bản quy ước ký kết ngày 3-6-1946 giữa Nguyễn Văn Thinh, chủ tịch chính phủ lâm thời (bù nhìn) Nam-kỳ với Xê-đi, ủy viên Cộng hòa Pháp, cũng na ná như các bản Hiệp ước cuối thế kỷ XIX giữa xâm lược Pháp với triều đình phong kiến nhà Nguyễn :

« Việc chọn lựa nhân viên chính phủ Nam-kỳ phải được Ủy viên Cộng hòa Pháp đồng ý... Ủy viên Cộng hòa Pháp được mời đến dự các phiên họp Hội đồng chính phủ Nam-kỳ... có quyền giữ việc an ninh đối nội và đối ngoại của Nam-kỳ... có quyền điều động quân đội Pháp trên đất Nam-kỳ... và... có quyền gặp riêng chủ tịch chính phủ bất cứ lúc nào cần thiết...» (28).

Biến « xứ Nam-kỳ thuộc địa » ngày xưa thành « nước Nam-kỳ tự trị » ngày nay, bọn xâm lược Pháp *nhằm hai mục đích :*

Về lâu về dài là tạo ra một bàn đạp vững chắc để tiến lên thôn tính nốt hai miền Trung, Bắc Việt-nam. *Mục đích trước mắt* là làm thành chuyện đã rồi để phá cuộc đàm phán chính thức đã thỏa thuận giữa chính phủ Pháp với Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sắp sửa tiến hành ở Pa-ri sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Nhưng ý đồ đen tối của chúng đã vấp phải trở lực từ nhiều phía :

Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa cương quyết phản kháng. Phái đoàn Võ Nguyên Giáp ở Hội nghị trù bị Đà-lạt đã bỏ ra về khi bọn Pháp bày trò họp mặt các bù nhìn Miên, Lào và « Nam-kỳ tự trị » bên cạnh Hội nghị trù bị Đà-lạt. Chính phủ Pháp vẫn phải mời phái đoàn Quốc hội Việt-nam (do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu) và mời Hồ Chủ tịch (với danh nghĩa thượng khách của chính phủ Pháp) sang Pa-ri để tiến hành thương lượng.

Với bản Tạm ước 14-9-1946, một lần nữa nước Pháp thừa nhận Chính phủ Hồ Chí Minh là đại diện chính thức của nước Việt-nam tự do, mặc dầu bọn thực dân Pháp vừa mới nặn xong « Chính phủ Nam-kỳ tự trị » bất hợp pháp, và mặc dầu ai cũng biết bản Tạm ước chỉ nói lên những mâu thuẫn đối kháng không thể điều hòa bằng giấy mực giữa đế quốc Pháp với nhân dân Việt-nam.

Trong khi đó dư luận tiến bộ Pháp cũng lên tiếng vạch mặt « Nước Nam-kỳ tự trị » là « một điều tưởng tượng chỉ có trong đầu óc trảo trở của bọn tờ-rốt » (29).

Chính cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam, nhất là cuộc chiến đấu quyết liệt của đồng bào Nam-bộ đã làm cho « nước Nam-kỳ tự trị » phải thui chột.

https://tieulun.hopto.org

Ngay từ sau 23-9-1945 đến giữa năm 1946 phong trào kháng chiến Nam-bộ luôn luôn sôi động. Hàng vạn thanh niên miền Bắc, miền Trung đã xung phong vào Nam giết giặc, lòng sôi sục căm thù và miệng thét vang « Nam-bộ là đất Việt-nam ! ».

Đến tháng 10-1946 nhiều tờ báo ở Nam-bộ công khai đòi hạ bệ « Chính phủ Nam-kỳ tự trị ». Hội tề ở nhiều nơi nối nhau tan rã. Sài-gòn bị bao vây bởi một vành đai du kích của quân dân miền Nam. Tháng 11-1946, bù nhìn Nguyễn Văn Thinh hoang mang đến cực độ, đã thắt cổ tự sát.

Tuy thất bại thảm hại trong âm mưu tách Nam-kỳ ra khỏi Việt-nam, đế quốc Pháp vẫn không bỏ dã tâm xâm lược. Chúng tiếp tục phản bội mọi điều ký kết trong Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 hòng xóa bỏ hẳn sự tồn tại của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa : Ngày 20-11-1946 quân « liên kiểm » Pháp gây hấn, đánh úp quân ta ở Hải-phòng và Lạng-sơn. Ngày 18-12-1946 chúng lại ngang nhiên chiếm trụ sở Bộ tài chính, Bộ giao thông, đòi chiếm sở Công an Hà-nội và đưa tối hậu thư đòi tước vũ khí của Tự vệ chiến đấu Thủ đô.

Để trả lời lại quân xâm lược, nhân dân Việt-nam đã tiến hành *cuộc kháng chiến toàn quốc từ đêm 19-12-1946.*

. . . . . .

. . . . . .

« ... Kháng chiến toàn quốc chưa đầy một năm thì giặc Pháp thua đau trong chiến dịch tiến công Việt-bắc mùa đông năm 1947. Muốn tiếp tục cuộc chiến tranh trong khi đã mở rộng địa bàn chiếm đóng mà vẫn không khuất phục nổi Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh, bọn xâm lược phải tính đến *một âm mưu mới* : Nếu như trước đây chúng đã dùng bọn bù nhìn Nam-kỳ để hòng chia cắt lãnh thổ Việt-nam thì nay chúng phải *nặn cho ra một loại bù nhìn có tính cách toàn quốc*. Chúng đã tìm đến con bài Bảo Đại, vì không còn ai dễ sai khiến hơn ông cựu hoàng đế hộp đêm này.

Có điều là ông vua Bảo Đại hồi Cách mạng tháng Tám 1945 đã chót thoái vị với một câu nói suông : « Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ ». Y lại đã từng ở với Chính phủ Hồ Chí Minh ngót một năm, được Hồ Chủ tịch chiếu cố nhiều và cũng đã từng được nghe nhân dân Việt-nam thét vào mặt bọn chia cắt, bán nước như thế nào, nên Bảo Đại không dám nhận làm bù nhìn theo kiểu cũ. Mặt khác, Bảo Đại từ khi rời Việt-nam (tháng 3-1946) đã bị bọn tay sai đế quốc Mỹ lung lạc, cho đi « nghỉ mát » ở Hồng-kông, đang có khả năng trở thành con bài trong tay đế quốc Mỹ. Vì vậy thực dân Pháp cũng biết rằng bây giờ mà trở lại dùng bù nhìn Bảo Đại như hồi trước năm 1945 thì chẳng còn lừa bịp được ai. Chúng đành phải tung ra nước cờ « độc lập » giả, « thống nhất » vờ để dựng cho được một chính phủ bù nhìn « kiểu mới » trong phạm vi toàn quốc. Màn kịch này chúng đã phải mất hơn hai năm mới dàn cảnh xong :

— Tháng 2-1947 bọn Nguyễn Hải Thần, NguyễnTường Tamđến Hồng-kông gặp Bảo Đại. (Bọn này đã bỏ nước chạy theo quân Tưởng Giới Thạch sang Trung-hoa sau khi Hồ Chủ tịch và Sanh-tơ-ni (Sainteny) ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946) bày trò lập « mặt trận quốc gia » thảo chương trình ủng hộ Bảo Đại thương thuyết với Pháp (30).

— Tháng 7-1947, phóng viên Giooc-giơ Xơ-ganh (George Seguin) của báo L'Union francaise đến Hồng-kông thăm dò, Bảo Đại trả lời lấp lửng : « Tôi không ủng hộ mà cũng không chống lại Việt Minh... Nước Pháp muốn tỏ thiện chí thì hãy làm một cái gì, ví dụ như trả lại Nam-kỳ cho nước Việt-nam... » (31).

— Tháng 6-1948 Nguyễn Văn Xuân đóng vai đại diện cho « Chính phủ trung ương lâm thời Việt-nam » ký với Bô-la-e (Bolaert) một bản sơ ước, trong đó nói : « Nước Pháp trân trọng thừa nhận nền độc lập của nước Việt-nam. Tự nước Việt-nam có quyền thực hiện thống nhất... và gia nhập Liên hiệp Pháp... » (32). Bảo Đại chứng kiến và phó thự vào bản sơ ước đó, rồi đi Pháp, Giơ-ne-vơ và Can-nơ làm ra vẻ thăm dò ý kiến các yếu nhân quốc tế.

— Tháng 3-1949 các văn bản « Thỏa hiệp Pháp — Việt » ra đời ở cung điện E-li-dê (Elysée) không phải dưới hình thức của một cuộc ký kết Hiệp định giữa hai quốc gia, có giá trị pháp lý quốc tế ; mà chỉ là ba bức thư : *Một là* : Thư của Tổng thống Pháp Vanh-xanh O-ri-ôn (Vincent Auriol) gửi Bảo Đại, gợi ý về nội dung « độc lập » và quá trình « thống nhất » Việt-nam theo quan điểm của người Pháp : từ quân đội, ngoại giao đến văn hóa đều phải lệ thuộc vào nước Pháp với danh nghĩa là một thành viên của Liên hiệp Pháp. *Hai là* bức thư của Bảo Đại trả lời Tổng thống Pháp một cách cung kính và ngắn gọn : « Tôi xin hoàn toàn thỏa thuận với nội dung và các từ ngữ trong thư của Ngài ... ». *Cuối cùng là* bức thư bổ sung của Vanh-xanh O-ri-ôn nói rõ thêm vài điều hạn chế trong việc cho Việt-nam « độc lập » và « thống nhất », ví dụ như về ngoại giao lúc đầu nói là Việt-nam có quyền đặt quan hệ với một số nước thì

https://tieulun.hopto.org

nay hạn chế cụ thể : «... Chỉ được đặt quan hệ ngoại giao với Tòa thánh Va-ti-căng và một nước thứ hai, hoặc là Thái-lan, hoặc là Trung-hoa (lúc đó còn trong tay Tưởng Giới Thạch). Các nhân viên ngoại giao Việt-nam phải được Chính phủ Pháp bổ nhiệm... »(33).

— Tháng 5-1949 chúng bày trò lập ra một « Hội đồng địa phương Nam Việt-nam » để « trưng cầu ý kiến » xin « sát nhập Nam-kỳ vào nước Việt-nam ». Sau đó Nghị viện Pháp, rồi Hội đồng Liên hiệp Pháp biểu quyết chuẩn y « nguyện vọng » nói trên. Cuối cùng « Quốc trưởng Bảo Đại ra mắt quốc dân ở trụ sở hành chính thành phố Sài-gòn, tuyên bố từ nay Việt-nam đã được « độc lập » và « thống nhất » (34).

Với màn kịch Bảo Đại, thực dân Pháp tuyên truyền rùm beng rằng chiến tranh đã đổi tính chất từ chỗ « người Pháp đi chinh phục lại một thuộc địa cũ » chuyển thành sự giúp đỡ của quân viễn chinh Pháp cho Chính phủ Việt-nam lập lại hòa bình trong xứ sở mình » (35).

Thật ra màn kịch Bảo Đại bao hàm hai ý nghĩa : *một là* thủ đoạn chia cắt của thực dân Pháp định tách Nam-kỳ ra khỏi Việt-nam đã hoàn toàn phá sản ; *hai là* chúng đang tiến sâu thêm một bước trong âm mưu dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

. . . . . .

« Các thủ đoạn *chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo, chia rẽ lòng người* trong cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp cũng có phần thâm độc hơn và được tiến hành trên quy mô lớn hơn trước.

Tháng 6-1946, hành quân chiếm vùng Tây-nguyên miền Nam Trung-bộ, chúng đưa ra khẩu hiệu « *lập nước Tây kỳ* ». Tháng 7-1946, bọn lính Pháp ngày trước chạy đảo chính Nhật (9-3-1945) trốn sang Vân-nam, kéo về chiếm đóng Lai-châu, chuẩn bị thành lập « *xứ Thái tự trị* »... Nói chung trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, hễ chiếm được vùng nào có đồng bào thiểu số là chúng đề ra khẩu hiệu « tự trị » : « *Xứ Nùng tự trị* » ở vùng Hải-ninh — Lạng-sơn, *xứ Mường tự trị* ở vùng Hòa-bình v.v...

Cái mà giặc Pháp gọi là « tự trị » chẳng qua chỉ là sự ve vãn đối với tầng lớp bóc lột phong kiến lạc hậu trong vùng dân tộc thiểu số, nắm lấy bọn phản động đó làm công cụ xâm lược và chia rẽ của chúng.

Song song với chính sách chia rẽ dân tộc, bọn xâm lược Pháp còn nêu ra *chiêu bài chống cộng và đẩy mạnh việc chia rẽ tôn giáo.*

Dưới chiêu bài « chống cộng », chúng cố làm cho các tầng lớp giàu có ở vùng tạm bị chiếm hoài nghi những người kháng chiến, tưởng lầm rằng bám lấy bọn bù nhìn và đế quốc Pháp mới bảo vệ được quyền lợi giai cấp của họ. Chúng thu phục một số thầy tu phản động để lừa gạt giáo dân, tổ chức ra các lực lượng tôn giáo chống kháng chiến mà chúng gọi là « chống cộng sản ». Ở miền Nam chúng đã lôi kéo được một số giáo dân Hòa Hảo và Cao Đài chống lại « bộ đội Việt Minh ». Ở ngoài Bắc, chúng dùng được tên phản động đội lốt giám mục Lê Hữu Từ lập ra khu tự trị công giáo Phát Diệm — Bùi Chu, tổ chức mấy nghìn vệ binh « tử vì đạo », chúng đe dọa rút « phép thông công » của những giáo dân đi theo kháng chiến

. . . . . .

. . . . . .

« Gặp nhiều thất bại trong chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp càng phải ra sức *dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.* Chính sách *xây dựng ngụy quân* bắt đầu được đẩy mạnh từ khi chúng thua trận ở Việt-bắc 1947, càng được chúng nâng lên thành một nhiệm vụ chiến lược quan trọng sau khi chính phủ bù nhìn Bảo Đại ra đời.

Để dọn đường, đầu tháng 7-1951 báo Pháp Thế giới (Le Monde) ra tuồng như phê phán : « Có thể nào tưởng tượng được rằng con nhà giàu Việt-nam thì sang Pa-ri ẩn dật, không phải lo nguy hiểm, trong khi tinh hoa của thanh niên Pháp ngã gục trên những đồng lúa và rừng rú Việt-nam..., còn Chính phủ Pháp thì phải chịu những đòn chí tử và do cuộc chiến tranh này nước Pháp bị lu mờ trên sân khấu châu Âu ! ». Còn tờ Phi-ga-rô (Figaro) thì đưa ra yêu sách : « Mong rằng một đội quân quốc gia Việt-nam do ngân sách Việt-nam đài thọ sẽ thay thế cho quân đội Pháp, trước hết là thế mạng người lính Pháp ở lỗ châu mai, sau nữa là giải quyết vấn đề phí tổn » (36). Thế là ngày 15-7-1951 Bảo Đại ra đạo dụ « tổng động viên ». Chúng đặt yêu cầu gấp rút tổ chức cho được hai mươi vạn lính ngụy. Những thủ đoạn tàn khốc nhất được chúng đem dùng : càn quét khắp nơi, quây từng làng dồn bắt thanh niên, cướp phá mùa màng, chặt trụi cây cối, lập vành đai trắng, làm cho nhân dân bị bần cùng, chỉ còn một cách là đi theo chúng để kiếm sống...

Trên thực tế, chưa bao giờ thực dân Pháp hoàn thành được kế hoạch xây dựng quân đội bù nhìn. Đầu năm 1954, trong tình trạng

https://tieulun.hopto.org

bế tắc, Pháp lại sai Bảo Đại làm một cuộc « tổng động viên » cuối cùng, định bắt 12 vạn lính, nhưng chỉ vét được 7 000 mà thôi (37).

. . . . . .

. . . . . .

Với thất bại lịch sử ở Điện-biên-phủ tháng 5-1954, toàn bộ chương trình xâm lược của đế quốc Pháp ở Việt-nam đã sụp đổ tan tành.

Hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7-1954 đánh dấu thắng lợi cuối cùng của nhân dân Việt-nam đối với đế quốc Pháp sau chín năm kháng chiến vô cùng gian khổ và anh dũng. Đại biểu các nước tham dự hội nghị Giơ-ne-vơ (trừ đế quốc Mỹ có dã tâm riêng) đã trịnh trọng ký bản « *Tuyên bố cuối cùng* » ngày 21-7-1951, xác nhận « *Vấn đề chính trị ở Việt-nam phải được giải quyết* trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất lãnh thổ *toàn vẹn của Việt-nam* » (38).

Các điều khoản cụ thể của Hiệp định Giơ-ne-vơ còn nói lên giới tuyến quân sự tạm thời, tập kết lực lượng quân đội hai bên và quy định sẽ có một cuộc tổng tuyển cử tự do sau hai năm để thực hiện thống nhất đất nước Việt-nam.

Hiệp định Giơ-ne-vơ *đánh dấu thất bại cuối cùng của đế quốc Pháp ở Việt-nam và Đông-dương*. Sau chín năm chiến tranh xâm lược, bị tiêu diệt 564 000 sinh lực (cả Pháp và ngụy), tiêu phí 2 688 tỷ phơ-răng, mắc nợ 2 600 triệu đô-la, bảy lần thay đổi Cao ủy, tám lần thay đổi Tổng chỉ huy quân viễn chinh ở Đông-dương, hai mươi lần chính phủ nước Pháp bị đổ vì khủng hoảng chính trị, kinh tế trong nước; cuối cùng thực dân Pháp đã phải rút khỏi Việt-nam và Đông-dương. Cả bộ máy chính quyền bù nhìn mà Pháp đã tốn bao nhiêu công của để dựng nên cũng phải rút vào dưới vĩ tuyến 17, rồi chẳng bao lâu đã biến hẳn thành công cụ của đế quốc Mỹ, hất cẳng nốt quan thầy Pháp một cách không thương tiếc.

Những thủ đoạn chia cắt và chia rẽ vô cùng thâm độc của đế quốc Pháp tuy còn để nhiều di hại về sau, mà quân dân Việt-nam còn phải thanh toán nốt; nhưng chính những thủ đoạn ấy *đều đã thất bại thảm hại trong sự sụp đổ chung của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam.*

CHÚ THÍCH

(1) (2) Xem « *Traités, accords, conventions passés entre le Vietnam et la France, 1787—1946* », Hà-nội, 1948, trang 3—4.

(3) *Lịch sử Việt-nam*, tập I, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội 1971, trang 369.

(4) (5) Paul Doumer—*L'indochine française—souvenirs*, Paris, 1930, trang 53.

(6) Léopold Pallu de la Barrière : *L'Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*—Paris, 1864, trang 229.

(7) (8) Xem « *Traités, Accords, couventions...* » như trên, trang 9.

(9) Xem ; « *Văn thơ yêu nước Việt-nam nửa sau thế kỷ XIX* » — Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1970, trang 418.

(10) Xem Trần Huy Liệu — « *Lịch sử 80 năm chống Pháp* » *Quyển I*. Hà-nội 1956—trang 41.

(11) (12) (13) Xem : « *Traités, ventions...* » trang 11—13.

(14) Xem « Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn Nhà xuất bản Văn hóa — Hà-nội 1961, trang

(15) Xem « *Affaires du Tonkin* » Tập I, tài liệu của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris 1883, trang 101.

(16) (17) Xem « Traités, accords, conventions...», trang 27, 34.

(18) Paul Doumer—« *Situation de l'Indochine 1897—1901 (Rapport)* Hà-nội, 1922, trang 85.

(19) P. Doumer — « L'Indochine française—souvenirs », tr. 158.

(20) Lubanski — « *L'Indochine française en 1902* » (xem Revue indochine. số tháng 11 năm 1903.

(21) Xem « Traités, accords, conventions...» như trên, trang 37.

(22) Xem Trần Văn Giàu : « *Sự phát triển của tư tưởng Việt-nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám 1945 — Hệ tư tưởng phong kiến* » — Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội, 1973, trang 381 — 385.

(23) Jean Bouchot : « Trương Vĩnh Ký »... trang 61.

(24) Xem báo *Nam Phong*, số 114, tháng 2 năm 1927, bài « *Chính trị Pháp — Việt* ».

(25) Albeert Sarraut. — *Graudeur et servitude coloniale* » — Paris 1931 trang 107—108.

https://tieulun.hopto.org

(26) (27) Xem toàn văn Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 trong « *Traités, accords conventions...* » trang 41—42.

(28) Xem toàn văn bản Quy ước trong « Traités, accords, conventions... » như trên, trang 56.

(29) Xem trích dẫn ở báo *Cứu quốc* ngày 11-10-1946.

(30) Phạm Văn Sơn — « *Việt-nam đấu tranh sử* » — Hà-nội, 1950, trang 223.

(31) Xem tài liệu « *Position indochinoise — Bảo Đại* » Thư viện quốc gia ký hiệu G. 1146.

(32) Xem « *Việt-nam đấu tranh sử* », như trên, trang 214 — 215.

(33) (34) Xem « *Les accords franco — vietnamiens du 8 Mars 1949* » tài liệu thông tin của chính phủ bù nhìn Bảo Đại. Thư viện Quốc gia, ký hiệu M. 18572.

(35) Devillers — « *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* », Paris, 1952, trang 448.

(36) Xem trích dẫn ở báo *Nhân dân* ngày 9-8-1951.

(37) Ch. Fourniau: « *Le Vietnam face à la guerre* », Paris 1966, trang 38.

(37) Xem « *Tài liệu về việc thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ về Việtnam* », Bộ Ngoại giao Việt-nam dân chủ cộng hòa xuất bản, 1956, trang 9.

BÀI HỌC LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 34)

(27) Devillers — sđd tr.319
(28) *Cứu quốc* 29-10-1946 dẫn lại
(29) Báo *Tin điện* 21-10-1946 đưa ra con số so sánh số báo phát hành của khối « thống nhất » và « phân ly » để chứng minh rằng số người đọc báo ủng hộ thống nhất nhiều hơn gấp bội (58. 000 số báo hàng ngày 4. 000 và 2. 000 số tuần báo/1500)
(30) *Cứu quốc* 28-10-1946 đăng lại
(31) *Cứu quốc* 18-10-1946 dẫn lại
(32) *Cứu quốc* 12-11-1946 dẫn lại
(33) *« Ý nghĩa cái chết của Nguyễn Văn Thinh ». Cứu quốc* 11-11-1946
(34) *Sự thật* 15-11-1946
(35) *Cứu quốc* 5-12-1946 dẫn lại
(36) Năm 1947 Xuân đưa ra dự kiến chia Bắc-kỳ cho chính phủ Hồ Chí Minh — Trung-kỳ cho Bảo Đại — Nam-kỳ dành cho y (Devillers — sđd, tr.392)
(37) *« Máu của người Nam là máu của người Bắc». Cứu quốc* 9-10-1945.
(38) C.S. — *« Vấn đề cao nguyên Mọi » — Chiến sĩ* 24-7-1946.

https://tieulun.hopto.org

TIẾNG VIỆT – TIẾNG NÓI THỐNG NHẤT CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

BÙI KHÁNH THẾ

TIẾNG Việt đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài, gắn liền chặt chẽ với vận mệnh lịch sử của dân tộc, của đất nước Việt-nam. Quá trình phát triển đó cũng là cả một pho sử đấu tranh liên tục, bền bỉ và thắng lợi cho sự độc lập và thống nhất về ngôn ngữ.

. . . . . .

Ý thức ngôn ngữ được hình thành ngay vào thời đại dựng nước và giữ nước trước công nguyên chính là cơ sở để tạo nên biểu thị kỳ diệu về sức sống của ngôn ngữ Việt-nam trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc kế tiếp sau đó. Lâm vào địa vị ngôn ngữ của dân tộc bị chinh phục, phải chấp nhận tiếng nói và chữ viết của kẻ đi chinh phục gần nghìn năm trời, bị chèn ép bởi chính sách đồng hóa mãnh liệt và hà khắc, nhưng tiếng Việt không những được bảo tồn, mà còn đủ bản lĩnh để hấp thụ ảnh hưởng của ngôn ngữ Hán — thứ tiếng nói và chữ viết từ nước ngoài đưa đến và được nhà nước phong kiến Việt-nam bảo tồn hàng mấy thế kỷ tiếp theo — để tự làm phong phú cho mình, để tiếp tục phát triển.

∴

THỜI kỳ thử thách khốc liệt, dài dẳng dặc của dân tộc ta cũng là thời kỳ thử thách lớn đối với tiếng nói của dân tộc. Thời kỳ đó người Việt-nam đã phải dùng tiếng Hán, chữ Hán như một ngôn ngữ chính thức. Phạm vi thông dụng của thứ «ngôn ngữ chính thức ngoại nhập» đó là đạo lý, là học thuật, là giáo dục, là hành chính sự vụ, là tế lễ, thờ cúng, thậm chí là cả sáng tác nghệ thuật nữa; thông dụng trong giai cấp thống trị là chính, nhưng cũng có cả trong một bộ phận dân gian nữa, nghĩa là rất rộng và cũng khá đậm.

Nhưng dầu sao vẫn không phải là tất cả. Bởi vì tiếng và chữ Hán hồi đó hình như cũng chỉ thông dụng trong một phạm vi hẹp xung quanh cơ cấu hành chính ở nơi thủ phủ hoặc lỵ sở của các quan thái thú, thứ sử, đô hộ phủ hay dinh thự của các tiết độ sứ mà thôi. Thứ tiếng và chữ của những người thống trị hồi đó chắc chỉ rất ít người Việt-nam dùng và hiểu được. Và trong cách sống riêng của mình ở các làng xã, xa những trung tâm nhất định thuộc phạm vi thống trị trực tiếp của kẻ đô hộ (1), nhân dân lao động vẫn duy trì và phát triển tiếng nói của tổ tiên, làm cho nó thích ứng với yên cầu thiết yếu của lịch sử dân tộc.

Trước hết, đó là yêu cầu tổ chức các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ta đều biết một trong những chức năng của ngôn ngữ dân tộc, nhất là ngôn ngữ dân tộc trong thời kỳ dân tộc hình thành, là liên kết nội bộ khối cộng đồng dân tộc. Lịch sử của chúng ta cho thấy việc liên kết nội bộ dân tộc, đoàn kết các dân tộc đã có vai trò to lớn như thế nào trong tất cả các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Quá trình đấu tranh hết sức liên tục phong phú, bền bỉ và đa dạng của chúng ta — đa dạng về các thủ lĩnh lãnh đạo phong trào, về hình thức tập hợp lực lượng, về địa điểm tụ nghĩa, về thành phần người và địa phương tham gia... đã chứng tỏ sức quật khởi của dân tộc, và cũng chứng tỏ tiếng Việt đã làm tròn chức năng là công cụ liên hiệp, đoàn kết khối cộng đồng dân tộc Việt-nam trong thời kỳ lịch sử đó. Luôn luôn tượng trưng cho sự thống nhất dân tộc, ngay giữa những thời kỳ đen tối nhất, tiếng Việt của chúng ta chắc chắn đã vang lên như tiếng gọi cứu nước

https://tieulun.hopto.org

khẩn thiết, thức tỉnh tinh thần dân tộc, thức quốc gia.

« Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này ».

Dù phát đi từ địa phương nào — cửa sông Hát (Hà-tây), núi Nưa (Thanh-hóa), hay Long-hưng (Thái-bình), bãi Màn-trò (Hải-hưng), Vệ-sơn (bên bờ sông Lam), Dường-lâm (Hà-tây), Ninh-giang (Hải-hưng)... — những lời kêu gọi khẩn thiết như vậy ắt hẳn cũng lấy tiếng nói dân tộc làm phương tiện truyền đạt cho đông đảo quần chúng, mặc dù đôi khi có thể cũng dùng chữ viết của một ngôn ngữ văn học ngoại lai. Cho nên, trong thời gian này, người bảo tồn tiếng Việt, phát huy tiếng Việt chính là nhân dân Việt-nam. Và sức mạnh đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân càng làm cho tiếng Việt trong thời kỳ lịch sử ấy cũng là biểu hiện của sức mạnh tinh thần có đủ khả năng để làm cho một nền văn hóa Việt-nam tồn tại giữa hai thế lực khổng lồ của văn hóa Trung-hoa và Ấn-độ.

Hòa mình trong cuộc đấu tranh của nhân dân với tư cách là công cụ tổ chức và đấu tranh, tiếng Việt chắc chắn đã phát triển theo quy luật về tính quy định giữa lịch sử của nhân dân và sự phát triển của ngôn ngữ : tính khẩn trương của cuộc sống nhân dân là động lực thúc đẩy nhịp độ phát triển của ngôn ngữ. Chẳng những nó phát triển bằng cách không ngừng thống nhất vào những trung tâm nhất định, rồi truyền đi và lan tỏa ra khắp đất nước cùng với hình thái diễn tiến của cuộc đấu tranh giải phóng, mà còn phát triển bằng cách không ngừng hấp thụ và dân tộc hóa tinh hoa văn hóa và vốn từ ngữ nước ngoài, trưởng thành trong việc học hỏi, vận dụng, hấp thụ cái hay của nước ngoài, tiêu hóa và làm chủ cái hay của nước ngoài.

Xét về mặt lý thuyết thì đây là hiện tượng vay mượn, dung hợp diễn ra trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ song song với sự tích hợp và quy tụ ngôn ngữ có tính chất nội bộ. Sự dung hợp và vay mượn này cũng rất rộng. Bởi vì, xét về mặt loại hình, tiếng Việt vá tiếng Hán — ngôn ngữ du nhập từ ngoài mà nó tiếp xúc — lại rất gần gũi nhau. Việc dung hợp những yếu tố ngoài lại cũng không xa những hiện tượng tích hợp và quy tụ diễn ra giữa các ngôn ngữ trong nước (2). Nhất là trong lĩnh vực từ vựng, điều này càng rõ. Những từ gồm một yếu tố gốc Hán và một yếu tố gốc Việt, như : *mồ mả, binh lính, canh phòng, linh tráng, trai tráng*... hiển nhiên là rất giống với các mô hình từ ghép thuần Việt kiểu : *canh gác, giờ giấc, trai trẻ, roi vọt, hối hận, lượm lặt*... Hoặc sự phân bố về không gian và phạm vi sử dụng giữa các từ Việt và Hán Việt tồn tại song song, loại *quả* và *trái* (*quả* dùng ở miền Bắc, *trái* dùng ở miền Nam, *quả* dùng trong *quả mìn*, *trái* dùng trong *trái phá*,v.v...) thực ra cũng là hoạt động theo nguyên tắc phân bố của những từ như *nương/rẫy, ruộng/nà, núi/non*... trong vốn từ thuần Việt.

Cho nên, có thể nói : *một đặc điểm của sự diễn biến của tiếng Việt trong thời kỳ này là tiếp tục thống nhất và phát triển quá trình vận động nội tại và qua việc dung hợp, vay mượn những yếu tố có lợi cho mình của ngôn ngữ mà nó tiếp xúc.* Ở vào cái thế chỉ là tiếng nói của người dân bị chinh phục nhưng vẫn vươn lên chủ động thích ứng với yêu cầu của lịch sử, của xã hội : chịu sự chèn ép nặng nề do âm mưu đồng hóa hết sức phản động gây nên, nhưng vẫn vượt lên được, không khuất phục trước âm mưu đó, không bài xích loại trừ mà biết khéo léo tiếp thu tinh hoa của một ngôn ngữ đang cạnh tranh với mình (hơn nữa lại cạnh tranh ở thế mạnh) — đó là hai mặt tạo nên bản lĩnh phi thường của tiếng Việt-nam trong giai đoạn đấu tranh để giành quyền độc lập, tự chủ đầu Công nguyên này.

Từ thế kỷ X, tiếng Việt chuyển sang thực hiện chức năng xã hội trong một tình hình chính trị, lịch sử mới : chủ quyền của đất nước đã được giành lại ; nhà nước tự chủ Việt-nam được thành lập. Tuy vậy, đây cũng không phải lúc nào cũng là một thời đại may mắn cho tiếng Việt. Các triều đại phong kiến Việt-nam nối tiếp nhau về cơ bản đều lấy tiếng Hán, chữ Hán làm ngôn ngữ chính thức.

Trong vai trò ấy, dĩ nhiên tiếng và chữ Hán đã có những tác dụng nhất định đối với xã hội ta thời bấy giờ (cũng như tác dụng của tiếng La-tinh đối với Tây Âu, tiếng Ả Rập đối với thế giới Ả Rập v.v...). Đó là phương tiện để tiếp thu văn hóa từ bên ngoài, xây dựng một số thành tựu mới của nền văn hóa tinh thần trong nước. Sự xuất hiện của những nhà bác học và những nhà văn học nổi tiếng, sự ra đời của Văn miếu, Thái học viện, Quốc học, quốc luật và cả nền văn học bằng chữ Hán... đều có quan hệ với tiếng và chữ Hán tro

https://tieulun.hopto.org

tư cách là ngôn ngữ văn học chính thức của các triều đình phong kiến Việt-nam. Song ngôn ngữ chính thức vẫn là thứ « tiếng chết ». Bởi vì ta có thể hình dung rằng ngôn ngữ Hán được sử dụng có lẽ chủ yếu là dưới hình thức viết. Hơn nữa, tiếng Hán được sử dụng ở Việt-nam càng về sau càng tách xa sinh hoạt ngôn ngữ vốn không ngừng diễn tiến ở chính địa bàn Trung-quốc. Và ngay cả trong sự giao tiếp bằng ngôn ngữ Hán ở những lĩnh vực cần thiết tiếng Việt vẫn có vai trò không phải không quan trọng (3).

Tuy không phải ở vào địa vị có ưu thế trong thời kỳ này, song tiếng Việt của chúng ta vẫn luôn luôn là « ngôn ngữ sống » — sống trong tâm hồn, trí tuệ của nhân dân, và nhất là sống trong sinh hoạt, phong phú hằng ngày của nhân dân. Nhân dân đã giữ gìn và trau dồi ngôn ngữ của mình trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, và trong nền văn học dân gian, qua các chuyện thần thoại, cổ tích, hài hước, những câu ca dao, tục ngữ, châm ngôn... Đây là cơ sở cho ngôn ngữ văn học dân tộc có chữ viết, cho sự thành công của các nhà thơ cổ điển Việt-nam.

Sự ra đời của chữ Nôm vào khoảng đầu của kỷ nguyên tự chủ (4) biểu thị ý chí tự tin và niềm tự hào của nhân dân Việt-nam đối với ngôn ngữ dân tộc : người Việt phải lấy tiếng Việt, dùng chữ Việt để diễn đạt, để ghi lại cuộc sống độc lập, hiên ngang của mình. Nó cũng đánh dấu một bước tiến quan trọng của tiếng Việt với tính cách là ngôn ngữ văn học dân tộc. « Đó là một biểu hiện mới của *tinh thần dân tộc, của ý thức độc lập trên lĩnh vực văn hóa* » (5). Ngôn ngữ văn học dân tộc này đã có những thơ, phú (của Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố...), lời ghi của một số bản nhạc. Chữ Nôm còn được dùng để dịch một số sách từ chữ Hán để dạy cho vua và cung phi. Hơn thế nữa, ngay từ đầu thế kỷ XV, đã có ý định dùng tiếng Việt và chữ Nôm thay cho ngôn ngữ Hán trong đời sống xã hội. Điều ấy chứng tỏ tiếng Việt hồi ấy đã đủ những nhân tố để tự khẳng định mình có thể sánh ngang với một ngôn ngữ văn học có trình độ phát triển cao như tiếng Hán, và tạo nên niềm tin cho những người trong giai cấp thống trị.

Bước vào giai đoạn phát triển mới của tiếng Việt, Nguyễn Trãi đã nêu cao một tấm gương khai thác vốn giàu đẹp của ngôn ngữ dân tộc. Sự nghiệp văn chương bằng ngôn ngữ dân tộc của tác giả *Quốc âm thi tập* tiêu biểu cho công phu và cố gắng lớn lao của những nhân vật ưu tú trong giai cấp phong kiến thời ấy nhằm chăm sóc, vun đắp cho tiếng nói của dân tộc ngày càng thêm phong phú và tinh vi. Đó là thành công có ý nghĩa lớn lao trên lĩnh vực văn hóa, mà cũng là trên lĩnh vực ngôn ngữ của một thời đại đầy những chiến công lừng lẫy, giàu ý chí tự cường dân tộc. Đó là biểu hiện của lòng thiết tha mong muốn khôi phục và phát huy nền văn hiến lâu đời của tổ tiên từ xưa để lại.

Từ Nguyễn Trãi đến thế kỷ XVIII — XIX, tiếng Việt văn học, thể hiện qua dòng văn học bằng chữ Nôm, đã phát triển mạnh, bất chấp những trở lực mới, cũng không hẳn là nhỏ. Thái độ sùng bái tiêu cực của những nhà Nho trước tiếng Hán, đôi khi cả chính sách đàn áp mù quáng của triều đình (cấm in, cấm lưu hành, cấm đọc sách Nôm, ván in bị phá, sách Nôm bị hủy...) vẫn không ngăn được tiếng Việt biểu hiện những khả năng to lớn của mình, ngày càng sâu và mạnh. Bởi vì ngôn ngữ được thể hiện trên chữ viết, trên văn thơ ghi lại trong sách dẫu cho phong phú đến mấy cũng chỉ là một bộ phận. Bộ phận khác — trong hoàn cảnh cụ thể lúc ấy, bộ phận này lại còn quan trọng hơn — là ngôn ngữ nói của quần chúng nhân dân, thì không sức mạnh nào có thể ngăn cản nó phát triển được. Và một khi ngôn ngữ nói của quần chúng nhân dân vẫn tiếp tục phát triển và các tác phẩm được ghi lại bằng chữ viết đã thâm nhập sâu vào quần chúng nhân dân, nhân dân sẽ là người bảo vệ trung thành và đáng tin cậy nhất. Cho nên ở Việt-nam có một tình hình hết sức thú vị là bên cạnh những chuyện dân gian về thế thái nhân tình, những chuyện Nôm khuyết danh chĩa mũi nhọn vào các thế lực đen tối đương thời lưu truyền trong nhân dân, còn có những tác phẩm văn học lớn : *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên*... của những cây bút có tài năng. Trong trường hợp này, sự sáng tạo về ngôn ngữ của các nhà nghệ thuật ngôn ngữ qua việc vận dụng hết sức nhuần nhuyễn đồng thời cả cái vốn am hiểu sâu rộng ngôn ngữ Hán cổ điển lẫn kho chất liệu ngôn ngữ quần chúng nhân dân phong phú và tinh tế của mình lại còn có tác dụng ngược lại đối với quần chúng nhân dân, giúp nhân dân lao động nâng cao thêm lời ăn tiếng nói của mình. Cho nên có thể nói *sự thâm nhập và làm phong phú lẫn nhau giữa hai hình thức tồn tại của ngôn ngữ — ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết — đã bắt đầu từ thời bấy giờ trong lịch sử ngôn ngữ Việt-nam và tạo thành một truyền thống quý báu cho tới ngày nay.* Đặc điểm đó đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của tiếng Việt.

https://tieulun.hopto.org

Vào cuối thế kỷ XVIII, chữ Nôm lại được chuẩn bị để đưa lên địa vị chữ viết chính thức của quốc gia. Lần này chủ trương ấy xuất phát từ ý chí của một vị anh hùng dân tộc kiên nghị và mưu trí, có tài năng tổ chức trên nhiều lĩnh vực, nên đã bước đầu biến thành hiện thực. Quang Trung đã cho lập ra Viện Sùng chính để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Các văn kiện của nhà nước được dần dần viết bằng chữ Nôm. Ngày nay còn lưu lại được những chiếu chỉ, những lời phê do đích thân Quang Trung viết bằng chữ Nôm. Và như vậy, chữ Hán không còn chiếm địa vị độc tôn nữa. Tiếng Việt văn học không chỉ được trau dồi, gọt giũa trong văn học nghệ thuật, mà còn nhìn thấy trước cả một chân trời mới đầy hứa hẹn trong lĩnh vực học thuật, chính trị nữa.

Nhưng tiếc thay, người anh hùng «áo vải cờ đào» của dân tộc đã mất đi quá sớm khiến cho nhiều mục tiêu của phong trào Tây-sơn và cũng là của dân tộc ta hồi cuối thế kỷ XVIII không thực hiện được hoàn toàn. Tiếng Việt và chữ Nôm do đó cũng chịu những tổn thất không phải nhỏ: mất cả những điều kiện rất cơ bản đã bắt đầu được tạo ra để có thể phát huy đầy đủ nhất toàn diện nhất chức năng xã hội của một ngôn ngữ văn học dân tộc hoàn chỉnh, thống nhất và phát triển. Ý muốn và cả những việc đã cụ thể làm được của Quang Trung là cả một chủ trương (mà cũng có thể xem như là một chính sách) về ngôn ngữ rất có ý nghĩa ở «giai đoạn tổng kết — điểm cao của chí hướng giải phóng của tổ tiên ta trong suốt 18 thế kỷ». Chủ trương của vị thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào nông dân khởi nghĩa — người đã có công lớn trong việc lần đầu tiên thực hiện trên phạm vi rộng lớn từ Bắc-hà vào tận Gia-định nền thống nhất của đất nước — về việc nâng cao địa vị của ngôn ngữ văn học dân tộc là một mặt rất quan trọng biểu thị nguyện vọng, ý chí và tình cảm thống nhất mạnh mẽ của nhân dân Việt-nam. Điều này càng có ý nghĩa tiêu biểu trong lịch sử nước ta sau hơn 200 năm cát cứ, tranh chấp nhau của các tập đoàn phong kiến và nó cũng chứng tỏ rằng ở Việt-nam mưu đồ chia cắt đất nước không hề và không thể đụng chạm đến nền tảng thống nhất ngôn ngữ của toàn dân tộc. Trong lịch sử phát triển các ngôn ngữ trên thế giới, người ta được biết rằng những phương ngữ về lãnh thổ có các khả năng vô hạn để có thể phát triển tới mức tách ra thành các ngôn ngữ riêng biệt. Sự xuất hiện các ngôn ngữ mới theo sơ đồ: thổ ngữ — phương ngữ — ngôn ngữ chính là đã diễn ra như vậy. Ở ngay khu vực Đông Nam Á này, một số ngôn ngữ cũng đã tách nhau theo con đường đó. Song đối với tiếng Việt, tình hình hoàn toàn khác hẳn: hướng chủ đạo trước sau của quá trình diễn tiến đều là quy tụ, tập trung, thống nhất. Tình hình này chứng tỏ rằng trong lĩnh vực ngôn ngữ diễn tiến của tiếng nói dân tộc là rất phù hợp với đặc điểm chung về sự phát triển nội tại của lịch sử đất nước: thống nhất quốc gia, tự cường dân tộc, và vai trò to lớn của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Nếu hoàn cảnh cho phép chủ trương của Quang Trung trong lĩnh vực ngôn ngữ được thực hiện đầy đủ cho tới cùng, thì chắc chắn ngày nay chúng ta còn có thể kế thừa được những thành tựu phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc phong phú và lớn lao hơn rất nhiều so với những gì ta đã có.

Dẫu sao bước ngoặt phát triển trong thời kỳ lịch sử này của tiếng Việt là hết sức sâu sắc và căn bản. Ngoài hình thức nói, tiếng Việt còn được biểu hiện, được củng cố cả trong hình thức viết. Và ngôn ngữ khi trở thành một phương tiện đầy đủ để xây dựng một nền văn học nghệ thuật độc đáo của dân tộc, được khẳng định trong mọi lĩnh vực của sinh hoạt xã hội — kinh tế, văn hóa, chính trị... — thì đồng thời nó cũng biểu lộ được mọi nét đặc sắc của dân tộc, biểu lộ một ý thức dân tộc hết sức lớn mạnh. Điều đó càng có tác dụng mạnh mẽ hơn nữa trong việc thức tỉnh những tình cảm dân tộc, tác động sâu xa đến tâm lý dân tộc.

Sự hỗ trợ qua lại của hai hình thức sinh hoạt ngôn ngữ — nói và viết — càng làm cho tiếng nói chung được phổ biến rộng rãi hơn trong toàn dân, nâng thêm tính thống nhất của ngôn ngữ. Các tác phẩm có ý nghĩa đánh dấu thời đại ở vào cuối thế kỷ này (thế kỷ XVII — XIX) chứng tỏ đến đây tiếng Việt văn học đã đạt tới một trình độ thống nhất khá cao. Không phải chỉ Nguyễn Du mới có thể «dựng nên được một ngôn ngữ... gồm được đặc sắc của cả ba khu vực quan trọng nhất của văn hóa nước ta thời trước», mà cả Nguyễn Đình Chiểu là người mà sự nghiệp sáng tác không giống tác giả *Truyện Kiều* về không gian và thời gian trên căn bản cũng sử dụng chính cái ngôn ngữ văn học dân tộc mà ta đã gặp ở *Truyện Kiều*. Bởi vậy ý kiến cho rằng «*Lục Vân Tiên* là một tác phẩm dùng ngôn ngữ địa phương nhiều», xét về mặt ngôn ngữ học, là không có sức thuyết phục lắm, vì có lẽ nó quá nặng về ấn tượng ngữ âm: nhiều từ trong số ấy chỉ là những biến thể

https://tieulun.hopto.org

về cách phát âm mà trong bất kỳ ngôn ngữ nào người ta cũng gặp và trong ý thức ngôn ngữ của người bản ngữ rất dễ dàng được đồng nhất, nhờ có những quy luật đối ứng chặt chẽ. So sánh : *kiềng — cảnh, ngãi — nghĩa, hườn* (thuốc) — *hoàn, tao khương — tao khang*... Thực ra, ngữ pháp được vận dụng trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu cũng cùng một hệ thống ngữ pháp mà ta đã thấy thể hiện ở Nguyễn Du (một số câu thơ kiểu như « Vợ Tiên là Trực chị dâu » được xem là đi chệch ra ngoài quy tắc cú pháp Việt-nam do gò ép theo khuôn khổ thi pháp và chỉ là một đôi trường hợp cá biệt). Hơn thế nữa, nhiều thành ngữ, quán ngữ quen thuộc trong vốn ngôn ngữ dân tộc đã đi vào ngôn ngữ thi ca của cả hai tác giả sống nối tiếp nhau tiêu biểu cho cả hai miền Bắc — Nam này. So sánh :

Truyện Kiều :

Trăm năm trong cõi người ta (1)
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (2)
Chữ tài liền với chữ tai một vần (3248)
Phận sao phận bạc như vôi (753)
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng (754)

Lục Vân Tiên :

Làm trai trong cõi người ta (23)
Chữ tài chữ mệnh xưa hòa ghét nhau (430)
Chữ tài liền với chữ tai một vần (594)
Nào hay phận bạc như vôi thế này (630)
Nào hay nước chảy hoa trôi (629)

v.v...

Ở đây có thể có vấn đề tiếp thu ngôn ngữ ở tác giả này đối với tác giả kia, nhưng có lẽ trước hết là sự tiếp thu đối với ngôn ngữ của quần chúng nhân dân. Và trong ngôn ngữ nhân dân, thành ngữ, quán ngữ là những yếu tố ổn định, kết cấu chặt chẽ nhất, giàu tính dân tộc nhất, nên cũng thể hiện tính thống nhất cao nhất. Đối với tất cả những điều trên đây thì con số 52 từ địa phương trong cả một tác phẩm lớn của Nguyễn Đình Chiểu rõ ràng chỉ là một tỷ lệ sai khác không đáng kể khi so sánh các biến thể địa phương và biến thể thời gian trong lĩnh vực từ vựng của tiếng Việt ngay từ hồi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta (6). Bởi vậy đã có thể nhận định rằng tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ văn học dân tộc được đặt nền móng từ Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập*, đến thời Nguyễn Du với *Truyện Kiều* đã có những cơ sở vững chắc của một ngôn ngữ văn học dân tộc hiện đại.

Giai đoạn phát triển này của tiếng Việt còn có một đặc điểm quan trọng nữa là trong khi các quy tắc ngữ pháp vẫn bền vững và càng thuần thục hơn tính chất Việt-nam, thì các từ gốc Hán được tiếp thu với khối lượng lớn và bao gồm những lĩnh vực hết sức đa dạng đã được dân tộc hóa một cách rất tài tình. Phần lớn đó là những từ văn hóa, chủ yếu là về đạo lý, triết lý như, *nhân, nghĩa, trung, hiếu, bạc mệnh, tang thương*..., là những từ thi ca : *tuyết, nguyệt, phong, giai nhân, tài tử*... Nhiều từ đa tiết gốc Hán nhưng được cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp của tiếng ta : *sử xanh, sự thế*... Có những yếu tố gốc Hán lại được ghép với những yếu tố gốc Việt để tạo thành các tổ hợp đậm đà màu sắc dân tộc : *má hồng, nét thu*... Nhiều thành ngữ, điển tích gốc Hán cũng được chuyển sang tiếng Việt một cách chính xác mà lại hết sức trang nhã, hàm súc : *nước chảy hoa trôi* (lạc hoa lưu thủy), *cuộc bể dâu* (thương hải tang điền), *lá thắm chỉ hồng* (hồng điệp xích thằng)... Chính xu thế dân tộc hóa này đã làm cho tiếng Việt tuy có tỷ lệ vốn từ gốc Hán mà vẫn giữ được tính chất chặt chẽ, hệ thống và thuần nhất của một ngôn ngữ có truyền thống bền vững.

Tất cả những điều đó là kết quả của một quá trình phấn đấu kiên nhẫn, sáng tạo, và biểu hiện sự hoàn chỉnh và thống nhất không những của tiếng nói các vùng, mà còn của hai thành phần quan trọng tạo thành ngôn ngữ văn học Việt-nam : những yếu tố ngôn ngữ văn học dân gian và những yếu tố ngôn ngữ văn học chữ Hán, làm cho ngôn ngữ văn học dân tộc Việt-nam từ thời ấy đã có một khí sắc mới mẻ.

KHI thực dân Pháp tiến hành cuộc xâm lược và đặt ách thống trị của chúng lên nước ta, tiếng Việt lại bước vào một giai đoạn thử thách mới. Chữ Pháp được dùng thay thế vị trí của chữ Hán, và tất nhiên cùng với những thay đổi đó, tiếng Pháp phải trở thành « ngôn ngữ chính thống » trong các lĩnh vực hành chính — sự vụ, giáo dục, tư pháp... Ở thời kỳ này, địa vị của tiếng Pháp xem ra vững chãi lắm ! Tiếng Pháp ở địa vị đó không những là « ngôn ngữ thống nhất » cho người Việt-nam ở ba xứ « Bắc, Trung, Nam » mà cũng là ngôn ngữ thống nhất cho người Việt-nam với người các « xứ » khác của Đông dương thuộc Pháp ; và (một điều thật mỉa mai !) cả với người Pháp ! Trong lĩnh vực hành chính — sự vụ, tư pháp, dưới quyền các « ông chủ Tây » và những « kẻ làm công bản xứ », cố nhiên là tiếng Pháp

https://tieulun.hopto.org

« ngự trị một cách hống hách » lắm rồi. Ngay cả trong giáo dục, bắt đầu từ tiểu học, người Việt-nam đã phải học tiếng Pháp và dạy bằng tiếng Pháp. Và ở đây, người Việt-nam lại phải « tiếp xúc », phải sử dụng một thứ tiếng Việt không thống nhất về chức năng, về vai trò xã hội !

Trừ cái cấp học quốc ngữ ba năm để đạt lấy mảnh bằng sơ học yếu lược mà chật vật mãi mới « khai sinh » ra được, còn thì ở các lớp khác của bậc phổ thông và đại học, công cụ giáo dục phải là tiếng Pháp, tiếng Việt chỉ là một đối tượng, một môn học hết sức thứ yếu, là một « ngoại ngữ » thứ hai sau tiếng Anh, tiếng Đức hoặc Tây-ban-nha. Ngay trẻ em trong trường tiểu học nhiều nơi cũng bị cấm nói tiếng Việt. Giáo sư nói tiếng Việt có thể bị truy tố, giải thích bài cho học sinh nếu chen vào vài câu bằng tiếng Việt có thể bị khiển trách hoặc đe dọa thải hồi. Còn ở Nam-kỳ — phần đất bị thực dân Pháp xem là thuộc địa — người dân bị bắt buộc chỉ được học tiếng « nước mẹ ». Rõ ràng đó là một sự áp bức và chia rẽ về mặt ngôn ngữ, là một âm mưu thâm độc nhằm làm mai một tiếng Việt, kìm hãm sự phát triển thống nhất của tiếng nói dân tộc chúng ta, tạo ra tâm lý thiếu tin tưởng hay thậm chí tự ti của một số người Việt-nam đối với ngôn ngữ thân thuộc của mình, và nguy hại hơn là, về thực chất, nhằm gây nên tình trạng khập khiễng, thiếu thống nhất trong việc sử dụng ngôn ngữ, trong các hoạt động chức năng của ngôn ngữ văn học dân tộc.

Nhưng kinh nghiệm lịch sử trên thế giới cho thấy, ở những nơi nào mà sự thống trị của nước ngoài đe dọa bóp nghẹt tiếng nói thân thuộc của dân tộc thì lòng yêu quý và ý thức giữ gìn tiếng nói ấy lại càng tăng cao và càng tha thiết. Bởi vì, ở đây bảo vệ ngôn ngữ tức là bảo vệ tinh thần dân tộc của mình. Quy luật ấy đối với dân tộc Việt-nam, một dân tộc có truyền thống chống áp bức và quyết tâm gìn giữ mọi giá trị vật chất và tinh thần của cha ông để lại trải qua mấy nghìn năm lịch sử càng biểu lộ nổi bật. Tư tưởng độc lập dân tộc và ý thức thống nhất quốc gia trong giai đoạn này cũng chính là cơ sở tạo nên một bước tiến mới trong quá trình phát triển và thống nhất của tiếng Việt. Qua cuộc đấu tranh bằng mọi hình thức, trong đó ngôn ngữ dân tộc được sử dụng như một công cụ ngày càng sắc bén và đắc lực để chống lại sự áp bức và chia rẽ của kẻ thù, tiếng nói của dân tộc luôn luôn là mối dây liên lạc thiêng liêng giữa nhân dân các miền trong nước, lại càng phát triển điều luyện và thống nhất hơn.

« Là ý thức thực tại, thực tiễn », là « thực tế trực tiếp của tư tưởng » (Mác, Ang-ghen) trong trường hợp này là tư tưởng lớn Việt-nam : độc lập, tự do, thống nhất, quán xuyến trong mọi chặng đường lịch sử của dân tộc, tiếng Việt từ Bắc đến Nam ngay từ đầu thời kỳ này đã chuyển thành tiếng nói thống nhất biểu lộ tinh thần yêu nước bất khuất của nhân dân ta, mang tính chiến đấu sắc bén, tố cáo giặc ngoại xâm và lên án nghiêm khắc sự đầu hàng nhục nhã của triều đình phong kiến qua các tác phẩm bất hủ của những tác giả yêu nước hoặc của quần chúng vô danh như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Hà thành chính khí ca*, *Vè thất thủ kinh đô* và vô số thơ ca, vè khác nữa,

Bước sang đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đẩy mạnh việc nô dịch nhân dân ta về văn hóa, cuộc đấu tranh cho một tiếng Việt phát triển và thống nhất trở thành một khâu quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Đến đây, *chữ quốc ngữ*, một lợi khí mới của công cụ ngôn ngữ, đã được nhân dân ta sử dụng. Đó là hệ thống văn tự được tạo ra từ thế kỷ XVII bằng cách La-tinh hóa chữ viết của ta (hoặc ghi âm tiếng nói của ta) (7). Ban đầu nó được dùng trong phạm vi rất hẹp và với mục đích hết sức hạn chế : dịch các kinh bổn, truyền đạo Thiên chúa. Ngoài phạm vi này, hồi bấy giờ không mấy ai biết và dùng, không có tác dụng gì đối với sự phát triển văn hóa và hỗ trợ cho tiếng nói của dân tộc. Thậm chí có lúc và có người đã đánh giá không đúng giá trị của thứ chữ ấy. Thực ra, so với chữ Nôm thì đây là một hệ thống chữ viết tiện lợi và khoa học, có thể cùng với hình thức nói của ngôn ngữ dân tộc thực hiện chức năng giao tiếp toàn diện và có hiệu quả. Theo nguyên tắc ghi âm, chữ quốc ngữ có khả năng cố định hóa một cách chính xác tiếng nói bằng âm thanh, góp phần thúc đẩy thêm quá trình thống nhất ngôn ngữ văn học dân tộc về mặt ngữ âm. Bởi vì khi chữ viết ghi âm xuất hiện thì bản thể âm thanh của ngôn ngữ vốn trước đây bị lu mờ và hầu như không được người nói chú ý mấy, thì nay bắt đầu được nhận thức như một cái gì chủ yếu của ngôn ngữ. Và « từ đây trở đi không những chỉ có sự đối lập tương liên giữa tín hiệu bằng lời nói âm thanh và tín hiệu bằng chữ viết, và thế đối lập mới này đẩy cả hai bản thể — âm thanh và chữ viết — lên hàng đầu » (8). Vấn đề quy phạm, chuẩn mực của lời nói sao cho phù hợp với

https://tieulun.hopto.org

âm thanh ghi trên chữ viết phải được chú trọng, nếu chưa phải đã đặt ra ngay từ đầu một cách thật nghiêm ngặt.

Hẳn vì nhận thức được những ưu thế đó của thứ chữ viết mới, nên trong những phong trào đấu tranh về văn hóa, các nhà nho tiên tiến chống Pháp, các tổ chức có tinh thần cách mạng đương thời đã lên tiếng gọi đồng bào hãy vì tương lai của đất nước mà dùng và phổ biến chữ quốc ngữ, nhân dân dần dần cũng bắt đầu thay đổi thái độ, không còn lạnh nhạt đối với nó. *Văn minh tân học sách* (1907) của phong trào Đông kinh nghĩa thục nêu việc dùng chữ quốc ngữ lên hàng đầu trong sáu biện pháp « văn minh hóa ».

Với sự phát triển của nghề xuất bản, qua các báo chí viết bằng thứ chữ ấy, một số phong cách ngôn ngữ mới đã xuất hiện. Đó là văn xuôi chính luận cũng như văn xuôi nghệ thuật phóng sự, truyện ngắn, rồi tiểu thuyết, kịch nói, v.v... Nhiều cây bút của thời kỳ này đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng nền văn xuôi tiếng Việt. Sự phát triển của phong cách ngôn ngữ này để phản ánh những sự vật và hiện tượng xã hội mới, tình cảm và suy nghĩ mới của con người Việt-nam, để truyền bá những tri thức về khoa học đòi hỏi tiếng Việt trước hết phải được bổ sung thêm nhiều từ ngữ mới. Bên cạnh những từ tiếp tục lấy hoặc cấu tạo từ gốc Hán, như *kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, triết lý, khoa học, tâm kính, bán kính, ấn số, lưu toan, dưỡng khí,...*, kho từ tiếng Việt còn được bổ sung thêm một vốn từ khoa học nhập từ các ngôn ngữ Ấn — Âu, chủ yếu là qua tiếng Pháp, tiếng Anh : *a-xít, ô-xy-gen, mê-tan, bu-tan...* Trong phong cách ngôn ngữ văn xuôi nghệ thuật, trên cơ sở hiện thực mới được phản ánh đang có những đảo lộn về nhiều mặt (kinh tế, chính trị, văn hóa), thơ văn trữ tình, trào phúng hay hiện thực cũng đưa vào ngôn ngữ văn học một khối lượng đáng kể những từ mới, chủ yếu dựa vào vốn từ thuần Việt, làm cho nó thêm sống động, phát huy được những năng lực định danh và biểu hiện tiềm tàng. Nếu trong việc mở rộng vốn từ bên cạnh biểu hiện của tốc độ phát triển ngôn ngữ còn phản ánh cả mức độ thống nhất của ngôn ngữ, thì rõ ràng ngôn ngữ ta trong thời kỳ này ghi được một bước tiến khá nhanh so với thời gian trước cả trên hai mặt phát triển và thống nhất.

Một phương diện khác biểu hiện cho sự tiến bộ trong lĩnh vực ngôn ngữ là mở rộng khả năng giao tiếp, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ. Và mặt này lại liên quan đến sự phát triển các cấu trúc cú pháp của nó : phạm vi giao tiếp càng đa dạng, cách biểu hiện các ý tưởng càng phức tạp, cách cấu tạo các đơn vị cú pháp, cách đặt câu càng phải chính xác, tinh vi và phức tạp. Biểu hiện phát triển ngôn ngữ qua sự mở rộng khả năng diễn đạt trong cú pháp do tác dụng của những nhu cầu xã hội mới cùng với quá trình tiếp xúc văn hóa; tiếp xúc và tiếp thu ngôn ngữ là hiện tượng bình thường và phổ biến trong các ngôn ngữ trên thế giới. Nhưng có một điều đáng chú ý ở ta là trong giai đoạn ngôn ngữ phát triển với tốc độ khá nhanh này đồng thời cũng nảy sinh ra hiện tượng « lai căng », pha tạp, sống sượng ; do du nhập thiếu chọn lọc cũng có, mà do quan niệm, xu hướng khác nhau cũng có.

Đặc biệt, « những tên tay sai văn hóa » của các ông chủ thực dân nấp dưới nhãn hiệu học thuật, lấy chiêu bài đề cao tiếng Việt, nhưng thực chất là lợi dụng tiếng Việt để truyền bá những tư tưởng phong kiến và thỏa hiệp, nô lệ, cho lưu hành các học thuyết phản động của phương Tây, tuy tự xưng là có sứ mạng « phục hưng » tiếng Việt, nhưng thực ra là làm lai căng, là xuyên tạc tiếng nói của dân tộc. Đây không phải chỉ là vấn đề hình thức, mà thực chất là vấn đề nội dung, vấn đề ý thức đối với một ngôn ngữ. Chủ nghĩa thực dân thống trị đã ép buộc hoặc khuyến khích tiếng Việt phát triển theo chiều hướng sai lệch, tách rời ra khỏi những gốc rễ đầy sức sống của ngôn ngữ dân tộc vốn vẫn bám sâu trong lòng quần chúng nhân dân. Tình hình đó, cộng với xu hướng văn học nghệ thuật chỉ chú trọng trau chuốt, đẽo gọt từ ngữ, câu lời của thơ văn theo tiếng nói cầu kỳ, lập dị của thành thị, của giới « học thức », mà ngại ngùng khi phải sử dụng tiếng nói mộc mạc của người dân cày hay của quần chúng thợ thuyền cần lao — tạo nên một nguy cơ làm cho giữa ngôn ngữ văn học trong sách báo và ngôn ngữ nói trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân mất sự thống nhất, đứt mạch giao lưu đã được tạo nên từ thời kỳ trước.

Vì vậy phải nghĩ đến sự thuần khiết và thống nhất của ngôn ngữ trong xu thế phát triển của nó ở thời kỳ này. Về mặt này cũng có những nhân tố khách quan thuận lợi. Trong khi ngành báo chí, xuất bản và sự giao lưu giữa các miền phát triển, tiếng Việt bước đầu đã có thể thực hiện được việc trao đổi, tiếp thu lẫn nhau các từ ngữ vốn trước đây thường chỉ được lưu hành *ở từng địa* phương hẹp. Qua việc trao đổi từ ngữ, những sự khác biệt nhất định về ngữ âm cũng được nhận thức và đồng nhất dễ dàng. Đối với

https://tieulun.hopto.org

một ngôn ngữ mà trong các quy tắc ngữ pháp không có sự khác biệt nào đáng kể giữa tiếng nói các địa phương, thì sự chan hòa về từ vựng và ngữ âm quyết định hầu như toàn bộ vấn đề nâng cao tính thống nhất của ngôn ngữ. Cho nên việc trao đổi và tiếp thu từ ngữ giữa các tiếng nói địa phương không những làm cho kho từ vựng chung của ngôn ngữ toàn dân càng dồi dào phong phú, mà còn có tác dụng làm cho tiếng Việt văn học tăng thêm tính thống nhất, giúp cho sự hiểu biết, gắn bó lẫn nhau giữa người Việt với người Việt ở các địa phương khác nhau trong nước. Và sự hiểu biết, gắn bó với nhau qua sự gắn bó của một ngôn ngữ thống nhất ấy chính là một sức mạnh chống lại chính sách chia để trị của bọn thực dân.

Nhân tố khách quan này còn được phát huy triệt để hơn nhờ những tác động chủ quan từ nhiều phía. Vào thời kỳ này, trên các báo khoa học, tạp chí xã hội định kỳ (*Khoa học, Khoa học tạp chí, Thực nghiệp, Hữu thanh...*), những nhà giáo, những nhà khoa học tiến bộ, có tinh thần dân tộc, thuộc những ngành tự nhiên và xã hội khác nhau, đã phát biểu, bàn luận khá sôi nổi về những quan niệm, những nguyên tắc sáng tạo hệ thống thuật ngữ khoa học cho tiếng Việt. Không những thế, bằng các hoạt động dịch thuật, trước tác, phổ biến khoa học, và cả biên soạn những tập *Danh từ khoa học*, các nhà văn hóa ấy đã đóng góp tích cực vào quá trình làm phong phú và thống nhất tiếng Việt, trước hết là làm phong phú và thống nhất lớp thuật ngữ khoa học đầu tiên của tiếng Việt. Trong các dòng văn học công khai, tuy có thể khác nhau về trào lưu, khuynh hướng nghệ thuật, song những nhà thơ, nhà văn có ít nhiều tinh thần quốc gia, dân tộc đều có ý thức dùng ngòi bút của mình đóng góp vào quá trình làm giàu và làm thống nhất thêm tiếng Việt, biểu lộ niềm tin và tấm lòng trân trọng của người nghệ sĩ đối với yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu này (yếu tố ngôn ngữ) của một nền văn học dân tộc. Tất cả những điều đó đã có tác dụng thiết thực trong phong trào đấu tranh văn hóa lúc bấy giờ, và một cách khách quan, cũng góp phần vào việc chuẩn bị cho tiếng Việt bước vào thời kỳ phát triển sau đó.

Nhưng đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc hiện đại hóa, khoa học hóa ngôn ngữ văn học dân tộc ta, cũng như giữ gìn và phát huy mạnh mẽ tính dân tộc, tính thống nhất của tiếng Việt ở thời kỳ này là các tổ chức cách mạng theo tư tưởng mác-xít là những người cộng sản Việt-nam đầu tiên mà tiêu biểu là vị lãnh tụ cách mạng Việt-nam: Nguyễn Ái Quốc. Từ thời gian *Thanh niên cách mạng đồng chí hội* ra đời trở đi, phong trào giải phóng dân tộc và dân chủ — trong đó giai cấp công nhân bắt đầu xuất hiện như lực lượng lãnh đạo cách mạng — ngày càng mang tính chất toàn quốc. Tổ chức cách mạng Việt-nam đầu tiên có xu hướng cộng sản chủ nghĩa này ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng cả nước về mặt chính trị và văn hóa tư tưởng. Càng về sau, nhất là từ khi các tổ chức mác-xít ở Việt-nam tập hợp lại thành lập ra Đảng Cộng sản Đông-dương, phong trào ngày càng thống nhất. Ngôn ngữ, đối với người cách mạng «là công cụ giao tiếp, thì cũng là một công cụ đấu tranh và phát triển xã hội» (Xta-lin). Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tiếng nói thân thuộc của quần chúng nhân dân lại càng có tác dụng lớn đối với việc tập hợp, đoàn kết, thống nhất mọi lực lượng tiến bộ trong phong trào dân tộc. Vì vậy, trong các hình thức hoạt động của mình, ngay từ đầu những người mác-xít Việt-nam đã sử dụng tiếng nói dân tộc như một phương tiện để giáo dục, giác ngộ, tổ chức quần chúng. Trong các tài liệu, văn kiện của mình, các tổ chức cách mạng đã có sáng kiến cải tiến chữ quốc ngữ. Đã có những tờ báo trong thời kỳ ấy dành chỗ giới thiệu để phổ biến, thống nhất các thuật ngữ mới về chính trị, triết học. Từ cuối những năm 30 đến những năm 40, những người cộng sản Việt-nam, với sự cộng tác của các trí thức tiến bộ và yêu nước, còn tổ chức và lãnh đạo phong trào truyền bá quốc ngữ trong nhân dân lao động, mà trung tâm là Hội truyền bá quốc ngữ. Những chiến sĩ của phong trào khắp các địa phương trong nước gặp gỡ nhau và hòa vào quần chúng nhân dân trong các cuộc khai hội, trong những hình thức hoạt động cách mạng hết sức phong phú, trong phong trào vô sản hóa và trong cả nhà tù. Khi phiên dịch ra tiếng Việt những sách báo và tài liệu chính trị của phong trào cách mạng thế giới, phản ánh cuộc đấu tranh yêu nước và tinh thần độc lập, tự do, giáo dục tư tưởng và kêu gọi tranh đấu, họ nói ra, viết ra, định hình các khái niệm, các tư tưởng mới thành những từ, ngữ, câu. Với chất liệu ngôn ngữ dân tộc, bằng phương pháp làm việc quần chúng hóa, họ đưa những tư tưởng cao nhất của nhân loại đến cho những người thấp nhất của xã hội, làm cho dễ hiểu nội dung khoa học hết sức phong phú của khoa học cộng sản chủ nghĩa đang

https://tieulun.hopto.org

còn mới mẻ ở nước ta hồi bấy giờ. Trong chương đầu của *Đường kách mệnh* có viết: « Mục đích sách này là để nói cho đồng bào ta biết rõ... ».

Cũng như ở lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, các nhà cách mạng Việt-nam ở lĩnh vực triết học và chính trị, trong khi tiếp xúc với nội dung tư tưởng của sách báo cách mạng thế giới, đồng thời cũng tiếp xúc và tiếp thu những hình thức ngôn ngữ của các thứ tiếng nước ngoài. Ngoài tiếng Hán, thời kỳ này lại có cả các thứ tiếng phương Tây, chủ yếu là Pháp và Anh, để làm giàu cho ngôn ngữ văn học dân tộc của mình, kích thích nó biến chuyển kịp thời với các ngôn ngữ phát triển của thời đại. Tuy nhiên, trong ngôn ngữ các sách báo, tài liệu, văn kiện của các tổ chức cách mạng và của Đảng Cộng sản Đông-dương thời bấy giờ, người ta thấy mặc dù có sự tiếp thu và phát triển không ngừng, nhưng vẫn có một sự dung hòa thống nhất và tự nhiên giữa vốn tiếng nói dân tộc và những yếu tố vay mượn, tiếp thu từ các ngôn ngữ Đông Tây. Được vận dụng ngày càng thuần thục và tinh tế, ngôn ngữ của các sách báo, tài liệu cách mạng thời ấy là cơ sở để thống nhất ngôn ngữ của phong cách chính luận và khoa học lúc bấy giờ, đồng thời cũng là mở đầu cho sự phát triển của nó cho đến ngày nay.

Vào nhà tù, các chiến sĩ cách mạng vẫn tiếp tục tranh luận, viết tài liệu, huấn luyện, học tập. Và như vậy, trong khi bị khinh rẻ, chèn ép trong các trường học của bọn thống trị, thì trong trường học của cuộc tranh đấu — qua phong trào cách mạng của quần chúng và trong nhà tù — tiếng Việt thực sự đã trở thành công cụ của nền giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Chính nhờ được rèn luyện thử thách trong trường học mới ấy, nên tiếng Việt một mặt vẫn tiếp tục được truyền thống dân tộc và dân chủ của nó, và mặt khác lại đạt được tính khoa học, tính hiện đại. Và trong ý nghĩa đó, có thể nói, tiếng Việt của chúng ta đã bắt đầu thực hiện chức năng của một ngôn ngữ trong lĩnh vực giáo dục, khoa học từ thời ấy. Trong quá trình hiện đại hóa, khoa học hóa ngôn ngữ — đưa ngôn ngữ văn học dân tộc từ tiếng nói chủ yếu là của văn chương, giàu tính hình tượng và biểu cảm, sang thực hiện chức năng ở lĩnh vực khoa học chính trị, mang tính lô-gích chặt chẽ và chính xác — các nhà cách mạng vô sản Việt-nam đồng thời cũng cho ngôn ngữ ấy thêm thống nhất. Nghiên cứu cả sách báo, tài liệu, văn kiện cách mạng — dù đó là *Đường kách mệnh* (của Nguyễn Ái Quốc, viết năm 1925), hoặc *Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương* (1930) viết từ hải ngoại, hay bản *Luận cương chính trị* hoặc các văn kiện chỉ thị nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông-dương được viết kế tiếp nhau từ các Bộ tham mưu của phong trào cách mạng trong nước, khi thì ở Bắc, có lúc lại ở Nam — ta có thể thấy ngôn ngữ trong ấy đều mang tính chất của ngôn ngữ Việt-nam thống nhất, rất hiếm từ ngữ địa phương. *Tư tưởng, tổ chức, phương thức hoạt động và mục tiêu đấu tranh thống nhất đã được phản ánh vào ngôn ngữ và có tác dụng đến sự thống nhất ngôn ngữ.* Đó là một điều tất yếu, thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các biến cố xã hội và ngôn ngữ với tư cách là một hiện tượng xã hội.

Điều đáng chú ý là sách báo, tài liệu cách mạng, tuy chỉ lưu hành bí mật, nhưng lại được phổ biến sâu trong quần chúng và rộng khắp ở các địa phương trong nước, Thật vậy, nếu những sách báo công khai hồi bấy giờ thường chỉ giới hạn trong phạm vi thành phố hoặc một vài nơi nhất định, chỉ phổ biến trong một số tầng lớp người « có học thức », thì sách báo, tài liệu cách mạng lại tỏa khắp nơi từ những thành phố lớn trung tâm của phong trào cách mạng như Sài-gòn, Hà-nội đến thôn quê, từ miền xuôi đến miền núi, — đi sâu vào mọi tầng lớp nhân dân, học sinh, công chức cũng như dân cày, binh lính, thợ thuyền, người Kinh cũng như người các dân tộc thiểu số. Đó là chưa kể sự hoạt động của hàng trăm chiến sĩ cách mạng từ miền xuôi lên các miền ngược. Có lẽ đây là con đường quan trọng nhất và cũng có hiệu quả nhất mà tiếng Việt trong thời kỳ đó đã đi để thâm nhập sâu rộng trong toàn dân và trong cả nước. Tình hình ấy, xét về phương diện tác động đối với ngôn ngữ, một mặt nâng cao trình độ ngôn ngữ của quần chúng cần lao trong quá trình từng bước thức tỉnh tinh thần dân tộc, giác ngộ ý thức giai cấp, và mặt khác đòi hỏi ngôn ngữ của người cách mạng phải luôn luôn được trau dồi, rèn luyện để vừa phong phú vừa thống nhất với tiếng nói của quần chúng.

Từ trong phong trào bí mật, tiếng nói của những người cách mạng tỏa ra, ảnh hưởng đến các diễn đàn công khai. Không phải mãi tới giai đoạn hoạt động công khai của Đảng trên báo chí và trong công tác xuất bản, mà ngay từ thời đầu những năm 30, khi có những người cộng sản bắt đầu ra khỏi các nhà tù, ngôn ngữ của những người cách mạng đã xâm nhập vào một số báo chí công khai. Hoạt động bằng ngòi bút của các nhà cách mạng mới ra khỏi các nhà tù đã đưa chất liệu ngôn

https://tieulun.hopto.org

ngữ của trường học đấu tranh cách mạng, tạo nên một loại kích thích tố mới mẻ cho ngôn ngữ chính luận, ngôn ngữ văn học trên văn đàn hợp pháp. Đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ, tranh thủ điều kiện chính trị mới, các tổ chức cách mạng và Đảng Cộng sản giành được địa vị nửa hợp pháp, ngôn ngữ cách mạng ấy càng có cơ hội phát huy mạnh mẽ. Nắm lấy thời cơ để phổ biến rộng rãi hơn trước tư tưởng Mác — Lê-nin, sách báo của Đảng bàn bạc, thảo luận về các vấn đề triết học, văn học, văn nghệ... Lúc này không chỉ riêng những người hoạt động cách mạng, mà nhiều trí thức, sinh viên đại học cũng bắt đầu mở những buổi diễn thuyết bằng tiếng Việt, biên soạn các sách triết học bằng tiếng mẹ đẻ. Tiếng Việt được những người cách mạng vận dụng trong hoạt động giác ngộ quần chúng, giác ngộ giai cấp, tổ chức đấu tranh và trên các sách báo, tài liệu bí mật trước đây và ngôn ngữ của các báo chí, trước tác công khai này có dịp « gặp gỡ », chan hòa vào nhau hơn trước, bồi bổ cho nhau những yếu tố ngôn ngữ hiện đại và khoa học của mỗi bên. Tình hình đó càng làm nổi bật đặc điểm quan trọng trong xu hướng phát triển của tiếng Việt thời kỳ này là *tính khoa học của nó càng cao, thì tính thống nhất của nó càng tăng*. Và *trong giai đoạn mà tiếng Việt ngày càng trở nên hiện đại hơn, sự thống nhất ngôn ngữ diễn ra không chỉ giữa các địa phương với nhau (giữa các phương ngữ lãnh thổ), mà còn giữa các phong cách ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói (biến thể phong cách), giữa tiếng nói của các tầng lớp người từ thành thị đến thôn quê, từ người cần lao đến người có học thức (phương ngữ hoặc biến thể xã hội), v.v...*

Tất cả những thành tựu ngôn ngữ ấy chuẩn bị cho tiếng Việt bước vào một thời kỳ lịch sử mới — thời kỳ mà những biến chuyển lớn lao của xã hội đòi hỏi ở ngôn ngữ những hoạt động chức năng phong phú nhất, toàn diện nhất. Xét sự phát triển của tiếng Việt ở giai đoạn « đêm hôm trước » của thời đại mới trong lịch sử Việt-nam theo ý nghĩa đó, ta có thể xem vấn đề ngôn ngữ được đề cập đến trong *Đề cương về văn hóa Việt-nam* của Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương (1943) như một cương lĩnh xây dựng và « đấu tranh về tiếng nói và chữ viết » sau khi nước nhà giành được độc lập, trên cơ sở khái quát những thành tựu về ngôn ngữ đã đạt được trong cuộc đấu tranh của nhân dân ta cho nền độc lập, tự do, cho sự thống nhất:

« 1. Thống nhất và làm giàu thêm tiếng nói;

2. Ấn định mẹo văn ta;

3. Cải cách chữ quốc ngữ, v.v...».

THẬT là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa lớn, lao khi *Bức thư kêu gọi tổng khởi nghĩa* viết bằng ngôn ngữ Việt-nam, chỉ trong vòng một thời gian rất ngắn, đã huy động được toàn dân từ Bắc đến Nam nhất tề đứng lên lật đổ tận gốc ách thống trị kéo dài ngót thế kỷ của kẻ thù đã từng tìm mọi cách kìm hãm, ngăn cản sự phát triển thống nhất của chính ngôn ngữ ấy.

Và cũng thật đáng tự hào cho dân tộc, cho đất nước đã có một ngôn ngữ dùng để viết nên bản *Tuyên ngôn Độc lập* mang giá trị thời đại — thời đại cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ mà đại diện tiêu biểu của nó lại chính là kẻ thù đã từng bằng mọi cách tinh vi, ngót một thế kỷ, kìm hãm, ngăn cản sự phát triển thống nhất của chính ngôn ngữ ấy.

Nhắc lại thực tế lịch sử ấy, có điều cần đặc biệt nhấn mạnh thêm ở đây là: tất cả những điều vừa nói sẽ khó lòng có thể xảy ra hoàn hảo như vậy nếu ngôn ngữ văn học dân tộc ta chưa đạt được trình độ hiện đại và thống nhất như nó đã có. Và sẽ hiểu được tình hình đó như một quy luật tất yếu ở Việt-nam, khi người ta biết rằng *trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, tiếng Việt của chúng ta luôn luôn tượng trưng cho sự thống nhất toàn dân. Đặc điểm về sự thống nhất ngôn ngữ là một mặt gắn liền với sự thống nhất của dân tộc ta.* Sự thống nhất này, như ta thấy, đã có rất lâu đời. Trình độ hiện đại khá cao cũng như sự thống nhất của ngôn ngữ chúng ta chính là điều kiện nội tại cho phép nó một khi có hoàn cảnh khách quan thuận lợi như đã được tạo ra sau Cách mạng tháng Tám là lập tức có thể đảm nhiệm hoàn toàn mọi chức năng trong tất cả các lĩnh vực sinh hoạt xã hội của một quốc gia độc lập, tự do. Đó là một sự thật có giá trị thuyết phục rất lớn về sức sống mãnh liệt và sự thống nhất bền vững của nhân dân Việt-nam trong tình hình thế giới mà cho tới ngày nay vẫn còn không ít quốc gia tuy đã giành được độc lập, thoát khỏi sự phụ thuộc về mặt chính trị, nhưng vẫn phải dùng một thứ tiếng nước ngoài làm ngôn ngữ chính thức cho mình. Cho nên, vào đầu những năm 60, trong cuộc hội nghị chuyên đề của thanh niên thế giới họp ở Hà-nội bàn về việc dùng tiếng

https://tieulun.hopto.org

mẹ đẻ trong nền giáo dục, tất cả các bạn quốc tế đều chân thành tỏ lòng khâm phục và ca ngợi những thành tích lớn lao mà tiếng Việt đã đạt được từ khi nhân dân ta giành được độc lập.

. . . . . .

Quan hệ tiếp xúc rất lâu đời giữa tiếng Việt và tiếng nói của các tộc ít người khác nhau trong nước, cũng như những mối liên hệ họ hàng nhiều mặt, nhiều hướng của tiếng Việt với các tiếng ấy, tính chất cùng loại hình của chúng đã và đang làm cho tiếng Việt không những không xa lạ, mà còn dễ biết, dễ dùng đối với nhân dân các dân tộc Việt-nam. Hơn thế nữa, quan hệ tiếp xúc của tiếng Việt với các ngôn ngữ anh em trong khối cộng đồng còn giúp cho các ngôn ngữ ấy có thể, trong điều kiện lịch sử mới, phát triển phong phú thêm. Đặc biệt về phương diện từ vựng, vốn từ văn hóa, vốn thuật ngữ của tiếng Việt hiện đại chính là nguồn bổ sung vô cùng phong phú và thuận lợi của ngôn ngữ các dân tộc khác ở Việt-nam. Xu thế phát triển quy tụ ngôn ngữ ở Việt-nam vốn đã có từ những thời kỳ lịch sử xa xưa đang tiếp tục trên một tầng mới với nhiều nét mới. Dĩ nhiên đặc điểm đặc thù của cấu trúc ngôn ngữ không cho phép ta có thể nói đến một sự hòa lẫn vào nhau của tất cả các ngôn ngữ được, song trạng thái đang xích lại gần nhau giữa các ngôn ngữ, trong đó tiếng Việt với tính cách là tiếng phổ thông, một ngôn ngữ giao tiếp thống nhất của khối cộng đồng, vai trò hạt nhân của sự quy tụ là xu thế tất yếu và là một quá trình thực tế đang diễn ra ở Việt-nam. Trong quá trình đó, tiếng Việt, do tính thống nhất tự thân nó đã đạt được, đồng thời cũng là một lợi khí làm tăng tính thống nhất về loại hình của các ngôn ngữ ở Việt-nam, làm cho tất cả các ngôn ngữ ấy phát triển theo một hướng chung ; và điều này sẽ có tác dụng làm cho khối cộng đồng dân tộc Việt-nam ngày càng thống nhất hơn.

Trước tất cả những sự thật hiển nhiên trên, không ít người nước ngoài đã thành thật tỏ ra ngạc nhiên, nhất là khi được biết sau bao thế kỷ bị đồn vào địa vị phụ thuộc, bị truất quyền làm lợi khí văn hóa một cách chính thức, tiếng Việt của chúng ta ngay lập tức sau ngày « nước Việt-nam thành một nước độc lập, tự do » đã có thể đảm nhiệm toàn bộ các chức năng phong phú và phức tạp của một ngôn ngữ trong tất cả các lĩnh vực hết sức đa dạng của quốc gia : không những văn học, nghệ thuật, mà cả nội trị, ngoại giao, kinh tế, chính trị, quân sự, ở mọi cấp học từ xóa nạn mù chữ cho đến trên đại học. Nhưng là người Việt-nam — dĩ nhiên trừ một dúm những kẻ mất gốc, làm tay sai cho bọn xâm lược —, chúng ta chỉ thấy đó là điều dĩ nhiên. Và lòng đầy tự tin, chúng ta tập trung mọi nỗ lực để giải quyết những vấn đề mới mẻ đang nảy sinh để làm cho ngôn ngữ văn học dân tộc của mình có thể hoàn thành một cách hiệu quả nhất chức năng được lịch sử quy định.

Sự phấn đấu để nâng cao khả năng và vị trí của tiếng Việt hiện nay không những chỉ diễn ra ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, dưới mọi hình thức, theo ba nguyên tắc *dân tộc, khoa học* và *đại chúng*. Cuộc vận động *giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, các công tác biên soạn từ điển, biên soạn những sách ngữ pháp, những sách giáo khoa dạy tiếng Việt, nghiên cứu tiếng Việt về mặt khoa học cũng như cải tiến không ngừng việc dạy tiếng Việt ở các cấp học, thảo luận, định ra quy tắc chung và tiến hành hệ thống hóa, cũng như biên soạn các hệ thống thuật ngữ mới của các ngành khoa học khác nhau..., tất cả những việc làm ấy thực chất đều nằm trong một nhiệm vụ chung bao trùm là chuẩn hóa tiếng Việt trong giai đoạn mới. Và chuẩn hóa ngôn ngữ ở thời kỳ nó phát triển đa dạng và phong phú về mặt phong cách chức năng cũng chính là giữ cho nó luôn luôn thống nhất về cơ cấu, về hệ thống nội tại trong khi không ngừng nâng cao khả năng diễn đạt ; tức tính khoa học của nó.

Sự phấn đấu này cũng đã diễn ra trong các đô thị miền Nam dưới hình thức cuộc đấu tranh của giới trí thức và sinh viên, học sinh đòi được học bằng tiếng mẹ đẻ. Ở vùng giải phóng — nhất là từ khi Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam ra đời —, trong lúc đang dốc sức vào cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị để giải phóng nửa đất nước thân yêu, các lực lượng cách mạng vẫn không ngừng chăm lo, vun đắp cho tiếng nói của dân tộc. Các phương tiện truyền thanh, báo chí, xuất bản, nền giáo dục phổ thông và đặc biệt là nền văn học nghệ thuật cách mạng không chỉ có tác dụng phục vụ trực tiếp cho công tác cách mạng, mà cũng đã nêu một tấm gương, gây một niềm tin cho các lực lượng yêu nước, tiến bộ trong các đô thị đối với ngôn ngữ dân tộc.

Phấn đấu để nâng cao khả năng và vị trí của ngôn ngữ văn học dân tộc là một bộ phận trong cuộc đấu tranh của nhân dân *Việt-nam* để hoàn toàn giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Và đây cũng chính là cuộc đấu tranh để bảo vệ sự thống nhất của tiếng Việt.

https://tieulun.hopto.org

Bởi vì lịch sử của nước ta cho thấy rằng kẻ thù của nền độc lập và thống nhất dân tộc cũng chính là kẻ phá hoại, ngăn cản sự thống nhất ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên, quá khứ của dân tộc Việt-nam cũng cho thấy : quy luật chung của xu thế phát triển lịch sử ở Việt-nam — độc lập và thống nhất — không bao giờ cho phép các thế lực phản dân tộc ấy nên gây tình trạng thiếu thống nhất giả tạo trong tiến trình vươn lên của ngôn ngữ văn học dân tộc. Dù các thế lực phản dân tộc, kẻ thù của khối đoàn kết, của nền thống nhất, có cố tình tạo ra sự khác biệt vụng về trong cách cấu tạo từ ngữ, trong lối diễn đạt kỳ dị, rối rắm..., thì quá lắm cũng chỉ nặn ra được một thứ biệt ngữ giai cấp ốm yếu, què quặt mà thôi. Và thứ biệt ngữ lạc lõng ấy quá lắm thì cũng chỉ phủ được một lớp mỏng, gượng ép, bên ngoài tiếng nói, trong ngôn ngữ hành chính — sự vụ của bọn tay sai cho nước ngoài ấy mà thôi !

Quá trình biến đổi đang diễn ra trong tiếng Việt hiện nay chính là tiếp tục chiều hướng phát triển trong lịch sử của nó. Vốn đã đạt được tính thống nhất khá cao trong thời kỳ lịch sử trước, ngôn ngữ của chúng ta từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay chịu những tác động xã hội trong những điều kiện lịch sử thuận lợi nên càng ngày lại càng trở nên phong phú và thống nhất hơn. Theo sự nghiên cứu về các thứ tiếng địa phương ở Việt-nam trong thời gian gần đây, người ta thấy những sự khác nhau trong các phương ngữ của tiếng Việt chủ yếu là thuộc lĩnh vực ngữ âm, mà các vùng vốn là dấu vết của sự phát triển, biến đổi trong thời gian còn lưu lại. Và tình trạng ấy ngày nay cũng đang dần dần được khắc phục một cách có ý thức với việc nâng cao trình độ văn hóa toàn dân và nhờ hệ thống chữ viết ghi âm của chúng ta (chú ý sự khắc phục các thế đối lập *tr/ch*, *s/x*, *r/z* trong thời gian gần đây, sự cố gắng và thói quen ngôn ngữ dần dần được hình thành của học sinh để đọc đúng theo chữ viết, v.v...). Còn trong lĩnh vực từ vựng thì « vốn từ vựng dùng ở các miền trong cả nước đều thống nhất về cơ bản. Sự khác nhau của một số từ nào đó không những không làm trở ngại gì cho việc giao tế trong xã hội mà còn làm phong phú thêm cho vốn từ vựng nói chung của ngôn ngữ dân tộc ». Có những phong cách như chính luận chẳng hạn, sự thống nhất về từ vựng đạt đến tỷ lệ gần 100%. Và qua việc khảo sát cách dùng từ địa phương ở một số tác phẩm văn học trước và sau Cách mạng tháng Tám, chúng ta cũng thấy được sự biến đổi lớn lao trong tiếng Việt trong mấy chục năm gần đây. Ngôn ngữ của dân tộc ta đang tiến nhanh trên bước đường tiêu chuẩn hóa ngày càng trở nên thống nhất hơn, trong sáng hơn, sắc bén hơn, để đảm nhiệm chức năng thông tin của mình một cách hoàn hảo hơn.

Hiện nay đã có thể nhận xét là những chỗ gồ ghề do các thổ ngữ tạo ra trên bề mặt của ngôn ngữ toàn dân đang dần dần được san phẳng đi. Sự kiện này thể hiện rõ nhất trong ngôn ngữ của thế hệ trẻ. Quá trình thống nhất ngôn ngữ đã diễn ra trong mấy chục năm nay một cách nhanh chóng, bằng con đường đưa ngôn ngữ văn học vào quần chúng thông qua nhà trường, sách vở, báo chí, đài truyền thanh, sân khấu, điện ảnh ...., và bằng sự giao dịch rộng rãi giữa nhân dân các vùng. Quá trình thống nhất ngôn ngữ đang xảy ra là một tất yếu lịch sử.

Trong quan hệ với các ngôn ngữ dân tộc anh em của khối cộng đồng dân tộc Việt-nam quy luật thống nhất ngôn ngữ và vai trò của tiếng Việt trong quá trình quy tụ ngôn ngữ thể hiện ở chỗ từ sau Cách mạng tháng Tám, những yếu tố của các thứ tiếng nói của dân tộc Việt và miền núi càng thâm nhập lẫn nhau hơn. Và trong ngôn ngữ dân tộc, nhiều từ cũ đã bị lãng quên và hoàn toàn được thay bằng từ mượn của tiếng Việt. Chẳng những thế, cả trong lĩnh vực ngữ pháp, các ngôn ngữ dân tộc miền núi cũng tiếp thu có chọn lọc một số hiện tượng ngữ pháp của tiếng Việt để làm phong phú thêm cách diễn đạt của mình.

Vốn chứa đựng một sức sống mãnh liệt, phát triển ngày càng phong phú, trong sáng, chính xác, khoa học, tiếng Việt mãi mãi là ngôn ngữ thống nhất từ Bắc chí Nam, mãi mãi là tiếng nói thân thuộc, thống nhất của toàn thể cộng đồng dân tộc Việt-nam thống nhất. Bởi vì cái gốc chung của ngôn ngữ đó là thống nhất, quy luật biến đổi đã và đang diễn ra trong cấu trúc nội tại của ngôn ngữ đó cũng như trong quan hệ của nó với các ngôn ngữ khác của khối cộng đồng dân tộc Việt-nam là thống nhất, và ý chí của toàn thể nhân dân Việt-nam bảo vệ « của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc » (Hồ Chủ tịch) là thống nhất.

Tháng 2 năm 1975

(Chú thích, xem tiếp trang 64)

https://tieulun.hopto.org

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU PHONG TRÀO NGHĨA QUÂN YÊN-THẾ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY (*)

VĂN TẠO

TRONG không khí tưng bừng của cả nước đang hoàn thành thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta mở được hội nghị khoa học nghiên cứu về phong trào nghĩa quân Yên-thế là một điều đáng mừng. Nhưng cũng có bạn hỏi chúng tôi, lúc này giới khoa học Bắc cũng như Nam đều hướng vào đề tài thống nhất, các đồng chí mở hội nghị nghiên cứu về Đề Thám có lạc lõng với thời cuộc hay không?

Câu hỏi đó dường như cho rằng cái quá khứ chỉ là thuộc về quá khứ!

Nhưng không phải! Không một hiện tại nào là không có mối liên hệ biện chứng với quá khứ. Những cái đã qua đều có để lại những nét đậm hay nhạt trong thời sự hiện nay. Vấn đề là ở chỗ chúng ta biết liên hệ chặt chẽ lịch sử với thời sự, lấy xưa phục vụ nay như thế nào.

Trong cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất của Đảng ta đã nói *« Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã hòa vào truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc, và trở thành sức mạnh của dân tộc... Hay nói một cách khác, là vì dân tộc Việt-nam đã được đào tạo hàng nghìn năm trước, tiếp thu được chủ nghĩa Mác—Lê-nin, mới có Cách mạng tháng Tám mới có cuộc kháng chiến trường kỳ, vĩ đại trong chín năm và mới có cuộc đấu tranh cứu nước thần tình ở miền Nam nước ta ngày nay »* (1).

Trong quá trình « đào tạo hàng nghìn năm » đó, phải chăng không có cái hùng khí của Ba-đình, Bãi-sậy, Hùng-lĩnh, Hương-sơn, Yên-thế? Và nếu từ cái hiện nay mà tìm ra cái xa xưa, biết phát huy những truyền thống ưu tú đã có từ xa xưa để nâng cái hiện nay lên ngang tầm cao mới thì chẳng phải là bổ ích sao? Việc nghiên cứu phong trào nghĩa quân Yên-thế mà chúng ta đang làm là có ý nghĩa như vậy.

Ông cha chúng ta có câu:

« Trai cầu Vồng Yên-thế ».

« Trai cầu Vồng Yên-thế » đâu phải chỉ là của Hà-bắc mà là của cả nước. Cũng như Nguyễn Văn Trỗi, Phan Hành Sơn... đâu phải chỉ là của Nam-bộ, khu Năm, mà là của cả Bắc Nam ruột thịt. Miền Nam yêu điệu hát quan họ, thì miền Bắc lại mến giọng hò miền Trung, quý cải lương Nam-bộ. Từ tinh hoa truyền thống, chúng ta tìm thấy cái chung của đất nước thống nhất, thấy ý nghĩa thời đại của truyền thống sâu xa, thì đó phải đâu là việc xa xôi không dính với công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta.

Trên tinh thần đó, chúng tôi xin có một vài gợi ý về việc nghiên cứu phong trào nghĩa quân Yên-thế:

1) Đặt phong trào Yên-thế trong cuộc đấu tranh chung của một đất nước thống nhất, một dân tộc thống nhất.

Ở dân tộc Việt-nam ta, quyền làm chủ vận mệnh dân tộc là của toàn dân. « Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh ». Cụ già và trẻ em cũng đánh. Miền ngược và miền xuôi cùng đánh. Nô tỳ và quý tộc cùng đánh...

Tuy cách xa nhau hàng nghìn dặm, tuy Bắc Nam có núi cách sông ngăn, nhưng cái « cùng đánh », cái « cùng làm chủ vận mệnh dân tộc » thì Bắc Nam, xuôi ngược là thống nhất. Phong trào nghĩa quân Yên-thế cũng có phần trong cái thống nhất đó.

Từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam-bộ, nhân dân cả miền Nam đứng lên đánh giặc. Giặc đi đến đâu là nghĩa quân nổi lên đến đó. Từ phong trào Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương v.v..., miền Nam đã « đi trước về sau », « anh hùng bất khuất ». Nhưng do sự ươn hèn, đầu

https://tieulun.hopto.org

hàng của vua tôi nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã lấn chiếm dần được sáu tỉnh Nam-bộ. Trong khi miền Nam đánh thì miền Bắc đã chủ động hỗ trợ. Phạm Văn Nghị cùng hơn ba trăm «Thần biền, binh sĩ», tay không chân đất vào cứu nguy cho Đà-nẵng. Giặc Pháp kéo quân ra Bắc thì cả miền Bắc lại nổi lên nối tiếp miền Nam.

Cái thống nhất của cả Bắc lẫn Nam là ở tinh thần *tự giác, chủ động* đứng lên giành quyền làm chủ vận mệnh dân tộc. Nếu ở miền Nam, trước tình thế «Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khí dân», Trương Định đã tự động «bỏ triều theo dân» dựng cờ nghĩa tiếp tục kháng chiến, thì ở miền Bắc Hoàng Hoa Thám, ít lâu sau đó, cũng không chờ mệnh lệnh của triều đình, không dựa vào uy thế của vua quan, chủ động đứng lên đánh giặc. Khi tiếng súng kháng chiến ở miền Nam tạm ngớt thì tiếng súng của nghĩa quân Yên thế vẫn tiếp tục nổ từ cuối thế kỷ thứ 19 đến đầu thế kỷ thứ 20 (tới năm 1913) mới tắt.

Cái thống nhất của cả dân tộc Việt-nam là không lúc nào ngớt tiếng súng chống xâm lăng. Mà cái thống nhất từ Trương Công Định đến Hoàng Hoa Thám tô đậm thêm truyền thống thống nhất của dân tộc ta vẫn còn lưu lại tới ngày nay.

2) *Tiếng súng của nghĩa quân Yên thế là tiếng súng khởi nghĩa của nông dân nhưng đã góp phần đưa dân tộc ta tiến kịp trào lưu tiến bộ của lịch sử nhân loại đương thời.*

Nói tác dụng của khởi nghĩa nông dân, người ta thường nhấn mạnh đến tính chất vũ trang của nó. Nhưng tính chất vũ trang của phong trào nông dân Yên thế, ở vào thời điểm lịch sử của nó, lại có một ý nghĩa sâu xa.

Nhìn chung, ở Việt-nam, sau thất bại của phong trào văn thân, Cần vương, xu hướng duy tân, cải lương đã nảy nở, rõ rệt nhất là ở phong trào Duy Tân và Đông kinh nghĩa thục. Cả phong trào Đông du, mà người chủ trì là Phan Bội Châu, tuy có kiên trì bạo động vũ trang, nhưng cũng không phản đối duy tân, cải lương.

Đó là tình hình trong nước; còn ở ngoài nước thì lúc này nổi lên phong trào «Phương Đông thức tỉnh». Phong trào này được đẩy mạnh từ cách mạng Nga 1905. Trong sự thức tỉnh của phương Đông cũng nảy nở ra hai xu hướng: Cải lương và bạo động. Nhưng cán cân thường nghiêng về phía cải lương, như phong trào Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu ở Trung-quốc, phong trào Ti-lắc ở Ấn-độ v.v...

Nhưng trước chủ nghĩa thực dân thì cải lương là đã mang sẵn mầm thất bại. Trước chủ nghĩa đế quốc có vũ trang đến tận răng thì từ bỏ đấu tranh vũ trang là khó tránh được thất bại.

Ở Việt-nam, trong khi phong trào Duy Tân, Đông kinh nghĩa thục phát triển thì tiếng súng của nghĩa quân Yên thế vẫn tiếp tục nổ. Song song với nó, là phong trào «xin xâu» ở Nam, Ngãi nổ ra năm 1908 và cũng từ đấu tranh chính trị tiến tới bạo động vũ trang. Cũng vậy phong trào của binh lính Hà-nội, do có liên hệ với những xu hướng vũ trang bên ngoài nên đã để ra được vụ Hà-thành đầu độc (1908). Phong trào ủng hộ vua Duy Tân ở Huế, cũng do có quan hệ với Việt-nam quang phục hội mà đã cho ra đời cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916). Và tiếp đến phong trào khởi nghĩa của binh lính Thái-nguyên (1917), đứng đầu là Trịnh Văn Bân và Lương Ngọc Quyến, mà Lương Ngọc Quyến cũng là người xuất thân từ phong trào Đông-du.

Như vậy tinh thần đấu tranh vũ trang có tính chất truyền thống của dân tộc ta vẫn được giữ vững, mà người *nối chí anh hùng, bắc cầu truyền thống* trong dân tộc ta lúc này phải kể đến Phan Bội Châu và Hoàng Hoa Thám.

Với hai mặt đấu tranh: — Một là tuyên truyền tư tưởng tư sản, cổ động đấu tranh giành quyền dân chủ tư sản theo đường lối cải lương, hai là bạo động vũ trang — dân tộc Việt-nam đã góp phần tích cực vào phong trào phương Đông thức tỉnh trên thế giới; mà sự đóng góp đó lại có mặt nổi bật là *kiên trì vũ trang, liên tục vũ trang.* Chính nó mới làm cho quân thù khiếp sợ chứ không phải là chủ nghĩa cải lương tư sản.

Trong cái tiến kịp yêu cầu thời đại này, nghĩa quân Yên thế đã có góp phần.

3) *Nét đặc thù của phong trào nông dân Yên-thế so với thời đại.*

Cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ thứ 20, chủ nghĩa tư bản thế giới đã bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Phong trào nông dân ở các nước: thuộc địa, nửa thuộc địa nửa phong kiến (như ở Trung-quốc) hay thuộc địa, nửa phong kiến (như ở Việt-nam) đều hướng vào chống chủ nghĩa đế quốc và tay sai phong kiến, nhằm giải phóng dân tộc. Nhưng giai cấp nông dân không phải là một giai cấp lãnh đạo cách mạng. Họ hoặc đi theo giai cấp tư sản hoặc đi theo giai cấp vô sản. Ở Việt-nam khi phong trào Yên thế ra đời thì giai cấp vô sản Việt-nam chưa hình thành với tư cách là giai cấp vì nó, chưa nắm quyền lãnh đạo cách mạng. Các lực lượng yêu nước Việt-nam đang đi

https://tieulun.hopto.org

tìm con đường cứu nước. Người đi sang Đông, kẻ đi sang Tây. Nông dân Việt-nam, tiêu biểu lúc đó là phong trào nông dân Yên-thế cũng tìm phương cứu nước, nhưng là *tự lực cánh sinh, kiên trì đấu tranh vũ trang, vừa sản xuất vừa chiến đấu.*

Tất nhiên ta không bỏ qua cái hạn chế của nó ở chỗ tầm mắt của nghĩa quân chưa nhìn xa thấy rộng, chưa thấy rõ ánh bình minh của phong trào vô sản đã lóe sáng ở nước Nga đã đành, mà cũng không thấy được yêu cầu của cách mạng tư sản dân chủ là yêu cầu chính của phong trào phương Đông thức tỉnh lúc đó. Lê-nin đã chỉ rõ, lúc này cách mạng tư sản dân chủ ở phương Tây thì qua rồi, mà ở phương Đông thì lại chưa đi tới.

Tuy vậy cái hạn chế đó, cái đóng kín của làng xã Việt-nam cũng không kìm hãm được người nông dân Việt-nam vùng lên đánh giặc. Hơn nữa, dầu có khuynh hướng tư sản dân chủ rõ ràng như phong trào Duy Tân, thì cuối cùng cũng tất yếu dẫn tới bạo động vũ trang. Phong trào nông dân Yên-thế không lộ rõ khuynh hướng tư sản dân chủ nhưng khách quan nó cũng là phản ánh của khuynh hướng và yêu cầu tư sản dân chủ.

Vì vậy nếu cho rằng phong trào Yên-thế vì không bộc lộ khuynh hướng tư sản dân chủ là lạc hậu so với thời đại thì chưa hẳn đã là đúng.

Nhưng cái ưu việt, cái hơn hẳn của nó so với các phong trào trước, là phong trào Yên-thế *không tôn quân*. Hoàng Hoa Thám có trọng vua, tôn kính quỷ thần, một tính chất mà phong trào nông dân thường có. Nhưng ông không vì vua mà khởi nghĩa, không phải chờ vua ra lệnh mới dám khởi nghĩa, cũng không phải dựa vào uy thế của vua mà khởi nghĩa.

Ngày nay, chúng ta thường tuần tự theo thời gian mà xếp các phong trào là: Ba-đình, Bãi-sậy, Hùng-lĩnh, Hương-sơn, Yên-thế. Nhưng nếu ngoài ý nghĩa thời gian, ta gắn thêm cái ý nghĩa *cao hơn về chất* kể trên của phong trào Yên-thế, có lẽ cũng không sai.

Chẳng những không tôn quân, Hoàng Hoa Thám còn không tự tôn mình làm vua như các lãnh tụ của phong trào Thái-bình-thiên-quốc ở Trung-quốc. Trong lịch sử, người nông dân đứng lên khởi nghĩa, một khi đã đắc thời đắc thế, có được một số thắng lợi, có được chỗ đứng tương đối vững vàng thì không thấy có con đường nào khác là lên ngôi vua (nếu chưa có thắng lợi của cách mạng tư sản dân chủ để lên ngôi Tổng thống).

Còn Hoàng Hoa Thám thì không thành Tổng thống đã đành, cũng không thành vua, mặc dầu ông đã có một giang sơn, tuy không to, nhưng cũng có bề thế: có quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, ở một trình độ phôi thai. Một nhà nước nhỏ nằm trong lãnh thổ của một nhà nước lớn và chống đối với nhà nước lớn thực dân nửa phong kiến đó. Vậy mà nó tồn tại được tới gần 30 năm. Thật là tài tình! Vậy cái tài tình đó do đâu mà có?

Chúng tôi xin gợi ý điểm thứ tư:

4) *Người nông dân Yên-thế kết hợp dựng nước với giữ nước, sản xuất với chiến đấu, phát huy nếp sống yêu nước, bất khuất, thấu tình, trọng nghĩa của ông cha.*

Nếp sống và chiến đấu của bộ máy chỉ huy và của nghĩa quân Yên-thế là nếp sống của một *đại gia đình nông dân* mà Hoàng Hoa Thám là gia trưởng.

Phải chăng khát vọng của người nông dân Việt-nam nói chung cũng như người nông dân Yên-thế nói riêng lúc đó là mong muốn có *độc lập tự do* (cố nhiên chưa phải là tự do vô sản như ngày nay mà mới là tự do dân tộc). Họ đấu tranh hy sinh bất khuất «thà chết không chịu làm nô lệ» để giữ lấy một cuộc sống thủy chung, thương yêu, tình nghĩa. Vậy thì phong cách sống và chiến đấu của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám có gì là gần gụi với cái chung của dân tộc ngày nay?

Ngày nay chúng ta chiến đấu dưới ngọn cờ vô sản để đạt lấy cuộc sống «Người với người là bạn». Nếu cuộc sống của nghĩa quân Yên-thế là cuộc sống của đại gia đình nông dân gia trưởng thì ngày nay cái gia trưởng phải vứt bỏ đi, nhưng cái *thương yêu, thủy chung, tình nghĩa, anh em* thì chỉ cần có sự lãnh đạo, hướng dẫn, cải tạo của giai cấp vô sản là nông dân đã có thể hòa được vào cuộc sống độc lập, tự do trong chủ nghĩa xã hội ngày nay.

Thật ra cuộc sống yêu thương, thủy chung, tình nghĩa của nghĩa quân Đề Thám không phải là tồn tại chơi vơi có tính chất lý tưởng hóa, hay tồn tại một cách giả tạo, mà là bắt nguồn từ cơ sở thực tế kết hợp giữa sản xuất với chiến đấu, một sự kết hợp có tính chất truyền thống của dân tộc ta trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Dân quý trọng Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân như thân thuộc nên đã sản xuất để phục vụ chiến đấu. Nghĩa quân quý trọng nhân dân như anh em nên đã hy sinh chiến đấu để bảo vệ cho dân sản xuất, xây dựng cuộc sống.

Cả những trí thức, những nhà tu hành... từ bốn phương tụ hội cũng đã hòa hợp trong sản xuất và chiến đấu, chung sống trong tình

https://tieulun.hopto.org

làng nghĩa xóm, trong quan hệ anh em. Các làng chiến đấu dựng lên trên cơ sở tự cấp tự túc về kinh tế và văn hóa, và trên cơ sở « dân chủ quân sự » về quản lý và chỉ huy. Đó phải chăng là những cái hay của nghĩa quân mà nhân dân đương thời ca ngợi ?

Ngày nay chúng ta có thể gạn đục, khơi trong, sưu tầm, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học, tìm ở nghĩa quân Yên-thế những cái *nghĩa hiệp, thủy chung* trong chiến đấu, cái *thương yêu, đùm bọc, cần cù, sáng tạo* trong lao động để góp phần xây dựng nên con người mới Việt-nam, để làm cho quá khứ sống lại với hiện tại, làm cho chúng ta gắn bó với cha ông, làm cho Nam Bắc cùng tìm thấy điểm tương đồng để chung lưng xây đắp cho nền thống nhất Việt-nam thêm bền vững, cho độc lập tự do dân tộc mãi mãi xanh tươi. Đó phải chăng là vinh dự của giới nghiên cứu chúng ta.

---

(1) Lê Duẩn « Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam ». Sự thật. 1963, tr. 376.

* Nhân Hội nghị khoa học nghiên cứu về phong trào nghĩa quân Yên-thế do Ty Văn hóa Hà-bắc tổ chức ngày 19 tháng 12 năm 1975.

TIẾNG VIỆT — TIẾNG NÓI THỐNG NHẤT...

(*Tiếp theo trang 60*)

CHÚ THÍCH

(1) « Kẻ đô hộ nước ngoài chưa bao giờ với tay được tới làng xã của người Việt — đơn vị cơ bản của xã hội Việt-nam » (*Lịch sử Việt-nam*, tập I. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà-nội, 1971, tr. 135).

(2) Ngay cả một số trường hợp nắm các hiện tượng ngôn ngữ của hai phương ngữ và của hai ngôn ngữ khác nhau về loại hình, U. Weinreich cũng cho rằng về thực chất cũng chỉ là những biến dạng của một hiện tượng. *Cái mới trong ngôn ngữ học (sự tiếp xúc ngôn ngữ)* tập VI, Mát-xcơ-va, 1973, tr. 26.

(3) Giáo sư Đặng Thai Mai, có đưa ra hai ví dụ rất tiêu biểu về vai trò của tiếng Việt ngay cả trong những lĩnh vực giao tiếp và ngôn ngữ Hán chiếm ưu thế: lĩnh vực giáo dục và lĩnh vực chính trị — luật pháp. (Xem *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1967, tr. 59—60).

(4) Hiện nay khoa học chưa xác định được thời điểm xuất hiện dứt khoát của chữ Nôm. Nhưng xét theo những điều kiện và hoàn cảnh xuất hiện của nó, người ta cho rằng sự ra đời của chữ Nôm hẳn đã diễn ra như một quá trình. « Có thể vào khoảng cuối thời Bắc thuộc và đầu thời kỳ độc lập » đã có những biểu hiện ban đầu của hệ thống chữ viết đó. Chứng tích xưa nhất và xác thực nhất của chữ Nôm mà hiện nay chúng ta biết được là tấm bia Báo Ân (Yên-lãng, Vĩnh-phú) có niên đại 1209. Nhưng đến đời Trần, chữ Nôm mới bắt đầu được hệ thống hóa và được phổ biến, được vận dụng trong sáng tác văn học.

(5) *Lịch sử Việt-nam* tập I, Hà-nội, 1971, tr. 217.

(6) Và không riêng gì Nguyễn Đình Chiểu. Ở những tác giả khác người Nam-bộ nối tiếp nhau từ nửa sau thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, tỷ lệ từ ngữ địa phương cũng có tình hình tương tự. Theo những cứ liệu do một số sinh viên ngôn ngữ học khóa 1969 — 1970 của trường Đại học so sánh, thống kê và Hoàng Thị Châu tổng kết trong bài « Vài nhận xét về quá trình tiêu chuẩn hóa tiếng Việt thể hiện qua cách dùng từ địa phương trong sách vở, báo chí trước và sau Cách mạng tháng Tám », Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4-1970.

(7) Chữ quốc ngữ ra đời như kết quả của một quá trình sáng chế và cải biên của nhiều người. Trước hết là các giáo sĩ phương Tây khi vào nước ta truyền đạo đã học tiếng Việt để giảng đạo và dùng chữ cái La-tinh mà họ quen thuộc để ghi âm tiếng nói. Từ các bước đầu tiên ấy đến khi chữ quốc ngữ hình thành như một hệ thống hoàn chỉnh ắt phải có sự đóng góp của nhiều người, trong đó tất nhiên phải có sự tham gia, hợp tác của những người Việt-nam; và chữ Nôm là hệ thống chữ viết vốn có từ trước của chúng ta chắc chắn đã là một căn cứ không thể thiếu trong quá trình đó.

(8) J.Vahek : *Về vấn đề ngôn ngữ viết*. Trong cuốn *Nhóm ngôn ngữ học Pra-ha*, bằng tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1967, tr.532.

https://tieulun.hopto.org

ĐI TÌM QUÊ HƯƠNG CŨ CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG THỤC PHÁN

ĐINH VĂN NHẬT

CHO tới nay, vấn đề « Nguồn gốc của An Dương Vương Thục Phán » vẫn còn là một vấn đề mà các nhà nghiên cứu của nhiều ngành và từ nhiều hướng đang cố gắng tìm cách giải quyết. Làm sáng tỏ được vấn đề nguồn gốc của Thục Phán thì sẽ mở đường cho việc giải quyết vấn đề « quan hệ giữa Hùng Vương và An Dương Vương », đồng thời sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa thời kỳ lịch sử An Dương Vương vào « thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước ».

Dựa vào những kết quả mà các ngành nghiên cứu khác như khảo cổ học, dân tộc học, văn học dân gian, v.v... đã đạt được trước đây và đứng trên quan điểm của địa lý học lịch sử, chúng tôi vận dụng một số phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý như phương pháp phân tích của địa hình học, của địa danh học, để tìm kiếm nguồn gốc của Thục Phán, với vị trí địa lý của nước Nam Cương, của bộ Ai-lao, của đất Tây Âu, v.v... nhằm *bước đầu rút ra một số nhận định mới về quê hương cũ của An Dương Vương* và góp phần vào việc giải quyết một số vấn đề còn tồn tại của « thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương ».

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU TÌM KIẾM NGUỒN GỐC CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG THỤC PHÁN

Để xác định phương hướng nghiên cứu cụ thể và để khoanh vùng tìm kiếm rõ ràng, chúng tôi đã điểm lại tất cả những kết quả đã đạt được trước đây trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử An Dương Vương (1) và dựa vào những phương pháp tiến hành nghiên cứu của bộ môn địa lý học lịch sử, chúng tôi đã đặc biệt lưu ý chọn lọc và ghi lại những nhận xét, những kết luận có nhiều khả năng mở đường cho việc tiếp tục đi sâu tìm kiếm bằng những phương pháp khảo sát của địa lý học.

Trong một luận văn nghiên cứu « *Về An Dương Vương* » công bố năm 1970, hai nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh, chuyên nghiên cứu về An Dương Vương, đã viết như sau : « Trong khi đi tìm nguồn gốc tộc Thục, những người nghiên cứu đã đi theo những hướng khác nhau, nhưng trong giả thuyết công tác thì mọi người đều lại thấy thống nhất ở điểm tìm tộc Thục trên cơ sở tìm « láng giềng » của tộc Hùng. Người « láng giềng » này phải có sự gần gũi về đất đai, về văn hóa và chủng tộc, v.v... nghĩa là có nhiều quan hệ với nhau trong quá trình phát triển. Có người còn dự đoán tộc Thục có thể chính là một bộ trong mười lăm bộ thuộc quyền cai quản của Vua Hùng ; có người nghĩ rằng đây là một tộc xen kẽ ngay trong miền đất đai của mười lăm bộ của nước Văn Lang » (*Hùng Vương dựng nước*, tập III, trang 368).

Trong một luận văn nghiên cứu khác về « *thời An Dương Vương trong quan hệ với thời Hùng Vương* » công bố năm 1971, Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh lại nhận định thêm rằng : « Cuộc chiến tranh Thục — Hùng thực chất chỉ là sự xung đột nội bộ trong tiến trình hình thành dân tộc, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Căn cứ vào sự ghi chép của sử cũ, không thấy nêu rõ sự tình một cuộc chinh phục. Truyền thuyết cũng

https://tieulun.hopto.org

không coi An Dương Vương như kẻ thống trị ngoại tộc, và căn cứ cả vào những phát hiện khảo cổ học, không thấy có một văn hóa vật chất riêng biệt của thời kỳ An Dương Vương, ta có thể thừa nhận An Dương Vương vốn cũng là « Hùng gia chi phái » đã tiếp nhận cơ đồ Hùng Vương, kế tục công việc dựng nước và giữ nước buổi đầu lịch sử. Âu Lạc chỉ là sự tiếp nối của Văn Lang trên một mức phát triển cao hơn.

« Về mặt tình cảm dân tộc cũng vậy, nhân dân ta bao đời nay đều trân trọng kính thờ cả vua Hùng lẫn vua Thục. Vua chúa của các triều đại về sau đều gia phong mỹ tự, coi cả vua Hùng và vua Thục là những vị « hộ quốc tý dân »...

« ... Nhiều năm tìm kiếm khai quật trên địa bàn nước Văn Lang và Âu Lạc cũ, người cán bộ khảo cổ học chỉ thấy rõ nét một nền văn hóa chung, liên tục phát triển từ thời vua Hùng cho mãi tới thời khởi nghĩa của Hai Bà Trưng ... » (*Hùng Vương dựng nước* — tập IV trang, 383 — 384).

Về *nguồn gốc của tộc Thục*, cũng trong luận văn nghiên cứu «*Về An Dương Vương*» đã nói trên, Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh đã nhận xét : « Sau khi bác bỏ thuyết Ba Thục (thuộc vùng Tứ - xuyên — Trung - quốc), mọi người đã đi tìm hầu như gần khắp các hướng bắc, đông bắc và tây bắc của vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ mà ý kiến chung đã nhất trí coi là khu vực thuộc nước Văn Lang của Hùng Vương ... » (*Hùng Vương dựng nước* — tập III, tr. 371).

Hiện nay còn lại ba thuyết đang được các nhà nghiên cứu cổ sử lưu ý : một là thuyết Thục Phán vốn là chúa của bộ Nam-cương, trong truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua »; hai là thuyết Thục Phán từ đất Ai Lao Di, tức từ miền Vân-nam đi xuống; ba là thuyết Thục Phán cũng là người Lạc-việt, nhưng thuộc một bộ phận sinh sống trong lưu vực sông Hồng (2).

Trong ba thuyết nói trên thì chúng tôi đặc biệt chú ý đi sâu nghiên cứu thêm thuyết bộ Nam-cương và thuyết người Lạc-việt.

Về truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua », trước đây một số nhà nghiên cứu đã cho rằng một học giả người Pháp là Romanet du Caillaud đã ghi chép lại truyền thuyết này ngay từ 1880 và tin rằng những ghi chép đó chắc còn giữ được nhiều phần nguyên thủy hơn, nhiều phần trung thực hơn là bản văn nôm Tày « Cửu Chúa chêng vùa ». Chúng tôi thấy trước hết phải nghiên cứu lại tài liệu gốc của Romanet du Caillaud : đó là cuốn «*Notice sur le Tong-king*»(3) (*Lược khảo về xứ Bắc-kỳ*). Trong số 60 trang của cuốn sách nhỏ nói trên, tác giả đã không hề nói đến chuyện « Chín Chúa tranh vua »; chỉ có hai đoạn vài dòng nói đến nước Ba Thục : một là đoạn nói về các dân tộc miền núi ở Bắc-bộ; Romanet du Caillaud đã chia miền núi Bắc-bộ làm hai miền : miền núi phía bắc Bắc-bộ, ứng với « vương quốc truyền thuyết Ba Thục » và miền núi phía tây-nam, ứng với « vương quốc truyền thuyết của Sơn Tinh » (trang 27, 28) ; — hai là đoạn nói về vị chúa đất Ba Thục, láng giềng của vua nước Văn-lang, không lấy được con gái vua nước này nên đem lòng thù oán và gây ra xung đột liên miên giữa hai nước... (trang 39). *Như vậy, cuốn lược khảo của Romanet du Caillaud cũng không cho ta biết gì hơn về thuyết « Chín Chúa tranh vua »*. Điều đó cũng dễ hiểu, vì năm 1880 là năm thực dân Pháp mới xâm lược nước ta, chúng còn đang bị thu hút vào các cuộc hành quân bình định, nên chưa thể tính đến việc nghiên cứu đất nước ta — đất nước và con người — quá khứ và hiện tại — một cách khoa học, có hệ thống và toàn diện. Các bản đồ thời đó mới chỉ là những lược đồ hành trình theo các đường sông ; sự hiểu biết về con người, về các dân tộc miền núi, còn đóng khung trong một số hồi ký của một số nhà du lịch và nhất là của các nhà truyền giáo người nước ngoài. Romanet du Caillaud đã viết cuốn « *Notice sur le Tong-king* » để giới thiệu một cách tóm tắt, sơ lược, miền đất Bắc-bộ nước ta thời đó, để làm cơ sở nhập đề cần thiết cho người đọc đọc tiếp tác phẩm chính của ông ta là cuốn *Histoire de l' Intervention Française au Tong-king de 1872 à 1874* » (*Lịch sử sự can thiệp của Pháp ở Bắc-kỳ từ 1872 đến 1874*) xuất bản ở Paris cũng vào năm 1880 (4). Để biên soạn cuốn «*Notice sur le Tong-king*», Romanet du Caillaud đã chủ yếu dựa vào một số tư liệu thời đó nói về xứ Bắc-kỳ và người Việt-nam như cuốn « *Notes historiques sur la nation annamite* » (*ghi chép lịch sử về dân tộc An-nam*) của giáo sĩ Le Grand de la Liraye, cuốn « *Mémoire d' un voyageur chinois sur l' empire d' Annam* » (*hồi ký một nhà du lịch Trung hoa về đất nước An-nam*), v.v...Những sách tham khảo này, Romanet du Caillaud đã kê thành hẳn một trang in ngay ở đầu sách. Hai năm sau, năm 1882, có lẽ thấy cuốn *Notice sur le Tong-king* » còn sơ sài quá, Romanet du Caillaud lại sưu tầm thêm tư liệu và cho xuất bản tập « *Notes sur le Tong-king* » (ghi chép về xứ Bắc-kỳ). Như vậy, rõ ràng là Romanet du Caillaud chỉ là một nhà biên soạn lịch sử cuộc xâm lược Bắc-bộ nước ta vào những năm 70, 80 của thế kỷ thứ XIX ; ông ta không phải là một nhà nghiên cứu lịch sử, cổ đại, nghiên cứu dân tộc học, và

https://tieulun.hopto.org

thời đó, dù có muốn nghiên cứu, Romanet du Caillaud cũng không có đủ điều kiện để tiến hành.

Việc Romanet du Caillaud phân chia miền núi Bắc-bộ nước ta thành hai vương quốc: vương quốc Ba Thục và vương quốc của Sơn Tinh, là một cách phân chia không dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học nào cả, do đó *không nên gắn vấn đề vương quốc Ba Thục của Romanet du Caillaud với vấn đề Thục Phán, chúa bộ Nam cương của truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua ».*

Bước đầu nghiên cứu vấn đề bộ Nam-cương trong truyền thuyết « cửu chủa cheng vùa », chúng tôi thấy có một số chi tiết mà cho tới nay nhiều nhà nghiên cứu thường bỏ qua, nhưng lại rất quan trọng về mặt địa lý lịch sử, là những câu, những đoạn nói về *vị trí địa lý của bộ Nam-cương ở phía tây nước Văn-lang*:

« ... Giáp miền tây đất nước Văn-lang,
Có quốc gia Nam-cương hùng cứ,
. . . . . .
Nam-cương gồm chín xứ hợp thành,
Mỗi xứ có chúa mường cai quản ».
(tài liệu đã dẫn, trang 48)

« Nước Văn-lang ở về phía miền đông,
. . . . . (trang 50)

Khắp các mường lân cận xa xôi,
. . . . . (trang 54)

Nước Văn-lang phía đông tiếp cận... »
(trang 62)

Một điểm nữa cũng đáng lưu ý là người đã sưu tầm truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua » — ông Lê Bỉnh Sư tức Lê Đình Sự — *lại là một người trước kia vốn ở Nghĩa-lộ (nay thuộc huyện Văn-chấn, tỉnh Nghĩa-lộ, khu tự trị Tây-bắc)*, mãi sau năm 1947 mới dời về ở huyện Hòa-an (tỉnh Cao-bằng). Chính gốc chuyện cũng lại do một người là ông chú của ông Lê Bỉnh Sư kể lại (5). Từ một truyền thuyết, có thể là của vùng Văn-chấn, Nghĩa-lộ và lân cận — nơi ông Lê Bỉnh Sư đã sinh sống trước năm 1947 — thuộc miền tây-bắc đất nước ta, ông Lê Bỉnh Sư đã sắp xếp lại một số chi tiết, đã đổi mới một số địa danh cho hợp với vùng Cao-bằng — nơi ông đã về ở sau này, lúc viết lại truyền thuyết — và đã trình bày theo văn nôm Tày để cho câu chuyện có hình thức và một phần nào có nội dung của một câu chuyện của đất Tày Cao-bằng, nhằm mục đích duy nhất là dự thi văn nghệ dân tộc của khu tự trị Việt-bắc; nhưng có một điểm mà tác giả đã không quan tâm, là *đã để sót lại trong nội dung truyền thuyết một số nét mang dấu ấn không thể nhầm lẫn được của miền tây-bắc*: đó là những câu nói về vị trí địa lý của nước Nam-cương ở phía tây của nước Văn-lang, về vị trí địa lý của nước Văn-lang ở phía đông của nước Nam-cương; đó là các chữ « chúa mường », « các mường lân cận », v.v... đã dẫn ở trên. *Mọi người đều biết rằng vùng trung tâm của nước Văn-lang xưa là vùng ngã ba Bạch-hạc ngày nay, như vậy vùng phía tây của nước Văn-lang và láng giềng với nước Văn-lang chỉ có thể là miền đất Tây-bắc Bắc-bộ.*

Ngoài ra, để xác minh nguồn gốc của truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua », hai nhà khảo cổ học Phạm Như Hồ và Đỗ Đình Truật đã điều tra hơn một tháng ở Cao-bằng (tháng 8 năm 1969), nhưng cũng chưa tìm ra được đầu mối nào để có thể móc nối Cổ-loa và Hòa-an vào một tuyến: « ... Hiện nay, theo chúng tôi biết thì ngoài ông Lê Đình Sự ra, chưa tìm được một ai biết chuyện về An Dương Vương Thục Phán. Ông Lê Đình Sự khẳng định rằng số người biết chuyện về An Dương Vương Thục Phán và tự cho mình là con cháu Phán khá nhiều, nhưng rất tiếc số người này hoặc là đã chết, hoặc là chúng tôi chưa tìm gặp được » (6).

Căn cứ vào những nhận xét nói trên, *chúng tôi nghĩ rằng quê hương của truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua » có thể là đất Tây-bắc nước ta ngày nay, không phải là đất Cao-bằng ở phía đông-bắc, như nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại trước đây đã chấp nhận.* Trên cơ sở nhận định này, chúng tôi thấy *cần phải trở về miền tây của bộ Văn-lang cũ của các vua Hùng để tìm kiếm đất Nam-cương, quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán*

Để khoanh vùng tìm kiếm cụ thể hơn nữa, chúng tôi thấy cần phải rà lại tất cả những truyền thuyết về các cuộc xung đột giữa Hùng Vương và Thục Phán để cố gắng tìm cho ra ít nhất là một vài vết tích vật chất về mặt địa lý, như một con đường hành quân, một bãi chiến trường, dù đó chỉ là theo truyền thuyết.

Truyền thuyết về Sơn Tinh của Hà Kỉnh và Đoàn Công Hoạt có đoạn ghi như sau (7):

« ... Hùng Duệ Vương giao cho Sơn Tinh ba mươi vạn quân lên đường quyết chiến. Sơn Tinh cất cử... tướng Lại Nghiệp mang ba vạn quân tiên phong tiến thẳng đến Lan-châu... » (trang 82).

Truyền thuyết về Hùng Vương của Nguyễn Khắc Xương có những đoạn như sau (8):

https://tieulun.hopto.org

« ... Truyền thuyết Hùng Vương ở Vĩnh-phú được phân bố thành khu vực... Khu vực II chủ yếu bao gồm các nội dung về Tản-viên và cuộc xung đột vũ trang gay go khốc liệt giữa Hùng Duệ Vương với Thục An Dương Vương, chia làm ba tuyến, chủ yếu là theo dòng sông. Tuyến thứ nhất từ Thanh-thủy, sông Đà qua các xã dọc hai bờ sông Thao về tới Yên-bái, gồm các huyện Thanh-thủy, Tam-nông, Cẩm-khê, Hạ-hòa, Thanh-ba. Tuyến thứ hai là Đoan-hùng về Tuyên-quang... » (trang 15).

« ... Hùng Duệ Vương... truyền gọi Tản Viên về triều trao quyền đánh dẹp để cự nhau với Thục... Tản Viên sơn thánh đem ba nghìn người vùng sông Đà về nhận mệnh vua rồi tiến quân qua sông Thao đóng trại ở các làng Cổ-tiết và Quang-húc (huyện Tam-nông) (trang 73)... Sơn thánh tiến quân trên bộ tới châu Mộc..., quân thủy đi ngược sông Thao... (trang 74)...

« ...Sơn Thánh đánh Thục chúa ở Mộc-châu, cướp được cả ấn tín của Thục chúa (trang 83), mới mạo thư Thục chúa gửi cho đồn quân Thục... Các trại Thục được thư đều chỉ giữ thế thủ, không dám tiến quân. Tản Viên thừa thế đi sâu vào cõi Thục... » (trang 83...).

Căn cứ vào các đoạn trích truyền thuyết nói trên, chúng tôi thấy có thể bước đầu rút ra mấy nhận xét về mặt địa lý như sau : điểm tập trung quân của Sơn Tinh là vùng Tam-nông ở ngã ba sông Thao, sông Đà ; hai hướng tiến quân chính của Sơn Tinh là hướng lên Mộc-châu theo đường bộ và hướng ngược sông Thao theo đường thủy. *Một trận lớn đã xảy ra trên đất Mộc-châu, sau đó Sơn Tinh thừa thắng đã tiến quân đi sâu vào đất Thục. Cần phải hiểu rõ hơn nữa, nội dung không gian của hai địa danh chủ yếu là Mộc-châu, Lan-châu và ý nghĩa giới hạn khu vực của địa danh Yên-bái.*

Ngày nay *Mộc-châu* là tên một huyện của tỉnh Sơn-la thuộc khu tự trị Tây-bắc ; đất huyện Mộc-châu bao gồm toàn bộ cao nguyên đá vôi Mộc-châu với mặt bằng cao trung bình 900 — 1000 mét ; phía Hòa-bình và sông Đà, sườn cao nguyên đổ xuống theo dốc đứng, rất khó vượt qua (9). Thời xưa đất Mộc-châu rất rộng, phía đông-bắc cao nguyên ăn sang cả một phần đất bắc sông Đà ngày nay. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* (1865—1882)thì tên Mộc-châu mới được đặt từ đời Lê cho vùng đất trước kia là huyện Mông và huyện Tứ-mang. Vì đất đai quá rộng nên năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), cách ta hai trăm năm, phần đất Mộc-châu ở phía bắc sông Đà được tách ra để đặt một châu mới là châu *Đà-bắc*, tức đất huyện Đà-bắc của tỉnh Hòa-bình ngày nay ; châu Đà-bắc thời đó gồm các động Hiền-lương, Đức-nhàn, Hào-tráng, Tân-an và Dĩ-lý (10). Các tên Hiền-lương, Hào-tráng, Đức-nhàn hiện nay vẫn còn ; tên Dĩ-lý đã được đổi thành Tú-lý... Địa giới hành chính giữa hai huyện Đà-bắc của Hòa-bình và Thanh-sơn của Vĩnh-phú phần lớn theo đường sống núi, tức đường rẽ nước của các lưu vực sông suối, một bên đổ vào sông Đà và một bên chảy về sông Hồng ; đường sống núi đó rất cao, trên dưới 1 000 mét, chạy dài liên tục nên đường qua lại rất hiếm và rất khó khăn, toàn theo những thung lũng hẹp rất dốc. Con đường tương đối ít khó khăn nhất nối liền thung lũng sông Hồng và thung lũng sông Đà là thung lũng con sông Bứa, một hợp lưu khá lớn của sông Hồng bắt nguồn từ vùng núi cao huyện Thanh-sơn giáp giới huyện Phù-yên tỉnh Nghĩa-lộ và đổ vào sông Hồng ở mạn trên thị xã Phú-thọ. Vùng thượng nguồn của sông Bứa chính là vùng Lai-đồng và Thu-cúc, có lối đi từ đời cổ sang cánh đồng Quang-huy của huyện Phù-yên, qua đèo Cón (540 mét).

Dải đồi núi của huyện Đà-bắc rất hẹp và rất cao, địa hình rất hiểm trở ; chiều dài tới 50 kilômét và chiều ngang từ 10 đến 15 kilômét. *Trong khung cảnh đồi núi hiểm trở như vậy, nếu đúng như truyền thuyết còn ghi lại là Sơn Tinh đã thắng lớn ở đất Mộc-châu thì các trận đánh chỉ có thể xảy ra trên các đèo cao, các thung lũng hẹp thượng nguồn các vùng giáp huyện Phù-yên như vùng Đức-nhàn của Đà-bắc, vùng Xuân-đài, Lai-đồng và Thu-cúc của Thanh-sơn.* Nếu sau trận thắng lớn đó, Sơn Tinh «thừa thế đi sâu vào cõi Thục» thì rất có thể là quân của Hùng Vương đã tràn xuống vùng cánh đồng lớn Quang-huy của huyện Phù-yên tỉnh Nghĩa-lộ ngày nay. Sách *Đại Nam nhất thống chí*, trong phần Đền miếu của tỉnh Hưng-hóa thời Nguyễn, có ghi rằng ở xã Quang-huy, châu Phù-yên có đền thờ thần núi Tản-viên (11). Theo chúng tôi nghiên cứu thì đấy là *một trong những vị trí cực tây của việc thờ cúng Sơn Tinh* (huyện Thanh-thủy có 27 nơi thờ, huyện Thanh-sơn, đất rừng núi, rộng gấp 8 lần huyện Thanh-thủy, chỉ còn 18 nơi thờ), do đó, có thể nghĩ rằng nơi đó là một trong những vết tích còn lưu lại ngày nay của cuộc hành quân vào đất Phù-yên thời xưa. *Như vậy đất Phù-yên có thể là đất Thục cũ và Sơn Tinh có thể đã tiến quân vào tận cánh đồng Quang-huy (lược đồ số 1).*

https://tieulun.hopto.org

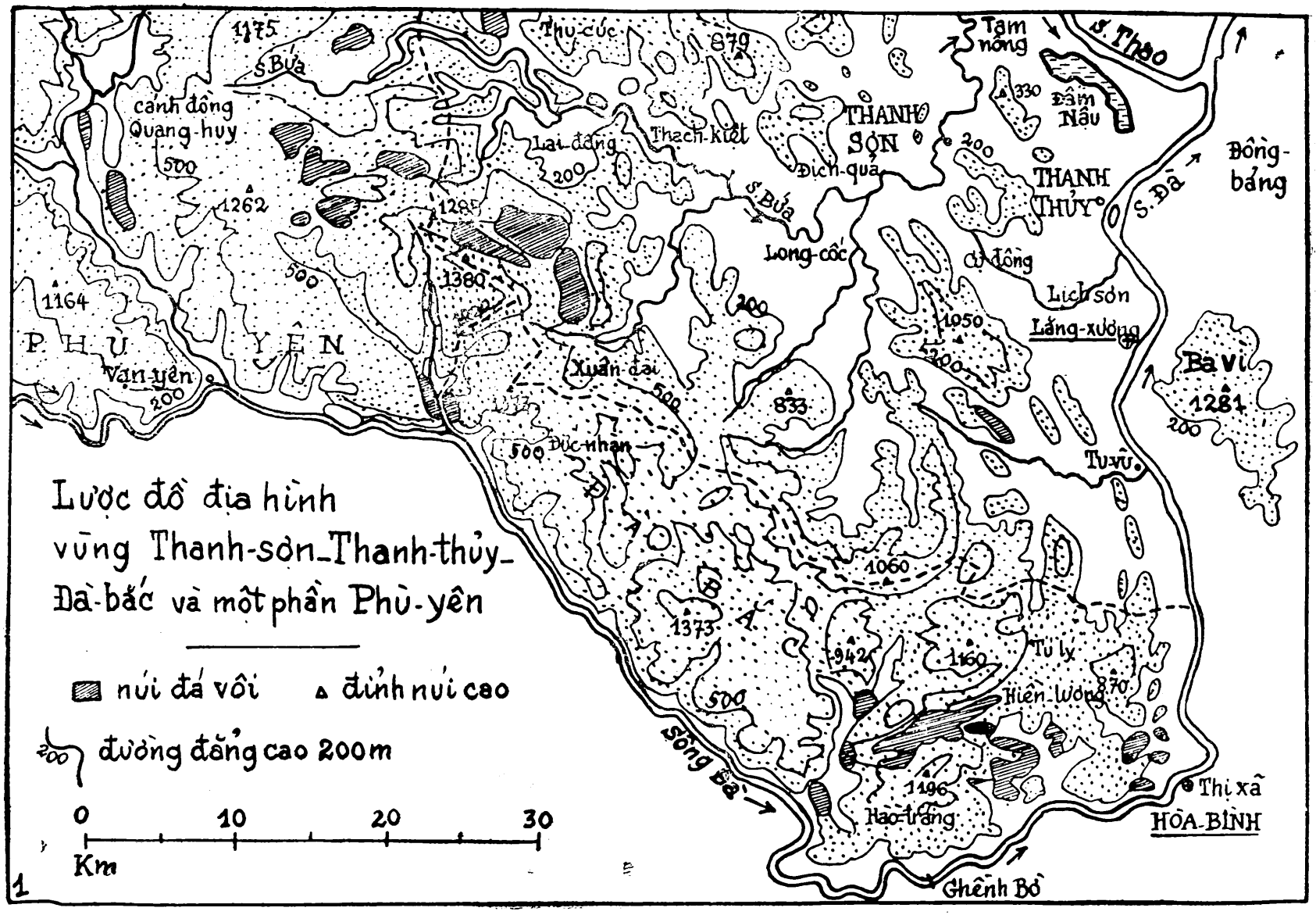

https://tieulun.hopto.org

Hình 1 — *Lược đồ địa hình vùng Thanh-sơn, Thanh-thủy, Đà-bắc và một phần Phú-yên.*

Trên lược đồ, chúng tôi chỉ ghi lại phần đất cao trên 200 mét và trên 50 mét để làm nổi bật tính chất « vùng cao » của đất Phú-yên và Đà-bắc. Trên lược đồ cũng nổi lên rất rõ thung lũng con sông Bứa, lối đi thuận tiện nhất về thời cổ từ thung lũng sông Hồng, vùng Tam-nông, sang thung lũng sông Đà, vùng Quang-huy và Vạn-yên. Chú ý địa điểm Lăng-xương thuộc Thanh-thủy, quê hương của Sơn Tinh, thần núi Tản-viên « Ba-vì », một trong bốn vị « tứ bất tử », những vị thần cổ nhất, linh thiêng nhất, trong thần thoại Việt-nam.

Về phía thung lũng sông Hồng, vẫn theo các truyền thuyết, *con đường tiến quân chính của Sơn Tinh có lẽ là đường ngược sông Thao lên Yên-bái và Lan-châu trong truyền thuyết có lẽ là một mục tiêu của cuộc hành quân.* Giữa tỉnh Yên-bái và tỉnh Vĩnh-phú ngày nay, đường giới hạn hành chính cắt ngang thung lũng sông Hồng không có tính chất một địa giới theo quy ước mà rõ ràng là một địa giới thiên nhiên : Từ đất Hạ-hòa, thuộc Phú-thọ cũ, trở về xuôi thì hai bên sông, thung lũng dần dần mở rộng với nhiều cánh đồng rộng lớn cấy lúa nước, nhưng từ Hạ-hòa sang đất Trấn-yên thuộc Yên-bái và đi ngược lên thì thung lũng sông Hồng rất hẹp, đồi núi thường tiến ra sát bờ sông, đôi nơi có cánh đồng thì cũng chỉ là những bãi thềm sông, những bãi bồi ven sông. *Nói chung, từ địa giới Hạ-hòa thuộc Vĩnh-phú và Trấn-yên thuộc Yên-bái trở lên thì tính chất « miền núi » rất rõ nét, còn từ Hạ-hòa trở về xuôi thì cảnh quan « miền trung du » rất dễ nhận thấy (12).*

Vùng giáp giới Trấn-yên — Hạ-hòa là một vùng rất cổ, đã đi vào lịch sử nước ta từ rất lâu đời. *Truyền thuyết Hùng Vương*, mục Lạc Long Quân và Âu Cơ, ghi rằng : « Lạc Long Quân tự cho mình là loài ở nước,... không thể cùng ở mãi với Âu Cơ..., mới chia các con ra, để lại ba người ở Phong-châu, còn một nửa theo mẹ làm bộ Sơn Tinh, một nửa theo bố làm bộ Thủy Tinh. Bộ Sơn Tinh trấn giữ các nơi rừng núi còn bộ Thủy Tinh trị nhậm các vùng sông bể... Âu Cơ đi ngược sông Hồng về miền núi. Đi tới vùng Hiền-lương thì nghỉ chân, thấy ở đây đất tốt, người thưa, mới lưu các con lại, dạy dân lấy lửa đốt núi mà trồng lúa, các bãi ven sông thì trồng mía, trồng dâu... Khi dân đã biết trồng lúa, làm bánh, đào giếng và dệt vải, Âu Cơ để một người con ở lại đó rồi lại dẫn các con đi ngược mãi theo dòng sông về các vùng núi non xanh ngắt... » (13). Vùng Hiền-lương ngày nay là xã Hiền-lương, huyện Hạ-hòa, *vẫn còn đền thờ bà Âu Cơ. Đây có lẽ là một trong những vết tích cổ nhất của vùng ranh giới phía bắc bộ Văn-lang thời xa xưa.* Ở đây còn có những địa danh rất đáng lưu ý như Đan-hà (sông đỏ) với những bãi trồng quýt ngon nổi tiếng, như Thao-hà (sông Thao), như Ngòi Lửa, như Văn-lang, ở vùng cửa Ngòi Lao. Văn-lang là một tên đất đã lâu đời và đến cuối thế kỷ thứ XIX, Văn-lang là tên một tổng gồm bảy làng Vô-tranh, Khảm-thôn, Bằng-giã, Văn-lang, Thao-hà, Giáp-ất và Minh-côi ở vùng hạ lưu Ngòi Lao. Tên Văn-lang cũng đã được ghi vào các bản đồ điều tra cơ bản tỷ lệ 1/100.000, xuất bản vào đầu thế kỷ thứ XX (14).

Về thời xưa, các nhà nho ta thường dùng một tên núi có giá trị lịch sử và một tên sông lớn chảy gần đó để chỉ định đất đai của cả một vùng rộng lớn. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1435) là sách địa lý cổ nhất của nước ta đã viết « Đà-dương, Tản-viên ở về Sơn-tây » (mục XIX), « Thiên-đức, Vệ-linh ở về Kinh-bắc » (mục XXIII); « Thao, Lịch ở về Hưng-hóa » (mục XXVII) (15). Lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng ghi thêm : « Thao là tên sông, Lịch là tên núi... ». « *Thao, Lịch* » *chính là vùng giáp ranh Trấn-yên — Hạ-hòa đã nói trên và vùng Thao Lịch được coi như trung tâm của cả một vùng Hưng-hóa rộng lớn thời xưa.* Núi Lịch không cao lắm, chỉ có 242 mét, ở cách thị xã Yên-bái 4 ki-lô-mét về phía nam, bên hữu ngạn sông Hồng. Cho tới nay, chúng tôi vẫn chưa hiểu hết tầm quan trọng về mặt lịch sử của núi Lịch, nhưng theo cách trình bày của Nguyễn Trãi về thế kỷ XV đã nói trên thì rõ ràng là núi Lịch (16) có thể là núi tiêu biểu cho đất Hưng-hóa, cũng như núi tổ Tản-viên tiêu biểu cho đất Sơn-tây và núi Vệ-linh, nơi Thánh Gióng lên trời, tiêu biểu cho đất Kinh-bắc. Theo chúng tôi nghiên cứu thì vùng chân núi Lịch phía sông Thao chính là *đất Phúc-lộc, một bộ trong số mười lăm bộ của nước Văn-lang thời xưa.* Phúc-lộc được ghi trong danh sách của *Lĩnh Nam chích quái* (1492 — 1493) và của *Dư địa chí* (1435) nhưng lại không có trong danh sách của *Việt sử lược* (1377). Đối chiếu ba danh sách nói trên thì chúng tôi thấy *Phúc-lộc có thể ứng với Bình-văn trong danh sách của Việt sử lược và của Dư địa chí* (17). Hiện nay, bên tả ngạn sông Thao, ngang với núi Lịch và đất Phúc-lộc là các đất Bình-lục và Văn-lãng. Đây chính là Bình-văn trong danh sách *Việt sử lược* và *Dư địa chí* và như vậy *Dư địa chí* đã viết thừa

https://tieulun.hopto.org

Phúc-lộc. Trong *Dư địa chí* (mục III) sau lời văn của Nguyễn Trãi kê danh sách mười lăm bộ, Nguyễn Thiên Túng chỉ tập chú thêm được có ba dòng không liên quan gì đến các bộ nói trên cả. Điều này chứng tỏ rằng các tác giả chỉ kê danh sách các bộ mà không rõ các bộ đó ở vào nơi nào rõ ràng. Theo chúng tôi nghĩ thì *Phúc-lộc, Bình-văn về thế kỷ XIV và XV chỉ là hai tên gọi của cùng một vùng, một bộ của nước Văn-lang, ở ngay phía bắc của bộ Văn-lang, mà trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa là vùng Yên-bái ngày nay, và nơi đây chính là mục tiêu của cuộc hành quân của Sơn Tinh* ngược theo thung lũng sông Hồng. Điểm này làm sáng tỏ nhận định của Nguyễn Khắc Xương đã nói trên về tính phân bố theo khu vực của truyền thuyết về chiến công của Tản Viên và cũng cắt nghĩa nội dung giới hạn khu vực của địa danh Yên-bái (lược đồ địa hình số2)

Vùng thị xã Yên-bái ngày nay cách vùng Tam-nông, ngã ba sông Đà, chừng 70 kilômét đường chim bay và cách thị xã Phú-thọ 50 kilômét. Vùng núi Lịch, Phúc-lộc, chạy dài theo sông Thao độ 8 kilômét, nhưng đường vòng theo khúc sông phải tính tới 16 kilômét từ Hiền-lương lên thị xã Yên-bái. Từ thị xã Yên-bái ngược lên tới *Đào-thịnh* (nơi đã phát hiện chiếc thạp đồng nổi tiếng và một chiếc trống đồng vào những năm 1960 và 1962), trên một quãng dài 20 kilômét đường chim bay, thung lũng sông Hồng được mở hơi rộng, do đồi núi cao lùi hẳn vào xa có nơi hai, ba kilômét, nên dòng sông tới đó thì có điều kiện uốn khúc thành một số vành khuyên có bãi bồi ven sông rộng tới hai kilômét đường kính, tạo nên những bãi sông khá rộng, trong đó có bãi Lan-đình (ở phía nam Đào-thịnh 5 kilômét, phía tây-bắc Yên-bái 10 kilômét). *Bãi Lan-đình này có thể là đất Lan-châu xưa của truyền thuyết*, với ý nghĩa «châu» là một bãi sông rộng lớn, không phải là một đơn vị hành chính như châu, quận, huyện, vì suốt hàng trăm kilômét thung lũng sông Hồng, không có nơi nào mang tên «Lan», ngoài đất Lan-đình đã nói trên (18). Theo cách gọi tên làng xóm của ta, chữ «đình» chỉ rằng Lan-đình là một xóm lớn có đình, để phân biệt với những xóm thường có khác như Lan-thượng, Lan-trung, Lan-hạ, Lan-chợ, Lan-bến, v.v... *Đoạn thung lũng sông Hồng dài 20 kilômét nói trên, với những cánh đồng rộng ven sông toàn đất phù sa đã là những trung tâm tụ cư từ lâu đời, mà thạp đồng nổi tiếng và trống đồng Đào-thịnh là những vết tích có giá trị thuyết phục.*

Như vậy vùng Yên-bái, Lan-đình, Đào-thịnh có thể là đất Thục cũ và Sơn Tinh khi thừa thắng tiến quân đi sâu vào đất Thục như truyền thuyết còn ghi lại, có thể đã lên tới vùng Lan-đình, trong cánh đồng Lan-châu (lược đồ số 2).

Nói tóm lại, nếu Thục Phán vốn cũng là «Hùng gia chi phái», là người «láng giềng» gần gũi của Hùng Vương về cả ba mặt đất đai, chủng tộc và văn hóa thì căn cứ vào những kết luận của khảo cổ học đã nói trên và căn cứ vào những gợi ý cụ thể mà việc phân tích một số truyền thuyết về cuộc xung đột giữa Hùng Vương và Thục Phán đã chỉ ra, chúng tôi thấy rằng *phương hướng đúng đắn để khoanh vùng tìm kiếm quê hương cũ của Thục Phán là tìm kiếm không phải đâu xa, mà ở ngay trong lãnh thổ nước Việt-nam ta ngày nay, là tìm kiếm trong miền tây-bắc Bắc-bộ, giữa sông Đà và sông Lô, theo một trục chính là thung lũng sông Hồng, và kể từ một ranh giới ngang, coi như địa giới phía tây của bộ Văn-lang thời xa xưa, là giới hạn ngày nay giữa một bên là tỉnh Hòa-bình (huyện Đà-bắc) và tỉnh Vĩnh-phú (các huyện Thanh-sơn, Yên-lập, Hạ-hòa, Đoan-hùng) và một bên là tỉnh Nghĩa-lộ (các huyện Phù-yên, Văn-chấn), tỉnh Yên-bái (các huyện Trấn-yên, Yên-bình) và tỉnh Tuyên-quang (huyện Yên-sơn).*

MỘT VÀI NÉT VỀ ĐỊA HÌNH PHẦN ĐẤT TÂY-BẮC BẮC-BỘ NẰM GIỮA SÔNG ĐÀ VÀ SÔNG LÔ

Trước khi bước vào nghiên cứu tìm kiếm thực sự vùng quê hương cũ của Thục Phán, chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu kỹ *một số đặc điểm về địa hình* của miền tây-bắc đất nước ta đã được giới hạn như trên, *để nắm vững vị trí của những vùng đồi núi chính, của những cánh đồng lớn có cư dân tập trung và những đường đi lối lại thuận tiện nhất*, vì đây là miền rừng núi có địa hình phức tạp, khác hẳn miền trung du ven đồng bằng (lược đồ số 3)

https://tieulun.hopto.org

2

Lược đồ địa hình vùng núi Lịch và vùng bãi sông Yên-bái Đào-thịnh

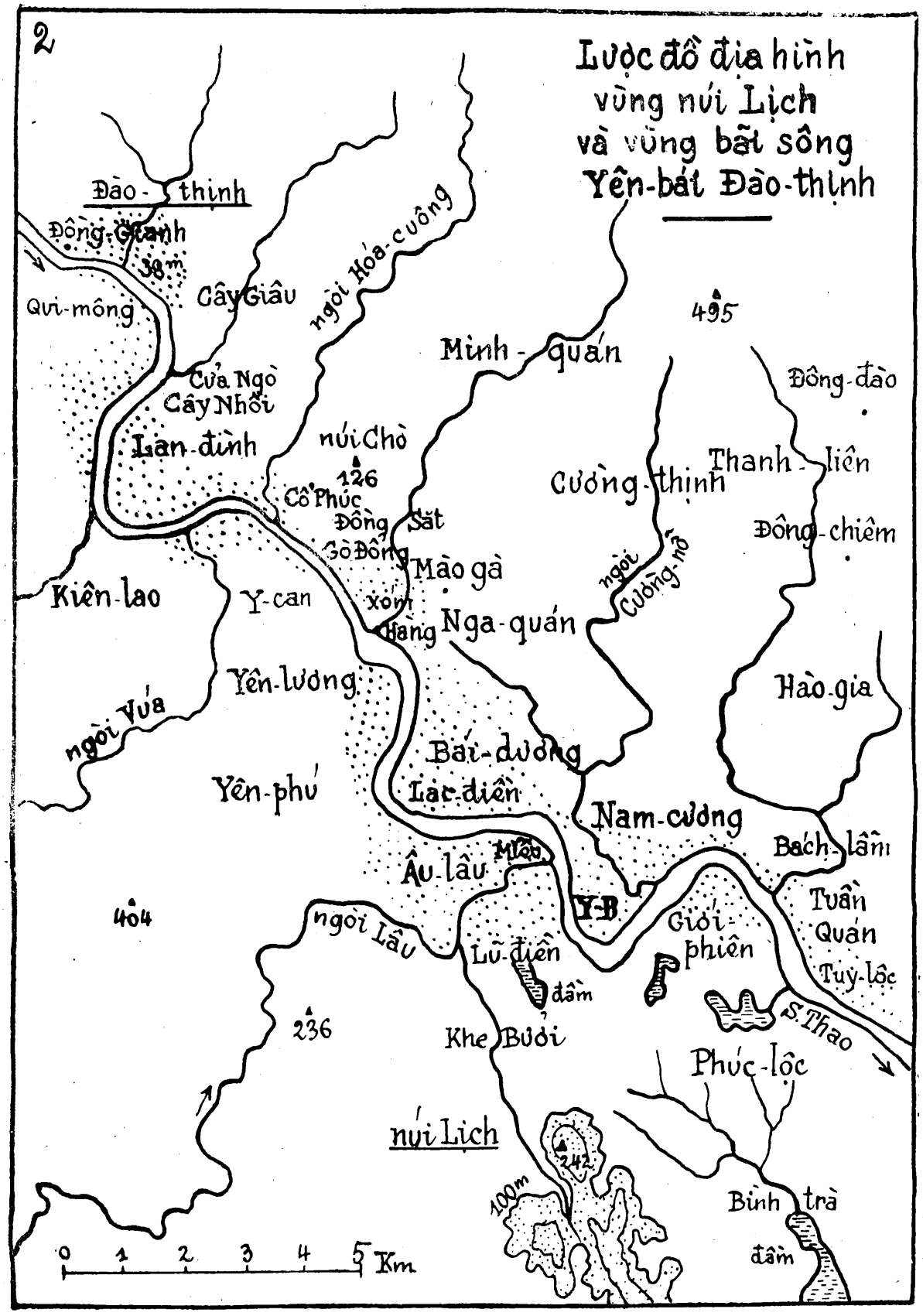

https://tieulun.hopto.org

Hình 2 — *Lược đồ địa hình vùng núi Lịch và vùng bãi sông Yên-bái — Đào-thịnh.*

Các phần có chấm chấm trên lược đồ này là những đất bằng thềm sông hoặc bãi sóng, đất trồng trọt và tụ cư từ thời cổ. Xóm Đồng-gianh ở ngay mép sông là nơi đã thu được thạp đồng Đào-thịnh nổi tiếng và nhiều đồ vật khác như trống đồng, rìu chiến, tượng chim, tượng cóc, vào những năm 1960 và 1962.

Một nét nổi bật của địa hình miền đất tây-bắc này là các dải đồi núi và các dòng sông đều theo một hướng chính là hướng tây-bắc, đông-nam. Hai con sông Hồng và sông Chảy đều chảy gần như song song với nhau và cách nhau trung bình có 15 kilômét. Các nhà địa chất gọi hai thung lũng đó là hai « đường đứt gẫy lớn », nhưng đứt gẫy sông Hồng là đứt gẫy dài nhất và do đó có tầm quan trọng nhất trong lịch sử cư dân miền nam tỉnh Vân-nam của Trung-quốc và miền bắc đất Bắc-bộ nước Việt-nam ta. Ngay từ đầu công nguyên, theo *Thủy kinh chú*, Mã Viện đã chú ý đường sông Hồng này để hành quân được mau chóng lên miền nam Vân-nam để đánh Ích-châu. « Đi từ Mê-linh ra Bôn-cổ để đánh Ích-châu.... Thần cho hành binh đường ấy rất tiện, nhờ thủy lợi mà dùng được mau chóng như thần » (19). « Theo đường sông Mê-linh ra vương quốc Tiến-tang, đến huyện Bí-cổ thuộc Ích-châu, chuyên chở thuận lợi... » (20).

Trong phần đất giữa sông Lô và sông Hồng, thì phải kể đến *vùng đất cao giáp biên giới*, gồm có *cao nguyên Bắc-hà* và *khối núi thượng nguồn sông Chảy*, đây là phần chân cao nguyên Vân-nam, rộng trung bình 50 kilômét. Cao nguyên Bắc-hà cao trung bình từ 1.000 đến 1.400 mét ; khối núi Thượng nguồn sông Chảy thì rất cao và đồ sộ, ngọn cao nhất là Tây-côn-lĩnh lên tới 2.428 mét. Vùng đất cao biên giới này đi lại rất khó khăn nên con đường số 4 cũ, đường chiến lược đi quanh vùng biên giới, tới đây phải theo thung lũng sông Lô tới Bắc-quang sau đó men theo chân vùng đất cao biên giới này, qua Yên-bình xã, Nghĩa-đô, sau đó mới theo thung lũng sông Chảy tới Bảo-nhai rồi sau cùng mới tới được Lao-cai trong thung lũng sông Hồng.

Vùng đất cao giáp biên giới này chỉ có hai nhánh ăn lan về phía nam, dọc hai bên thung lũng sông Chảy, qua các huyện Lục-yên, Trấn-yên và Yên-bình, đó là dãy núi Con voi (đỉnh cao nhất là 1.318 mét) chạy dài song song với thung lũng sông Hồng trên 100 kilômét từ Phố-lu đến thị xã Yên-bái, ngăn đôi hai bên thung lũng sông Hồng và sông Chảy, làm cho việc qua lại giữa hai bên thung lũng gặp rất nhiều khó khăn ; đó cũng là các đồi núi (trong đó có nhiều núi đá vôi với nhiều hang động) bên tả ngạn sông Chảy từ Phố Ràng xuống Yên-bình và cuối đợt là dãy núi Là (958 mét) và núi Nghiêm (553mét) ở sát thị xã Tuyên-quang.

Ngoài vùng đất cao biên giới và hai nhánh đồi núi nói trên, phần đất giữa sông Lô và sông Hồng gồm toàn những đồi thấp trên dưới 200 mét độ cao mà các nhà địa lý thường gọi là *đồi thấp « trung du »* (21). Đặc điểm chung của « địa hình trung du » là gồm toàn những đồi thấp, xếp nối tiếp nhau như hàng loạt bát úp, bao bọc lấy cũng hàng loạt thung lũng hẹp. Đây là những điều kiện đất đai rất thuận lợi cho việc sinh sống về thời cổ : những thung lũng hẹp dễ dàng khai phá thành ruộng nước, những sườn đồi thoải là đất làm nhà ở, đất chăn nuôi, trồng các loại cây ăn quả, v.v... Đất trung du đặc biệt thuận lợi cho giao thông vận tải vì các thung lũng đều ăn thông với nhau qua một số dốc rất ngắn và không cao lắm.

Tuy nhiên ở lọt giữa phần đất trung du và đồi núi, cũng vẫn có một số bãi sông, cánh đồng khá rộng. Nếu tính từ ngang Yên-bái ngược lên thì có vùng bãi sông Yên-bái — Đào-thịnh, các cánh đồng Yên-bình, Lục-yên, Nghĩa-đô, Yên-bình xã, phía sông Chảy, các cánh đồng Tuyên-quang, Trinh-tường, Ngô-khê, Bắc-quang, phía sông Lô. Từ ngang Yên-bái, Tuyên-quang về xuôi thì các đồi thấp càng thấp dần, các thung lũng được mở ra thành những cánh đồng rộng, gắn liền vào những bãi sông đôi khi rất lớn. Đó là các vùng Hạ-hòa, Đoan-hùng, Thanh-ba, Phù-ninh và Lâm-thao.

Trong phần đất giữa sông Hồng và sông Đà thì phải kể đến dải núi Hoàng-liên-sơn là dải núi đồ sộ nhất cao nhất và liên tục nhất trên đất nước ta (dải Trường-sơn tuy gồm nhiều dãy núi cao và cao nguyên nối tiếp nhau kéo dài trên 1.200 kilômét, nhưng đường sống núi thiếu liên tục, không bằng dải Hoàng-liên-sơn). Nếu lấy thung lũng ngòi Lao và thung lũng suối Tắc (là thung lũng trong đó có cánh đồng Quang-huy đã nói trên) *làm một* giới hạn để tiện việc phân chia từng đoạn thì từ biên giới Việt—Trung về đến suối Tắc,

https://tieulun.hopto.org

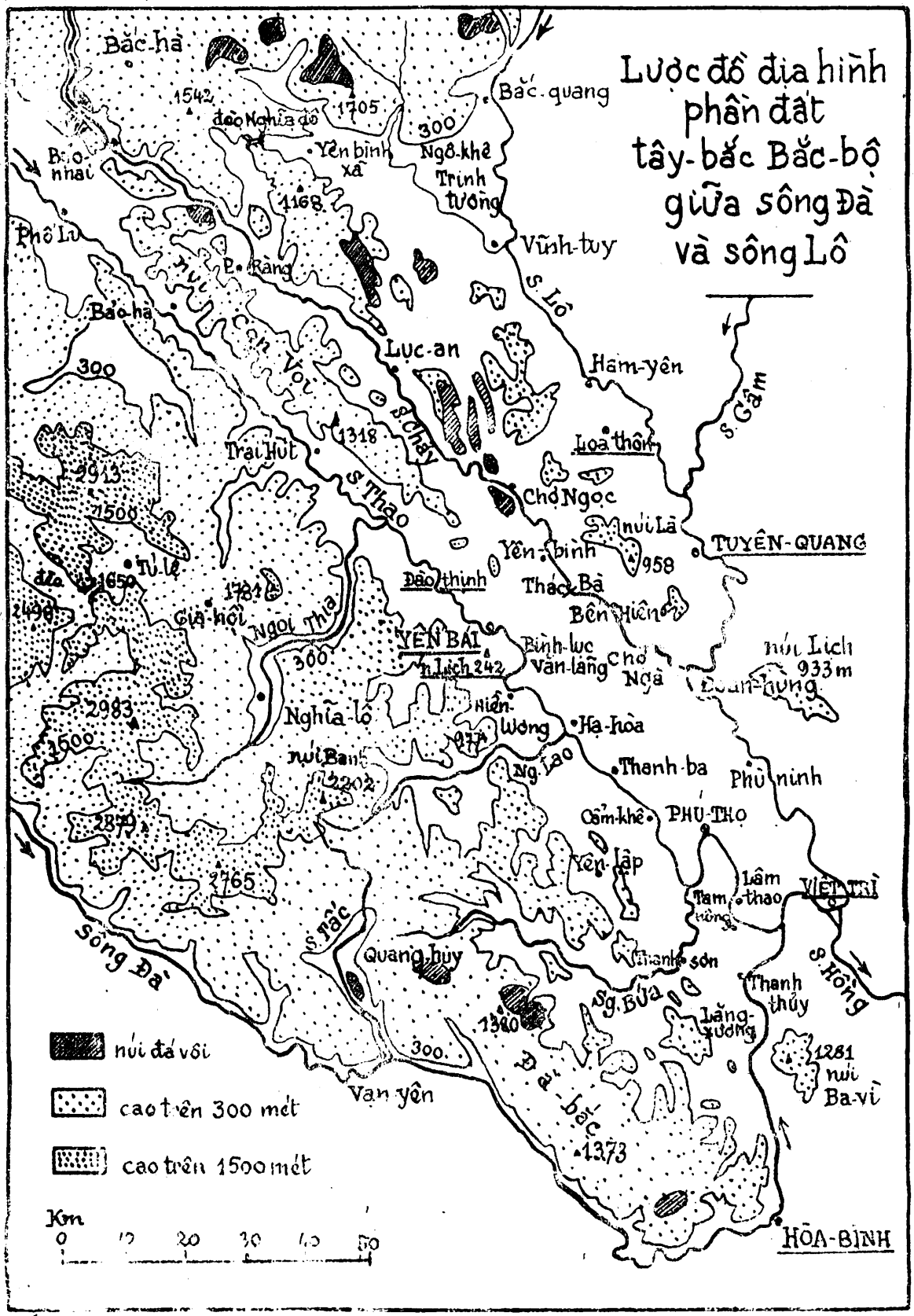

https://tieulun.hopto.org

Hình 3 — *Lược đồ địa hình phần đất tây-bắc Bắc-bộ nằm giữa sông Đà và sông Lô.*

Trên lược đồ, chúng tôi chỉ ghi lại những đất cao trên 1.500 mét, để làm nổi bật tính chất « vùng cao » của đất Tây — bắc Bắc-bộ. Phần đất cao trên 1.500 mét làm nổi rõ tính chất « cản trở giao thông » của dải Hoàng-liên-sơn và do đó càng cho ta thấy rõ tầm quan trọng có tính chất chiến lược của những cánh đồng vựa thóc (như Nghĩa-lộ và Quang-huy) và của những lối sang ngang có tính chất « độc đạo », bắt buộc của các thung lũng ngòi Lao, suối Tắc và nhất là sông Bứa. Nói đến các cuộc hành quân, dù đó là các cuộc xung đột nhỏ giữa các bộ lạc và liên minh bộ lạc về thời cổ đại xa xưa, thì cũng không thể bỏ qua được « giá trị chiến lược của địa hình » như chúng tôi đã trình bày ở trên. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để tiến quân vào giải phóng miền tây-bắc, hai cánh đồng lớn Nghĩa-lộ và Quang-huy cũng là hai vùng được Quân đội nhân dân Việt-nam giải phóng trước nhất, ngay những ngày đầu của đợt 1 chiến dịch (trung tuần tháng 10 năm 1952).

ngòi Lao, dải Hoàng-liên-sơn dài tới 180 kilômét và rộng từ 40 đến 70 kilômét. Dải núi đồ sộ như một bức thành kéo dài và cao tới mức đường sống núi ở cao liên tục trên 1.500 mét (tức cao ngang đỉnh cao nhất của dãy Tam-đảo 1.591 mét). Trên bức trường thành cao 1.500 mét và kéo dài 180 kilômét đó, chỉ có một đèo sang ngang cao dưới 1.500 mét : đó là đèo Khau Cọ (1.068 mét) trên đường từ Bảo-hà, Văn-bàn sang cánh đồng Than-uyên (22).

Khối núi phía bắc đèo Khau Cọ là khối Phan-si-păng vươn lên cao tới 3.143 mét ; đây là đỉnh núi cao nhất trên đất nước ta (cách thị xã Lao-cai 30 kilômét về tây-nam). Con đường từ Lao-cai sang Phong-thổ rồi xuống Lai-châu trên sông Đà thời xưa phải qua đèo Mây cao 2.020 mét, cao nhất trong các đèo trên đất nước ta. Con đường từ Lao-cai sang cánh đồng Bình-lư đi qua khu nghỉ mát Sa-pa (1.500 mét) và vượt đèo Ô-quy-hồ (1.450 mét).

Khối núi phía nam đèo Khau Cọ là khối Nghĩa-lộ. Đây là khối núi rộng nhất, bề ngang từ thung lũng sông Hồng sang thung lũng sông Đà có chỗ tới 70 kilômét. Các đỉnh núi đã xuống dưới 3.000 mét : dãy Làng Cung ở ngang Tú-lệ cao 2.913 mét ; dãy Pu-luông ở ngang Nghĩa-lộ cao 2.983 mét ; từ dãy Làng-cung sang dãy Pu-luông, điểm thấp nhất là đèo Khau Phạ, cao tới 1.650 mét. Dãy Pu-luông kéo dài thành một vòng cung với các dãy Xà-phìn (2.879 mét), núi Banh (2.202 mét) và bao bọc lấy cánh đồng Nghĩa-lộ (270 mét). Thời xưa từ Nghĩa-lộ có đường sang thung lũng sông Đà phía Sơn-la : đó là đường từ Nghĩa-lộ đi ngược lên Gia-hội, Tú-lệ và vượt đèo Khau Phạ đã nói trên.

Dãy núi Banh là dãy núi cao cuối cùng trên 2.000 mét. Từ núi Banh trở xuống phía đông-nam, dải núi thắt hẹp và có nhiều thung lũng chia cắt : ngòi Lao bắt nguồn từ sườn núi Banh và chảy về sông Hồng theo tây tây-nam, đông đông-bắc ; suối Tắc cũng bắt nguồn từ sườn núi Banh (cạnh nguồn ngòi Lao) và chảy về sông Đà theo hướng chung bắc — nam. Hai thung lũng này có thể coi như một giới hạn tự nhiên để phân chia dải Hoàng-liên-sơn, đồng thời là một đường qua lại giữa thung lũng sông Hồng và thung lũng sông Đà. Đoạn thứ hai này của dải Hoàng-liên-sơn chỉ còn cao từ 600 mét đến hơn 1.000mét và rộng chừng 20 đến 30 kilômét. Các ngọn núi cao đều dồn về phía sông Đà : núi Voi 1.380 mét, núi ở địa giới Phù-yên, Thanh-sơn ; núi Canh 1.373 mét, núi Biêu 1.196 mét, núi Hến 1.160 mét trên đất huyện Đà-bắc. Từ sườn núi Banh một nhánh nhỏ tách ra thành đồi núi huyện Yên-lập : núi Na 977 m, núi Đồng 963 m, v.v... Ở lọt giữa hai nhánh núi nói trên là thung lũng khá rộng và tương đối dài của sông Bứa, bắt nguồn từ sườn đông vùng núi Quang-huy, chảy qua các vùng Thu-cúc, Lai-đồng, Thạch-kiệt, Xuân-đài, Long-cốc, Địch-quả, sau đó, chảy về phía Phú-thọ.

Về phía thung lũng sông Hồng thì từ Lao-cai về đến Yên-bái, đồi núi ăn lan ra tận bờ sông nên thung lũng hẹp và sườn dốc ; từ Yên-bái về xuôi thì thung lũng mở rộng dần. Vùng hữu ngạn sông Hồng như Hạ-hòa, Cẩm-khê, Tam-nông và vùng tả ngạn sông Đà như Thanh-thủy, gồm phần lớn là những đồi thấp và những thung lũng rộng, nối liền vào những bãi sông, giống hệt như vùng trung du bên tả ngạn sông Hồng đã nói trên.

Phần đất giữa sông Hồng và sông Đà này tuy hầu hết là núi cao trùng điệp nhưng ở lọt giữa những dãy núi vẫn có một vài cánh đồng vào loại lớn, như cánh đồng Than-uyên ở cao 580 mét, cánh đồng Nghĩa-lộ ở cao 270 mét và cánh đồng Quang-huy ở cao 180 mét. Nghĩa-lộ là cánh đồng quan trọng vì chiều dài tới 20 kilômét và chiều rộng trung bình 4 kilômét ; cánh đồng Quang-huy nhỏ hơn nhưng cũng dài tới 12 kilômét với chiều rộng gần 3 kilômét. *Đây là hai trung tâm tụ cư quan trọng về*

https://tieulun.hopto.org

thời cổ: Nghĩa-lộ chỉ cách vùng Yên-bái có chừng 80 kilômét đường thung lũng ngòi Lâu và cách vùng Hạ-hòa cũng chừng đó theo đường thung lũng ngòi Lao; Quang-huy cũng có điều kiện liên lạc với thung lũng sông Hồng qua đường ngòi Lao, ngòi Lâu và nhất là bằng con đường thung lũng sông Bứa.

Nói tóm lại, trong toàn bộ phần đất tây bắc Bắc-bộ giữa sông Lô và sông Đà, nếu phân tích kỹ điều kiện địa hình thì có thể bước đầu rút ra những nhận xét như sau về mặt cư dân về thời cổ:

— Thung lũng sông Hồng là một đường giao thông thuận tiện quan trọng, nhưng khả năng định cư cho cả một cộng đồng người thì cũng rất hạn chế; nếu tính đến Yên-bái thì chỉ có vùng Đào-thịnh — Yên-bái là có đất đai trồng trọt; nhưng từ Yên-bái về xuôi thì khả năng sản xuất nông nghiệp khá dồi dào và do đó khả năng cư trú ổn định rất lớn, vì bắt đầu có nhiều đất bằng ven đồi núi và đất bãi sông của con sông Thao rất nhiều phù sa mầu mỡ.

— Về phía tả ngạn, tuy bị dải núi con Voi chắn ngang trên hàng trăm kilômét, nhưng từ Yên-bái về xuôi, thung lũng được mở ra rất rộng về phía thung lũng sông Chảy và thung lũng sông Lô, do đó toàn bộ dải đất nằm giữa vùng đất cao biên giới và hai thung lũng sông Lô, sông Hồng, là một dải đất có nhiều điều kiện định cư, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và giao thông đi lại ngang dọc, vì toàn đồi thấp trung du và nhiều thung lũng đất bằng hoặc bãi sông.

— Về phía hữu ngạn sông Hồng, ngoài vùng Yên-bái — Đào-thịnh đã nói trên và nếu trừ hai cánh đồng lớn Nghĩa-lộ, Quang-huy ra là những đất bằng và cao ở lọt giữa vùng núi cao, thì điều kiện định cư cho những cộng đồng người bị hạn chế rất nhiều, vì núi rất cao, đi lại rất khó khăn. Vùng định cư quan trọng bên hữu ngạn chỉ gặp từ Yên-bái về xuôi, tức các đất Hạ-hòa, Cẩm-khê, Tam-nông, Thanh-thủy, một phần Yên-lập và toàn bộ thung lũng sông Bứa tức vùng Thanh-sơn. Hai cánh đồng lớn Nghĩa-lộ và Quang-huy tuy khá rộng lớn nhưng lại ở khá cao và ở sâu vào giữa vùng núi cao, việc giao thông liên lạc với phía sông Hồng là phía cư dân đông đúc không phải là thuận tiện dễ dàng lắm.

Nhìn chung, do thiếu đất bằng để trồng trọt và sinh sống tập trung, do điều kiện giao thông khó khăn qua nhiều đèo cao và suối sâu, nên về thời cổ, trên phần đất tây bắc Bắc-bộ nước ta, giữa sông Đà và sông Lô, có lẽ tới ba phần tư là đất cao hiểm trở, không thuận tiện cho việc định cư tập trung những cộng đồng người tương đối lớn. Những con đường qua lại quan trọng chỉ có hai, là thung lũng sông Hồng và thung lũng sông Lô. Phần đất có cư dân tập trung với mật độ tương đối cao là vùng thung lũng sông Hồng phía dưới Yên-bái và vùng thung lũng sông Lô phía dưới Tuyên-quang: đây chính là phần đất thuộc bộ Văn-lang của các vua Hùng (23). Phần đất có cư dân tập trung ở mức độ thưa là vùng Yên-bái trên sông Hồng, vùng Yên-bình, Lục-yên (thuộc Yên-bái) trên sông Chảy và vùng Yên-sơn, Hàm-yên (thuộc Tuyên-quang) trên sông Lô: đây có thể là phần đất thuộc quyền cai trị trực tiếp của Thục Phán, còn phần đất cai trị gián tiếp có thể là vùng Nghĩa-lộ, Phù-yên (Quang-huy) và Mộc-châu, Yên-châu v.v...

Để minh họa nhận định trên, chỉ cần trở lại lịch sử đất nước ta trong hai nghìn năm gần đây: Hai Bà Trưng hoạt động trong vùng từ Ba-vì sang đến Bắc-ninh, Bắc-giang là chính; Lý Bôn (Lý Nam Đế) sau khi thua trận chạy lên vùng Tam-nông ngày nay; thời Đường, phía trên Phong-châu toàn là các châu ky mi; thời Lý thường gả các công chúa cho các thủ lĩnh miền ngược. Đến thời Lê mạt thì các vị chúa Bàu tức anh em Vũ Văn Uyên và Vũ Văn Mật đã một thời gian chiếm cứ vùng Yên-bái, Yên-bình trở lên, coi như một giang sơn riêng; các thành nhà Bàu, hiện nay còn vết tích, đã chốt đúng những vị trí yết hầu như Giới-phiên (Yên-bái), như ngã ba Đông-lý vào đất Yên-bình, v.v... (24).

ĐẤT QUÊ HƯƠNG CŨ CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG THỤC PHÁN: NƯỚC NAM CƯƠNG — BỘ AI LAO — ĐẤT TÂY ÂU.

Theo phương hướng nghiên cứu đã được vạch ra trong các mục trên, chúng tôi bắt đầu công việc tìm kiếm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán bằng cách *khoanh vùng thung lũng sông Hồng trong đoạn Yên-bái — Đào-thịnh*, sau đó chúng tôi tiến hành khảo sát chi tiết phần địa hình song song với việc phân tích so sánh đối chiếu các địa danh

https://tieulun.hopto.org

đáng lưu ý để rút ra một số kết luận bước đầu. Sau khi đã khảo sát kỹ vùng Yên-bái — Đào-thịnh, chúng tôi sẽ mở rộng việc khảo sát ra một số vùng lân cận. Các địa danh chính đã được ghi lại trong hai lược đồ số 2 và số 3. Ngoài ra nếu có điều kiện, đề nghị bạn đọc theo dõi thêm trên các bản đồ điều tra cơ bản cũ của Cục đo đạc và bản đồ Đông-dương (Service géographique de l'Indochine) (25).

Từ Đào-thịnh xuôi về Yên-bái, dòng sông Hồng uốn khúc rộng thành ba vành khuyên lớn về phía hữu ngạn, nên các bãi bồi ven sông đều ở về phía tả ngạn : Phía dưới Đào-thịnh là *bãi Lan-đình* đã nói ở mục trên, rồi đến *bãi Bái-dương* và sau cùng là *bãi Nam-cương* tức bãi Yên-bái ngày nay. Bãi Bái-dương rộng lớn nhất, nhưng về mặt giao thông thì bãi Nam-cương là quan trọng, vì ở vào ngã tư giao thông : đường sông Hồng, đường thung lũng ngòi Lâu vào cánh đồng Nghĩa-lộ và đường bộ từ thung lũng sông Hồng sang các cánh đồng lớn vùng Yên-bình trong thung lũng sông Chảy ; đường này, nay gọi là đường 13 A, từ Yên-bái sang Đông-lý, là đường sang ngang cuối cùng giữa thung lũng sông Hồng và thung lũng sông Chảy, vì từ đây ngược lên thì dãy núi Con Voi kéo dài trên 100 ki-lô-mét ngăn đôi hai bên thung lũng, lối qua lại rất khó khăn.

Tên *Nam-cương* có đã từ lâu đời. Giả Đam, nhà du lịch nổi tiếng người Trung-hoa, đã viết trong sách *Thập đạo chí* về thế kỷ thứ VIII, khi kể lại hành trình đường bộ từ phủ đô hộ An-nam (thời đó ở Tống-bình, tức vùng Hà-nội ngày nay) lên phía Yên-bái, Lao-cai như sau : « Từ An-nam, qua Giao-chỉ và Thái-bình, hơn một trăm dặm thì tới Phong-châu. Sau đó, đi qua Nam-điền, hơn một trăm ba mươi dặm thì tới huyện Ân-lâu » (26). Giao-chỉ là huyện Giao-chỉ ở phía tây phủ đô hộ tức vùng Từ-liêm, Đan-phượng ngày nay ; Thái-bình là huyện Thái-bình thời đó, ở vào quãng Quảng-oai (ngày nay tên xã Đồng-thái là tên mới ghép của hai làng cũ thời xưa là Đồng-bảng và Thái-bình). Khoảng cách hơn một trăm dặm tức hơn 53 km 100 khớp đúng với vùng Thái-bình, Thừa-lịnh, Quảng-oai ngày nay tức đất Phong-châu thời Đường (27). Còn khoảng cách hơn một trăm ba mươi dặm tức hơn 69 km khớp đúng với vùng Yên-bái, Bái-dương đã nói trên. Ở Bái-dương hiện còn làng *Lạc-điền* (28), bên hữu ngạn sông Thao còn làng *Lũ-điền* trên *bãi Âu-lâu* là bãi cửa sông của *ngòi Lâu*, một con ngòi lớn và dài từ phía gần Nghĩa-lộ chảy ra. Tên Ân-lâu nói trên như vậy chỉ là tên dịch âm từ tên việt cổ là Âu-lâu, tên của *huyện Âu-lâu* về thế kỷ thứ VIII ; tên Nam-điền thời đó sau đã tách thành Nam-cương và Lạc-điền, Lũ-điền.

Tên Nam-cương đã được ghi vào bản đồ điều tra cơ bản tỉ lệ 1/100 000 ngay từ đầu thế kỷ thứ XX này, nhưng mãi gần đây, tên đó mới được giới nghiên cứu cổ sử lưu ý khi truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua » được phổ biến (1963). Chúng tôi không tìm thấy địa danh Nam-cương ở vùng Cổ-loa, có lẽ vì tên đó là tên mới đặt sau thế kỷ thứ VIII như đã nói trên để chỉ một địa điểm cũ trong đất Âu-lâu thời xưa. Trái lại, *hai bãi sông lớn và một bến đò lớn vùng Yên-bái — Đào-thịnh đều có tên trên đất Cổ-loa ; đó là bãi Lan-đình, bãi Bái-dương và bến đò Miễu,*

Ở trong khu vòng thành Cổ-loa có *xóm Lan-trì* một trong bốn xóm của làng Đoài, ở ngay gần đền thờ An Dương Vương ; « Lan » chỉ tên gốc từ Lan-châu xuống, còn « trì » chỉ đặc điểm nơi đó có ao, hồ hoặc đầm. Tài liệu « *Trên mảnh đất Cổ-loa lịch sử* » đã tả rõ « bên phải cấm cung có đường thông ra vườn Thượng-uyển và hồ sen (khu xóm Lan-trì ngày nay, theo truyền thuyết) » (29). Tên « bái » trong *Bái-dương* là tên nôm của toàn vùng bãi sông lớn, nên khi thành lập tỉnh năm 1899—1900, vùng *Bái-dương* đã được chọn làm trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh mới là *An-bái*. Tên An (Yên) là tên được dùng rất rộng rãi từ lâu đời để chỉ các đất từ Vạn-yên trên sông Đà (Phù-yên) lên Trấn-yên trên sông Hồng và lên tận Yên-bình, Yên-sơn, Lục-yên, Hàm-yên, v.v... trên sông Chảy và sông Lô. Ở Cổ-loa cũng có tên « Bái », đó là *xóm Bái*, một trong số bốn xóm của làng Đông (30). Ở Yên-bái có *bến đò Miễu* sang bãi Âu-lâu thì ở Cổ-loa cũng có *bãi Miễu* ở chân thành cũ trên bờ sông Hoàng-giang ngay bên trái, cạnh đường đi vào Cổ-loa (31).

Theo *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (1773), sách *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống chép rằng : « Ở Phong-châu nước An-nam, có cánh đồng Lâm-tây, bên cạnh có động Thất-quán..." (32). Cánh đồng Lâm-tây là cánh đồng Nghĩa-lộ, còn *động Thất-quán chính là vùng Yên-bái — Đào-thịnh*. Hiện nay vẫn còn nhiều tên *Quán* quanh vùng Yên-bái : vùng Bách-lẫm thời trước là một cửa tuần thu thuế lâm sản chuyển về xuôi vẫn còn mang tên là *Tuần-quán* (phía đông thị xã Yên-bái 2 kilômét) ; vùng bắc Bái-dương có tên là *Nga-quán* và *Minh-quán*. Điều này chứng tỏ rằng *Quán là một tên nôm của vùng Yên-bái có từ lâu đời* (33).

https://tieulun.hopto.org

Chúng tôi khảo sát vùng Cổ-loa thì gặp lại tên *Quán* nhiều lần : nếu ở Nga-quán có một xóm là *xóm Mào-gà* thì xuống đến Cổ-loa lại gặp ngay trong thành một xóm vào loại « cổ xưa nhất, có từ thời An Dương Vương xây thành Cổ-loa (34) là *Xóm gà*, mà tên chữ là «*Quán kê thôn* » (35) tức là thôn gà *Quán*, thôn gà vùng *Quán*,... Ở Lực-canh, cách Cổ-loa 2 500 mét về tây-nam ngay bờ sông Hồng có *Quán-thôn*, sang bãi giữa sông Hồng có *Cựu-quán* và sang bờ hồ Tây bên hữu ngạn có *Quán-la*. Ngoài ra ở vùng Cổ-loa còn có làng *Lang-quán* (36), nhưng phải lên tận thị xã Tuyên-quang, mới thấy một *Lang-quán* nữa cạnh đường số 2, phía trên thị xã 7 kilômét.

Nếu ở vùng ven thị xã Yên-bái có đất *Phú-lộc*. Tuy-lộc ở phía nam thì ở Cổ-loa cũng có *Phúc-lộc*, Vân-lộc ở sát phía tây (Cầu-tre, Nghĩa-lại, Xóm-gà trên, ngoại Sát), có Gia-lộc ở sát đông-bắc và Lộc-hạ ở sát phía nam. Nếu vùng ngang Đào-thịnh, bên hữu ngạn có đất *Qui-mông* thì ở Lại-hoàng, vùng đông-nam Cổ-loa thời trước cũng có xã *Qui-mông*. Ở vùng Cường-thịnh, phía bắc thị xã Yên-bái có một con ngòi chảy xuống phía thị xã tên là ngòi *Cường-nỗ*, tức trùng tên với đất *Cường-nỗ* ở phía bắc Cổ-loa (vùng Đản-mỗ, Phan-xá) ; ngã ba sông Gâm, sông Lô cũng có tên là ngã ba Cường-nỗ (37). Ở đông-bắc Yên-bái 7 kilômét có làng *Đông-chiêm* thì ở phía tây Cổ-loa 3 kilômét có làng *Chiêm-trạch*, nơi có đền thờ cả gia đình ông *Nồi hầu*, một vị tướng của An Dương Vương ; truyền thuyết cũng nói rằng *quê tổ Nồi hầu là ở miền núi vùng Tuyên-quang*. Tên *Chiêm-trạch* có nghĩa là làng *Chiêm* ở vùng lầy lội nước úng, do đó làng này có thể có gốc là một làng *Chiêm* ở vùng Yên-bái, như làng *Đông-chiêm* chẳng hạn.

Có một điểm đáng chú ý là truyền thuyết về An Dương Vương nhiều lần nhắc đến họ *Đào* ở Tuyên-quang : bố Phán lấy con gái nhà họ *Đào* ở Tuyên-quang, bố đẻ ra Nồi-hầu là *Đào Hoàng*, còn ông tổ ba đời của *Đào Hoàng vốn ở Tuyên-quang* (38). Điều này có liên quan gì tới hai hiện tượng sau đây : một là những tên *Đào-thịnh*, *Đông-đào* (8 kilômét bắc đông bắc thị xã Yên-bái), *Đào-kiều* (11 kilômét đông đông bắc thị xã Yên-bái) và *Đào-lâm* (2 kilômét bắc Lục-yên) ? Hai là những tên *Lũ-kẻ*, *Loa-thôn*, *Loa-sơn* thuộc huyện Hàm-yên, tỉnh Tuyên-quang, ngay sát kilômét 31 đường số 2 đi Hà-giang, quãng ngã ba ra bến đò Bợ để lên Chiêm-hóa ? Tên *Lũ-điền* đã nói ở phần trên, cũng như *Lũ-khê* ở đây đều là biến âm của tên *Loa* ; trước đây trong một bài nghiên cứu về « đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng », chúng tôi đã nói đến một loạt làng Kẻ... trong vùng thung lũng sông Con ở Nghệ-an, trong đó có làng *Kẻ-loa* (39), và bước đầu đã nhận định rằng đó có thể là vết tích của một trong nhiều hướng di dân sau khi An Dương Vương mất thành Cổ-loa. Việc phát hiện một cụm tên *Lũ biến âm của Loa* (từ thời Lê về trước xã Cổ-loa có tên là trang *Kim-lũ* (40) và tên *Loa-sơn*, *Loa-thôn* chỉ ra rằng nơi đó nhất định có người vùng Cổ-loa mới chuyển về, nhưng không rõ thời gian chuyển là thời nào và lý do chuyển ra sao, có thể trong đó có lý do vì nơi đó là nguồn gốc cũ của tổ tiên.

Một hiện tượng nữa cũng đáng được lưu ý là việc dùng tên « *Cuông* » để tránh tên « *Quang* » hoặc tên « *Công* » ở một số nơi vùng Yên-bái và vùng sông Con, *những nơi có nhiều vết tích có thể là của An Dương Vương* Ở cạnh Minh-quán, phía tây-bắc là *Hóa-cuông* ; ở phía trên Đào-thịnh, vùng Mậu-a có *Thụy-cuông*, vùng Trại-hút có *Đông-cuông* (Đại Nam nhất thống chí, mục sông Thao ghi là thác Đông-quang). Vào Nghệ-an, ở núi con Công có đền thờ An Dương Vương gọi là *đền Cuông* ; ở ngã ba sông Con, sông Cả có thị trấn *Con Cuông*.

Cuối cùng trong thung lũng sông Hồng, phía trên thị xã Phú-thọ, có ga *Chí-chủ* (kilômét 109), nếu *Kẻ-chủ* là tên nôm của Cổ-loa và nếu *chí* là một từ gốc Mường có nghĩa là *bác* thì *Chí-chủ* cũng có thể là một vết tích của người dân Cổ-loa cũ.

Nói tóm lại, *qua việc khảo sát và phân tích bước đầu một số đặc điểm về địa hình và về địa danh của vùng Yên-bái, Tuyên-quang, chúng tôi thấy có nhiều đầu mối đáng lưu ý, có thể dẫn tới việc chứng minh rằng vùng Yên-bái, Tuyên-quang, chính là đất Thục thời cổ, là quê hương của Thục Phán, là nơi mà một số con cháu của An Dương Vương đã rút về để lánh nạn sau khi Cổ-loa thất thủ.*

Đất quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán đã mang ít nhất là ba tên trong truyền thuyết, trong các bản thần tích và trong lịch sử : *Nam-cương*, *Ai-lao* và *Tây-âu*. Theo truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua » thì Thục Phán là vua *nước Nam-cương*. Nếu nguồn gốc của truyền thuyết đó là đất Yên-bái, Nghĩa-lộ, Tuyên-quang và nếu đúng vùng Yên-bái là Nam-cương, tên mới đặt sau này mà truyền thuyết đã dùng, thì *vùng thung lũng sông Hồng trong đó có Yên-bái, Đào-thịnh, đúng là trung tâm chính trị, kinh tế của đất Thục thời xưa*.

https://tieulun.hopto.org

Đất quê hương của Thục Phán còn được gọi là *Ai-lao* trong một số thần tích. « *Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyện* », nói rằng *Thục Phán là bộ chúa Ai-lao ; Ai-lao bộ là một trong số mười lăm bộ của nước Văn-lang (41).* Trong luận văn nghiên cứu « *Bàn về nước Âu-lạc và An Dương Vương* », Nguyễn Duy Hinh đã nhận xét như sau : « Những thần tích ghi việc Thục Phán cai trị ở Ai-lao là những tài liệu do người sau này viết... Một số lớn thần tích do Nguyễn Bỉnh biên soạn vào thời Lê mạt ; Nguyễn Bỉnh mở đầu các thần tích bằng đoạn văn nói về Lạc Long Quân, Âu Cơ, Hùng Vương, Thục An Dương vương .. Đó là một câu mở đầu rập khuôn thường lệ cho hầu hết thần tích. Cho nên phải nghiên cứu tỉ mỉ, phân tích kỹ các thần tích, mới có thể khẳng định được Ai-lao là nơi nào... » (42).

Theo chúng tôi nghiên cứu thì *thung lũng sông Hồng là nơi đặc biệt có nhiều chữ « Lao » trong tên đất, tên sông : Chân-lao ở* bờ đầm Chính-công, *ngòi Lao* ở Hạ-hòa, *ngòi Kiến-lao* ở ngang Lan-đình, *khe Lao* ở ngang Mậu-a, *Vũ-lao* bên hữu ngạn có khu vực mỏ sắt lớn Làng Lếch, Bảo-hà...Chữ A dùng riêng hoặc dùng kết hợp với một chữ khác, hoặc đứng trước hoặc đứng sau cũng thường gặp : như *núi A* (274 mét ở sát ngã ba Nhân-mục trên đường số 2 Hàm-yên đi Hà-giang, như đất *Mậu-a* ở ngang kilômét 187 trên đường sắt đi Lao-cai, như *Sơn-a* ở sát đông bắc cánh đồng Nghĩa-lộ, như *A-mai* bên tả ngạn ngòi Lao, dưới chân núi Ông thuộc Hạ-hòa, v.v... *Như vậy hoặc cả vùng Yên-bái, Tuyên-quang hoặc riêng vùng thung lũng sông Hồng xưa kia có thể có tên việt cổ là A-lao, mà sau này do đọc nhầm rồi tiếp đến viết nhầm, nên A-lao đã trở thành Ai-lao.* Trong thực tế *việc nhầm lẫn đã từng xảy ra rồi*, nên trong các bản thần tích khi thì viết đúng là *A-lao* khi thì viết nhầm là *Ai-lao*. Nguyễn Duy Hinh, trong bài dẫn ở trên đã có lần nhận xét : « Đọc một số thần tích, chúng tôi thấy có bản ghi Thục Phán cai trị ở Ai-lao, có bản ghi trị ở A-lao... » (43). Nguyễn Bỉnh là hàn lâm viện đông các đại học sĩ đã biên soạn nhiều bản thần tích vào quãng 1572, Hồng-phúc nguyên niên, *như vậy cho tới thế kỷ thứ XVI tên A-Lao vẫn còn nhiều người biết đến* nhưng trái lại « đất A-lao là đất Yên-bái ngày nay » thì có lẽ các nhà nho ta không rõ lắm hoặc không biết đến và tên Ai-lao do được nhiều người dùng vì có nội dung không gian phần nào cụ thể, đã dần dần thay thế cho tên A-lao. *Chính sự nhầm lẫn địa danh nói trên đã dẫn tới việc đưa nguồn gốc của Thục Phán quá xa về phía tây, ra ngoài cả lãnh thổ nước Việt-nam ta và trong nhiều năm đã đánh lạc hướng tìm kiếm quê hương cũ của An Dương Vương.*

Như vậy, vùng Yên-bái—Đào-thịnh, từ chuyện Âu-lâu về thời Đường, còn có tên là đất A-lao và căn cứ vào một số thần tích, ngọc phả, thì vùng đó chính là quê hương của Thục Phán, là một bộ trong số 15 bộ của nước Văn-lang xưa. Tùy từng thời từng nơi và cũng tùy từng người đã phụng sao ngọc phả, biên soạn thần tích hoặc ghi chép truyền thuyết, vùng Yên-bái Đào-thịnh đã mang những tên khác nhau như A-lao, Ai-lao Phúc-lộc, Bình-văn, Nam-cương, v.v...

Tên huyện *Âu-lâu* chắc đã có từ lâu đời : *Lâu* là tên của một con ngòi lớn, mà đã là tên nôm thì tên đó cũng đã có từ cổ xưa và đã không thay đổi qua hàng chục thế kỷ, kể cả khi đã xuất hiện tên hán-việt đặt trùm lên tên nôm đó. Còn *Âu* là tên đất, tên bộ lạc, cũng là một tên nôm rất cổ. Theo truyền thuyết thì bà *Âu Cơ*, sau khi dừng lại ở Hiền-lương (Hạ-hòa) một thời gian để khai hoang và định cư cho một bộ phận con cái thì lại ra đi, ngược sông Hồng « về các vùng núi non xanh ngắt ». Bộ lạc *Âu*, con cháu bà *Âu Cơ*, định cư ở vùng bãi sông, ngã ba ngòi Lâu, sông Thao, ở ngay chân núi Lịch về phía bắc, có thể là bộ lạc *Âu-lâu* và chính bộ lạc *Âu-lâu* này đã để tên lại cho *bộ Âu-lâu, một trong số 15 bộ của nước Văn-lang thời xưa.* Đất *Âu-lâu* đó và cả đất bộ *Văn-lang* nữa, đã được sáp nhập với nhau thành một huyện mới là *huyện Mê-Linh* vào năm 111 trước Công nguyên, khi nhà Hán quyết định hủy bỏ hình thức bộ lạc và liên minh bộ lạc để thay vào đó một tổ chức hành chính chặt chẽ hơn gồm những quận, huyện, giống như bên Trung-quốc (xem chú (23)).

Đất « *Âu* » của bộ lạc *Âu-lâu* cũng có thể là một đầu mối để tìm hiểu việc đặt tên *Tây Âu* và *Âu Lạc*. Đất *Âu* đã được một số sử gia thời cổ đặt thêm cho từ « Tây » đứng trước, thành « *Tây Âu* » để dễ phân biệt với đất Mân Việt trước đó đã được gọi là « *Đông Âu* ». Về thế kỷ thứ VII, Nhan Sư Cổ đã giải thích : « Tây Âu tức là Lạc Việt, gọi Tây [Âu] là để phân biệt với Đông Âu » (44). Đất *Âu* cũng là một phần đất của người *Lạc Việt* ; nên Thục Phán khi xưng vương hiệu là An Dương Vương thì đã đặt tên nước là nước *Âu Lạc*, để nói lên rằng *quốc gia mới của người Lạc Việt bắt nguồn từ đất Âu ở vùng Yên-bái—Đào-thịnh. Ngay danh hiệu An Dương Vương cũng có thể đã bắt nguồn từ vùng Yên-bái—Đào-thịnh* : Như trên chúng tôi đã trình bày, từ đất Bái-dương đã hình thành tên An-bái (tức Yên-bái),

https://tieulun.hopto.org

như vậy rất có thể là Bái-dương của đất An (Yên) đã là đầu mối của sự hình thành một tên đất là đất *An-dương* và *vương hiệu An Dương Vương chỉ có nghĩa là một vị vương của đất An-dương là một đất cũ, đất nguồn gốc, ở tận Yên-bái — Đào-thịnh*. Trước đây (1971) nhà dân tộc học Lê Văn Hảo đã có ý kiến rằng, nếu danh hiệu An Dương Vương là một từ gốc Hán thì « *có thể hàm ý vua Thục là ông vua đã bình định được những bộ lạc vùng sông biển* ». « *An-dương có thể làm liên tưởng đến Phục-ba, một danh hiệu của Mã Viện* » (45). Chúng tôi thấy gợi ý của Lê Văn Hảo rất đáng được nghiên cứu thêm, vì An Dương Vương đóng đô ở Cổ-loa mà Cổ-loa là một đất cao có thể bao quát cả vùng hồ Lãng-bạc thời cổ, rộng mênh mông, lại có mực nước lên xuống theo thủy triều như mặt biển cả (46). Danh hiệu Phục-ba tướng quân của Lộ Bác Đức và của Mã Viện *có thể có ý nghĩa « hành quân đường sông biển được thắng lợi »*, nhưng danh hiệu đó cũng có thể có *ý nghĩa chế áp đối với danh hiệu An-dương của vua Thục nước Âu Lạc*.

Cách trung tâm Âu-lâu vùng Yên-bái — Đào-thịnh 40 kilômét về phía bắc, trong thung lũng con ngòi Biếc có một vùng mang tên là *Lịch-hạ*, thuộc huyện Yên-bình. Đứng về mặt địa danh thì vùng đó có thể có quan hệ với vùng *núi Lịch* đã nói ở trên, nhưng tên đó còn được ghi lại cả trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên : bảng thống kê các chức hầu có ghi Hạ Lịch Hầu là « tả tướng cũ của Âu-lạc chém Tây Vu Vương nên được phong hầu » ; « năm Nguyên Phong thứ 6 (tức năm 105 trước công nguyên), phong hầu cho tả tướng quân Hoàng Đồng » (47). Như vậy về thời An Dương Vương, *đất Tuyên-quang nói chung và đất Hạ-lịch nói riêng đã là nơi quê quán của một số tướng tá nổi tiếng trước kia của Thục Phán*, như NồiHầu, như cha ông của Hạ Lịch Hầu Hoàng Đồng, vv... Điểm này chứng minh thêm rằng *đất Yên-bái, Tuyên-quang về thời An Dương Vương đã là những trung tâm tụ cư lớn, có tầm quan trọng về các mặt chính trị, quân sự*, chứ không phải là những vùng rừng núi hoang vu, xa xôi và hẻo lánh, như nhiều người vẫn tưởng, khi so sánh với vùng trung du ven đồng bằng.

∴

MỘT SỐ KẾT LUẬN BƯỚC ĐẦU VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỀ PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ « NGUỒN GỐC CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG ».

1 — Đứng trên quan điểm của địa lý học lịch sử và vận dụng phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý vào đề tài nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam « *về nguồn gốc của An Dương Vương Thục Phán* », bước đầu chúng tôi đã *vạch ra một vài phương hướng cụ thể để có thể căn cứ vào đó mà đi sâu tìm hiểu về quê hương cũ của vị thủ lĩnh nước Âu-lạc*.

Việc nghiên cứu phê phán nội dung của câu chuyện « Chín Chúa tranh vua » và việc phân tích đánh giá một số truyền thuyết về cuộc xung đột giữa Hùng Vương và Thục Phán đã dẫn tới kết luận là *vùng Yên-bái — Đào-thịnh có thể là trung tâm của đất Thục cũ*. Việc phân tích và đối chiếu các địa danh cũng đã cho phép bước đầu nêu lên *hiện tượng trùng tên hàng loạt giữa vùng Yên-bái — Đào-thịnh, quê hương cũ có thể của Thục Phán và vùng Cổ-loa, đất đóng đô của An Dương Vương*. Phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu của địa danh học cũng đã dẫn đến việc chỉ định rõ ràng *đất Yên-bái trong thung lũng sông Hồng là đất Ai-lao của truyền thuyết, của các thần tích và ngọc phả, là đất huyện Âu-lâu về thời Đường, là đất bộ Âu-lâu, hoặc bộ Phúc-lộc, hoặc bộ Bình-văn, láng giềng của bộ Văn Lang về thời các vua Hùng*. Những kết luận bước đầu nói trên có thể dùng làm cơ sở để đưa ra những *nhận định mới về nguồn gốc của tên nước Âu-lạc và của danh hiệu An Dương Vương*.

2 — Vấn đề « *Nguồn gốc của An Dương Vương Thục Phán* » là một vấn đề lớn và phức tạp. Việc giải quyết vấn đề đó một cách trọn vẹn, toàn diện, là công việc của nhiều ngành, tiến hành nghiên cứu trên nhiều hướng, trong đó không thể thiếu được các cuộc điều tra sâu rộng, có sự phối hợp công tác của các cơ quan văn hóa địa phương.

Luận văn nghiên cứu bước đầu về « nguồn gốc của An Dương Vương Thục Phán » nói trên chỉ mới cho phép vạch ra một vài nét có tính chất « khung cảnh » : Thục Phán có thể là người láng giềng rất gần của Hùng Vương ; ông đứng đầu một cộng đồng người Lạc-việt sống trên các cánh đồng và các sườn đồi thấp có tính chất « trung du » theo danh từ địa lý, ở rải rác trong các thung lũng các nhánh hợp lưu của sông Đà, sông Chảy, sông Lô và trong thung lũng sông Hồng từ phía Yên-bái ngược lên. Sau khi thay vua Hùng cuối cùng làm chủ

https://tieulun.hopto.org

đất nước, Thục Phán đã chuyển về xuôi *đóng đô trên đất chiến lược Việt-thường để có thể giữ vững « thế chiến lược tam giác Cổ-loa — Lãng-bạc — Châu-sơn » (48). Đó là cuộc di dân nhỏ từ vùng Đào-thịnh, Lan-châu, Bái-dương về thành Cổ-loa, từ vùng ngoại vi Yên-bái và vùng Lục-an, Yên-bình, Hàm-yên, Yên-sơn về vùng ngoại thành Cổ-loa và lân cận.*

3— Muốn đi sâu hơn nữa vào việc nghiên cứu « *nguồn gốc của An Dương Vương Thục Phán* » chúng tôi thấy cần phải tập trung nhiều phương tiện khảo sát hơn nữa và nhiều tư liệu điều tra thực địa hơn nữa của các ngành nghiên cứu khác, đặc biệt là của ngành khảo cổ học. Để phục vụ tốt các đoàn khảo sát sau này, chúng tôi đề nghị Uỷ ban Khoa học xã hội và các Viện trực thuộc đặt kế hoạch *xây dựng ngay một tập « lược đồ nghiên cứu »* vùng Nghĩa-lộ, Yên-bái, Tuyên-quang, Vĩnh-phú. Tỉ lệ 1/100.000 hiện đã có, nhưng cần chụp lại để phóng to gấp hai (X2) thành tỉ lệ sử dụng là 1/50.000. Đối với vùng Yên-bái—Đào-thịnh thì cần phóng to gấp bốn (X4) thành tỉ lệ sử dụng là 1/25.000 hoặc lớn hơn nữa (49). Trên các « lược đồ nghiên cứu » đó cần ghi lại tất cả các địa danh: tên nôm, tên hán-việt, tên địa phương hiện nay, tên các gò đống, khúc sông, các đền miếu, v.v... số tên càng nhiều càng tốt và càng cổ càng hay, các đơn vị hành chính từ thời cổ tới nay, v.v... Các lược đồ nghiên cứu đó sẽ là cơ sở thống nhất về mặt khoa học để các đoàn điều tra khảo sát ghi lại kết quả nghiên cứu trên thực địa về các mặt khai quật khảo cổ, phát hiện di tích lịch sử, về các mặt cư dân, văn hóa, sản xuất, v.v... *Các lược đồ nghiên cứu sẽ là một nguồn gợi ý rất phong phú cho công tác nghiên cứu không những vấn đề An Dương Vương Thục Phán, mà bao gồm cả nhiều vấn đề về thời Hùng Vương, về giới hạn phía tây-bắc của nước Văn Lang.* Thí dụ: ở ngang Lan-đình phía hữu ngạn có « ngòi vúa »; vúa đây là gì, là ai? Ở ngang Nhân mục phía hữu ngạn sông Chảy có « Ao vua »; ao vua đây là gì, vua chỉ ai? Có sự trùng lặp gì với ao vua trong truyền thuyết Sơn Tinh bên núi Ba-vì? Ở ngang Hạ-hòa phía tả ngạn có núi Buộm (267 m); tên việt cổ đó có nghĩa là gì? Về miền xuôi ta còn gặp nhiều tên Buộm, trong đó có chợ Buộm vùng Gia-lộc, Hải-dương, v.v...

Công tác điều tra sẽ gặp một số khó khăn : một là cư dân vùng này đã thay đổi có lẽ nhiều lần trong hơn 2.000 năm nay ; công việc điều tra sẽ không đơn thuần như việc điều tra thành phần dân tộc hiện đang sống trên thực địa, hai là vùng điều tra này có rất nhiều vết tích lịch sử nhưng lại thuộc một thời kỳ lịch sử gần đây là thời hai anh em Vũ Văn Uyên và Vũ Văn Mật, các vị chúa Bầu của giang sơn một cõi là vùng Phố Cát, Đại-Đồng, về thời Lê mạt. Trong rất nhiều di tích rất « nổi » của các chúa Bầu, cần tìm cho ra những di tích của thời Thục Phán rất quý nhưng lại rất « chìm »; khó khăn lớn thứ ba là hiện nay một phần lớn thung lũng sông Chảy và thung lũng các nhánh của sông Chảy đã bị ngập dưới mặt nước hồ nhân tạo Thác-bà, diện điều tra do đó đã bị thu hẹp nhiều và phần còn lại hiện nay chắc chắn là nghèo nàn về mặt di tích thời Thục Phán, vì ở vào những vùng cao và hẻo lánh.

Trước mắt chúng tôi thấy cần điều tra lại nguồn gốc của câu chuyện « Chín Chúa tranh vua », câu chuyện « vua nước Nam-cương », lý do tại sao nước Nam-cương lại « ở phía tây nước Văn-lang », trong khi theo nội dung câu chuyện thì chín vị « chúa Mường » lại tranh nhau lập công quanh vùng Hòa-an (Cao-bằng). Có thể truyền thuyết « Chín Chúa tranh vua » là do nhiều truyền thuyết của nhiều địa phương chắp lại cho nội dung được phong phú và sau đó thêm phần Thục Phán vào cho có tính chất lịch sử hấp dẫn. Các tên đất trong truyền thuyết là tên ở vùng Cao-bằng, nhưng tên người như tên chúa Lâm Tuyền Thượng lại có vẻ là tên đất, vì vùng sông Chảy có đất Lâm-trường thượng, Lâm-trường trung và Lâm-trường hạ... Nếu thạp đồng và trống đồng Đào-thịnh đã là những vật chứng để nói lên rằng vùng Đào-thịnh xưa kia là một trung tâm tụ cư quan trọng thì việc phát hiện « Đào-thịnh có thể là trung tâm của đất Thục » sẽ đem lại cho thạp đồng và trống đồng đó một giá trị mới : đó là giá trị của những hiện vật tiêu biểu cho nền văn hóa Lạc-việt trên đất Thục. Những tượng người trên nắp thạp, những hình trang trí trên thạp và trên trống cần được nghiên cứu kỹ, có so sánh phân tích, để làm nổi bật những nét độc đáo, những loại hình địa phương của nền văn minh sông Hồng xa xưa.

CHÚ THÍCH

(1) Trong hai mươi năm trở lại đây, chỉ tính riêng trên miền Bắc đất nước ta, đã có nhiều công trình nghiên cứu về An Dương Vương được công bố. Để bạn đọc tiện tra cứu, chúng tôi xin ghi lại đây một số luận văn đáng lưu ý nhất, hoặc về mặt phương pháp đặt vấn đề và

https://tieulun.hopto.org

nghiên cứu vấn đề, hoặc về tính chất tổng quát, sơ kết và tổng kết của luận văn :

— Đào Duy Anh — *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* — Chuyên san của Tập san *Đại học Văn khoa* — Hà-nội 1957.

— Đào Duy Anh — *Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương. Khảo cổ học* số 3 — 4, tháng 12 năm 1969, trang 138... 143.

— Nguyễn Duy Hinh — *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương. Khảo cổ học* số 3 — 4 đã dẫn, trang 144... 154.

— Đỗ Văn Ninh — *Chồi Âu Lạc mọc từ gốc Văn-lang. Khảo cổ học* số 3 — 4 đã dẫn, trang 89... 99.

— Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh — *Về An Dương Vương* (Quá trình nghiên cứu, những điểm đã nhất trí và những điểm chưa nhất trí — *Hùng Vương dựng nước* tập III, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội 1973, trang 362...382.

Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh — *Thời An Dương Vương trong quan hệ với thời Hùng Vương* — *Hùng Vương dựng nước* tập IV, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội 1974, trang 382...387.

(2) Xem ba tài liệu gốc :

— Lã Văn Lô — *Quanh vấn đề An Dương Vương, Thục Phán hay là truyền thuyết « Cầu Chủa cheng vùa » của đồng bào Tày.* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 50 và 51, tháng 5 và tháng 6 năm 1963, trang 48... và 58...

— Nguyễn Linh — *Bàn về nước Thục của Thục Phán — Nghiên cứu lịch sử* số 124, tháng 7 năm 1969, trang 45... 50.

— Nguyễn Duy Hinh — *Bàn về nước Âu-lạc và An Dương vương (mục An Dương Vương là ai ?)* Tài liệu đã dẫn, trang 150... 154.

(3) Romanet du Caillaud (Rômanê duy Cai-ô) — *Notice sur le Tong-king* (Lược thảo về xứ Bắc-kỳ) — Extrait du Bulletin de la Société de Géographie — Paris Challamel 1880.

(4) Romanet du Caillaud — *Histoire de l'intervention française au Tong-king de 1872 à 1874* — Paris Challamel 1880.

(5) Mục « Những điểm chưa nhất trí » trong bài *« Về An Dương Vương »* đã dẫn trên, trang 372, Theo Trần Quốc Vượng và Đỗ Văn Ninh, ông Lê Bỉnh Sư là *người kinh vốn ở Nghĩa-lộ, sau năm 1947 mới dời về ở tại huyện Hòa-an (Cao-bằng).*

(6) Phạm Như Hồ và Đỗ Đình Truật — *Vài ý kiến quanh truyền thuyết « Cầu Chủa cheng vùa » — Hùng vương dựng nước*, tập III, trang 400. Theo các tác giả thì ông Lê Bỉnh Sư lại *thuộc dân tộc Tày* quê ở Hòa-an. Chúng tôi thấy cần làm sáng tỏ việc ông Lê Bỉnh Sư cư trú ở Nghĩa-lộ : nghề nghiệp cũ, lý do chuyển đến Nghĩa-lộ để ở, thời gian sinh sống ở Tây-bắc, v.v... Những điểm này sẽ góp phần tìm ra nguồn gốc của truyền thuyết « Cầu Chủa cheng vùa ». Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất Cao-bằng, Lạng-sơn, nên việc xác định thành phần dân tộc Tày là một việc không giản đơn. Hiện nay ở vùng Bắc-sơn, Thất-khê, Hòa-an, còn lại một số dòng họ gốc ở miền xuôi, con cháu các quan lại thời Lê Mạc.

(7) Hà Kỉnh — Đoàn Công Hoạt — *Truyền thuyết Sơn Tinh* — Ty Văn hóa Thông tin Hà-tây 1975.

(8) Nguyễn Khắc Xương — *Truyền thuyết Hùng vương* — Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh-phú 1974.

(9) Đinh Văn Nhật — *Địa lý tự nhiên Việt-nam* — Nhà xuất bản Giáo dục, tập I (in lần thứ hai) 1971, trang 30, 31, 32. Bạn đọc nên đọc toàn bộ phần địa hình « Miền đồi núi ở phía bắc thung lũng sông Hồng » và « Miền đồi núi từ thung lũng sông Hồng đến thung lũng sông Cả ». Chú ý các hình ảnh minh họa, các lược đồ địa hình và các lược đồ cắt ngang.

(10) *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Phạm Trọng Điềm, hiệu đính của Đào Duy Anh, nhà xuất bản khoa học xã hội 1971, tập IV, trang 258, 259, 263.

(11) *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, trang 311.

(12) *Địa lý tự nhiên Việt-nam*, trang 26, 27.

(13) *Truyền thuyết Hùng vương*, trang 28.

(14) Nguyễn Xuân Lân — *Địa chí tỉnh Vĩnh-phú* — Ty văn hóa tỉnh Vĩnh-phú 1974, trang 24 — Bản đồ 1/100.000 *Đông-dương* loại cũ (1908), tờ Thanh-ba, số 36. Tọa độ địa lý 21°32' bắc, 105°01' đông.

(15) Nguyễn Trãi — *Dư địa chí* — bản dịch của Phan Duy Tiếp, hiệu đính và chú thích của Hà Văn Tấn — Nhà xuất bản Sử học 1960, trang 28, 32, 36.

(16) *Núi Lịch* (242 mét) nói đây có tầm quan trọng đặc biệt về mặt lịch sử cổ đại nước ta. Ở phía nam núi Lịch 8 kilômét có cánh đồng Đại-lịch là lị sở của huyện Văn-chấn về thời Nguyễn. Đất Nghĩa-lộ thời trước có tên là Hạ-lộ ; đất Hạ-hòa có tên là Hạ-hoa, tên gọi từ thời Đinh (tên Hoa là núi Hoa (267m) ở tả ngạn sông Hồng, cách sông 5 kilômét), như vậy tên Hạ có thể là tên nôm thời xưa của đất vùng quanh núi Lịch (242 mét) và Hạ-lịch có thể là một tên đất, tên vùng. Ở phía bắc núi Lịch hơn 40 kilômét, còn có một cánh đồng tên là Lịch-hạ sẽ nói đến trong mục sau. Núi

https://tieulun.hopto.org

Lịch (242 mét) nói trên, khác với núi Lịch (933 mét) thuộc huyện Sơn-dương (Tuyên-quang) ở cách Đoan-hùng 15 kilômét về phía đông. Lê Quý Đôn đã nói đến núi Lịch (933 mét) này trong *Kiến Văn tiểu lục* (quyển VI); ở chân núi Lịch này có cánh đồng Yên-lịch. Xem thêm chú thích (2) trong mục XXVII của *Dư địa chí* đã dẫn trên, trang 116; ngoài ra ở vùng Thanh-thủy cũng có một làng Lịch-sơn. Vấn đề hai núi Lịch này và vấn đề Hạ-lịch cần được nghiên cứu thêm vì có thể góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề trong lịch sử nước ta.

(17) Tác giả khuyết danh — *Việt sử lược* — bản dịch và chú giải của Trần Quốc Vượng — Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1960, trang 13, 14. Nguyễn Trãi—*Dư địa chí*—sách đã dẫn, trang 20. Vũ Quỳnh — Kiều Phú—*Lĩnh Nam chích quái*— bản dịch và chú thích của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San, Nhà xuất bản Văn hóa 1960, trang 23.

(18) Ở vùng chân dãy núi Tam-đảo cũng có một xã Lan-đình, nhưng chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ.

(19) Nguyễn Lương Bích — *Lạc việt, Lạc vương,...* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56, tháng 11 năm 1963, trang 8.

(20) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*—Nhà xuất bản Khoa học 1964, trang 29.

(21) Nói chung, hiện nay trên quả đất, đại bộ phận nhân loại sinh sống tập trung ở các miền đất thấp, cao hơn mặt biển không quá 200 mét vì ở đấy đất đai dễ trồng trọt, giao thông thuận lợi, Trên các bản đồ đại cương, đây là phần được tô màu xanh lá mạ cho tới độ cao 100 mét, màu xanh lá cây cho tới độ cao 200 mét. Đây là những phần đất có thể là đồng bằng, có thể là bình nguyên (tức lẫn đồi thấp), nhưng có đặc điểm chung là đất cư trú.

(22) *Địa lý tự nhiên Việt-nam*, trang 28, 29.

(23) Chúng tôi sẽ dành riêng một luận văn nghiên cứu cho vấn đề *« Bộ Văn-lang của Hùng vương »* sau khi đã trình bày *« huyện Mê-linh về thời Hai Bà Trưng »* trong một luận văn đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm 1976.

(24) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 308, 318, 319, 320, 336, 342, 343, 344; xem thêm Chúa Bàu là ai và Phố Cát, Đại-đồng trong bài *« Di tích khảo cổ trong lòng hồ Thác Bà »* của Đỗ Văn Ninh đăng trong tạp chí *Khảo cổ học* số 9, 10, tháng 6 năm 1971, trang 169... 177.

(25) Các tờ 1/100.000 số 16 — Lục-an-châu, số 25 — Yên-bái, số 26 — Tuyên-quang, số 36 — Thanh-ba, số 37 — Việt-trì, số 47 — Vạn-yên và số 48 — Sơn-tây.

(26) Paul Pelliot — *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* — BEFEO — IV (1904), p. 364.

(27) Chúng tôi sẽ có luận văn dành riêng cho *« Phong-châu thời Đường »*.

(28) Đây không phải là loại ruộng Lạc « theo nước triều lên xuống » như *Thủy kinh chú* đã dẫn theo *Giao-châu ngoại vực ký*. Bạn đọc đón đọc luận văn nghiên cứu *« Ruộng Lạc về thời Hùng vương »* sẽ đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(29) Trần Quốc Vượng — *Trên mảnh đất Cổ-loa lịch sử* — Sở Văn hóa Thông tin Hà-nội 1970, trang 54.

(30) Vương Hoàng Tuyên — *Vấn đề nguồn gốc An Dương Vương qua tài liệu ngôn ngữ, dân tộc học — Hùng Vương dựng nước*, tập IV, trang 398.

(31) Xem bản đồ Cổ-loa ở cuối sách *Trên mảnh đất Cổ-loa lịch sử* và ở trang 108, tạp chí *Khảo cổ học* số 3, 4, tháng 12 năm 1969.

(32) Lê Quý Đôn — *Vân đài loại ngữ* — bản dịch và khảo thích của Trần Văn Giáp, Nhà xuất bản Văn hóa 1962, trang 150.

(33) Ở Bách-lãm, Tuần-quán có đền thờ Diệp phu nhân là một đền vào loại tối linh trên bờ sông Thao *(Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 312*)*,

(34) *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, trang 398.

(35) Trần Quốc Vượng — *Cổ-loa — Khảo cổ học* số 3 — 4, tháng 12 năm 1969, trang 102 — *Hùng Vương...* tập IV, trang 400.

(36) *Khảo cổ học* số 3 — 4, trang 116.

(37) *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, trang 334, 340.

(38) *Trên mảnh đất Cổ-loa lịch sử*. trang 34 và 72. *Khảo cổ học* số 11 — 12, tháng 12 năm 1971, trang 87, 88.

(39) *Nghiên cứu lịch sử* số 159, tháng 11 và 12 năm 1974, trang 38.

(40) Trần Quốc Vượng — *Cổ-loa: truyền thuyết và lịch sử — Hùng Vương dựng nước*, tập IV, trang 406.

(41) Trần Quốc Vượng và Nguyễn Từ Chi — *Vua Chủ — Khảo cổ học* số 11 — 12, tháng 12 năm 1971, trang 96.

(42) *Khảo cổ học* số 3 — 4, trang 153

(43) *Khảo cổ học* số 3 — 4, chú (1) trang 153

(44) *Khảo cổ học* số 3 — 4, trang 149.

(Xem tiếp trang 87)

https://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU

VỀ MỘT SỐ ĐIỂM CẦN XÁC MINH TRONG CUỐN «VIỆT-NAM NGHĨA LIỆT SỬ»

THIẾT THẠCH

TÔI đã đọc nhiều lần cuốn « Việt-nam nghĩa liệt sử », rất xúc động về những tấm gương yêu nước kiên trinh bất khuất của những liệt sĩ được ghi chép trong đó. Cuốn sách này ghi lại tiểu sử và thơ văn điếu những người hoạt động cách mạng phần lớn thuộc phong trào Phan Bội Châu đã hy sinh từ năm 1906 đến 1917, là một tài liệu lịch sử quí báu và có giá trị về văn thơ yêu nước và cách mạng thời kỳ đầu thế kỷ XX. Tuy vậy, sách được viết và xuất bản trong hoàn cảnh hoạt động cách mạng bí mật, phải đối phó với âm mưu đàn áp của kẻ thù, không có điều kiện điều tra nghiên cứu, nên về tác giả cuốn sách cũng như về một số nhân vật được ghi chép trong sách có những điều chưa rõ ràng, chưa đầy đủ cần được xác minh và bổ sung thêm. Tôi đã đọc bài « Ý kiến trao đổi về cuốn Việt-nam nghĩa liệt sử » của đồng chí Chương Thâu (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử » số 151 tháng 7 và 8 năm 1973), sau đây xin đóng góp thêm một số ý kiến.

1 — Đặng Đoàn Bằng tác giả cuốn « Việt-nam nghĩa liệt sử » cũng là Đặng Xung Hồng.

Tôi nhất trí với ý kiến của đồng chí Chương Thâu nhận định rằng Đặng Đoàn Bằng, Đặng Hữu Bằng, Đặng Xung Hồng là một người. Để xác nhận việc này đồng chí Chương Thâu căn cứ vào ý kiến của ông Nguyễn Như Lệ và so sánh đối chiếu phần nói về việc thành lập chính phủ lâm thời của Việt-nam quang phục hội ở trong cuốn «Phan Bội Châu niên biểu » của Phan Bội Châu và cuốn «Hội kín ở Annam» (Les sociétés secrètes en terre d'Annam) của Georges Coulet. Sau đây tôi dẫn thêm một số tài liệu góp phần xác minh sự kiện trên :

1 — Sau các vụ ném bom giết tên tuần phủ Thái-bình Nguyễn Duy Hàn và giết 2 tên Pháp tại khách sạn Hà-nội trong năm 1913 chính quyền thực dân Pháp và bọn tay sai, tìm mọi cách dò xét theo dõi đàn áp phong trào cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo. Hội đồng đề hình ngày 5 tháng 9 năm 1913 đã mở phiên tòa xử vắng mặt 12 người, xử 6 án tử hình (trong đó có Cường Để, Phan Bội Châu) và 6 án đầy biệt xứ (trong đó có Đặng Hữu Bằng). Về Đặng Hữu Bằng bản án ghi căn cước như sau : « Đặng Hữu Bằng tức Đặng Trọng Hồng tức Đặng Hán, tức Cả Bằng tức Cậu Thông Sung hay xung Hồng Nguyên quán : làng Hành-thiện tỉnh Nam-định. Xuất dương vào năm 1905. Tốt nghiệp trường lục quân Nhật. Sĩ quan huấn luyện quân đội Trung-quốc ở Quảng-tây. Phát hiện ở Long-châu (1913). Bị kết án đày biệt xứ... » (1).

2 — Trong số những người sang Nhật trong phong trào Đông-du có Bùi Như Uyển người làng Liên-bạt, tổng Sà-cầu, huyện Sơn-lãng, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, được Nguyễn Thượng Hiền giới thiệu sang Nhật tháng 10 năm 1907, Uyển học tiếng Nhật và toán ở Hoành-tân 13 tháng, sau đó đi Phi-luật-tân, Tân-gia-ba rồi trở về Nhật. Tháng 5-1912 Uyển trở về nước, làm ăn, không hoạt động cách mạng nữa. Trong lời khai của Uyển ở Án-sát Nam-định có đoạn: « Tôi thường đi lại nhà Phan Bội Châu, ở đó tôi gặp Ấm Bằng, Bầy và Kiều người Hành-thiện và hoàng thân Cường Để thỉnh thoảng đến đó để bàn luận công việc với Phan Bội Châu » (lời khai ngày 25-5-1912). « Năm 1907, khi tôi ở một trường ở Hoành-tân để học tiếng Nhật, tôi thấy Nguyễn Xuân Thức

https://tieulun.hopto.org

gọi là Tử Trung cùng học một trường với tôi. Tôi lại thấy Đặng Hữu Bằng gọi là Sung Hồng học ở một trường thể dục ở Đông-kinh (Nhật-bản). Tôi cũng gặp Đặng Vũ Cao tức Kiều và Đặng Vũ Giá tức Bầy và Tử Mẫn ở một trường khác để học tiếng Anh. Tháng 12 năm 1908, tôi đi Phi-luật-tân, từ đó tôi xa cách những người nói trên và chúng tôi không viết thư cho nhau. Tháng 2 năm 1910, khi tôi trở lại Hoành-tân, tôi được Phan Bội Châu (vẫn ở Hoành-tân) báo tin cho biết là Thức đã về nước, Bằng đã đi Quảng-tây và Giá và Kiều đều đi Xiêm-la... ». (lời khai ngày 5-6-1912) (2).

Căn cứ vào ý kiến của đồng chí Chương Thâu và những tài liệu tôi dẫn chứng ở trên, ta có thể kết luận rằng Đặng Đoàn Bằng, hay Đặng Hữu Bằng cũng là Đặng Xung Hồng. Cho nên những hoạt động của Đặng Xung Hồng mà Phan Bội Châu ghi lại trong cuốn « Phan Bội Châu niên biểu » cũng là những hoạt động của Đặng Đoàn Bằng,

Nói tóm lại Đặng Đoàn Bằng quê ở làng Hành-thiện, Phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định, con cụ nghè Đặng Hữu Dương, lúc ở nhà tên là Đặng Hữu Bằng thường gọi là cậu Ấm Bằng ; thời gian ở Nhật và ở Trung-quốc thường gọi là Đặng Xung Hồng. Đặng Đoàn Bằng sinh vào khoảng từ năm 1883 đến 1889, xuất dương sang Nhật, vào khoảng từ 1905 đến đầu năm 1907, học trường lục quân ở Nhật, vào khoảng năm 1909 trở sang Trung-quốc hoạt động ở vùng Quảng-tây, có tham gia quân đội Trung-quốc. Đầu năm 1912, dự cuộc hội nghị thành lập Việt-nam quang phục hội do Phan Bội Châu triệu tập tại nhà từ đường Lưu Vĩnh Phúc ở Sa-hà, được cử làm ủy viên vận động trong nước phụ trách Bắc-kỳ của Chính phủ lâm thời của Việt-nam quang phục hội. Năm 1912 về trong nước vận động cách mạng, mang sang cho Việt-nam quang phục hội được 600đ. Năm 1914, lúc Phan Bội Châu bị bọn Long Tế Quang bắt giam, Đặng Đoàn Bằng lúc đó ở Quảng-châu đã đánh điện giục Nguyễn Thượng Hiền can thiệp với Đoàn Kỳ Thụy. Tháng 6 năm 1916, Đặng Đoàn Bằng viết bài tựa cuốn «Việt-nam nghĩa liệt sử». Từ đó về sau, hoạt động cách mạng của ông, và ông đã mất năm nào trong hoàn cảnh nào, thì đến nay chúng ta cũng chưa biết rõ.

2 – Đặng Đoàn Bằng và Đặng Tử Mẫn là 2 người khác nhau

Sau khi đã xác nhận Đặng Đoàn Bằng là Đặng Xung Hồng, thì đọc lại cuốn « Phan Bội Châu niên biểu » ta càng thấy rõ là Đặng Đoàn Bằng không thể là Đặng Tử Mẫn được, vì trong cuốn sách này Phan Bội Châu nói rõ tiểu sử và hoạt động riêng biệt của 2 người. Như trong Chính phủ lâm thời của Việt-nam quang phục hội thì Đặng Tử Mẫn làm ủy viên kinh tế, còn Đặng Xung Hồng (tức là Đặng Đoàn Bằng) làm ủy viên vận động trong nước v.v... Vì vậy trong « Lời người dịch » cuốn « Việt-nam nghĩa liệt sử » do Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1972, ông Tôn Quang Phiệt cho Đặng Đoàn Bằng là Đặng Tử Mẫn và lấy tiểu sử của Đặng Tử Mẫn làm tiểu sử của Đặng Đoàn Bằng là không đúng.

Đặng Tử Mẫn là ai ? về hoạt động của Đặng Tử Mẫn, Phan Bội Châu trong cuốn « Phan Bội Trâu niên biểu » đã nói đến nhiều.

Nhưng vấn đề cần trao đổi thêm là Đặng Tử Mẫn trước khi xuất dương tên là gì, xuất thân từ gia đình nào.

Theo đồng chí Chương Thâu căn cứ vào ý kiến của ông Nguyễn Như Lệ thì Đặng Tử Mẫn quê ở làng Hành-thiện trước khi xuất dương tên là Đặng Huy Dật con cụ tú tài Đặng Huy Duệ, và là cậu của Đặng Hữu Bằng.

Nhưng theo một số tài liệu lưu trữ thì Đặng Tử Mẫn không phải là Đặng Huy Dật mà là Đặng Vũ Giá, tức Bầy cũng là người làng Hành-thiện, tỉnh Nam-định. Sau đây là những tài liệu dẫn chứng :

1 — Trong bản danh sách những người bản xứ quê ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ bí mật xuất dương do thống sứ Bắc-kỳ gửi cho các công sứ tỉnh tháng 12 năm 1913 có ghi :

– Đặng Tử Mẫn tức Giá, quê làng Hành-thiện tỉnh Nam-định (Bắc-kỳ) cựu sinh viên ở Nhật. Có hai bàn tay rách nát vì bom nổ trong lúc chế tạo bom ở Hương-cảng (10-1-1913).

– Đặng Huy Dật tức Đặng Ôn, tức Ngô Lân, quê ở làng Hành-thiện, tỉnh Nam-định (Bắc-kỳ). Cựu sinh viên trường chữ Hán ở Đông kinh (Nhật-bản) (3).

2 – Lời khai của Bùi Như Uyển (đã dẫn ở trên) cũng nói : « Tôi cũng gặp Đặng Vũ Cao tức Kiều và Đặng Vũ Giá, tức Bầy và Tử Mẫn ở một trường khác để học tiếng Anh ».

3 – Trong báo cáo mật số 83C ngày 24-8-1917 của Công sứ Ninh-bình gửi Thống sứ Bắc kỳ có đoạn nói :

« Tôi báo tin ông được biết những quả bom đã được mua ở nhà máy quân sự Quảng-châu, và được nhóm Bầy Giá Hành-thiện (Nam-định) mang về Hải-phòng v.v... (4).

Nói tóm lại Đặng Tử Mẫn quê ở làng Hành

https://tieulun.hopto.org

thiện, phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định, lúc ở nhà tên là Đặng Vũ Giá, tức Bầy, lúc xuất dương hoạt động ở nước ngoài lấy tên là Đặng Tử Mẫn. Đặng Tử Mẫn sang Nhật vào khoảng từ 1905 đến đầu năm 1907, đi làm thuê để theo học, biết chế thuốc nổ và tạc đạn. Sau khi bị Nhật trục xuất ông sang hoạt động ở Xiêm-la và Trung-quốc Đầu năm 1912, ông ở Xiêm-la cùng Phan Bội Châu trở về Quảng-đông, dự cuộc hội nghị thành lập Việt-nam quang phục hội tại nhà từ đường ông Lưu Vĩnh Phúc ở Sa-hà. Trong hội nghị này, ông là người nhiệt tình tán thành chủ nghĩa dân chủ. Ông được cử làm ủy viên kinh tế trong Chính phủ lâm thời của Việt-nam Quang phục hội. Năm 1913, khi ở Hương-cảng chế thử thuốc nổ không có khói và chế tạc đạn, bị tai nạn cụt mất ba ngón tay bên phải. Năm 1915, ông có dự trận đánh đồn Tà-lùng, sau đó ở Long-châu, tổ chức lực lượng vũ trang để chuẩn bị bạo động lúc có cơ hội. Ngày 22 tháng 1 năm 1916, ông bị quân của tên tướng chỉ huy sư đoàn 2 quân đội Trung-quốc ở Quảng-tây bắt giam 3 tháng, sau đó bị trục xuất. (Cùng với Hoàng Ngọc Long). Chưa rõ ông mất vào năm nào. Cho đến năm 1917, bọn thực dân Pháp còn đánh hơi là ông còn chuyển vũ khí từ Quảng-châu về Hải-phòng.

3 — Xác nhận thêm một số nhân vật trong « Việt-nam nghĩa liệt sử ».

Trong đại chiến lần thứ 1 nhân cơ hội nước Pháp bị Đức xâm chiếm, những hội viên của Việt-nam quang phục hội và những người hoạt động cách mạng chịu ảnh hưởng của hội, chủ trương tổ chức những cuộc bạo động vũ trang đánh thực dân Pháp từ ngoài vào phối hợp với hoạt động vũ trang ở trong nước. Chính quyền thực dân Pháp ở Đông dương cấu kết với chính quyền phản động ở Trung-quốc ở Xiêm-la để dò xét bắt bớ, trừng trị những người cách mạng Việt-nam hoạt động trên đất Trung-quốc và Xiêm-la — Phiên tòa của Hội đồng quân sự thứ nhất xứ Bắc-kỳ họp từ ngày 17 đến 20 tháng 10-1916 đã xử những người hoạt động cách mạng của ta bị bắt ở Xiêm-la ; chúng buộc vào tội vụ Tà-lùng, vào tội bạo động vũ trang lật đổ chính phủ, thông đồng với giặc, để xử rất nặng. Phiên tòa đã kết án 5 tử hình, 3 đi đầy. Trong số những người bị kết án tử hình có những nhân vật sau đây :

— *Đinh Trọng Liên* tức Giáo Trung, tức Hồng Việt, tức Thầy Giáo, con ông Đinh Duy Trinh, và bà Nguyễn Thị Tâm, sinh năm 1882 ở Trừng-hải, tổng Thần-lộ, huyện Trực-ninh, tỉnh Nam-định ; không có nghề nghiệp trú quán ở Băng-cốc (Xiêm-la). Đã có vợ, chưa có con, sinh viên.

— Nguyễn Quảng Uyên tức Hồ Hải Như, con ông Nguyễn Văn Thai (chết) và bà Mai Thị Ve, sinh năm 1884 ở Phương-liệt, tổng Hoàng-mai, ngoại thành Hà-nội ; làm công nhật, trú quán Dịch-châu (Xiêm-la). Chưa có vợ, nghề làm ruộng.

— Bùi Liêm tức Bùi Đông Khê, tức Tô Đình Tài con ông Bùi Oanh và Ngô Thị Nhu, sinh năm 1880 ở Thịnh-liệt, tổng Thịnh-liệt, huyện Thanh trì, tỉnh Hà-đông, sinh viên, trú quán ở Băng-cốc (Xiêm-la). Đã có vợ, 3 con, nghề làm ruộng.

— Nguyễn Văn Đương tức Nghĩa Phương, tức Ngựa Con, tức Trung Lèn, con ông Nguyễn Văn Châu và bà Mai Thị Can (đã chết) sinh năm 1885 ở Phương Liệt — tổng Hoàng-mai, ngoại thành Hà-nội, sinh viên, trú quán ở Băng-cốc (Xiêm-la). Chưa có vợ. (Đã bị xử án vắng mặt ngày 5-9-1913, phạt đi đầy.)

Những người bị án đi đày là :

— Vũ Kha Nguyên tức Vũ Sĩ Lập tức Vũ Chi, con ông Vũ Lai và bà Ngô Thị Thu, sinh năm 1882 ở Bách-tính, tổng Cổ-nông, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định, sinh viên, trú quán ở Băng-cốc (Xiêm-la). Đã có vợ, 3 con.

— Phạm Ngọc Cân tức Ba Nho, tức Phạm Thạch Lâm Anh, tức Ba Con, con ông Phan Tất Dan (chết) và bà Lê Thị Tuyết, sinh năm 1883 ở Hà-nội phố hàng Than làm bồi, trú quán ở Băng-cốc (Xiêm-la) Đã có vợ, chưa con, thợ máy.

—Trần Văn Chinh tức Nam Giát tức Trần Văn Ưng, tức Trần Văn Ngư, con bà Nguyễn Thị Cương, sinh năm 1887 ở Đội-trạch, tổng Đội-trạch, huyện Vũ-tiên, tỉnh Thái-bình, làm bếp, trú quán ở Long-châu (Trung-quốc). Đã có vợ, 6 con.

Thực dân Pháp đã thi hành bản án tử hình này vào lúc 6 giờ sáng ngày 6 tháng 11 năm 1916, tại thành phố Nam-định (trên miếng đất bãi tập). Chúng chọn địa điểm này vì người bị can chính là Đỗ Trọng Liên tức Giáo Trung quê ở Nam-định, và chúng cho là vụ hành hình này tiến hành ở Nam-định là một tỉnh có nhiều trí thức có tác dụng uy hiếp tinh thần hơn là ở Hà-nội. Trước mũi súng của quân thù, 5 chiến sĩ cách mạng vẫn hiên ngang bất khuất, coi cái chết như không. Tên chánh mật thám Bắc-kỳ được phái đi Nam-định thị sát vụ hành hình đã báo cáo « những người bị án bước ra

https://tieulun.hopto.org

pháp trường một cách bướng bỉnh, thuốc lá trên môi, nhất là Giáo Trung, ngậm thuốc lá ở miệng cho đến phút cuối cùng». (5)

Hoàng Ngọc Long có thơ, đối liễn viếng các liệt sĩ trong «Việt-nam nghĩa liệt sử» là một người tích cực tham gia phong trào Đông du, hoạt động trong Việt-nam quang phục hội nhưng chúng ta chưa rõ tiểu sử. Qua đối liễn của ông viếng Nguyễn Bá Tuyển con trai Nguyễn Thiện Thuật, thì lúc còn nhỏ ông cùng học một thầy với Nguyễn Bá Tuyển ở Đông-thành tỉnh Thái-bình. Qua thơ của Hoàng Ngọc Long điếu Lê Văn Tập, người Kiến-xương, tỉnh Thái-bình, thì ông quen biết, cùng chí hướng với Lê Văn Tập, hẹn cùng nhau xuất dương để trở về lo việc nước—Qua bức thư của T' An tướng chỉ huy sư đoàn 2 quân đội Trung-quốc ở Quảng-Tây gửi Crépin, công sứ Pháp ở Long-châu ngày 21 tháng 10 năm 1916, ta được biết thêm là Hoàng Ngọc Long quê ở tỉnh Thái-bình có dự đánh đồn Tà-lùng năm 1915, sau đó ở Long-châu tổ chức lực lượng vũ trang chuẩn bị những trận đánh khác. Hoàng Ngọc Long bị quân của tên tướng T'An bắt ngày 22 tháng 2 năm 916, bị giam 3 tháng,1 sau đó bị trục xuất (cùng bị bắt và bị trục xuất có Đặng Tử Mẫn). Việc hai ông bị bắt giam và bị trục xuất, tên tướng này và nhà cầm quyền Trung-quốc đều tin cho Đại sứ Pháp ở Bắc-kinh và công sứ Pháp ở Long-châu biết để giải quyết theo bản qui ước an ninh biên giới Hoa Pháp ký năm 1915 (6) Không rõ sau đó Hoàng Ngọc Long có bị thực dân Pháp bắt hay không và kết thúc cuộc đời hoạt động cách mạng của mình ra sao. Tôi cũng chưa biết Hoàng Ngọc Long sinh ở làng, xã, huyện nào ở tỉnh Thái-bình, và trước lúc xuất dương tên là gì.

Đối với Trần Quốc Duy là người có nhiều thơ đối liễn viếng liệt sĩ trong Việt-nam nghĩa liệt sử cho đến nay tôi chưa tìm thêm được tài liệu nào nói đến ông.

CHÚ THÍCH

1, Hồ sơ Indigènes condamnés par contumace par la Commission criminelle (arrêt du 5 Septembre 1913) Phông Nam-định, hòm 33, hộp 35.

2, Hồ sơ Bùi Như Uyên—Phông Hà-đông, Hòm 40. Hộp 1.

3, Hồ sơ Liste d'indigènes de la Cochinchine, de l'Annam et du Tonkin partis clandestinement à l'étranger (1913)

4, Hồ sơ Surveillés politiques de 1911 à 1918. Phông Nam-định, hòm 33, hộp 35.

6, Hồ sơ vụ án Đinh Trọng Liên tức Giáo Trung. Phông Thống sứ Bắc-kỳ. Hồ sơ số 73.115.

6, Hồ sơ Surveillés politiques de 1911 à 1918. Phông Nam-định, hòm 33, hộp 35.

ĐI TÌM QUÊ HƯƠNG CŨ...

(Tiếp theo trang 83)

(45) Lê Văn Hảo — *về sự vận dụng phương pháp phân tích chủ đề trong việc nghiên cứu vấn đề An Dương Vương — Hùng Vương dựng nước*, tập IV, trang 418 — 419.

(46) *Nghiên cứu lịch sử* số 155, tháng 3 và 4 năm 1974, trang 31, 32, 33.

(47) Nguyễn Duy Hinh, bài đã dẫn, *Khảo cổ học* số 3 — 4, trang 146. Xem lại chú (16) ở trên. Ở đây, chúng tôi tạm chọn Lịch-hạ vì tên đó đã sẵn có từ lâu đời trong vùng Lục-yên, Yên-bình, Thu-vật, thuộc đất Tuyên-quang thời xưa, nơi mà theo truyền thuyết, có quê quán của một số vị tướng tá của An Dương Vương Thục Phán, nhưng cũng có khả năng là sau này sẽ lại tìm thấy Hạ-lịch ở vùng núi Lịch (242 mét) hoặc ở chân núi Lịch (933 mét). Về điểm này, chúng tôi còn đang nghiên cứu tiếp.

(48) *Nghiên cứu lịch sử* số 156, tháng 5 và 6 năm 1974, trang 50... 53. *Đất Việt-thường, nơi An Dương Vương xây thành*, như *Việt sử lược* và *Lĩnh nam chích quái* còn ghi lại, theo chúng tôi nghiên cứu thì chính là vùng đất Đông-anh ngày nay. *Lĩnh nam chích quái* khi kể truyện Rùa vàng có nói đến *núi Thất-diệu-sơn* và «*núi Việt-thường*». Núi Thất-diệu chính là đồi Yên-phụ cao 16 mét (nay thuộc xã Hòa-bình, huyện Yên-phong, Hà-bắc); «*núi Việt-thường*» chính là núi Vũ-đương trong *Đại Nam nhất thống chí*, nơi có cung kim khuyết và bia nói rằng dựng từ thời An Dương Vương, tức là đồi Thụy-lôi cao 11 mét, (trước kia thuộc xã Thụy-lôi của Yên-phong, sau cắt đưa sang Đông-anh và nay thuộc xã Thụy-lâm, ngoại thành Hà-nội). Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề *Việt-thường* trong một luận văn nghiên cứu khác.

(49) Công việc chuyên môn kỹ thuật làm «phông» bản đồ sẽ do «Cục đo đạc và bản đồ Nhà nước» phụ trách. Trên những «phông lược đồ» đó, các cơ quan nghiên cứu chỉ việc ghi chép kết quả nghiên cứu, sưu tầm của mình.

https://tieulun.hopto.org

ĐỌC SÁCH

« NHỮNG NGƯỜI CÁCH MẠNG VIỆT-NAM VÀ CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN Ở ĐÔNG-DƯƠNG »

Sách của Daniel Hémery.
Nhà xuất bản François Maspéro, Paris, 1975.

TRẦN VĂN GIÀU

TRONG cái đầu đề rộng lớn đó, thực ra ông Daniel Hémery giới hạn sự tìm tòi của mình ở khoảng thời gian 5 năm từ 1932 đến 1937 thôi; và ngay ở thời gian ngắn ngủi đó, ông Hémery cũng không phải nghiên cứu toàn bộ vấn đề của các phong trào cách mạng Việt-nam, mà ông chú trọng nhất đến hoạt động của nhóm « La lutte » ở Sài-gòn.

Tuy vậy, sách *« Những người cách mạng Việt-nam và chính quyền thực dân ở Đông-dương »* đã dày đến 500 trang khổ lớn.

Sách dày như vậy mà độc giả khó tìm thấy những phần rườm rà, dư thừa. Ông D. Hémery có công phanh phui chọn lọc, tập hợp, hệ thống hóa một khối lượng tài liệu quan trọng, cơ bản nữa. Ở mức độ nhất định, ông đã thành công trong việc nghiên cứu nói chung là khá nhuần nhuyễn, nhất là trong sự đánh giá thường thường là khách quan.

D. Hémery và các bạn sử gia của chúng ta ở Pháp hẳn có một lợi thế trong kế hoạch đi sâu vào lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam. Nước Pháp là nơi tàng trữ phần lớn các tư liệu công khai và bí mật từ trận Sài-gòn năm 1859 đến trận Điện-biên-phủ năm 1954. Nay một số kho tư liệu hiếm ấy đã bắt đầu mở. Các nhà làm sử ở Việt-nam càng thích thú và hoan nghênh nếu ở Pháp càng có nhiều D. Hémery. Nếu tôi không lầm, thì, mặc dầu ông D. Hémery đã hoàn thành tốt một tác phẩm, hình như ông tỏ ra chưa thỏa mãn với chính mình khi ông báo tin có nhiều kho tư liệu hiếm mới được mở cửa thôi, nhờ đó có thể đi sâu vào các mặt hoạt động bí mật của Đảng cộng sản Đông-dương, sự nghiên cứu các mặt đặc biệt quan trọng ấy hãy còn là một chỗ yếu của sách *« Những người cách mạng Việt-nam và chính quyền thực dân ở Đông-dương »*. Chúng ta trông đợi nhiều ở D. Hémery và các bạn sử gia khác ở Pháp kể cả kiều bào Việt-nam, mà nhất là kiều bào Việt-nam.

∴

Trong một quyển sách dày, cho dù được viết bởi một nhà sử học cẩn thận và có cảm tình với cách mạng Việt-nam như D. Hémery, không làm sao tránh khỏi một loạt vấn đề mà độc giả có thể đặt lại với tác giả để thảo luận cho được sáng tỏ ra, chính xác thêm.

Nhưng tôi tính để giành lại đó mấy vấn đề thuộc chủ trương của Đảng cộng sản Pháp đối với thời cuộc Đông-dương, thuộc đường lối chung của Quốc tế cộng sản đối với cách mạng thuộc địa và đối với Đông-dương trong những năm 30. Bây giờ mà lao vào mấy điểm « tranh chấp » này thì dễ kéo cuộc thảo luận ra xa đề lắm. Tôi chỉ muốn lưu ý bạn đọc rằng, rải rác trong quyển sách của mình, ông D. Hémery cũng có một số nhận xét mà tôi cho là sai lầm, có khi sai lầm quan trọng. Ví dụ như ông viết:

« Giữa 1932 và 1937, thấy hoàn thành cái việc chuyển biến từ người âm mưu thành người chiến sĩ, từ sự bùng nổ hội kín thành cuộc đấu tranh chính trị và nghiệp đoàn, từ sự xung đột ở thành thị thành biểu tình và bãi công » (Entre 1932 et 1937, s'effectue définitivement le passage du conspirateur au militant, de l'explosion des sociétés secrètes à la lutte

https://tieulun.hopto.org

politique et syndicale, de l' échaffourée citadine à la manifestation et à la grève — p. 427).

Đoạn sách này rút trong phần tổng kết luận. Có nghĩa là, ít ra từng bộ phận của các chương trên được viết theo tinh thần của câu văn cô đọng vừa trích, một tinh thần còn xa mới phù hợp với thực tế lịch sử Việt-nam thuở ấy. Thời gian 5 năm từ 1932 đến 1937, bản thân nó không phải là một giai đoạn lịch sử; nó là một thời gian nằm ở hai đầu giáp nhau của hai giai đoạn lịch sử; nó như một chiếc bản lề nối liền hai cánh cửa xếp, gồm phần sau của giai đoạn thoái trào cách mạng và phần đầu của giai đoạn cao trào dân chủ. Nói một cách khác, mấy năm mà D. Hémery chọn làm nội dung của sách mình là mấy năm chuyển biến ít nhiều có tính chất chất lượng; làm nổi bật lên cái tính chất chất lượng của sự chuyển biến kia, là điều rất lý thú, song tiếc thay, D. Hémery lại vấp ở đây.

Nhận xét cao trào và con người của những năm kinh thiên động địa 1930—31, như D. Hémery nhận xét, thì hóa ra lúc ấy anh em chị em chúng tôi chỉ là những tay « âm mưu » chớ chưa phải là những người « chiến sĩ »; hóa ra hồi 1930—31 ở Việt-nam chưa có « đấu tranh chính trị và nghiệp đoàn » mà chỉ có sự « bùng nổ hội kín » na ná như các cuộc bạo động của Thiên Địa Hội hồi chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở về trước; hóa ra, trong những năm 1930—31, ở các thành thị Việt-nam chỉ có những cuộc xung đột trên đường phố giữa các nhóm người âm mưu và hội kín đánh nhau với cảnh sát và lê dương, còn phải đợi đến 1936—37 thì mới có phong trào bãi công và biểu tình!

Nhận xét mới lạ; nhưng mà sai. Nó bóp méo hẳn bộ mặt thật của phong trào quần chúng và của chiến sĩ cách mạng 1930—31. Tất nhiên là không phải bằng cách đó mà ta có thể đề cao cao trào dân chủ 1936—37 được đâu!

Sao lại như thế chứ? Bộ hễ gặp một thời kỳ thực dân khủng bố trắng dữ dội, người yêu nước không có điều kiện ra báo công khai, ra tranh cử hội đồng thành phố và dân biểu nghị viện, không thể họp mít-tinh quần chúng dưới mắt giám sát của bọn cò ấm ức và sau khi đăng ký trước 24 giờ, bộ hễ gặp lúc khó khăn như thế mà ta cứ phải hoạt động chớ không đành chịu khoanh tay ngồi chờ thời, hễ hoạt động bằng những hình thức bất hợp pháp, bí mật, thì các nhà yêu nước bất khuất kia chỉ là những tay « âm mưu », các tổ chức cách mạng kiên cường kia chỉ là những cái « hội kín », còn phong trào cách mạng vang dội, cao vọi và rộng lớn chưa từng có gồm hàng trăm cuộc bãi công, biểu tình, có cuộc bãi công kéo dài hàng tháng của hàng ngàn thợ, có cuộc biểu tình tập hợp hàng một hai vạn nhân dân, một số các cuộc đó bị sen đầm, lê dương, cả máy bay ném bom đàn áp, đó chỉ là « xung đột trên đường phố » chớ chưa phải phong trào bãi công và biểu tình hay sao?

Sao vậy?

Chẳng lẽ ở đây chúng ta lại mở ra cuộc tranh luận xem thế nào là « âm mưu », thế nào là « chiến sĩ ». Nhưng, một chi bộ như chi bộ nhà máy diêm Bến-thủy, có hàng trăm đoàn viên công đoàn xung quanh, đứng đầu nhiều cuộc bãi công thắng lợi, một chi bộ như chi bộ Cao-lãnh, có hàng ngàn hội viên nông hội theo sau, tổ chức hàng chục cuộc đấu tranh của dân cày lên xã, lên huyện đòi bỏ thuế, giảm tô v.v... mà ở cả Việt-nam hồi 1930 — 31 có hàng trăm chi bộ như vậy, chẳng lẽ các chi bộ đó bị gọi là « hội kín » à? Các đồng chí ở các chi bộ đó bị gọi là kẻ « âm mưu » sao? Đâu có lý. Đảng cộng sản Đông-dương ngay từ 1930, về cơ bản, là một đảng kiểu mới của giai cấp công nhân; hẳn lúc ấy nó còn khuyết điểm, còn phải bôn-sơ-vích hóa; nhưng nó biết các khuyết điểm của nó; nó tiến lên bằng phê bình và tự phê bình; nó hoạt động quần chúng rất đắc lực; và trường hợp có thể thì nó cũng biết lợi dụng khả năng công khai chớ không phải là không đâu. Đảng cộng sản Đông-dương rõ ràng không phải là Việt-nam quốc dân đảng. Chủ nghĩa Mác Lê-nin của Đảng rõ ràng không phải là chủ nghĩa Blanqui. Đâu có bằng cớ gì để khẳng định rằng hồi 1930 — 31 không có mà phải đợi đến hồi 1936 — 37 mới có phong trào bãi công và biểu tình, mới có hoạt động chính trị và nghiệp đoàn? Chẳng qua trước 1935 thì rất ít khi có thể có khả năng hoạt động công khai, có chút nào thì anh em đã lợi dụng, và chính ở trong « *Chương trình hành động* » (1932) của Đảng, điều này đã được ghi rõ ràng; còn từ 1936 trở đi thì, với chính phủ mặt trận bình dân ở Paris, nhân dân Việt-nam bắt đầu có một số ít tự do dân chủ hạn chế, hạn chế nhưng vẫn có thể sử dụng được, nhất là xứ thuộc địa Nam-kỳ, để thực hiện những chiến thuật mới cho phép ta tuyên truyền rộng hơn, tranh đấu đông hơn, tổ chức đa dạng và có tính chất quần chúng hơn. Giai đoạn lịch sử này đến cuối 1939 thì chấm dứt với sự bùng nổ chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Pháp lại khủng bố trắng dữ dội như hồi 1930; không còn báo chí tiến bộ công khai nữa; không còn diễn đàn ở hội đồng này, Viện dân

https://tieulun.hopto.org

biểu nọ nữa ; chỉ có trại tập trung, nhà tù, máy chém. Các tổ chức của Đảng kịp thời lại rút vào hoạt động bí mật chớ chẳng lẽ ngồi chờ thời, ngồi chờ thời thì Pháp nó cũng tới mời đi rừng, đi đảo. Họ trở lại hoạt động bí mật, số hội viên thu hẹp lại ít nhiều, còn hoạt động quần chúng thì dữ dội thêm mấy bậc : rồi khởi nghĩa Nam-kỳ, Bắc-sơn, Đô-lương, v.v... dẫn đến cuối cùng là tổng khởi nghĩa. Có lẽ nào nhà nghiên cứu lịch sử 1939 — 45 lại bảo rằng lúc ấy các chiến sĩ trở lại thành nhà « âm mưu », phong trào cách mạng Việt-nam trở lại thành sự « bùng nổ hội kín », còn hoạt động chính trị, biểu tình thì chấm dứt mà chỉ lải rải thấy « xung đột đường phố » mà thôi sao ! Bằng « âm mưu » của « hội kín » thì cách mạng sao thành ? Mà cách mạng đã thành. Sao có thể bảo nhờ hành động âm mưu mà có cách mạng thành công được ? Chỉ thương hại cho cái thứ « chiến sĩ » « thề » nằm co, « quyết » chờ đến khi nào có thể làm báo công khai và tranh cử hội đồng thì họ mới « xuất trận » ! Cuối cùng người ta thấy họ dòm qua cửa sổ mở hé để theo dõi cuộc vũ trang tổng khởi nghĩa tháng 8-45 rồi sau đó lại thọc gậy vào bánh xe.

∴

Loại luận điểm sai trái vừa kể trên, cần nói rõ, không phải nhiều trong sách của D. Hémery. Chỉ là vài ba hạt sạn trong nồi gạo. D. Hémery thành công là chính và thành công chính của D. Hémery là ở những nhận xét về cuộc đấu tranh giữa đệ tam và đệ tứ, giữa cộng sản và tờ-rốt-kýt trong thời gian này, ở những nhận xét về thực lực và đường lối của Đảng cộng sản Đông-dương từ 1932 đến 1937 và trong một loạt cuộc hoạt động sôi nổi xa hay gần liên quan với nhóm « La lutte ».

Trước đây, có một số người nào đó thổi phồng tầm quan trọng của sự hoạt động công khai của những người tiến bộ tập hợp quanh báo La lutte từ 1933, đặc biệt từ 1936. D. Hémery thì có mức độ. Ông nhận thấy rằng nhóm « La lutte » dù có tác dụng lịch sử đáng kể nhưng trước hết phải tìm nguồn gốc của cao trào dân chủ trong đợt sóng thần (lame de fond) của nhân dân hồi 1930—1931 (tr. 267). Ông đi vào cuộc tập hợp lực lượng và phát triển cao trào dân chủ bằng sự chú ý đến một loạt yếu tố mà yếu tố quan trọng bậc nhất là sự khôi phục cơ sở và hệ thống của Đảng cộng sản Đông-dương, sự ứng dụng kịp thời những sách lược mới thích ứng với thời cuộc mặt trận bình dân chiến thắng ở Pháp. Tán dương sức sống mãnh liệt của Đảng cộng sản Đông-dương, ông Hémery viết :

« Đảng cộng sản Đông-dương có một sức sống lớn mà cả một bộ máy đàn áp thực dân không làm sao diệt nổi. Có thể cắt nghĩa sức sống đặc biệt đó bằng việc Đảng cộng sản Đông-dương đâm rễ sâu xa trong thế giới nông dân, bằng cái năng động tính chính trị của đảng mà không một đảng quốc gia hiện đại nào có thể sánh kịp » (tr. 25).

« Truyền thống đấu tranh của nông dân như được đầu tư vào trong chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời sự nỗ lực bền bỉ của các chiến sĩ cộng sản đem lại một sự biến đổi lớn cơ bản trong ý thức của nông dân ; so hai quá trình đó thì quá trình thứ hai không phải là cái ít quan trọng hơn » (trang 26).

Ở đây có một ý tứ mới, hay, đáng được đào sâu. Vì bắt rễ sâu trong dân, trong làng cho nên « sau mỗi cuộc tiến công của cảnh sát, chủ nghĩa cộng sản sinh nở trở lại bằng sự khôi phục cùng một lúc các cơ cấu từ gốc đến ngọn ». Lý do bất tử ở đó.

Vào 1931, Đảng cộng sản Đông-dương bị thực dân đánh trúng những đòn nặng. Ông Hémery theo dõi sự khôi phục Đảng như là điều kiện chủ yếu của mọi sự phát triển về sau của phong trào :

« Đảng cộng sản Đông-dương qua cơn thử thách một cách thắng lợi. Đảng vẫn tồn tại, Việc Đảng vẫn tồn tại chẳng những có ý nghĩa rằng chủ nghĩa cộng sản còn sống, mà còn có ý nghĩa to lớn căn bản đối với toàn bộ lịch sử Việt-nam. Lần đầu tiên, một đảng cách mạng bị sở mật thám bắt cầm tù mà không tan vỡ trong tay sở mật thám ». Xem gương Việt-nam Quốc dân đảng thì thấy ngược lại, mặc dù rằng Việt-nam Quốc dân đảng cũng đông và cũng có tổ chức khá, về cá nhân họ chưa ắt đã kém can đảm so với người cộng sản, nhưng họ tự để bị chôn vùi trong thế giới nhà tù. Nhiều người Quốc dân đảng chuyển qua cộng sản. Còn cộng sản bị rình rập, đàn áp, giam giữ, song, chẳng những cộng sản bảo tồn được mà lại còn phát triển sức mạnh thu hút của mình ; sở dĩ được như vậy là « nhờ khả năng tổ chức trong tù của những người cộng sản, tù nhân cộng sản ở tù mà thuộc vào một cơ cấu chính trị vượt qua tường dày rào cao của nhà tù » (tr. 196).

Tới đây nếu độc giả có quyền đề nghị và nếu tác giả chấp nhận, thì ông Hémery có thể đẩy xa cuộc nghiên cứu con người « quốc gia », « quốc gia cách mạng », xem tại sao vào những năm 1936—1937 ở Việt-nam có hàng nghìn đảng viên Quốc dân đảng được ân xá,

https://tieulun.hopto.org

và ra tù họ cũng có điều kiện tương đối thuận lợi để tập hợp lại lực lượng lập lại đảng quốc gia cách mạng tư sản hay tiểu tư sản, mà, thực tế không thấy có đảng nào thuộc loại ấy xuất hiện nữa ?

Có mấy nhà nghiên cứu thường chỉ đọc mấy tờ báo công khai hồi 1935, 36, 37, họ tưởng chừng đâu vai trò của Đảng cộng sản Đông dương trong cuộc vận động dân chủ hợp pháp hay nửa hợp pháp, là không to lớn gì đáng kể. Họ lầm. Ông Hémery thì không lầm ở chỗ này. Cho nên ông nhận xét rằng trong cuộc vận động Đông-dương Đại hội « Hành động của Đảng cộng sản Đông-dương là cơ bản » (tr. 317) (L' action du P. C. I. est essentielle).

Có thể mách cho D. Hémery rằng nếu Nguyễn An Ninh là người chánh thức có sáng kiến Đông-dương Đại hội thì việc lớn ấy từng được thảo luận giữa Nguyễn An Ninh với Hà Huy Tập, lãnh tụ cộng sản ; lúc đó Tập ở bí mật cách nhà của Ninh chỉ vài ba cây số, qua một cánh đồng gần Bà-điểm, ngoại ô Sài-gòn.

Về phần sáng kiến thì thế, còn về phần đẩy phong trào quần chúng tới trước, D. Hémery càng đánh giá cao vai trò của Đảng cộng sản Đông-dương:

« Hơn nhiều so với các đảng khác, Đảng cộng sản Đông-dương là đảng cách mạng to lớn nhất ; đảng hiến dâng lòng trung thành của các đảng viên mình cho phong trào, đảng đem hết lực lượng của mình vào việc làm cho các ủy ban hành động được nhân lên và thực tế thì đại đa số các ủy ban hành động là do Đảng cộng sản tổ chức » (tr. 318) Và :

« Năm 1937, bộ máy tổ chức bí mật của Đảng cộng sản Đông-dương đã khôi phục hoàn chỉnh, phát triển ở khắp các địa phương, đâm rễ ở mọi nơi. Đảng cộng sản Đông-dương đã đóng vai trò của một chiếc máy động lực trong đại đa số các cuộc động viên công nhân và nông dân » (tr.396).

Bạn đọc sẽ thấy ở đoạn này những lời nhận xét đầy cảm tình và đủ khách quan đối với Đảng cộng sản Đông-dương, đường lối của Đảng, con người đảng viên cộng sản :

« Đảng cộng sản đúng là chính đảng có uy thế nhất, đảng cách mạng lớn duy nhất ở Việt-nam, chỉ có Đảng cộng sản mới có sức hoạt động trên toàn quốc và có một tổ chức vững chắc » (le parti communiste est bien le plus influent, le plus grand parti révolutionnaire vietnamien, le seul qui soit en mesure d'agir à l' échelle nationale et qui dispose d'une organisation solide — p. 397).

Đó là một cách đánh đổ các lời vu cáo từ phía « tả » lúc ấy không ngớt nói rằng « đệ tam yếu », « đệ tam đề huề ». D. Hémery đi đến kết luận sơ bộ rằng « Đảng cộng sản Đông-dương đã thành công trong việc làm cho mọi người nhận thấy rằng Đảng là lực lượng chính trị có tổ chức nhất và có năng động tính nhất. Mặc dù cuộc khủng bố làm cho nó mất phần đông cán bộ, Đảng không bao giờ không mở rộng hoạt động quần chúng mình và mở rộng việc thu nạp đảng viên, hội viên » (tr. 427).

Và cuối cùng :

« Sự phân cực trong đời sống chính trị Việt-nam, như thế, cứ tiếp tục và nhanh thêm : phong trào cộng sản và tương lai dân tộc là một » (mouvement communiste et devoir national s'identifient) (tr. 430).

∴

Về các tổ chức tờ-rốt-kýt ở Việt-nam trong 5 năm từ 1932 đến 1937 (và sau đó cũng như trước đó), ông D. Hémery có những nhận định chính xác hoặc tiếp cận chân lý. Trước hết ông thấy rằng sự khôi phục cơ sở và hệ thống Đảng cộng sản Đông-dương được tiến hành dưới dấu hiệu đấu tranh chống tờ-rốt-kýt.

Đúng như vậy. Trong lúc đó thì có một số người nghiên cứu đã không thấy cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng sôi nổi này, lại bị ám ảnh bởi cuộc hợp tác tay ba trong nhóm « La lutte », cho nên họ tưởng đâu rằng sự « hợp tác » mới là chính.

D. Hémery chỉ rõ hoặc khơi lên mấy vấn đề chiến lược phân biệt đệ tam và đệ tứ ở Việt-nam, ở Sài-gòn : Vấn đề dân tộc, vấn đề ruộng đất và dân cày, vấn đề chính quyền cách mạng phải thành lập, chưa kể các vấn đề khác trên phạm vi quốc tế, hoặc vấn đề đánh giá triển vọng tình hình ở Pháp liên quan đến nhiệm vụ đấu tranh ở Đông-dương. Nếu tôi không lầm thì trước sách « Những người cách mạng Việt-nam và chính quyền thực dân ở Đông-dương », chưa có sách chữ Pháp nào nói về cuộc đấu tranh giữa cộng sản và tờ-rốt-kýt ở Việt-nam một cách khá cặn kẽ, và khá cơ bản như sách của ông D. Hémery. Nếu tôi không lầm, nhà sử học Hémery không phải là người đảng viên cộng sản, ông phê phán chủ nghĩa tờ-rốt-kýt không phải với tư cách là một người của đệ tam. Qua sách vở, tôi thấy ông chỉ là nhà khoa học tiến bộ ra sức tìm tòi chân lý khách quan ; thế cũng đủ quý và lập luận của ông càng có sức nặng trong trường hợp này.

https://tieulun.hopto.org

Trước hết D. Hémery đánh giá rằng:

«Chủ nghĩa tờ-rốt-kýt bí mật không có sức mạnh so sánh được với Đảng cộng sản. Ở xứ Việt-nam cũng như ở nhiều xứ khác, hình như chủ nghĩa tờ-rốt-kýt lúc nào cũng chỉ đạt tới mức một thứ cơ cấu phe nhóm (une structure de groupes), mà không bao giờ trở thành một đảng có chi nhánh và được tổ chức mạnh mẽ» (tr.398).

Đó là nói đúng chân tướng của các khuynh hướng tờ-rốt-kýt. Họ không phải là một lực lượng nhất trí, có kỷ luật, có khả năng làm cách mạng. Cái khả năng thứ nhất của họ là cản trở sức tiến triển của Đảng cộng sản mà họ cho là đã thành quốc gia và cải lương rồi!

Về thái độ của tờ-rốt-kýt đối với vấn đề dân tộc, D. Hémery nhận xét:

«...Đặc điểm chính của các quan điểm lý thuyết của chủ nghĩa tờ-rốt-kýt Việt-nam là làm thinh phân nửa về vấn đề dân tộc» (la caractéristique essentielle des conceptions théoriques (du trotskysme au Vietnam) est le deni silence dont ils entourent alors le problème national) p. 51. Và:

«Người ta lấy làm lạ rằng, trên báo La lutte, cái phần giành cho thực tế dân tộc rất là ít. Dưới ngòi bút của một Trần Văn Thạch hay của một Tạ Thu Thâu, không bao giờ thấy nhắc nhở tới quốc sử mà hồi 1925—29 người ta đã nói đến rất nhiều. Những từ ngữ trung tâm của tư tưởng dân tộc, như tổ quốc, độc lập, hầu như không được dùng đến. Cuộc đấu tranh được diễn đạt trước hết bằng ngôn ngữ giai cấp đấu tranh. Chỉ có một lần họ nói tới tên Việt-nam, đó là trên số báo ngày 8-5-1935» (tr. 55).

Tạ Thu Thâu thì cho rằng 20 năm trước năm 1930 thì vấn đề dân tộc chống đế quốc có một ý nghĩa nào, còn từ sau Yên-bái thì nó mất nhiều ý nghĩa rồi.

Trần Văn Thạch thì cho rằng từ lâu rồi dây đàn dân tộc trong người họ không còn rung cảm nữa.

Chủ nghĩa tờ-rốt-kýt là một thứ hư vô về dân tộc. Trong lúc đó thì nhất là từ Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ 7, các đảng cộng sản ra sức giành lá cờ dân tộc dân chủ về tay mình. D. Hémery nhận xét rằng đường lối của Đảng cộng sản Đông-dương chỗ này là «khôn ngoan», một đường lối sẽ dẫn tới những sự phát triển: «Đặc điểm của cái chủ nghĩa phản đế mới của những người cộng sản Việt-nam là ở chỗ họ tái phát hiện chủ nghĩa yêu nước, hay, nói cho đúng hơn, họ đem lại cho chủ nghĩa yêu nước một lối đánh giá mới» (tr. 291).

Chủ nghĩa tơ-rốt-kýt cũng khinh thường lực lượng của dân cày, xem nhẹ hoặc phủ nhận vấn đề cách mạng điền địa. Trong sách của mình, ông D. Hémery nhắc lại rằng, đọc bản «Tuyên ngôn của tả phái độc lập» ở Đông-dương hoàn toàn không thấy nói đến vấn đề nông dân. Phát biểu ý kiến về bản Tuyên ngôn đó, chính L. Trotsky đã viết rằng, ở đây, «vấn đề nông dân hoàn toàn bị bỏ quên» (tr. 439).

Cũng qua bài của Trotsky vừa kể trên chúng ta biết rằng, trong bản Tuyên ngôn của họ, những người tờ-rốt-kýt Việt-nam cho rằng «chủ nghĩa dân tộc bao giờ cũng là một hệ ý thức phản động, nó chỉ có thể đem lại gông xiềng mới cho giai cấp thợ thuyền» (tr. 440). Bản thân Trotsky lên tiếng khuyên môn đệ của mình hãy dè chừng hơn, đừng quá trớn hồ đồ như vậy.

Một vấn đề lý luận lớn mà hồi 1930 — 35 cuộc đấu tranh giữa cộng sản và tơ-rốt-kýt đã nổ ra khá nóng nhưng nay ở Sài-gòn và Hà-nội không còn tìm thấy tài liệu ở đâu nữa, may thay ông D. Hémery phát hiện lại được rồi, ấy là vấn đề đối chọi nhau giữa khẩu hiệu lập chính phủ cách mạng công nông liên bang Đông-dương của Đảng cộng sản Đông-dương và khẩu hiệu lập «liên bang các nước xã hội chủ nghĩa châu Á» (les Etats Unis socialiste d'Asie) của các phái tờ-rốt-kýt. Người đọc bị buộc phải nhớ lại cuộc đấu tranh giữa Trotsky và Lénine trước cách mạng 1917 về khẩu hiệu «Liên Âu» của Trotsky. Các nhóm tờ-rốt-kýt xưa nay vẫn theo một đường lối «tả», xem bề ngoài thì «cách mạng» và «quốc tế» hơn người, kỳ thật là xem nhẹ sức mạnh của nhân dân ở mỗi nước có thể làm cuộc giải phóng cho chính mình mà không phải chờ đợi cách mạng cùng nổ thành công ở các nước khác trong một châu Âu hay Á... Thuở đầu những năm 30, trên «Tạp chí cộng sản», «Cộng sản tùng thơ» và những sách báo khác nữa có nhiều bài lý luận chống chủ nghĩa tờ-rốt-kýt, những bài ấy có cái dở là không sát lắm với thực tế Việt-nam mà quá nặng về học thuyết chung chung, nhưng cũng có cái khá là vạch rõ ranh giới giữa cộng sản và cái gọi là «tả đối lập». D.Hémery nói đúng khi ông viết:

«Sự khôi phục Đảng cộng sản Đông-dương đã diễn ra dưới hai dấu hiệu cùng một lúc là bôn-sơ-vích hóa và luận chiến chống chủ nghĩa Trotsky» (tr. 44).

(Xem tiếp trang 95)

https://tieulun.hopto.org

TIN TỨC

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP VẤN ĐỀ «LỊCH SỬ VĂN HÓA THẾ GIỚI»

Xu hướng chung hiện nay ở trong các nước xã hội chủ nghĩa là nghiên cứu khoa học xã hội, khoa học nhân văn phải áp dụng phương pháp tổng hợp có khả năng huy động nhiều ngành chuyên môn, nhiều chuyên gia có tiếng, nhiều tổ chức có thẩm quyền để cùng giải quyết một đề tài lớn, có giá trị khoa học cao và có tầm thời đại. Xu hướng nghiên cứu này không phải chỉ thích hợp cho việc giải quyết các đề tài có tính quốc gia, mà còn mở rộng sự hợp tác của nhiều nước để giải quyết các đề tài có tầm vóc quốc tế.

Hội nghị các phó Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học phụ trách khoa học xã hội các nước xã hội chủ nghĩa Âu châu trong 2 ngày 7 và 8-1-1975 để bàn về hợp tác nhiều bên, giải quyết một loạt các đề tài lớn đã chứng tỏ rõ ràng xu hướng này.

Nhiều hội đồng khoa học chung đã được thành lập, một số hội đồng đã hoạt động từ lâu, như hội đồng về đề tài: «Lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại»; «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới»; «Vấn đề đấu tranh tư tưởng trong hoàn cảnh hai hệ thống thế giới song song tồn tại»; «Tính quy luật của sự phát triển nền văn học thế giới»; «Vấn đề lý luận và lịch sử của nền văn hóa thế giới», v.v... Một số hội đồng khoa học khác mới được thành lập trong những năm gần đây. Số tạp chí này xin giới thiệu một trong những hội đồng khoa học đó.

Hội đồng khoa học nghiên cứu vấn đề tổng hợp về «Lịch sử văn hóa thế giới», được thành lập từ năm 1965 theo sáng kiến của Viện sỹ P. Iuđin, một trong những nhà hoạt động văn hóa, khoa học lớn của đất nước xô-viết. Hội đồng có nhiệm vụ phối hợp các lực lượng nghiên cứu khoa học về lịch sử văn hóa thế giới trong phạm vi cả nước, và duyệt y các bản thảo có giá trị nhất về vấn đề này để cho xuất bản. Muốn phối hợp được các lực lượng nghiên cứu trong lĩnh vực lịch sử văn hóa thế giới, hội đồng khoa học phải tổ chức thường xuyên các hội nghị chuyên đề thảo luận những vấn đề còn chưa rõ, hoặc những vấn đề có tính chất thời sự về lịch sử và về lý luận của nền văn hóa thế giới.

Viện sĩ P. Iuđin, đã mất cách đây mấy năm, người sáng lập ra Hội đồng này, đã nổi tiếng vì có công tổ chức việc xuất bản sách ở Liên-xô, người khuyến khích và tổ chức nhiều hội nghị khoa học về lịch sử và lý luận của nền văn hóa, người chịu trách nhiệm chính trong việc xuất bản các tác phẩm cổ điển của nền văn hóa thế giới.

Sau khi Viện sĩ P. Iuđin mất, Hội đồng nghiên cứu về «Lịch sử nền văn hóa thế giới», được trao cho nhà Đông phương học nổi tiếng của Liên-xô, N. Côn-rat điều khiển. Dưới sự lãnh đạo của viện sĩ N. Côn-rat, hội đồng đã tiến hành nhiều hoạt động phối hợp nghiên cứu nền văn hóa phương Đông và phương Tây. Phương hướng nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ các qui luật của quá trình lịch sử phát triển lịch sử của nền văn hóa thời Phục hưng. — Giai đoạn đặc biệt rực rỡ của lịch sử nhân loại.

Hội đồng khoa học gồm nhiều nhà bác học có tiếng như viện sĩ M. Cơrapchencô trong ban Văn học và ngôn ngữ Viện hàn lâm khoa học Liên-xô; B. Rưbacôp trong ban Lịch sử thuộc Viện hàn lâm khoa học. Hội đồng lại chia thành nhiều tiểu ban đề tài như tiểu ban nghiên cứu về Đăng-tơ do I. Benja — tiến sĩ nghệ thuật, tiến sĩ ngôn ngữ học lãnh đạo; tiểu ban nghiên cứu về lịch sử sách do A. Siđôrôp — viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Liên-xô làm trưởng ban; tiểu ban lịch sử văn hóa thời Phục hưng do viện sĩ thông tấn V. Larajep lãnh đạo; tiểu ban Lịch sử văn hóa Nga cổ đại do viện sĩ B. Rưbacôp phụ trách; tiểu ban những vấn đề tổng hợp về sáng tạo nghệ thuật do B. Mêlac tiến sĩ ngôn ngữ học làm trưởng tiểu ban; tiểu ban nghiên cứu những vấn đề lý luận về nền văn hóa do V. Cacpuchin tiến sĩ ngôn ngữ học chỉ đạo; tiểu ban lịch sử nền văn hóa xô-viết mới thành lập. Các tiểu ban trên đều có liên hệ chặt với các nhóm nghiên cứu ở các cơ sở Viện hàn lâm và các trường đại

https://tieulun.hopto.org

học trong cả nước, phối hợp và điều hòa các kế hoạch theo những hướng nhất định của kế hoạch 5 năm.

Kế hoạch 5 năm nghiên cứu của Hội đồng toàn quốc về lịch sử nền văn hóa được thảo luận kĩ càng, quyết định chỉ tiêu cho các vấn đề; và khi hội đồng duyệt các bản thảo được xuất bản hàng năm của các tiểu ban là lúc đánh giá kết quả nghiên cứu các công trình và đánh giá việc hoàn thành kế hoạch.

Để thúc đẩy việc nghiên cứu và nâng cao trình độ cán bộ, kiểm tra công tác của các tiểu ban, Hội đồng rất chú ý tổ chức các hội nghị khoa học thường kỳ hằng năm. Từ 1966, đến nay, nhiều hội nghị đã được tổ chức như thế. Năm 1966, Hội đồng đã tổ chức ở Lêningrat hội nghị lớn tranh luận rộng rãi về các vấn đề xã hội học và triết học của lịch sử và lí luận nghệ thuật dưới sự chủ tọa của viện sĩ P. Iuđin. Năm 1967, lại tổ chức ở Lêningrat, hội nghị khoa học lớn, thảo luận rộng rãi những vấn đề qui luật phát triển nền văn hóa của nhân dân phương Đông và phương Tây dưới sự chủ tọa của viện sĩ N. Cônrat. Trong hội nghị này, viện sĩ N. Cônrat đã trình bày bản báo cáo về nội dung vấn đề đã tranh luận với nhà bác học người Anh là A. Tôinbi (A. Toynbee).

Năm 1968, Hội đồng tổ chức liên tiếp nhiều hội nghị có sự tham gia của các chuyên gia về lịch sử và văn hóa ở Matxcơva, Lêningrat, Kiep và Minxcơ nhân kỷ niệm 150 năm sinh nhật Các Mác.

Năm 1970, Hội đồng tổ chức hội nghị khoa học quốc tế chuyên đề về: « Lịch sử Lêninnit về cách mạng văn hóa qua thực tiễn của chủ nghĩa xã hội thế giới » nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh V.I. Lênin. Cũng trong năm 1970, Hội đồng phối hợp với Viện Sử học, Viện Khảo cổ học và Viện Dân tộc học tổ chức hội nghị khoa học nhân kỷ niệm 150 năm sinh nhật F. Anghen. Tiểu ban nghiên cứu tổng hợp vấn đề sáng tạo nghệ thuật cũng trong năm đó, tổ chức một hội nghị khoa học về « Nhịp điệu, thời gian và không gian trong văn học và nghệ thuật ».

Năm 1971, Hội đồng tổ chức hội nghị khoa học chuyên thảo luận đề tài: « Lịch sử nền văn hóa các dân tộc phương Đông và phương Tây » nhân kỷ niệm 80 năm ngày sinh viện sĩ N. Cônrat. Cũng trong năm đó, lại có hội nghị khoa học về « lịch sử các sách ở Liên-xô trong giai đoạn hiện nay ».

Năm 1972, một hội nghị khoa học quốc tế về đề tài: « Mối quan hệ giữa quốc tế và quốc gia trong nền văn hóa hiện đại », có sự tham gia của các nhà khoa học các nước xã hội chủ nghĩa như Rôđoriguê Sônvayra phó chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Cuba; Kiraly Viện hàn lâm khoa học Hungari, Ganase viện trưởng Viện hàn lâm khoa học Rumani, Jema nhà xã hội học Tiệp-khắc v.v... Nhiều bản tham luận có giá trị của Iôpchup, Kim, Bơrômlây — tất cả đều là viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Liên-xô.

Năm 1973, Hội đồng lại có hội nghị khoa học chuyên đề về các đề tài: « Việc giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sách viết tay và sách in »; « Những vấn đề của nền văn hóa Trung cổ và thời Phục hưng »; « Đạo đức học và văn hóa ». Nhiều tư liệu đã được xuất bản sau hội nghị này.

Từ 1974 trở đi, theo quyết định của Chủ tịch đoàn Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, Hội đồng khoa học về: « Lịch sử văn hóa thế giới » đã xuất bản tập kỷ yếu hàng năm lấy tên là: « Những đài kỷ niệm nền văn hóa. Những phát hiện mới ». Tập kỷ yếu hàng năm này giới thiệu với bạn đọc tất cả các phát hiện mới nhất trong lĩnh vực văn hóa trên đất nước Xô viết.

Tất cả các nhà sử học làm việc trong Hội đồng ở trung ương, cũng như ở các địa phương đều say sưa đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu, nhiều khi rất âm thầm, gian khổ, nhưng đều được cổ vũ mạnh mẽ về tư tưởng theo phương châm giáo dục nổi tiếng của V. I. Lênin: « Chúng ta không thể trở thành người cộng sản nếu không thực sự làm giàu sự hiểu biết của mình về tất cả kho tàng văn hóa do nhân loại đã sáng tạo ra ».

LÊ KHÔI

HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU VỀ « KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN YÊN-THẾ VÀ HOÀNG HOA THÁM »

Nhân kỷ niệm ngày toàn quốc kháng chiến, Hội nghị nghiên cứu về « Khởi nghĩa nông dân Yên-thế và Hoàng Hoa Thám » đã được triệu tập trong ba ngày 19, 20, 21 tháng 12-1975 tại thị xã Bắc-giang, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Hà-bắc. Gần 200 đại biểu thuộc các cơ quan trong tỉnh Hà-bắc

https://tieulun.hopto.org

(Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Văn hóa, Ủy ban hành chính các huyện Yên-thế, Tân-yên v.v...) các cơ quan trung ương (Viện Sử học, Viện Văn học, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng lịch sử, Viện nghiên cứu khoa học quân sự, cục Lưu trữ, Xưởng Phim truyện trung ương, Đoàn tuồng Bắc trung ương) cũng như các trường Đại học (Tổng hợp, Sư phạm Hà-nội I, Việt-bắc, Vinh,) và các Ty Văn hóa (Vĩnh-phú, Hải-hưng, Bắc-thái) đã tham gia hội nghị. Ngoài ra, một số thân nhân của nghĩa quân Yên-thế cũng như một số đại biểu các làng xã vùng Phồn-xương, Yên-thế và một số nhà văn, nhà báo, nhà điêu khắc, họa sĩ cũng có mặt tại hội nghị.

Hội nghị đã được nghe 25 bản tham luận về các đề tài :

– Hà-bắc và truyền thống đấu tranh anh dũng của Hoàng Hoa Thám.

– Tính chất và đặc điểm của cuộc khởi nghĩa nông dân Yên-thế.

– Thân thế, sự nghiệp, đức độ của Hoàng Hoa Thám, của một số tướng lĩnh và nghĩa quân có quan hệ mật thiết với Hoàng Hoa Thám.

– Đường lối chiến lược, chiến thuật và những trận đánh Pháp của nghĩa quân Yên-thế tại Hà-bắc và Vĩnh-phú.

– Vai trò của nhân dân các dân tộc và của các làng chiến đấu trong cuộc khởi nghĩa nông dân Yên-thế.

– Những vấn đề cần lưu ý (xác định tính chất cuộc khởi nghĩa, các giai đoạn của nó, sử dụng truyền thuyết thế nào cho hợp lý...) trong khi nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám và nông dân Yên-thế.

– Thư mục về nghĩa quân Yên-thế và Đề Thám đã được Ty Văn hóa Hà-bắc sưu tầm.

– Công tác bảo tồn bảo tàng, viết chuyện, nghệ thuật sân khấu, điện ảnh về cuộc khởi nghĩa Yên-thế.

Hội nghị nghiên cứu về phong trào Yên-thế đã diễn ra rất sôi nổi, hào hứng. Có nhiều luận điểm mới và đặc biệt là những tài liệu điều tra phong phú tại chỗ về con người (lãnh tụ, tướng lĩnh, nghĩa quân, nhân dân) cũng như về địa hình địa vật của cuộc khởi nghĩa đã được trình bày.

N.K.D.

« Những người cách mạng Việt-nam... »

(Tiếp theo trang 92)

Ông cũng nói đúng khi ông viết tiếp rằng vào những năm 1933—34, như có một sự xích gần nhau giữa những người cộng sản công khai và tơ-rốt-kýt, nhưng « người ta sẽ phạm sai lầm nếu xem đó là một cuộc thỏa hợp tư tưởng » (tr. 44).

Còn có rất nhiều chủ trương lớn khác nhau giữa cộng sản và tơ-rốt-kýt, một bên chủ trương cách mạng tư sản dân quyền lấy cách mạng giải phóng dân tộc làm nhiệm vụ chủ yếu số một, một bên chủ trương cách mạng vô sản, vừa xem nhẹ vấn đề dân tộc vừa xem nhẹ vấn đề ruộng đất và nông dân. Ông D. Hémery, trong khi cắt nghĩa sự hợp tác trong nhóm « La lutte » thì cũng chỉ rõ những mâu thuẫn cơ bản trong nhóm ấy, những mâu thuẫn này sẽ dắt đến sự phân liệt không tránh khỏi. Cho nên nếu có một số ký giả, sử gia nào đó tiếc rẻ sự phân liệt hồi 1937 trong nhóm «La lutte» ở Sài-gòn, thì D. Hémery cho rằng vào 1937 tình thế đưa đến chỗ không còn có thỏa hợp được nữa. « Cuộc phân liệt trong La lutte như vậy không có gì là ngẫu nhiên » (tr. 419) và « có lẽ những người tơ-rốt-kýt chính lại là những người mau lẹ nhất trong việc làm vỡ mặt trận thống nhất ». Không phải mọi sự phân liệt đều xấu ; trong lịch sử, có những cuộc phân liệt làm điều kiện cho bước tiến mới tốt đẹp hơn về sau. D. Hémery chú ý rằng từ nay thì chiến lược và chiến thuật mới của Đảng cộng sản Đông-dương cho phép đi vào « giải quyết vấn đề giải phóng dưới một góc độ mới » (aborder sous un nouvel angle la problématique de la libération) (tr. 426). Thật vậy. Bốn năm sau Việt Minh sẽ ra đời. Bốn năm sau nữa, cách mạng Việt-nam sẽ thành công. Có gì hơn thực tiễn để làm tiêu chuẩn cho chân lý ?

TRẦN VĂN GIÀU

với lời cảm ơn ông D. Hémery đã biếu sách

https://tieulun.hopto.org

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói : 53569

Mục lục

— *Thư « Chúc mừng năm mới » của Chủ tịch TÔN ĐỨC THẮNG.* 1

— *Thư kính gửi Chủ tịch TÔN ĐỨC THẮNG của Đại hội công nhân viên chức Viện Sử học.* 2

TẠP CHÍ N.C.L.S. — Việt-nam là một nước thống nhất. 3

BÙI ĐÌNH THANH — Hai mươi năm đấu tranh thống nhất đất nước (1954—1974). 6

QUỐC ANH — Bài học lịch sử của « Nam-kỳ tự trị », số phận của những kẻ đi ngược lại ý chí thống nhất của dân tộc Việt-nam. 24

THANH ĐẠM — Ít nhiều tư liệu về chính sách chia để trị của thực dân Pháp ở Việt-nam. 35

BÙI KHÁNH THẾ — Tiếng Việt — tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt-nam. 49

VĂN TẠO — Một vài suy nghĩ về việc nghiên cứu phong trào nghĩa quân Yên-thế trong tình hình hiện nay. 61

ĐINH VĂN NHẬT — Đi tìm quê hương cũ của An Dương Vương Thục Phán. 65

☆ **TÀI LIỆU**

THIẾT THẠCH — Về một số điểm cần xác minh trong cuốn « Việt-nam nghĩa liệt sử » 84

☆ **ĐỌC SÁCH**

TRẦN VĂN GIÀU — « Những người cách mạng Việt-nam và chính quyền thực dân ở Đông-dương », sách của Daniel Hémery. 88

☆ **TIN TỨC**

LÊ KHÔI — Hội đồng khoa học về đề tài nghiên cứu tổng hợp vấn đề « lịch sử văn học thế giới ». 93

N. K. Đ. — Hội nghị nghiên cứu về « Khởi nghĩa nông dân Yên-thế và Hoàng Hoa Thám ». 95

Số 1 (166)

Tháng 1 và 2 1976

TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỲ CỦA VIỆN SỬ HỌC THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

https://tieulun.hopto.org

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 1 (166) 1 — 2-1976

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

— Lettre de souhaits de Bonne année du Président Tôn Đức Thắng.

— Lettre adressée au Président Tôn Đức Thắng de la réunion plénière des cadres de l'Institut d'histoire.

VĂN TÂN — Le Viet-nam est un pays unifié.

BÙI ĐÌNH THANH — Vingt années de lutte pour la réunification du pays (1954 — 1974).

QUỐC ANH — Leçon d'histoire du « Nam-kỳ autonome », sort de ceux qui allaient à l'encontre de la volonté d'unification du peuple vietnamien.

THANH ĐẠM — Quelques documents sur la politique dit de « diviser pour administrer » du colonialisme français au Viet-nam.

BÙI KHÁNH THẾ — La langue Viet — langue unifiée du peuple vietnamien.

VĂN TẠO — Quelques réflexions sur l'étude du mouvement insurrectionnel de Yên-thế dans la situation actuelle.

ĐINH VĂN NHẬT — A la recherche de l'ancien lieu natal du Ấn Dương vương Thục Phán.

☆ DOCUMENTS

THIẾT THẠCH — A propos de quelques détails devant être éclaircis dans le « Việt-nam nghĩa liệt sử ».

☆ REVUE DES LIVRES

TRẦN VĂN GIÀU — « Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine » par Daniel Hemery.

☆ INFORMATIONS

LÊ KHÔI — Commission scientifique au sujet de la thèse d'étude synthétique sur « l'histoire de la culture mondiale ».

N.K.D. — Séminaire sur « l'insurrection paysanne de Yên-thế et Hoàng Hoa Thám ».

CONTENTS

— Congratulation letter on the New Year of President Tôn Đức Thắng. 1

— Letter of the plenary meeting of cadres of the Institute of History addressed to President Tôn Đức Thắng. 2

— Việt-nam is a unified nation. 3

— Twenty years of struggle for the reunification of the country (1954—1974). 6

— Historical lesson of the « autonomous Nam-kỳ », fate of those who were against the Vietnamese people's will of unification. 21

— Some materials on the « divide and rule » policy of French colonialism in Việt-nam. 35

— The Vietnamese — unified language of the people of Việt-nam. 49

— Some ideas on the study of the Yên-thế insurrectional movement in the present situation. 61

— In search of the old native place of An Dương vương Thục Phán. 65

☆ DOCUMENTS

— About some documents which must be clarified in the « Việt-nam nghĩa liệt sử ». 84

☆ BOOK REVIEW

— « The Vietnamese revolutionaries and the colonialist power in Indochina » by Daniel Hemery. 88

☆ INFORMATIONS

— Scientific commission for a synthetic thesis on the « History of world culture ». 93

— Seminar on « the Yên-thế peasants' insurrection and Hoàng Hoa Thám ». 95

https://tieulun.hopto.org

SẮP XUẤT BẢN

☆ NƯỚC VIỆT-NAM LÀ MỘT
DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT

TẬP THỂ VIỆN SỬ HỌC

ĐÃ XUẤT BẢN

☆ TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT PHỔ THÔNG
(tập 1)

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

☆ CÁC MÁC tiểu sử *(hai tập)*

VIỆN NGHIÊN CỨU MÁC — LÊ-NIN LIÊN-XÔ

☆ KHO TÀNG CỔ TÍCH VIỆT-NAM
(tập 4)
(in lần thứ nhất)

NGUYỄN ĐỔNG CHI

☆ VỀ VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN BẮC
VIỆT-NAM

VIỆN DÂN TỘC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dây nói : 57434

IN TẠI NHÀ IN VIỆT HOA — *Chỉ số : 12437* Giá : 0đ70

https://tieulun.hcmuto.edu.vn